

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 1

**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
của Dự án đầu tư Chương trình đầu tư phát triển  
mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

*Sóc Trăng, năm 2024*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 1 TỈNH SÓC TRĂNG

**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
**CỦA DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**  
**MẠNG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ VÙNG KHÓ KHĂN**  
**TỈNH SÓC TRĂNG**

CHỦ DỰ ÁN  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Dương Thụy Minh Tuấn*

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Huỳnh Thảo Vy*

Sóc Trăng, năm 2024

## MỞ ĐẦU

### 1. Xuất xứ của dự án

#### 1.1. Thông tin chung về dự án

Dự án đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng được duyệt theo Quyết định số 3154/QĐ – UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên do gặp nhiều khó khăn khách quan lẫn chủ quan nên dẫn đến thời triển khai kéo dài, khi tái khởi động lại dự án đã gặp một số khó khăn như sau:

Thứ nhất; Tại thời điểm phê duyệt dự án năm 30/10/2019 Khối nhà trạm thiết kế theo thiết kế mẫu do UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành năm 2014 và có điều chỉnh vị trí các phòng cho phù hợp với quyết định số 6070/QĐ-BYT có qui mô 02 tầng diện tích 419 m<sup>2</sup> ( đối với các trạm y tế tại xã ) và 349 m<sup>2</sup> ( đối với các trạm y tế tại phường, thị trấn ). Tuy nhiên vào ngày 31/12/2021 Bộ y tế ban hành thông tư số 32/2021/TT-BYT về việc ban hành hướng dẫn thiết kế trạm y tế xã, phường, thị trấn. Trong thông tư 32 có ban hành thiết kế mẫu trạm y tế các vùng 2, vùng 3 tại các khu vực không có lũ lụt là nhà 01 tầng đồng thời có thay đổi chức năng và phương án bố trí một số phòng so với thiết kế mẫu do UBND tỉnh Sóc Trăng và quyết định số 6070/QĐ-BYT.

Thứ hai; Đối với các trạm cải tạo trước đây dự án được duyệt theo hướng cải tạo khối nhà chính, các hạng mục phụ kết hợp với việc xây dựng mới các hạng mục phụ trợ còn thiếu như nhà vệ sinh, nhà kho + bếp, nhà xe..... để đảm bảo không gian và các phòng chức năng cho trạm y tế mô hình điểm theo Quyết định số 6070/QĐ-BYT. Việc cải tạo các trạm theo dự án được duyệt theo phương án ban đầu hiện không còn phù hợp với thông tư số 32/2021/TT-BYT.

Thứ ba, Thời gian phê duyệt dự án là năm 2019 vì thời gian triển khai kéo dài nên hiện nay các định mức, đơn giá về vật tư, nhân công, máy thi công hiện không phù hợp như giá cát, đá xi măng..... hiện đã tăng hơn rất nhiều, đặt biệt giá cát đã tăng hơn gấp đôi tuy dự án có tính dự phòng trượt giá nhưng hiện giá cả đã tăng rất nhiều so với dự phòng trượt giá tại thời điểm dự án được duyệt.

Thứ tư, Do thời gian triển khai kéo dài nên một số vật liệu hoàn thiện đã lỗi thời hiện không còn sản xuất trên thị trường, không phù hợp với xu hướng hiện đại. Đồng thời do thay đổi mặt bằng công năng theo thông tư 32/2021/TT-BYT nên đã thay đổi phương án kiến trúc dẫn đến thay đổi một số vật liệu hoàn thiện cho phù hợp với yêu cầu thông tư 32/2021/TT-BYT.

Thứ năm, Tên của chương trình theo điều 1 Quyết định số 3154/QĐ-UBND là: “ đầu tư xây dựng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh sóc trăng” là chưa phù hợp với Báo cáo nghiên cứu khả thi “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn” được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018 và Quyết định số 3828/QĐ-BYT ngày 28/08/2019.

Thứ sáu, Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn” được Bộ Y tế phê duyệt nguồn vốn trung ương là ngân sách nhà nước cấp phát cho các tỉnh và Bộ Y tế khi tham gia Chương trình theo cơ chế của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Việc đầu tư các trạm y tế tại phường, thị trấn là không phù hợp với nguồn vốn dự án được duyệt.

Thứ bảy, Vì chương trình không có chi phí giải phóng mặt bằng địa phương phải tự chủ, UBND tỉnh đã yêu cầu UBND cấp huyện, thị giao đất xây dựng trạm y tế theo đề xuất của các huyện. Nhưng trong quá trình triển khai dự án do thời gian kéo dài đồng thời việc giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn nên một số vị trí trạm xây mới không thể thực hiện trên khu đất thiết kế cơ sở được duyệt ban đầu nên phải đổi mặt bằng vị trí xây dựng (10 trạm). Mở rộng thêm diện tích cho phù hợp với yêu cầu ( 4 trạm).

Thứ Tám, Một số trạm thuộc danh mục đầu tư sửa chữa, nâng cấp (06 trạm) do đã xuống cấp nghiêm trọng cần được đầu tư sửa chữa kịp thời để đảm bảo cho quá trình hoạt động của trạm. Đứng trước nhu cầu bức xúc và cấp bách trên UBND tỉnh Sóc Trăng đã triển khai đầu tư các trạm y tế xuống cấp trên bằng nhiều nguồn vốn khác của tỉnh.

Thứ chín, cơ cấu nguồn vốn được phê duyệt tại Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 30/10/20219 chưa phù hợp với Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình được Bộ Y tế phê duyệt nên phải điều chỉnh lại cho phù hợp.

Từ những khó khăn trên cho thấy việc điều chỉnh lại Báo cáo nghiên cứu khả thi Hợp phần I là việc làm hết sức cần thiết để đảm bảo cho dự án triển khai một cách hiệu quả đáp ứng đầy đủ mục tiêu ban đầu được đề ra. Dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại mục số 6, cột 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết, một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Loại hình dự án: Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng.

## **1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt dự án**

Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

**1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan**

*Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030*

Theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính

phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu long thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050, cho thấy Dự án phù hợp với quan điểm tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, có ý nghĩa quan trọng đối với việc chuyển đổi mô hình phát triển, đặc biệt chú trọng đến hạ tầng giao thông, năng lượng, cấp nước sạch, thủy lợi và hạ tầng xã hội.

*Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 -2030*: Dự án phù hợp với quy hoạch kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng và các huyện, thị xã và thành phố đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; Dự án phù hợp với nội dung về phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội (Mục III.g Quốc phòng và an ninh) trong Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **1.4. Môi quan hệ của dự án với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuyết minh sự phù hợp của dự án với ngành nghề đầu tư và phân khu chức năng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp**

Dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng không nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.

### **2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)**

#### **2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM**

##### **a. Luật, nghị định, thông tư và quyết định**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 18/6/2014;
- Luật Xây dựng số 62/2020/QH 14 ngày 17/06/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây Dựng;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 04/2015/BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

- Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 26/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông chính thuộc nguồn nước nội tỉnh (nước mặt) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt danh mục dòng chảy tối thiểu các sông chính trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### ***b. Các quy chuẩn môi trường và các tiêu chuẩn khác***

*\* Các QCVN về môi trường*

<b>STT</b>	<b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>	<b>Mã hiệu</b>
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt	QCVN 14:2008/BTNMT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế	QCVN 28:2010/BTNMT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và chất vô cơ	QCVN 19:2009/BTNMT
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn	QCVN 26:2010/BTNMT
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung	QCVN 27:2010/BTNMT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp	QCVN 40:2011/BTNMT
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	QCVN

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

STT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
		01:2021/BXD
8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh	QCVN 05:2023/BTNMT
9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất	QCVN 03:2023/BTNMT
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt	QCVN 08:2023 /BTNMT

*\* Các tiêu chuẩn áp dụng*

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	An toàn cháy - Yêu cầu chung	TCVN 3254:1989
2	An toàn nổ - Yêu cầu chung	TCVN 3255:1986
3	Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957:2008
4	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và tổ chức thi công	TCVN 4252:2012
5	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình	TCVN 9362:2012
6	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5574:2012
7	Công tác đất – Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
8	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
9	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật	QCVN 07:2023/BXD

**2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án**

- Nghị quyết số 659/NQQ-UBTVQH15 ngày 14/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn nước ngoài cho Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới;

- Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018 và quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 19/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư của Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vốn vay ADB, vay vốn ODA và vốn viện trợ không hoàn lại của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB);

- Quyết định số 07/2022/QĐ – TTg ngày 25/03/2022 của Thủ tướng

Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ 03 Chương trình MTQG tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/05/2022 của Thủ tướng Chính Phủ;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý sử dụng và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

- Quyết định số 6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018 của Bộ Y tế về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi và Quyết định đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn ADB;

- Quyết định số 3828/QĐ-BYT ngày 28/08/2019 của Bộ Y tế về việc điều chỉnh quyết định số 6689/QĐ-BYT;

- Công văn số 1486/BNN-VPĐP ngày 13/03/2023 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn gửi các bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc hướng dẫn triển khai bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

- Thông tư số 32/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế về việc Ban hành Hướng dẫn thiết cơ sở trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Công văn số 2811/BYT-KHTC ngày 11/05/2023 của Bộ Y Tế về việc hướng dẫn triển khai Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vốn vay ODA của ADB;

- Công văn số 66/YTCS-ADB ngày 08/10/2021 của Ban QLCT đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn về việc điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư xây dựng công trình Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Công văn số 05/YTCS-KH ngày 11/01/2023 của Ban Quản lý chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn về việc hướng dẫn triển khai thực hiện “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế vùng khó khăn”- vay vốn ODA;

- Căn cứ Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

- Căn cứ Công văn số 2672/UBND-XD ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;



- Công văn số 1455/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh Chủ đầu tư dự án Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

- Công văn số 2693/SYT-KHTC ngày 09/10/2023 của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng về việc rà soát danh mục TYTX thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vốn vay ADB.

- Công văn số 3844/SKHĐT-ĐTTĐ ngày 29/12/2023 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng về việc đề xuất phương án xử lý tối ưu đối với các trạm y tế dự kiến xây mới thuộc dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng- vay vốn ADB.

- Biên bản họp ngày 04/01/2024 do Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng chủ trì tổ chức cuộc họp đề xuất phương án xử lý đối với các Trạm y tế dự kiến xây mới thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vốn vay ADB.

Công văn số 3414/UBND-TNMT ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Cù Lao Dung về việc có ý kiến về sự phù hợp Kế hoạch, Quy hoạch sử dụng đất năm 2024 và đảm bảo bàn giao đất triển khai thi công các Trạm y tế trong quý I năm 2024;

Công văn số 188/UBND-TNMT ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Cù Lao Dung về việc có ý kiến đối với việc xây dựng các trạm y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 1417/UBND-TNMT ngày 06 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Long Phú về việc ý kiến về sự phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc xây dựng mới, cải tạo các trạm y tế trên địa bàn huyện;

Công văn số 1735/UBND-HC ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Mỹ Tú về việc có ý kiến về sự phù hợp với kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất năm 2024 các trạm y tế thuộc dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 60/UBND-HC ngày 22 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Mỹ Tú về việc ý kiến đối với việc xây dựng các trạm y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn trên địa bàn huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 1956/UBND-TNMT ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Trần Đề về việc có ý kiến sự phù hợp với kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất năm 2024 và đảm bảo bàn giao đất triển khai thi công các Trạm y tế trong quý I năm 2024; đề xuất danh mục Trang thiết bị y tế và các tính năng cơ bản của thiết bị đầu tư cho các Trạm y tế xã thuộc dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 1329/UBND-VP ngày 29 tháng 09 năm 2023 của UBND huyện Thạnh Trị về việc báo cáo kết quả rà soát nhu cầu đầu tư các Trạm y tế xã, kế hoạch

sử dụng đất và giao đất để triển khai chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn trên địa bàn huyện Thạnh Trị;

Công văn số 54/UBND-VP ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Thạnh Trị về việc đóng góp ý kiến đối với việc xây dựng Trạm y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn trên địa bàn huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 774/UBND-VP ngày 09 tháng 10 năm 2023 của UBND thị xã Ngã Năm về việc rà soát vị trí, kế hoạch sử dụng đất Trạm Y tế xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm năm 2023;

Công văn số 1016/UBND-VP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND thị xã Ngã Năm về việc có ý kiến đối với sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đảm bảo bàn giao đất triển khai thi công các trạm y tế (bao gồm cả trạm xây mới và cải tạo) trong quý I năm 2024 thuộc dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 3020/UBND-VX ngày 09 tháng 11 năm 2023 của UBND thị xã Vĩnh Châu về việc báo cáo rà soát danh mục TYT xã thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn ADB;

Công văn số 3456/UBND-KT ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND thị xã Vĩnh Châu về việc có ý kiến về sự phù hợp với kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất năm 2024 và đảm bảo bàn giao đất triển khai thi công các trạm Y tế (bao gồm cả trạm xây mới và cải tạo) trong quý I năm 2024 thuộc dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 157/UBND-VX ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND thị xã Vĩnh Châu về việc báo thuyết minh đánh giá hiện trạng, sự cần thiết và vị trí, diện tích đất xây dựng các Trạm Y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn;

Công văn số 70/UBND-VP ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Mỹ Xuyên về việc có ý kiến đối với việc xây dựng các trạm y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 58/UBND-VP ngày 17 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Châu Thành về việc ý kiến về sự phù hợp kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất năm 2024 và đảm bảo bàn giao đất triển khai thi công các trạm y tế trên địa bàn huyện Châu Thành;

Công văn số 88/UBND-VP ngày 19 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Kế Sách về việc ý kiến đối với việc xây dựng các trạm y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 252/UBND-VP ngày 08 tháng 03 năm 2024 của UBND huyện Kế Sách về việc góp ý kiến về sự phù hợp các điểm trạm so với quy hoạch nông thôn mới được duyệt và góp ý về thiết kế cơ sở các trạm y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 245/UBND-VP ngày 08 tháng 03 năm 2024 của UBND huyện Thanh Trị về việc có ý kiến về sự phù hợp các điểm trạm Y tế so với quy hoạch nông thôn mới được duyệt và thống nhất về thiết kế cơ sở các trạm y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng và văn bản số 353/UBND-VP ngày 09/04/2024 về việc thay đổi vị trí xây dựng Trạm y tế xã Tuân Túc thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng ;

Công văn số 273/UBND-VP ngày 08 tháng 03 năm 2024 của UBND huyện Mỹ Xuyên về việc có ý kiến về sự phù hợp các điểm trạm so với quy hoạch nông thôn mới được duyệt, về thiết kế cơ sở các trạm y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 597/UBND-KTHT ngày 12 tháng 03 năm 2024 của UBND huyện Cù Lao Dung về việc có ý kiến đối với quy hoạch, thiết kế cơ sở các điểm Trạm Y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 264/UBND-XD ngày 12 tháng 03 năm 2024 của UBND huyện Mỹ Tú về việc có ý kiến về sự phù hợp các điểm Trạm so với qui hoạch nông thôn mới được duyệt và góp ý hoặc có ý kiến thống nhất về thiết kế cơ sở các Trạm Y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Công văn số 286/UBND-KTHT ngày 13 tháng 03 năm 2024 của UBND huyện Long Phú về việc góp ý sự phù hợp quy hoạch nông thôn mới và thiết kế cơ sở các Trạm Y tế xã Tân Hưng, Tân Thạnh và xã Long Phú;

Công văn số 224/UBND-VP ngày 22 tháng 03 năm 2024 của UBND thị xã Ngã Năm về việc có ý kiến sự phù hợp các điểm trạm, phương án thiết kế cơ sở các trạm y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng .

Công văn số 988/UBND-XD ngày 09 tháng 04 năm 2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc có ý kiến điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng .

Công văn số 898/SXD-KTVL ngày 17 tháng 04 năm 2024 của Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng về việc bổ sung, điều chỉnh hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng ( điều chỉnh hợp phần I).

Công văn số 1057/STNMT-CCQLĐĐ ngày 24 tháng 04 năm 2024 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Sóc Trăng về việc góp ý Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng .

### **2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM**

- Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Các bản vẽ kỹ thuật của dự án: Bản vẽ tuyển thi công, bản đồ khu vực,...

### **3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường**

Chủ dự án: Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

- Địa chỉ: Số 79, đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Người đại diện: Ông Nguyễn Trọng Khánh; - Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0299.3822.168

♦ **Đơn vị tư vấn:** Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

- Địa chỉ: Số 18, đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Người đại diện: Ông Diệp Tuấn Anh - Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0299.3629212 – 0299.3827717.

**Danh sách những người trực tiếp tham gia lập báo cáo**

TT	Thành viên	Học vị	Chuyên ngành	Chức vụ	Nội dung thực hiện	Chữ ký
<b>A. Chủ đầu tư</b>						
1	Nguyễn Trọng Khánh	-	-	Giám đốc	Quản lý dự án; Kiểm soát, ký trang phụ bì báo cáo và các văn bản liên quan đến dự án	
2	Đặng Thụy Minh Tường	-	-	Phó Giám đốc	Tổng hợp thông tin, văn bản có liên quan đến dự án	
3	Trần Minh Sang	-	-	Trưởng phòng	Cung cấp các thông tin liên quan đến dự án	
<b>B. Đơn vị tư vấn</b>						
1	Diệp Tuấn Anh	Thạc sỹ	Công nghệ sinh học	Giám đốc	Quản lý chung; Tham gia các cuộc họp của Tư vấn Dự án;	
2	Huỳnh Thảo Vy	Kỹ sư	Công nghệ hoá học	Phó Giám đốc	Xem xét và ký trình báo cáo ĐTM trước khi trình thẩm định và sau khi trình phê duyệt; Làm việc với Chủ đầu tư và các cơ quan chức năng liên quan đến Dự án khi được yêu cầu.	
3	Đặng Hoàng Minh	Kỹ sư	Khoa học môi trường	Phó Trưởng phòng kỹ thuật	Quản lý, rà soát báo cáo ĐTM trước khi trình thẩm định và sau khi trình phê duyệt	
4	Trịnh Diệp Phương Danh	Thạc sỹ	Quản lý môi	Quan trắc viên	- Khảo sát, tham vấn đánh giá tác động đến không	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

TT	Thành viên	Học vị	Chuyên ngành	Chức vụ	Nội dung thực hiện	Chữ ký
			trường	TN&MT	khí, môi trường nước, rủi ro sự cố.	
5	Lâm Ngọc Trúc Ly	Kỹ sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quan trắc viên TN&MT	Khảo sát, đánh giá tác động môi trường, đề xuất biện pháp giảm thiểu có liên quan, xây dựng chương trình giám sát môi trường.	
6	Phạm Thị Kim Ngọc	Kỹ sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quan trắc viên TN&MT	Xử lý bản vẽ.	
7	Quách Diệp Thùy Dương	Cử nhân	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Quan trắc viên TN&MT	Xử lý bản vẽ	
8	Tăng Hữu Khang	Kỹ sư	Kỹ thuật môi trường	Quan trắc viên TN&MT	Khảo sát, quan trắc, thu thập số liệu thủy văn khu vực dự án và xung quanh.	
9	Đặng Quý Hương	Kỹ sư	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Quan trắc viên TN&MT	Khảo sát, quan trắc, thu thập số liệu thủy văn khu vực dự án và xung quanh.	

## **4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường**

### **4.1. Phương pháp ĐTM**

#### ***a. Phương pháp so sánh***

Phương pháp này được áp dụng tại Chương 2, Chương 3. Đây là phương pháp thường xuyên sử dụng trong công tác ĐTM. Phương pháp này được sử dụng trong việc so sánh giá trị hiện trạng chất lượng môi trường tại khu vực dự án với các giá trị quy định trong quy chuẩn Việt Nam hiện hành như sau: QCVN 08:2023/BTNMT, QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 05:2023/BTNMT,... nhằm đánh giá chất lượng thành phần nước mặt, nước thải, chất lượng không khí xung quanh tại khu vực dự án và khu vực lân cận dự án hoặc so sánh với số liệu tham khảo từ các dự án tương đồng với loại hình của dự án.

#### ***b. Phương pháp đánh giá nhanh***

Phương pháp này được áp dụng chủ yếu tại Chương 3. Đây là một trong những phương pháp phổ biến được sử dụng trong công tác ĐTM, phương pháp này rất hữu dụng để xác định nhanh và dự báo tải lượng thải và thành phần các chất ô nhiễm (không khí, nước, chất thải rắn,...) dựa trên số liệu có được từ dự án. Mặt khác, phương pháp này sử dụng các hệ số phát thải đã được thống kê bởi các cơ quan, tổ chức và chương trình có uy tín lớn trên thế giới như Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ (USEPA).

#### ***c. Phương pháp thống kê***

Phương pháp này được áp dụng tại Chương 1, Chương 2, Chương 3. Đây là phương pháp được sử dụng trong công tác ĐTM, phương pháp này rất hữu dụng để xác định nguồn thải và thành phần các chất ô nhiễm. Phương pháp này nhằm xác định, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ở khu vực thực hiện dự án thông qua các số liệu, thông tin thu thập được từ các nguồn khác nhau như các thông tin cơ bản về địa bàn có dự án triển khai về điều kiện khí tượng thủy văn, kinh tế - xã hội tại khu vực xây dựng dự án, tổng hợp trong niên giám thống kê. Ngoài ra, việc thống kê các máy móc, trang thiết bị hoạt động giúp đánh giá chính xác nguồn tác động, loại chất thải phát sinh để đề xuất giải pháp giảm thiểu phù hợp.

***d. Phương pháp đo đạc, khảo sát chất lượng môi trường:*** Áp dụng để thu thập và phân tích các mẫu nước, mẫu không khí, tiếng ồn, độ rung và đất/trầm tích. Các quá trình quan trắc môi trường được thực hiện theo quy chuẩn Việt Nam để đánh giá hiện trạng môi trường của vùng dự án. Kết quả thực hiện phương pháp này được sử dụng tại Chương 2, phần Hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường vật lý và cung cấp trong phần phụ lục của báo cáo.

### **4.2. Phương pháp khác**

#### ***a. Phương pháp điều tra, khảo sát hiện trường***

Phương pháp này được áp dụng tại Chương 1, Chương 2, Chương 3. Khảo

sát hiện trường là điều bắt buộc khi thực hiện công tác ĐTM để xác định hiện trạng khu vực thực hiện dự án nhằm làm cơ sở cho việc nhận định các đối tượng tự nhiên có thể bị tác động bởi các hoạt động của dự án, đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chương trình quản lý và giám sát môi trường,... Xác định vị trí của dự án tiếp giáp với các đối tượng xung quanh. Do vậy, quá trình khảo sát hiện trường càng tiến hành chính xác và đầy đủ thì quá trình nhận dạng các đối tượng bị tác động cũng như đề xuất các biện pháp giảm thiểu các tác động càng chính xác, thực tế và khả thi tại Chương 4.

#### ***b. Phương pháp kế thừa và tổng hợp tài liệu***

Phương pháp này được áp dụng tại Chương 1, Chương 2, Chương 3, Chương 4. Kế thừa các nghiên cứu, các tài liệu tham khảo và báo cáo ĐTM của các dự án cùng loại đã được thẩm định để làm căn cứ xác định nguồn thải, thành phần, tính chất của nguồn thải, cũng như các biện pháp giảm thiểu có hiệu quả trong việc xử lý các chất thải phát sinh.

Tham khảo tài liệu, đặc biệt là tài liệu chuyên ngành liên quan đến dự án, có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng và phân tích các tác động liên quan đến hoạt động của dự án. Áp dụng nhiều nhất tại Chương 3 trong việc xác định nồng độ, tải lượng các chất ô nhiễm: khí thải, nước thải.



## CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

### 1.1. Thông tin về dự án

#### 1.1.1. Tên dự án

Dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng.

#### 1.1.2. Chủ dự án và tiến độ thực hiện dự án

##### a. Chủ dự án

Chủ dự án: Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng

- Địa chỉ: Số 79, đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Người đại diện: Ông Nguyễn Trọng Khánh;

- Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0299.3822.168

##### b. Tiến độ thực hiện dự án

Dự án thuộc loại hình đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng 46 trạm y tế, dự kiến thời gian thực hiện dự án từ năm 2024 – 2025.

#### 1.1.3. Vị trí địa lý

Các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Bảng 1.1. Vị trí thực hiện dự án**

TT	Tên trạm y tế	Địa chỉ
<b>I</b>	<b>Các trạm xây mới</b>	
1	Trạm y tế xã Trinh Phú	Xã Trinh Phú, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
2	Trạm y tế xã An Mỹ	Xã An Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
3	Trạm y tế xã Tuân Tức	Xã Tuân Tức, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng
4	Trạm y tế xã Lâm Tân	Xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng
5	Trạm y tế xã Đại Tâm	Xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
6	Trạm y tế xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng
7	Trạm y tế xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng
8	Trạm y tế xã An Thạnh Nam	Xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng
9	Trạm y tế xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 1, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng
10	Trạm y tế xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
11	Trạm y tế xã Lai Hoà	Xã Lai Hoà, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
12	Trạm y tế xã Lạc Hoà	Xã Lạc Hoà, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
13	Trạm y tế xã Vĩnh Quới	Xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
14	Trạm y tế xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>TT</b>	<b>Tên trạm y tế</b>	<b>Địa chỉ</b>
15	Trạm y tế xã Phú Tân	Xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
16	Trạm y tế xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới An, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
17	Trạm y tế xã Đại Ân 2	Xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
18	Trạm y tế xã Viên Bình	Xã Viên Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
19	Trạm y tế xã Trung Bình	Xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
20	Trạm y tế xã Hưng Phú	Xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
21	Trạm y tế xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
22	Trạm y tế xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
23	Trạm y tế xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
24	Trạm y tế xã Long Phú	Xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
<b>II</b>	<b>Các trạm sửa chữa nâng cấp</b>	
1	Trạm y tế xã Ba Trinh	Xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
2	Trạm y tế xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
3	Trạm y tế xã Thới An Hội	Xã Thới An Hội, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
4	Trạm y tế xã Phong Năm	Xã Phong Năm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
5	Trạm y tế xã Châu Hưng	Xã Châu Hưng, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng
6	Trạm y tế xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Tố, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
7	Trạm y tế xã Gia Hoà 1	Xã Gia Hoà 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
8	Trạm y tế xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng
9	Trạm y tế xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 2, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng
10	Trạm y tế xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
11	Trạm y tế khu ĐC Hải Ngự	Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
12	Trạm y tế QDY Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
13	Trạm y tế QDY Lai Hoà	Xã Lai Hoà, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
14	Trạm y tế xã Long Bình	Xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
15	Trạm y tế xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
16	Trạm y tế xã Phú Tâm	Xã Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
17	Trạm y tế thị trấn Lịch Hội Thượng	thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
18	Trạm y tế xã Thạnh Thới Thuận	Xã Thạnh Thới Thuận, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
19	Trạm y tế xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
20	Trạm y tế xã Long Hưng	Xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
21	Trạm y tế xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
22	Trạm y tế xã Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng

#### **1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của công trình**

Phần đất thực hiện dự án chủ yếu là đất công, đất do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Trong đó, diện tích đất lúa là **0,2 ha**.

#### **1.1.5. Mục tiêu, quy mô, công suất, công nghệ và loại hình dự án**

## **a. Mục tiêu**

Tăng cường năng lực hoạt động của trạm y tế cấp cơ sở để thực hiện toàn diện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, giúp giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên.

## **b. Quy mô, công suất, công nghệ và loại hình dự án**

Dự án xây dựng mới 24 Trạm y tế và sửa chữa, nâng cấp 22 Trạm y tế, cụ thể như sau:

❖ Xây dựng mới 24 Trạm y tế với quy mô nhà trạm, cụ thể như sau:

- Nhà trạm xây mới theo 01 trong các mẫu thiết kế được ban hành tại Thông tư số 32/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế, cụ thể:

+ Khối nhà trạm mẫu 1A (áp dụng tại các xã vùng 3 và vùng 2 có sản): Công trình dân dụng cấp III, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 420m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 6,6m (số lượng 08 trạm gồm: An Mỹ, Lâm Tân, Đại Tâm, Lai Hòa, Vĩnh Quới, Hưng Phú, Phú Mỹ, Mỹ Hương).

+ Khối nhà trạm mẫu 1B (áp dụng tại các xã vùng 2 không có sản): Công trình dân dụng cấp III, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 388m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 6,2m (số lượng 05 trạm gồm: Tuân Túc, Thạnh Thới An, Đại Ân 2, Trung Bình, Long Phú).

+ Khối nhà trạm mẫu 2A (áp dụng tại các xã vùng 3 và vùng 2 có sản): Công trình dân dụng cấp III, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 400m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 6,73m (số lượng 08 trạm gồm: Trinh Phú, An Thạnh 3, An Thạnh Đông, An Thạnh 1, Vĩnh Hải, Lạc Hòa, An Hiệp, Phú Tân).

+ Khối nhà trạm mẫu 2B (áp dụng tại các xã vùng 2 không có sản): Công trình dân dụng cấp III, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 360m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 6,73m (số lượng 02 trạm gồm: Viên Bình, Tân Hưng).

- Trạm y tế An Thạnh Nam thiết kế riêng khối nhà trạm với quy mô công trình dân dụng cấp III, nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 455m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 6,27m.

❖ Sửa chữa, nâng cấp 22 Trạm y tế:

- Sửa chữa, cải tạo 22 trạm y tế các khối nhà trạm hiện hữu kết hợp với việc xây dựng mới hoặc cải tạo các hạng mục phụ trợ như nhà bếp, kho, nhà vệ sinh, nhà xe, nhà chứa rác, sân đường, cổng, hàng rào...

- Ngoài ra các trạm Ba Trinh, Nhơn Mỹ, Châu Hưng, Ngọc Tố, Vĩnh Tân, Thuận Hòa, Lịch Hội Thượng, Thạnh Thới An, Tân Thạnh ngoài cải tạo lại khối nhà trạm hiện hữu còn kết hợp việc xây dựng mới thêm các phòng chức năng để đảm bảo đầy đủ chức năng theo Thông tư số 32/2021/TT-BYT.

## **1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án**

Các hạng mục công trình dự án như sau:

**Bảng 1.2. Hạng mục thực hiện dự án**

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
<b>1</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ TRINH PHÚ</b>		
1.1	Nhà trạm (mẫu 2A)	m <sup>2</sup>	400
1.2	Cổng hàng rào	m	239
1.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
1.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
1.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
1.6	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	901
1.7	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	24,4
<b>2</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ AN MỸ</b>		
2.1	Nhà trạm (mẫu 1A)	m <sup>2</sup>	420
2.2	Cổng hàng rào	m	193,4
2.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
2.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
2.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
2.6	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	1.211,50
2.7	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	26,1
<b>3</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ BA TRINH</b>		
3.1	Xây mới khối 6 phòng	m <sup>2</sup>	222
3.2	Cải tạo khối khám bệnh	m <sup>2</sup>	144,5
3.3	Cổng hàng rào	m	143
3.4	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
3.5	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
3.6	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
3.7	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	19,9
3.8	Nhà vệ sinh khách	m <sup>2</sup>	14
3.9	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	360
<b>4</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ NHƠN MỸ</b>		
4.1	Cải tạo, mở rộng khối nhà trạm	m <sup>2</sup>	241,2
4.2	Cải tạo cổng hàng rào	m	193,8

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
4.3	Cải tạo nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	55
4.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
4.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
4.6	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	914,8
4.7	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	29,1
<b>5</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ THỚI AN HỘI</b>		
5.1	Cải tạo khối nhà trạm (1trệt + 1 lầu)	m <sup>2</sup>	411
5.2	Cổng hàng rào	m	69,5
5.3	Hàng rào cải tạo	m <sup>2</sup>	157,9
5.4	Cải tạo nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	20
5.5	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
5.6	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	1.686,40
5.7	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	111,1
<b>6</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ PHONG NẴM</b>		
6.1	Cải tạo khối nhà trạm (1 trệt + 1 lầu)	m <sup>2</sup>	420
6.2	Cải tạo nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
6.3	Cải tạo nhà để xe	m <sup>2</sup>	24,5
6.4	Cải tạo cổng hàng rào	m	206,5
6.5	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
6.6	Cải tạo rãnh thoát nước	m <sup>2</sup>	112
<b>7</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ TUÂN TỨC</b>		
7.1	Nhà trạm (mẫu 1B)	m <sup>2</sup>	388
7.2	Cổng hàng rào	m	165
7.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
7.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
7.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
7.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	23
7.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	710
<b>8</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ LÂM TÂN</b>		
8.1	Nhà trạm (mẫu 1A)	m <sup>2</sup>	420
8.2	Cổng hàng rào	m	160

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
8.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
8.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
8.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
8.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	20
8.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	800
<b>9</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ CHÂU HƯNG</b>		
9.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	310
9.2	Khối tiêm chủng	m <sup>2</sup>	176
9.3	Cải tạo công hàng rào	m	158
9.4	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
9.5	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
9.6	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
9.7	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	13
9.8	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	570
<b>10</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ ĐẠI TÂM</b>		
10.1	Nhà trạm (mẫu 1A)	m <sup>2</sup>	420
10.2	Công hàng rào	m	187
10.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
10.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
10.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
10.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	16
10.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	582
<b>11</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC TỐ</b>		
11.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	566
11.2	Cải tạo công hàng rào	m	162
11.3	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
11.4	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
11.5	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	240
<b>12</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ GIA HOÀ 1</b>		
12.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	418
12.2	Cải tạo khối nhà trệt (bếp + nhà kho)	m <sup>2</sup>	95
12.3	Cải tạo cổng hàng rào	m	216
12.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
12.5	Cải tạo nhà xe	m <sup>2</sup>	31,8
12.6	Hành lang nổi	m <sup>2</sup>	59,6
12.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	150
<b>13</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ AN THẠNH 3</b>		
13.1	Nhà trạm (mẫu 2A)	m <sup>2</sup>	400
13.2	Cổng hàng rào	m	226
13.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
13.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
13.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
13.6	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	910,2
13.7	Hành lang nổi	m <sup>2</sup>	24,4
<b>14</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ AN THẠNH ĐÔNG</b>		

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
14.1	Nhà trạm (mẫu 2A)	m <sup>2</sup>	400
14.2	Cổng hàng rào	m	212,6
14.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
14.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
14.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
14.6	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	1.242
14.7	Hành lang nội	m <sup>2</sup>	48,5
<b>15</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ AN THẠNH NAM</b>		
15.1	Nhà trạm (theo thiết kế riêng)	m <sup>2</sup>	455
15.2	Cải tạo cổng hàng rào	m	191,5
15.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
15.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
15.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
15.6	Hành lang nội	m <sup>2</sup>	9
15.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	765
<b>16</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ AN THẠNH 1</b>		
16.1	Nhà trạm (mẫu 2A)	m <sup>2</sup>	400
16.2	Cổng hàng rào	m	189,6
16.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21



Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
16.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
16.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
16.6	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng - Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	1.046
16.7	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	24,4
<b>17</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ AN THẠNH TÂY</b>		
17.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	399
17.2	Cải tạo bếp + kho	m <sup>2</sup>	19,8
17.3	Cải tạo nhà xe 1	m <sup>2</sup>	18,6
17.4	Cải tạo nhà xe 2	m <sup>2</sup>	34,8
17.5	Cổng hàng rào (xây mới)	m	215,7
17.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	40
<b>18</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ AN THẠNH 2</b>		
18.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	234
18.2	Cải tạo khối sân	m <sup>2</sup>	62
18.3	Cải tạo khối hành chính	m <sup>2</sup>	86
18.4	Cải tạo bếp + kho	m <sup>2</sup>	21
18.5	Cải tạo nhà vệ sinh	m <sup>2</sup>	10,4
18.6	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
18.7	Hàng rào (xây mới)	m	95

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
18.8	Sân đường - thoát nước (cải tạo)	m <sup>2</sup>	313
<b>19</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ VĨNH TÂN</b>		
19.1	Xây mới các phòng chức năng	m <sup>2</sup>	96,5
19.2	Cải tạo khối nhà trạm	m <sup>2</sup>	384
19.3	Cải tạo nhà bếp	m <sup>2</sup>	32
19.4	Cải tạo nhà vệ sinh	m <sup>2</sup>	12
19.5	Cải tạo nhà xe	m <sup>2</sup>	58
19.6	Cải tạo hàng rào	m	170
19.7	Mái che	m <sup>2</sup>	58,8
19.8	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
19.9	Sân đường nội bộ-Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	702,5
<b>20</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ VĨNH HẢI</b>		
20.1	Nhà trạm (mẫu 2A)	m <sup>2</sup>	400
20.2	Cải tạo cổng hàng rào	m	145,3
20.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
20.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
20.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
20.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	28,2
20.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	645
<b>21</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ LAI HOÀ</b>		

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
21.1	Nhà trạm (mẫu 1A)	m <sup>2</sup>	420
21.2	Cổng hàng rào	m	157
21.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
21.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
21.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
21.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	38
21.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	875
21.8	Via hè	m <sup>2</sup>	517
<b>22</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ LẠC HOÀ</b>		
22.1	Nhà trạm (mẫu 2A)	m <sup>2</sup>	400
22.2	Cổng hàng rào	m	200
22.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
22.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
22.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
22.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	28
22.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	1.050
<b>23</b>	<b>TRẠM Y TẾ KHU TDC HẢI NGŨ</b>		
23.1	Cải tạo khối nhà trạm 1	m <sup>2</sup>	68
23.2	Cải tạo khối nhà trạm 2	m <sup>2</sup>	55
23.3	Cải tạo nhà vệ sinh 1	m <sup>2</sup>	8
23.4	Cải tạo nhà vệ sinh 2	m <sup>2</sup>	8
23.5	Cải tạo mái che	m <sup>2</sup>	65
23.6	Cải tạo nhà kho	m <sup>2</sup>	27
23.7	Cải tạo cổng hàng rào	m	106
23.8	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
23.9	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	520
<b>24</b>	<b>TRẠM Y TẾ QDY VĨNH HẢI</b>		
24.1	Cải tạo khối nhà trạm	m <sup>2</sup>	201,1
24.2	Cải tạo phòng lưu bệnh	m <sup>2</sup>	57,1
24.3	Cải tạo hàng rào	m	146,3
24.4	Cải tạo nhà vệ sinh	m <sup>2</sup>	7,6
24.5	Cải tạo nhà kho	m <sup>2</sup>	25

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
24.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	10
24.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	660
<b>25</b>	<b>TRẠM Y TẾ QDY LAI HOÀ</b>		
25.1	Cải tạo khối nhà trạm	m <sup>2</sup>	120
25.2	Cải tạo cổng hàng rào	m	35
25.3	Sân đường nội bộ	m <sup>2</sup>	235
<b>26</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ VĨNH QUỚI</b>		
26.1	Nhà trạm (mẫu 1A)	m <sup>2</sup>	420
26.2	Cổng hàng rào	m	145
26.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
26.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
26.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
26.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	20
26.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	800
<b>27</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ LONG BÌNH</b>		
27.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	440
27.2	Cải tạo cổng hàng rào	m	155
27.3	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
27.4	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	36
27.6	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	200
<b>28</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ AN HIỆP</b>		
28.1	Nhà trạm (mẫu 2A)	m <sup>2</sup>	400
28.2	Cổng hàng rào	m	160
28.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
28.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
28.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
28.6	Hành lang nổi	m <sup>2</sup>	31
28.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	730
<b>29</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ THUẬN HÒA</b>		
29.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	220
29.2	Cải tạo khối 3 phòng	m <sup>2</sup>	65
29.3	Xây mới khối phòng tiêm	m <sup>2</sup>	44
29.4	Cải tạo nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	55
29.5	Cải tạo cổng hàng rào	m	190
29.6	Cải tạo nhà vệ sinh khách	m <sup>2</sup>	8
29.7	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
29.8	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
29.9	Làm mới mái che	m <sup>2</sup>	160
29.10	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	251
<b>30</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ PHÚ TÂN</b>		
30.1	Nhà trạm (mẫu 2A)	m <sup>2</sup>	400
30.2	Cổng hàng rào	m	180
30.3	Cải tạo nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	125

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
30.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
30.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
30.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	9,8
30.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	900
<b>31</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ PHÚ TÂM</b>		
31.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	588
31.2	Xây mới nhà vệ sinh	m <sup>2</sup>	5
31.3	Cải tạo cổng Hàng rào	m	101
31.4	Cải tạo nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	28
31.5	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
31.6	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	22
31.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	268
<b>32</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ THẠNH THỐI AN</b>		
32.1	Nhà trạm (mẫu 1B)	m <sup>2</sup>	388
32.2	Cổng hàng rào	m	174
32.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
32.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
32.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
32.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	24,8

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
32.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	555
<b>33</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ ĐẠI ÂN 2</b>		
33.1	Nhà trạm (mẫu 1B)	m <sup>2</sup>	388
33.2	Cổng hàng rào	m	210
33.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
33.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
33.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
33.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	19,4
33.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	582
<b>34</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ VIÊN BÌNH</b>		
34.1	Nhà trạm (mẫu 2B)	m <sup>2</sup>	360
34.2	Cổng hàng rào	m	184
34.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
34.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
34.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
34.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	28,9
34.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	630,6
<b>35</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ TRUNG BÌNH</b>		
35.1	Nhà trạm (mẫu 1B)	m <sup>2</sup>	388

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
35.2	Cải tạo cổng hàng rào mặt chính + xây mới hàng rào mặt bên	m	162,7
35.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
35.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
35.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
35.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	14,6
35.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	603
<b>36</b>	<b>TRẠM Y TẾ THỊ TRẤN LỊCH HỘI THƯỢNG</b>		
36.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	365
36.2	Khối 03 phòng xây mới	m <sup>2</sup>	176
36.3	Cải tạo cổng hàng rào	m	181,2
36.4	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
36.5	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
36.6	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
36.7	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	30,2
36.8	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	710
<b>37</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ THẠNH THỐI THUẬN</b>		
37.1	Cải tạo mở rộng khối nhà chính	m <sup>2</sup>	441
37.2	Cải tạo cổng hàng rào mặt chính+ xây mới hàng rào mặt bên	m	144,3



Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
37.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
37.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
37.5	Cải tạo nhà xe	m <sup>2</sup>	27,2
37.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	28
37.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	842
<b>38</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ MỸ PHƯỚC</b>		
38.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	330
38.2	Cải tạo cổng hàng rào	m	124
38.3	Cải tạo nhà vệ sinh	m <sup>2</sup>	16
38.4	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
38.5	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
38.6	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
38.7	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	35
38.8	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	649
<b>39</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ LONG HÙNG</b>		
39.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	590
39.2	Cải tạo cổng hàng rào	m	130
39.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
39.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
39.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
39.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	18,4
39.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	600
<b>40</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ HƯNG PHÚ</b>		
40.1	Nhà trạm (mẫu 1A)	m <sup>2</sup>	420
40.2	Cổng hàng rào	m	180
40.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
40.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
40.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
40.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	37
40.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	1.050
<b>41</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ PHÚ MỸ</b>		
41.1	Nhà trạm (mẫu 1A)	m <sup>2</sup>	420
41.2	Cổng hàng rào (cải tạo+ xây mới)	m	166
41.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
41.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
41.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
41.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	46
41.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	780

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
<b>42</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ MỸ HƯƠNG</b>		
42.1	Nhà trạm (mẫu 1A)	m <sup>2</sup>	420
42.2	Cổng hàng rào	m	172,5
42.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
42.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
42.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
42.6	Hành lang nối	m <sup>2</sup>	17
42.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng - Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	825
<b>43</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ THUẬN HƯNG</b>		
43.1	Cải tạo khối nhà chính	m <sup>2</sup>	507
43.2	Cổng hàng rào	m	147
43.3	Cải tạo Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
43.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
43.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
43.6	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng - Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	741
<b>44</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ TÂN THẠNH</b>		
44.1	Cải tạo khối nhà trạm	m <sup>2</sup>	378
44.2	Xây mới khối chức năng	m <sup>2</sup>	92
44.3	Cải tạo cổng - hàng rào	m	180

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
44.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
44.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
44.6	Hành lang nổi	m <sup>2</sup>	20
44.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	1.200
<b>45</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ TÂN HƯNG</b>		
45.1	Nhà trạm (mẫu 2B)	m <sup>2</sup>	360
45.2	Cổng hàng rào	m	185,4
45.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
45.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
45.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
45.6	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng -Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	1.170
45.7	Hành lang nổi	m <sup>2</sup>	32,2
<b>46</b>	<b>TRẠM Y TẾ XÃ LONG PHÚ</b>		
46.1	Nhà trạm (mẫu 1B)	m <sup>2</sup>	388
46.2	Cổng hàng rào	m	125
46.3	Nhà kho + bếp	m <sup>2</sup>	21
46.4	Nhà để thùng rác	m <sup>2</sup>	3,8
46.5	Nhà để xe	m <sup>2</sup>	40
46.6	Hành lang nổi	m <sup>2</sup>	29,2

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
46.7	Sân đường nội bộ - Hệ thống cấp thoát nước- chiếu sáng - Vườn thuốc nam	m <sup>2</sup>	1.202

### 1.2.1. Các hoạt động của dự án

Trong quá trình thi công xây dựng dự án tạo công ăn việc làm cho một số công nhân lao động tại địa phương, góp phần nâng cao trình độ tay nghề công nhân xây dựng, tiếp cận công trình tiến tiến hiện đại, góp phần ổn định kinh tế,

Sau khi hoàn thành xây dựng đưa vào vận hành, dự án đảm bảo đáp ứng nhu cầu làm việc, sinh hoạt cho cho cán bộ chiến sỹ làm việc tại các xã/thị trấn.

### 1.2.2. Các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh học; công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, xói lở, bồi lắng, nhiễm mặn, nhiễm phèn

- Lắp đặt biển báo để báo hiệu xe ra vào thường xuyên trong quá trình triển khai dự án cho các phương tiện lưu thông tại khu vực nhận biết, đề phòng sự cố tai nạn giao thông có thể xảy ra.

- Chủ đầu tư phối hợp với đơn vị thi công nhắc nhở người điều khiển phương tiện không chuyên chở quá tải, ra vào khu vực dự án phải luôn tuân thủ chấp hành các quy định về điều khiển phương tiện.

- Yêu cầu chủ phương tiện vận chuyển vật liệu, thiết bị tuân thủ quy định về điều khiển giao thông; tập trung quan sát không có nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện. Ngoài ra, bố trí tài phụ để thay phiên điều khiển phương tiện.

- Người điều khiển phương tiện đảm bảo có bằng lái theo quy định hiện hành.

### 1.2.6. Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; các công trình bảo vệ môi trường khác

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì thiết bị thi công.

- Thời gian thi công buổi sáng từ 7 - 11 giờ, buổi chiều từ 13 - 17 giờ để tránh giờ nghỉ ngơi, cũng như sinh hoạt của những người dân sống gần khu vực dự án.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Chủ dự án yêu cầu đơn vị thi công áp dụng công nghệ thi công làm giảm chấn động do sóng lan truyền trong nền đất; tích cực phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết vấn đề phát sinh do tác động của dự án gây ra.

### 1.2.7. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Chủ đầu tư căn cứ vào các yếu tố: Điều kiện tự nhiên khu vực triển khai

dự án, nguồn vốn đầu tư dự án, vật tư, máy móc, nhân lực, so sánh hiệu quả kinh tế của các phương án công nghệ,... để lựa chọn công nghệ thi công phù hợp.

### 1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

#### 1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, sử dụng cho dự án

##### \* Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, năng lượng của dự án tính toán dựa vào Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng. Từ đó, xác định được nhu cầu sử dụng nhiên liệu như sau:

**Bảng 1.3. Nhu cầu nhiên liệu, năng lượng sử dụng của dự án**

TT	Tên thiết bị	Mức tiêu hao lít dầu DO/ca	Mức tiêu hao năng lượng kWh/ca	Số lượng	Nhiên liệu/năng lượng sử dụng cho trang thiết bị của dự án/ca
1	Máy đào gầu ngoạm 0,4 m <sup>3</sup>	59	-	2	118
2	Máy đào gầu ngoạm 01 m <sup>3</sup>	83	-	2	166
3	Máy đào một gầu 0,4 m <sup>3</sup>	43	-	2	86
4	Máy ủi	46	-	2	92
5	Máy san	39	-	2	78
6	Xe lu	40	-	1	40
7	Ô tô tưới nước	24	-	1	24
8	Cần cẩu	64	-	6	384
9	Máy đóng cửa khí nén	42	-	2	84
10	Máy đầm	-	5	2	10
11	Máy hàn	-	6	2	12
12	Máy trộn bê tông	-	34	2	68
14	Máy cắt uốn thép 5Kw	-	9	2	18
15	Máy bơm	-	10	3	30

(Nguồn: Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án và Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng)

Như vậy, nhiên liệu (dầu) sử dụng trong quá trình triển khai xây dựng dự

án khoảng 816 lít/ca. Chủ dự án cam kết sử dụng dầu DO phải đáp ứng các yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hoá.

- Dầu nhớt: Trung bình 01 lần thay nhớt của phương tiện là 16 lít/phương tiện, chu kỳ thay nhớt từ 3 – 6 tháng tùy thuộc vào cường độ hoạt động của thiết bị;

- Các nhiên liệu bôi trơn động cơ: Theo ước tính cứ tiêu hao 100 lít nhiên liệu thì sử dụng 0,5 lít dầu bôi trơn; 0,6 kg mỡ bôi trơn; 0,08 lít dầu truyền động. Với lượng nhiên liệu sử dụng của dự án thì nhiên liệu bôi trơn trong quá trình thi công lần lượt là 2.701 lít dầu bôi trơn; 3.241,2 kg mỡ bôi trơn; 432 lít dầu truyền động.

\* **Nhu cầu sử dụng nguyên liệu:** Nhu cầu sử dụng một số nguyên liệu chính phục vụ thi công các hạng mục công trình của dự án như sau:

**Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên liệu của dự án**

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Trọng lượng riêng (TCVN 2737 – 2006)
1	Cát các loại	m <sup>3</sup>	10.000	1,40 T/m <sup>3</sup>
2	Đá các loại	m <sup>3</sup>	15.200	2,75 T/m <sup>3</sup>
3	Sắt, thép	kg	26.200	-
4	Xi măng	kg	657.600	-
5	Que hàn	kg	250	-
6	Cừ tràm	m <sup>3</sup>	800	0,69 T/m <sup>3</sup>
7	Ống bê tông ly tâm	m <sup>3</sup>	2500	2,75 T/m <sup>3</sup>
<b>Tổng</b>				

(Nguồn: Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án, 2024)

Để đảm bảo chất lượng công trình, Chủ đầu tư bắt buộc đơn vị thi công ưu tiên lựa chọn các đơn vị cung ứng vật liệu xây dựng có uy tín tại địa phương, nguyên - vật - liệu chở đến công trường được cán bộ kỹ thuật của đơn vị thi công kiểm tra chất lượng. Khi vật liệu không đạt yêu cầu sẽ trả về đơn vị cung ứng và yêu cầu nhà cung ứng thay thế vật liệu khác đạt tiêu chuẩn. Khi chất lượng của nguyên vật liệu đầu vào được kiểm soát thì chất lượng công trình được đảm bảo đúng tiêu chuẩn xây dựng, công tác nghiệm thu hoàn thành đạt yêu cầu.

### 1.3.2. Nguồn cung cấp nước

Sử dụng nguồn cấp nước từ nhà máy cấp nước tại khu vực, các bồn Inox đặt dưới chân công trình, nước được bơm lên các bồn Inox đặt trên mái các khối công trình, nước từ đây theo đường ống cấp nước sinh hoạt, tưới cây và các nhu

cầu khác.

**Bảng 1.5. Nhu cầu cấp nước cho dự án**

Tên trạm y tế	Khối lượng cát san lấp (m <sup>3</sup> )	Nước bơm cát (trong suốt quá trình thi công (m <sup>3</sup> ))	Nước phục vụ xây dựng (m <sup>3</sup> /ngày)	Nước sinh hoạt công nhân	Khám chữa bệnh ngoại trú	Sinh hoạt của nhân viên y tế	Tưới cây, rửa đường	Nước PCCC
Trạm y tế xã Trinh Phú	3.192	11.172	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã An Mỹ	3.007	10.526	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Ba Trinh	-	-	4	1,6	1,5	0,64	0,1792	30
Trạm y tế xã Nhơn Mỹ	-	-	4	1,6	0,9	0,56	0,1728	30
Trạm y tế xã Thới An Hội	-	-	4	1,6	1,5	0,8	0,192	30
Trạm y tế xã Phong Năm	-	-	4	1,6	0,75	0,48	0,1664	30
Trạm y tế xã Tuân Tức	1.600	5.600	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Lâm Tân	800	2.800	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Châu Hưng	-	-	4	1,6	0,45	0,64	0,1792	30
Trạm y tế xã Đại Tâm	988	3.458	4	1,6	-	-	-	-



Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Tên trạm y tế	Khối lượng cát san lấp (m <sup>3</sup> )	Nước bơm cát (trong suốt quá trình thi công (m <sup>3</sup> ))	Nước phục vụ xây dựng (m <sup>3</sup> /ngày)	Nước sinh hoạt công nhân	Khám chữa bệnh ngoại trú	Sinh hoạt của nhân viên y tế	Tưới cây, rửa đường	Nước PCCC
Trạm y tế xã Ngọc Tố	-	-	4	1,6	0,75	0,64	0,1792	30
Trạm y tế xã Gia Hoà 1	-	-	4	1,6	0,9	0,56	0,1728	30
Trạm y tế xã An Thạnh 3	1.241	4.344	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã An Thạnh Đông	1.200	4.200	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã An Thạnh Nam	2.883	10.091	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã An Thạnh 1	2.170	7.595	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã An Thạnh Tây	-	-	4	1,6	0,225	0,48	0,1664	30
Trạm y tế xã An Thạnh 2	-	-	4	1,6	0,15	0,64	0,1792	30
Trạm y tế xã Vĩnh Tân	-	-	4	1,6	0,45	0,8	0,192	30
Trạm y tế xã Vĩnh Hải	750	2.625	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Lai Hoà	3.500	12.250	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã	450	1.575	4	1,6	-	-	-	-

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Tên trạm y tế	Khối lượng cát san lấp (m <sup>3</sup> )	Nước bơm cát (trong suốt quá trình thi công (m <sup>3</sup> ))	Nước phục vụ xây dựng (m <sup>3</sup> /ngày)	Nước sinh hoạt công nhân	Khám chữa bệnh ngoại trú	Sinh hoạt của nhân viên y tế	Tưới cây, rửa đường	Nước PCCC
Lạc Hoà								
Trạm y tế khu TĐC Hải Ngu	-	-	4	1,6	0,3	0,24	0,1472	30
Trạm y tế QDY Vĩnh Hải	-	-	4	1,6	0,105	0,32	0,1536	30
Trạm y tế QDY Lai Hoà	-	-	4	1,6	0,3	0,4	0,16	30
Trạm y tế xã Vĩnh Quới	800	2.800	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Long Bình	-	-	4	1,6	0,45	0,64	0,1792	30
Trạm y tế xã An Hiệp	-	-	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Thuận Hòa	-	-	4	1,6	0,15	0,64	0,1792	30
Trạm y tế xã Phú Tân	800	2.800	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Phú Tâm	-	-	4	1,6	0,3	0,8	0,192	30
Trạm y tế xã Thạnh Thới An	2.889	10.112	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Đại	2.204	7.714	4	1,6	-	-	-	-

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Tên trạm y tế	Khối lượng cát san lấp (m <sup>3</sup> )	Nước bơm cát (trong suốt quá trình thi công (m <sup>3</sup> ))	Nước phục vụ xây dựng (m <sup>3</sup> /ngày)	Nước sinh hoạt công nhân	Khám chữa bệnh ngoại trú	Sinh hoạt của nhân viên y tế	Tưới cây, rửa đường	Nước PCCC
Ấn 2								
Trạm y tế xã Viên Bình	1.990	6.965	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Trung Bình	524	1.833	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế thị trấn Lịch Hội Thượng	-	-	4	1,6	0,45	0,56	0,1728	30
Trạm y tế xã Thạnh Thới Thuận	-	-	4	1,6	0,225	0,48	0,1664	30
Trạm y tế xã Mỹ Phước	-	-	4	1,6	0,75	1,12	0,2176	30
Trạm y tế xã Long Hưng	-	-	4	1,6	0,375	0,8	0,192	30
Trạm y tế xã Hưng Phú	900	3.150	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Phú Mỹ	900	3.150	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Mỹ Hương	550	1.925	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Thuận Hưng	-	-	4	1,6	0,45	0,8	0,192	30

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Tên trạm y tế	Khối lượng cát san lấp (m <sup>3</sup> )	Nước bơm cát (trong suốt quá trình thi công (m <sup>3</sup> ))	Nước phục vụ xây dựng (m <sup>3</sup> /ngày)	Nước sinh hoạt công nhân	Khám chữa bệnh ngoại trú	Sinh hoạt của nhân viên y tế	Tưới cây, rửa đường	Nước PCCC
Trạm y tế xã Tân Thạnh	-	-	4	1,6	0,3	0,4	0,16	30
Trạm y tế xã Tân Hưng	3.870	13.545	4	1,6	-	-	-	-
Trạm y tế xã Long Phú	1.300	4.550	4	1,6	-	-	-	-

### 1.3.3. Nguồn cung cấp điện

- Hệ thống chiếu sáng: Gồm hệ thống dây cáp điện đặt trong ống nhựa PVC đi dưới nền sân đến các trụ đèn chiếu sáng.

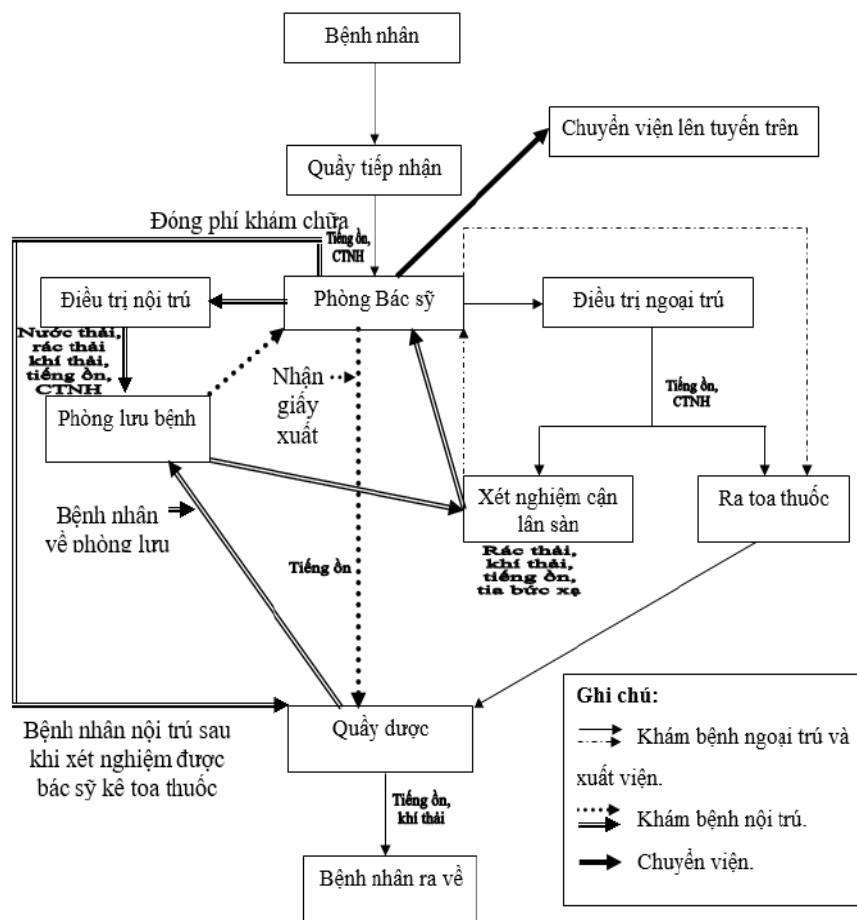
- Hệ thống cấp điện nguồn 22 kV được lấy từ lưới điện trung thế địa phương đấu vào trạm biến áp công suất 1600 kVA/trạm. Nguồn điện từ các Trạm được truyền đến các tủ phân phối. Sử dụng cáp ngầm, chống thấm dột, có đai thép bảo vệ. Cáp được luồn trong ống nhựa PVC và đi ngầm trong tuynel và hào cáp kỹ thuật.

### 1.3.4. Các sản phẩm của dự án

Sau khi hoàn thành xây dựng đưa vào vận hành, dự án đảm bảo đáp ứng tăng cường năng lực hoạt động của trạm y tế cấp cơ sở để thực hiện toàn diện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, giúp giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên.

## 1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Các Trạm y tế phục vụ hoạt động khám chữa bệnh cho bệnh nhân. Quy trình khám chữa bệnh tại dự án được thể hiện ở sơ đồ sau:



Hình 1.1. Quy trình xây dựng dự án

- Khám chữa bệnh ngoại trú: Bệnh nhân có nhu cầu khám chữa bệnh đến quầy tiếp nhận bệnh nhân của trạm y tế. Tại đây bệnh nhân sẽ đóng phí khám chữa bệnh và được nhân viên hướng dẫn đến các phòng chuyên môn của bác sĩ. Đối với các bệnh nhân bệnh không cần làm xét nghiệm cận lâm sàng thì được bác sĩ ra toa thuốc và bệnh nhân sẽ đến quầy dược nhận thuốc và ra về; đối với trường hợp bác sĩ có yêu cầu bệnh nhân làm các xét nghiệm lâm sàng như xét nghiệm máu, thử nước tiểu,... thì bệnh nhân đến phòng xét nghiệm làm xét nghiệm cận lâm sàng. Sau khi có kết quả bệnh nhân đưa kết quả cho bác sĩ và bác sĩ ra toa thuốc, bệnh nhân đến quầy dược nhận thuốc và ra về.

- Khám chữa bệnh nội trú: bệnh nhân được làm thủ tục nhập viện tại quầy tiếp nhận. Bệnh nhân được bố trí giường bệnh tại các khoa thích hợp và làm các xét nghiệm theo yêu cầu của bác sĩ, nhận toa thuốc từ bác sĩ và đến quầy dược nhận thuốc. Sau đó về phòng lưu bệnh. Khi quá trình điều trị có hiệu quả bệnh nhân được bác sĩ cho xuất viện và ra toa thuốc điều trị cho bệnh nhân. Bệnh nhân làm các thủ tục xuất viện và ra về.

- Đối với các trường hợp vượt quá khả năng sẽ tổ chức chuyển viện theo yêu cầu của gia đình bệnh nhân và theo hợp đồng với các Bệnh viện tuyến trên.

### **1.5. Biện pháp tổ chức thi công**

Đối với 24 trạm xây mới có 23 trạm xây dựng theo thiết kế quy định và 1 trạm theo thiết kế riêng để phù hợp với hiện trạng của khu đất, cụ thể như sau:

- Khối nhà trạm mẫu 1.A (Áp dụng cho vùng 3 & vùng 2 có sẵn): Công trình dân dụng cấp III, qui mô 01 tầng, diện tích xây dựng 420 m<sup>2</sup> (số lượng 08 trạm, gồm: An Mỹ, Lâm Tân, Đại Tâm, Lai Hòa, Vĩnh Quới, Hưng Phú, Phú Mỹ, Mỹ Hương).

- Khối nhà trạm mẫu 1.B (Áp dụng cho vùng 2 không có sẵn): Công trình dân dụng cấp III, qui mô 01 tầng, diện tích xây dựng 388 m<sup>2</sup> (số lượng 05 trạm, gồm: Tuân Tức, Thạnh Thới An, Đại Ân 2, Trung Bình, Long Phú).

- Khối nhà trạm mẫu 2.A (Áp dụng cho vùng 3 & vùng 2 có sẵn): Công trình dân dụng cấp III, qui mô 01 tầng, diện tích xây dựng 400 m<sup>2</sup> (số lượng 8 trạm, gồm: Trinh Phú, An Thạnh 3, An Thạnh Đông, An Thạnh 1, Vĩnh Hải, Lạc Hòa, An Hiệp, Phú Tân).

- Khối nhà trạm mẫu 2.B (Áp dụng cho vùng 2 không có sẵn): Công trình dân dụng cấp III, qui mô 01 tầng, diện tích xây dựng 360 m<sup>2</sup> (số lượng 02 trạm, gồm: Viên Bình, Tân Hưng).

- Trạm y tế An Thạnh Nam thiết kế riêng cho phù hợp mặt bằng khu đất hiện trạng đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải và đáp ứng khoảng lùi lộ giới xây dựng: Công trình dân dụng cấp III, qui mô 01 tầng, diện tích xây dựng 455 m<sup>2</sup>.

Giải pháp kiến trúc: Nền lát gạch Granite 600x600, nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300, bậc cấp lát đá Granite; tường xây gạch dày 200, tường ngăn xây gạch dày 100, tường hành lang ốp gạch men 300x600 cao 1,5 m, tường trong phòng ốp gạch men 300x600 cao 1,8 m & tường phòng sanh ốp gạch 300x600 cao đến trần, phần tường còn lại bả mastic, sơn nước; cửa đi khung nhôm kính hệ 700, cửa sổ khung nhôm kính hệ 700 khung bảo vệ Inox; trần thạch cao khung nhôm nổi 600x600; mái lợp tole sinh thái, xà gồ thép hộp.

Giải pháp kết cấu: Móng băng hoặc móng đơn trên nền gia cố cừ tràm; Sàn nền BTCT, khung bê tông cốt thép toàn khối.

- Nhà kho + bếp: Công trình dân dụng cấp IV, qui mô nhà trệt, diện tích xây dựng 21 m<sup>2</sup>.

Giải pháp kiến trúc: Nền lát gạch Granite nhám 400x400; tường xây gạch dày 100, tường bên trong nhà bếp ốp gạch men 400x250 cao 1,5 m, phần còn lại bả mastic, sơn nước; cửa đi khung nhôm kính hệ 700; trần thạch cao khung nhôm nổi 600x600; mái lợp tole, xà gồ thép C.

Giải pháp kết cấu: Móng đơn trên nền gia cố cừ tràm, cột, đà kiềng bê tông cốt thép.

- Nhà để thùng rác: Công trình dân dụng cấp IV, qui mô nhà trệt, diện tích

xây dựng 4 m<sup>2</sup>.

Giải pháp kiến trúc: Nền lát gạch Granite nhám 400x400; tường xây gạch dày 100, tường bên trong nhà bếp ốp gạch men 400x250 cao 1,5 m, phần còn lại bả mastic, sơn nước; cửa đi khung nhôm kính hệ 700; Trần bả mastic, sơn nước.

Giải pháp kết cấu: Móng đơn trên nền gia cố cừ tràm, cột, đà kiềng, dầm sàn mái bê tông cốt thép.

- Nhà để xe: qui mô nhà trệt diện tích 40 m<sup>2</sup>; Móng bê tông đúc sẵn, khung kèo thép ống sắt tráng kẽm. Mái lợp tole mạ màu, xà gồ thép hộp. Nền bê tông cốt thép đá 1x2 dày 100 M250.

- Hành lang nổi: Làm mới mái che, hành lang nổi giữa khối nhà chính và khối Nhà kho bếp. Giải pháp thiết kế bằng khung thép tiền chế, mái lợp tấm sinh thái chống nóng, chống ồn, xà gồ thép mạ kẽm.

- Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV):

+ Công hàng rào:

Cổng chính: Cổng chính bằng thép hộp mạ kẽm, bảng tên trên cổng.

Hàng rào: Móng, trụ, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép. Hàng rào mặt chính chân tường xây gạch cao 0,5m, bên trên gắn lam bê tông cốt thép; Hàng rào mặt bên xây gạch cao 2,17 m.

Đường nội bộ, sân đan: Đồ đan bê tông cốt thép M200, cắt khe nhiệt thành ô vuông (3x3) m.

+ Hệ thống thoát nước:

Thoát nước mưa: Bố trí rãnh thoát nước xung quanh, thành xây bằng gạch trát vữa xi măng hoàn thiện, nắp rãnh đồ đan bê tông cốt thép; đầu nối vào hệ thống thoát nước chung bằng ống nhựa uPVC hoặc cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn.

Thoát nước sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được tập trung dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống PVC, sau khi xử lý đạt quy chuẩn sẽ được đưa vào hệ thống thoát nước chung.

Hệ thống xử lý nước thải: hệ thống thu gom nước thải gồm bể chứa nước thải trước khi xử lý dung tích 3m<sup>3</sup>, hệ thống thiết bị xử lý nước thải công suất 2m<sup>3</sup>/ ngày đêm.

+ Sân vườn - cây xanh: Bố trí vườn thuốc Nam theo qui định, phần đất trồng cây xanh để lấy bóng mát tạo cảnh quan.

❖ Sửa chữa, nâng cấp 22 trạm y tế:

- Sửa chữa, nâng cấp mở rộng các khối nhà hiện hữu kết hợp với việc xây dựng mới các hạng mục phụ trợ còn thiếu như bếp + nhà kho, nhà vệ sinh, nhà xe, phòng tiêm chủng,... để đảm bảo không gian và các phòng chức năng cho

trạm y tế mô hình điểm theo thông tư số 32/2021/TT-BYT.

## **1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án**

### **1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án**

Dự án thuộc loại hình đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng 46 trạm y tế, dự kiến thời gian thực hiện dự án từ năm 2024 – 2025.

### **1.6.2. Nguồn vốn triển khai dự án**

**Tổng mức đầu tư dự án: 220.800.000.000 đồng.**

*Trong đó:*

- Chi phí xây dựng : 172.059.224.678 đồng;
- Chi phí thiết bị : 12.100.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 3.075.459.052 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 8.397.710.859 đồng;
- Chi phí khác : 8.336.059.850 đồng;
- Chi phí dự phòng : 16.831.545.561 đồng.

#### **Nguồn vốn đầu tư:**

- Vốn vay ODA của ADB : 184.000.000.000 đồng;
- Vốn viện trợ không hoàn lại : 18.400.000.000 đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (nguồn vốn XSKT): 18.400.000.000 đồng.

### **c. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án**

Sau khi công trình được xây dựng hoàn thành, Ban Quản lý Dự án 1, tỉnh Sóc Trăng thực hiện bàn giao công trình cho các Trung tâm y tế huyện/thị xã tiếp nhận và vận hành.



## CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

### 2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

#### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên

##### a. Vị trí địa lý, địa chất

Tỉnh Sóc Trăng có vị trí tọa độ từ  $9^{\circ}12'$  –  $9^{\circ}56'$  độ Vĩ Bắc,  $105^{\circ}33'$  –  $106^{\circ}23'$  độ Kinh Đông, nằm ở khu vực Nam cửa sông Hậu thuộc đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), cách Tp. Hồ Chí Minh 231 km về phía Tây Nam. Sóc Trăng nằm trên tuyến Quốc lộ 1A nối liền các tỉnh Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và tuyến Quốc lộ 60 nối với các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang. Tỉnh có ranh giới hành chính như sau:

- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang;
- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long qua sông Hậu;
- Phía Tây Nam giáp tỉnh Bạc Liêu;
- Phía Đông và Đông Nam là biển Đông với bờ biển dài 72 km.



Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Sóc Trăng

Tỉnh Sóc Trăng có diện tích tự nhiên là 331.187 ha với dân số là 1.199.653

người, mật độ dân số 366 người/km<sup>2</sup>. (Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2022). Toàn tỉnh có 11 đơn vị hành chính trực thuộc gồm Tp. Sóc Trăng, TX. Vĩnh Châu, TX. Ngã Năm và các huyện Kế Sách, Mỹ Tú, Châu Thành, Trần Đề, Cù Lao Dung, Long Phú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị; với tổng cộng 109 xã, phường và thị trấn (gồm 17 phường, 12 thị trấn và 80 xã).

### \* Địa hình

Tỉnh Sóc Trăng có địa hình thấp và tương đối bằng phẳng, cao độ trung bình 0,2 – 2,0 m so với mặt nước biển, thấp dần từ bờ biển phía Nam lên phía Bắc của tỉnh. Cao độ mặt đất tuyệt đối từ 0,4 – 1,5 m, độ dốc thay đổi khoảng 45 cm/km chiều dài. Độ cao địa hình thay đổi theo 02 hướng chính:

- Theo hướng Đông – Tây (cao ở phía sông Hậu và thấp dần vào trong nội đồng);
- Theo hướng Đông Nam – Tây Bắc (cao ven bờ biển và thấp dần vào trong đất liền).

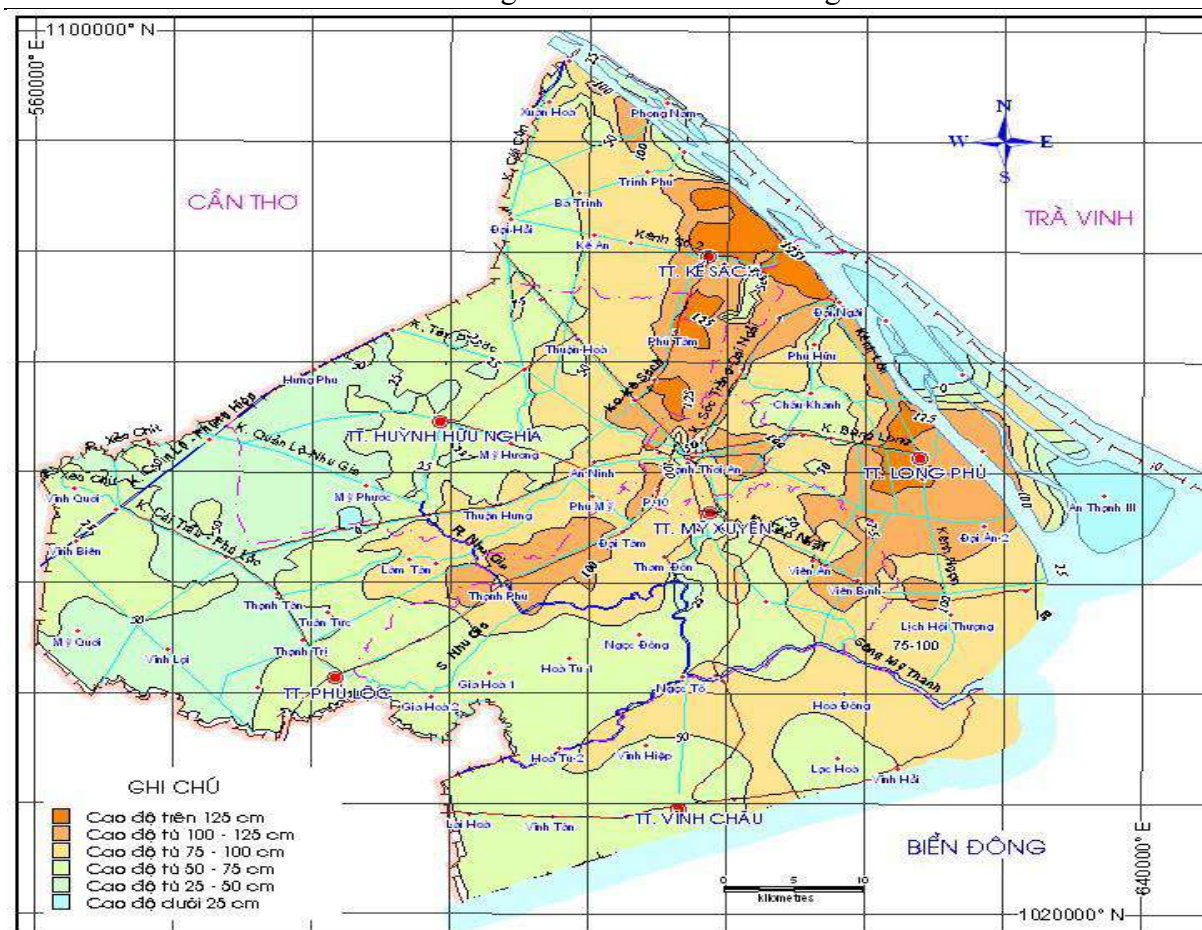
Nhìn chung, địa hình của tỉnh Sóc Trăng có dạng lòng chảo, cao ở phía sông Hậu, biển Đông và thấp dần vào trong, vùng thấp nhất là phía Tây và Tây Bắc của tỉnh. Tiểu địa hình có dạng gợn sóng không đồng đều, xen kẽ là những giồng cát có địa hình tương đối cao và những vùng thấp trũng nhiễm mặn, phèn. Vùng lòng chảo phía Tây và ven kênh Cái Côn có cao trình rất thấp (từ 0 đến 0,5m), mùa mưa thường bị ngập úng, ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng.

Dựa vào địa hình có thể chia tỉnh Sóc Trăng thành 03 vùng như sau:

- Vùng địa hình thấp, vùng trũng: Tập trung ở huyện Mỹ Tú, Châu Thành, Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm và một phần phía Bắc huyện Mỹ Xuyên, thường bị ngập vào mùa mưa.
- Vùng địa hình cao ven sông Hậu và ven biển, gồm các huyện Trần Đề, Long Phú, Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu, cao trình từ 1,2 – 2m, giồng cát cao đến 2m.
- Vùng địa hình trung bình: gồm có thành phố Sóc Trăng và huyện Kế Sách.

Với địa hình bằng phẳng rất thuận lợi cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tuy nhiên địa hình thấp, bị phân cắt nhiều bởi hệ thống các sông rạch và kênh mương thủy lợi.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng



Hình 2.2. Bản đồ hành chính tỉnh Sóc Trăng

**\* Địa chất**

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng được hình thành bởi các loại trầm tích nằm trên nền đá gốc Mezoic xuất hiện từ độ sâu gần mặt đất ở phía Bắc đồng bằng cho đến độ sâu khoảng 1.000m ở gần bờ biển. Các dạng trầm tích có thể chia thành những tầng chính sau:

- Tầng Holocene: nằm trên mặt, thuộc loại trầm tích trẻ, bao gồm sét và cát. Thành phần hạt từ mịn tới trung bình.
- Tầng Pleistocene: có chứa cát sỏi lẫn sét, bùn với trầm tích biển.
- Tầng Pliocene: có chứa sét lẫn cát hạt trung bình.
- Tầng Miocene: có chứa sét và cát hạt trung bình.

Theo hồ sơ địa chất công trình thì đặc điểm địa chất của khu vực dự án như sau:

Lớp K: sét rất dẻo, màu xám nâu, trạng thái dẻo mềm. Có độ dày lớp từ mặt đất tự nhiên đến độ sâu 2,5m.

Lớp 1: Sét rất dẻo xen kẹp cát, màu xám nâu, xám đen, trạng thái dẻo chảy-chảy, Nằm dưới lớp đất mặt đến độ sâu trung bình 17,6m.



Lớp 2: Sét từ rất dẻo đến ít dẻo, đôi chỗ lẫn cát sỏi sạn laterit, màu nâu vàng, xám xanh, trạng thái dẻo cứng. Nằm dưới lớp 1 đến đến độ sâu trung bình 45m.

Lớp 3: Sét ít dẻo xen kẹp cát, màu xám nâu, xám xanh, trạng thái nửa cứng. Nằm dưới lớp 2 đến độ sâu trung bình 58m.

Nhìn chung khu vực đoạn tuyến nghiên cứu có những đặc điểm chính sau đây:

+ Các lớp đất yếu: Khu vực nghiên cứu xuất hiện lớp đất yếu với thành phần chủ yếu là sét rất dẻo, sét ít dẻo, bụi rất dẻo, trạng thái dẻo chảy đến chảy. Lớp đất yếu này có chiều dày khoảng 15-25m, phân bố phía dưới lớp đất mặt. Lớp đất yếu này có hệ số rỗng lớn có giá trị ~1,35 và có sức chịu tải quy ước  $R_0 < 1\text{kG/cm}^2$ ;

+ Các lớp có khả năng chịu tải cao: Các lớp có sức chịu tải cao với thành phần chủ yếu là cát sét, cát cấp phối kém lẫn bụi, kết cấu rất chặt, đôi chỗ chặt. Chiều dày lớp >10,0m và mặt lớp xuất hiện ở độ sâu từ 60,0÷70,0m. Xuống dưới sâu dưới hơn 80 là lớp cát chặt, với giá trị  $N > 50$  và độ dày khoảng 40÷50m.

## b. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

### b1. Nhiệt độ

Giai đoạn từ năm 2018 - 2022, nhiệt độ trung bình năm biến động trong khoảng 27,4 - 27,9<sup>0</sup>C; nhiệt độ cao nhất là 30,3<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp nhất là 25,3<sup>0</sup>C.

**Bảng 2.1. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm 2018 – 2022**

Đơn vị: <sup>0</sup>C

Tháng Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2018	26,3	25,8	27,5	28,5	28,6	27,9	27,2	27,2	27,1	27,9	27,7	27,4
2019	26,4	26,6	27,9	29,5	29,1	28,0	27,6	27,3	27,6	28,0	27,4	25,9
2020	26,7	26,8	28,2	29,6	30,3	28,1	28,2	28,0	27,6	26,9	27,7	26,6
2021	25,3	25,6	27,8	28,4	28,7	28,6	27,7	27,8	27,0	27,6	27,5	26,5
2022	26,2	27,4	28,2	28,7	28,2	28,5	27,1	27,2	27	27,1	27,2	27,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Sóc Trăng 2022)

Nhiệt độ không khí là yếu tố tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong việc phát tán và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong không khí. Trong quá trình phân hủy các chất hữu cơ, nhiệt độ càng cao thì sẽ thúc đẩy tốc độ phản ứng các chất ô nhiễm càng mạnh. Do nằm trong khu vực nhiệt đới nên nhiệt độ không khí luôn ở mức cao, đây là điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy các chất hữu cơ có

trong chất thải.

### **b2. Lượng mưa**

Khu vực mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa với 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, khí hậu chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam. Mùa nắng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Giai đoạn từ năm 2018 - 2022, tổng lượng mưa trong năm biến động trong khoảng 1.446,8 – 1.913,6 mm.

**Bảng 2.2. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2018 – 2022**

Đơn vị: mm

Tháng Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2018	6,6	0,2	-	-	110,0	179,5	323,6	240,1	278,2	86,8	183,2	161,0
2019	31,2	0,3	0,3	9,2	231,4	237,6	160,7	261,0	218,4	158,5	138,2	-
2020	-	-	-	24,8	8,6	375,1	210,5	240,4	349,7	416,8	137,8	16,3
2021	7,2	1,8	-	124,2	129,4	135,1	317,8	208,9	256,6	187,9	210,8	1,6
2022	0,1	13,2	22,9	48,4	189,9	232	532,7	240,5	241,7	334,3	111,4	48,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Sóc Trăng 2022)

Chế độ mưa cũng là nhân tố làm ảnh hưởng đến môi trường, khi mưa rơi xuống đất sẽ mang theo các chất ô nhiễm trong không khí vào môi trường đất, nước, trường hợp các chất ô nhiễm trong không khí như SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> có nồng độ cao có thể gây ô nhiễm đất, nước. Khi nước mưa chảy tràn trên mặt đất có thể cuốn theo các chất ô nhiễm gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

### **b3. Độ ẩm**

Giai đoạn từ năm 2018 - 2022, độ ẩm không khí trung bình năm biến động trong khoảng 79 - 84%; Độ ẩm cao nhất là 89%, độ ẩm thấp nhất là 71%.

**Bảng 2.3. Độ ẩm không khí ở các tháng trong năm 2018 – 2022**

Đơn vị: %

Tháng Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2018	82	76	76	77	82	83	86	86	85	81	82	80
2019	76	77	77	76	82	86	85	85	83	81	81	75
2020	73	71	75	73	75	84	82	82	84	88	80	79

Tháng Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	2021	78	77	75	82	84	85	87	86	88	86	85
2022	84	79	78	80	83	87	85	89	87	88	87	86

(Nguồn: Niên giám thống kê Sóc Trăng 2022)

Độ ẩm cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến các quá trình chuyên hóa và phân hủy các chất ô nhiễm. Ngoài ra, môi trường có độ ẩm không khí cao cũng là một nhân tố làm lan truyền các dịch bệnh cũng như phát sinh các loại côn trùng gây bệnh như: ruồi, gián, muỗi,...

#### **b4. Cường độ gió - bão**

Sóc Trăng nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của gió mùa, có hai hướng gió chính trong năm, Đông – Bắc và Tây – Nam.

+ Hướng gió Đông – Bắc xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, với hướng gió Đông xen kẽ gió Đông Bắc. Chính gió Đông đã góp phần đưa nước mặn từ biển Đông xâm nhập sâu vào các sông rạch trong các tháng mùa khô, cũng như tác động thẳng vào bờ biển làm vùng này bị sạt lở mạnh.

+ Hướng gió Tây – Nam từ tháng 5 đến tháng 10, sự đến sớm hay muộn của gió Tây - Tây Nam góp phần quan trọng trong việc đến sớm hay muộn của những cơn mưa đầu mùa.

Tốc độ gió trung bình 3,9 m/s. Tuy nhiên trong cơn giông gió giật lên đến 20 m/s hoặc 30 m/s tức là từ 70 - 100 km/h.

Cường độ gió cũng ảnh hưởng đến sự phát tán các chất ô nhiễm không khí, cường độ gió càng mạnh sẽ làm phát tán rộng các chất ô nhiễm vào không khí xung quanh. Việc xác định cường độ gió và hướng gió giúp đánh giá mức độ phát tán các chất ô nhiễm và xác định vị trí đầu tư lắp đặt các công trình xử lý chất thải phù hợp.

Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của dự án trước đặc điểm thủy văn, hải văn

#### **b5. Điều kiện thủy văn/hải văn**

##### **\* Đặc điểm thủy văn**

Các sông rạch trong tỉnh thuộc vùng ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông và nguồn nước từ thượng nguồn sông Mekong đổ về. Cao độ mực nước của hai đỉnh triều và hai chân triều không bằng nhau. Các sông chính và hệ thống kênh đào trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng:

- Sông Hậu: là sông chính cung cấp nguồn nước ngọt và phù sa bồi đắp cho đồng ruộng. Hệ thống sông Hậu chi phối sâu sắc đến chế độ thủy văn của

tỉnh.

- Sông Mỹ Thanh: chảy qua các huyện Trần Đề, Mỹ Xuyên và thị xã Vĩnh Châu, chủ yếu tiêu nước vào mùa mưa, nhưng xâm nhập mặn đồng ruộng trong mùa khô.

- Hệ thống kênh đào: Quán Lộ – Phụng Hiệp, Ba Rinh – Tà Liêm, Cái Côn, Rạch Vọp, Tiếp Nhật,... làm nhiệm vụ dẫn ngọt, rửa phèn, mặn. Hầu hết hệ thống kênh đào này được hình thành từ lâu đời và ngày càng được quan tâm phát triển với nhiều chương trình lớn như: Chương trình Ngọt hóa Bán đảo Cà Mau, Chương trình ven biển Đông, trong đó có các dự án như Ba Rinh – Tà Liêm, Tiếp Nhật – Long Phú, Kế Sách, Thạnh Mỹ,... Nhìn chung, hệ thống sông rạch của tỉnh được nối với nhau thành một mạng lưới chằng chịt, đổ ra biển Đông. Do đó dao động mực nước trên hệ thống sông rạch chủ yếu do sự truyền triều từ biển Đông vào và một phần do lượng nước trên thượng nguồn của sông Hậu đổ về vào mùa mưa.

#### **\* Đặc điểm hải văn**

- *Đặc điểm chế độ triều:* Chế độ triều của biển Đông mang đặc tính bán nhật triều không đều gồm 2 dao động, dao động lớn tính bình quân cho cả chu kỳ khoảng 2,3 - 2,7m, cực đại có thể đạt tới là 4,0m, dao động nhỏ tính bình quân cho cả chu kỳ khoảng 0,9 - 1,0m, cực đại có thể đạt tới 1,5m. Vào thời kỳ triều cường, dao động lớn có thể lớn hơn 3 lần dao động nhỏ, thời kỳ nước kém khoảng 1,5 lần. Thời gian triều lên và triều xuống xấp xỉ bằng nhau. Độ lớn biên độ triều cực đại trong chu kỳ 19 năm là  $4,1 \pm 0,1$ m.

- *Đặc điểm dòng chảy ven bờ:* Vùng biển Sóc Trăng nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa nên chế độ dòng chảy hàng năm bị chi phối bởi gió mùa với các hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam.

+ Dòng chảy gió mùa Đông Bắc từ giữa tháng 10 đến giữa tháng 4 năm sau, khoảng thời gian này trùng với thời điểm mùa khô, dòng chảy từ sông Mê Công đổ về nhỏ và giảm dần, ngược lại ảnh hưởng của biển Đông sẽ tăng dần, nước mặn từ biển sẽ xâm nhập sâu vào các nhánh kênh rạch nội đồng, đỉnh điểm là vào tháng 4, gây nên sự biến động lớn bờ biển Sóc Trăng.

+ Dòng chảy gió mùa Tây Nam từ giữa tháng 4 đến giữa tháng 10, khoảng thời gian này trùng với mùa mưa, dòng chảy từ sông đổ ra biển với lưu lượng rất lớn mang theo một lượng lớn phù sa bồi lấp cho vùng bờ biển Sóc Trăng.

### **2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

#### **2.1.2.1. Điều kiện kinh tế xã hội tỉnh Sóc Trăng**

##### **a. Thông tin về phát triển kinh tế**

Năm 2023, tổng sản phẩm nội tỉnh (giá hiện hành) ước đạt 72.093 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ước đạt 5,77% (chỉ tiêu Nghị quyết là từ 7,5 - 8%); trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,65%; khu vực công nghiệp

và xây dựng tăng 7,39%; khu vực dịch vụ tăng 8,76%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,47%. GRDP bình quân đầu người đạt 60,10 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, cơ cấu khu vực I-II-III-thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tương ứng là 41,57% - 15,45% - 39,82% - 3,15% (chỉ tiêu Nghị quyết là 41,42% - 16,84% - 38,56% - 3,18%).

**Bảng 9. Chỉ tiêu kinh tế xã hội thực hiện năm 2023**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Ước thực hiện Năm 2023
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP (theo giá so sánh 2010)	%	101,26	102,49	107,79	105,77
-	Khu vực I	%	99,55	101,14	104,34	102,65
-	Khu vực II	%	107,99	102,44	110,10	107,39
-	Khu vực III	%	100,331	104,32	111,89	108,76
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	104,48	102,05	99,76	105,57
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng/	46,10	47,96	54,94	60,10
3	Cơ cấu GRDP	%	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Khu vực I	%	45,40	44,34	43,20	41,57
-	Khu vực II	%	14,57	14,26	15,14	15,45
-	Khu vực III	%	36,70	37,99	38,50	39,82
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3,33	3,41	3,16	3,15

### **Về nông nghiệp, nông thôn**

Toàn tỉnh xuống giống được 330.381 ha lúa (vượt 4,22% kế hoạch), giảm 0,72% so cùng kỳ năm 2022 (*Nguyên nhân một số khu vực không xuống giống diện tích lúa Đông Xuân sớm do điều kiện thời tiết không thuận lợi, bị ngập đầu vụ, chi phí đầu tư tăng cao*), đã thu hoạch được 329.628 ha (đạt 99,77% diện tích lúa xuống giống) với sản lượng trên 2,07 triệu tấn, tăng 1,46% so cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày được 47.047 ha; trong đó, hành tím gieo trồng được 7.096 ha (tăng 1,7%), diện tích gieo trồng mía là 3.612 ha (tăng 13,34%). Diện tích cây ăn trái hiện có 28.910 ha, tăng 1,68% so



cùng kỳ, một số cây trồng chính như: chuối, xoài, cây có múi, vú sữa, nhãn,...

Tổng đàn gia súc có 475.862 con, tăng 18,61% so cùng kỳ năm 2022; tổng đàn gia cầm có 6.669 triệu con, tăng 3,67%. Sản lượng thịt gia súc xuất chuồng là 43.000 tấn, tăng 20,27%; sản lượng thịt gia cầm là 30.842 tấn, tăng 2,9%. Toàn tỉnh hiện có 814 nhà nuôi chim yến, sản lượng tổ yến khai thác 9.000 kg/năm, tăng 3,4 lần so với cùng kỳ.

Toàn tỉnh thả nuôi được 73.500 ha thủy, hải sản các loại, tăng 0,75% so cùng kỳ năm 2022; trong đó, diện tích tôm nước lợ 50.500 ha, giảm 5,12% (*Nguyên nhân vào đầu vụ độ mặn trên các tuyến sông đến khá trễ làm chậm tiến độ thả nuôi; bên cạnh đó, giá tôm nguyên liệu giảm mạnh*), cá và các loại thủy sản khác 23.000 ha, tăng 16,59%. Từ đầu năm đến nay, diện tích nuôi tôm bị thiệt hại chiếm tỷ lệ 4,27% diện tích thả nuôi (tỷ lệ nuôi tôm bị thiệt hại cùng kỳ là 5,05%). Tổng sản lượng thủy, hải sản là 375.257 tấn (vượt chỉ tiêu Nghị quyết), tăng 4,5% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng nuôi trồng 303.074 tấn (tăng 5,24%), sản lượng khai thác 72.183 tấn (tăng 1,51%).

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai tích cực. Ước đến cuối năm 2023, có thêm 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Lũy kế đến cuối năm 2023, toàn tỉnh có 70 xã được công nhận nông thôn mới (vượt chỉ tiêu Nghị quyết); 03 đơn vị cấp huyện, thị xã đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (Mỹ Xuyên, thị xã Ngã Năm và thị xã Vĩnh Châu). Ngoài ra, tỉnh chỉ đạo ngành chức năng hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định huyện đạt chuẩn nông thôn mới 2023 (đối với 02 huyện Châu Thành, Cù Lao Dung); dự kiến trong Quý I năm 2024 sẽ có kết quả thẩm định huyện đạt chuẩn nông thôn mới nêu trên.

Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được triển khai thực hiện tốt. Tính đến nay, tỉnh có 184 sản phẩm OCOP được chứng nhận (01 sản phẩm đạt chuẩn 5 sao, 11 sản phẩm đạt chuẩn 4 sao, 172 sản phẩm đạt chuẩn 3 sao) của 100 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

### ***Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ***

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 ước giảm từ 3% - 5% so với năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tăng 5,09%), không đạt chỉ tiêu Nghị quyết (tăng 18%). Một số sản phẩm có sản lượng tăng so cùng kỳ như: Gạch các loại tăng 39,01%, sản phẩm nhựa các loại tăng 10,3%, bia tăng 21,77%; tuy nhiên, tôm đông lạnh giảm 3,24%, hàng may mặc giảm 1,81%.

Giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2023 ước đạt 1.500 triệu USD, đạt chỉ tiêu Nghị quyết, giảm 1,06% so cùng kỳ năm 2022; chủ yếu do giảm xuất khẩu thủy sản (giảm 8,74%), tuy nhiên với sự tăng trưởng mạnh của xuất khẩu gạo (tăng 22,02%) do một số nước hiện đang có lệnh cấm xuất khẩu gạo, đã góp phần đưa

giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt chỉ tiêu Nghị quyết. Giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2023 ước đạt 220 triệu USD, giảm 4,35% so cùng kỳ.

Hoạt động thương mại, dịch vụ của tỉnh trong năm 2023 khá sôi động so với năm 2022 (năm chịu tác động của dịch Covid-19), tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2023 ước đạt 87.900 tỷ đồng, vượt chỉ tiêu Nghị quyết, tăng 23,75% so cùng kỳ năm 2022; trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 56.000 tỷ đồng, đạt chỉ tiêu Nghị quyết, tăng 14,75%.

Hoạt động dịch vận tải hành khách, vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 được duy trì liên tục, ổn định và tiếp tục đà tăng trưởng mạnh do nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa ngày càng tăng. Tổng sản lượng vận chuyển hành khách ước đạt 27,20 triệu lượt hành khách, tăng 26,07% so cùng kỳ năm 2022; sản lượng vận chuyển hàng hóa đạt 57,10 triệu tấn, tăng 9,61%.

Ngành dịch vụ du lịch có nhiều khởi sắc, doanh thu tiếp tục giữ vững, đạt theo kế hoạch đề ra. Trong năm 2023, tổng lượt khách du lịch đến tỉnh ước đạt 2,9 triệu lượt khách, tăng 3,77% so cùng kỳ năm 2022; tổng doanh thu từ du lịch ước đạt 1.550 tỷ đồng, tăng 4,43%.

### ***Về thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, kinh tế hợp tác***

Từ đầu năm đến nay, tỉnh tiếp và làm việc với 122 lượt nhà đầu tư đến tìm hiểu cơ hội đầu tư trên địa bàn tỉnh; qua đó, tỉnh đã cấp chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư cho 03 dự án (01 dự án trong khu công nghiệp, 02 dự án ngoài khu công nghiệp) với tổng vốn đăng ký đầu tư là 2.153,378 tỷ đồng. Tổ công tác tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp tiếp tục phát huy vai trò kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Tình hình phát triển doanh nghiệp của tỉnh trong năm 2023 không đạt như kỳ vọng, mặc dù có khởi sắc, phục hồi so với thời điểm dịch bệnh Covid-19; tuy nhiên, tốc độ phát triển chậm hơn năm 2022. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2023 ước đạt 400 doanh nghiệp (giảm 10% so với cùng) với số vốn đăng ký mới là 2.730 tỷ đồng (tăng 8,3%); số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 92 doanh nghiệp (tăng 21,1%).

### ***Về tài chính, đầu tư công, tín dụng***

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp chủ động triển khai chặt chẽ, điều hành dự toán thu - chi trong phạm vi dự toán được giao, sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách. Tổng thu ngân sách nhà Nước năm 2023 ước đạt 4.682 tỷ đồng, vượt 5,14% so dự toán, giảm 12,3% so cùng kỳ năm 2022; trong đó thu nội địa là 4.649 tỷ đồng, vượt 5,18% chỉ tiêu Nghị quyết, vượt 5,18% so dự toán, giảm 1,2% so cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương là 14.518 tỷ đồng, đạt 99,51% dự toán.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 đến thời điểm báo cáo là 6.786

tỷ 662 triệu đồng (bao gồm 39 tỷ 290 triệu đồng, vốn được giao bổ sung trong tháng 10/2023). Nhằm kịp thời chỉ đạo công tác giải quyết khó khăn, vướng mắc trong việc giải ngân vốn đầu tư công, UBND tỉnh đã yêu cầu các sở, ban ngành, các chủ đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố nỗ lực tối đa, triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn. Ước tỷ lệ giải ngân đến hết niên hạn đạt trên 95% vốn Trung ương giao.

## **b. Thông tin về văn hóa - xã hội**

### ***Về thông tin và truyền thông***

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 03 cơ quan báo chí (Báo Sóc Trăng, Tạp chí Văn nghệ Sóc Trăng và Đài phát thanh - Truyền hình Sóc Trăng) hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, thực hiện tốt định hướng thông tin tuyên truyền của Đảng, Nhà nước; thông tin kịp thời, trung thực, toàn diện đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trên thế giới, trong nước và địa phương diễn ra trong năm 2023. Tuyên truyền, vận động, giáo dục về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về biển, biển đảo và bảo vệ chủ quyền tổ quốc. Ngoài ra, tỉnh cũng chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường giám sát và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp tung tin giả, tin sai sự thật làm ảnh hưởng uy tín của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên không gian mạng.

### ***Về văn hóa, thể thao***

Triển khai thực hiện 03 Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, gồm: Nghệ thuật trình diễn dân gian “Múa Rom Vong của người Khmer” tỉnh Sóc Trăng; Nghệ thuật trình diễn dân gian “Nhạc Ngũ Âm của người- Khmer” tỉnh Sóc Trăng; Nghề thủ công truyền thống “Nghề làm bánh Pía” xã Phú Tâm, xã Thuận Hòa, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và Dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023.

Trong năm, các hoạt động văn hoá, văn nghệ chào mừng các ngày lễ, Tết, kỷ niệm; các hoạt động thể dục, thể thao được tổ chức chu đáo, thiết thực và hiệu quả. Một số sự kiện nổi bật như: tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games) lần thứ 32, tổ chức tại Capuchia, các vận động viên tỉnh Sóc Trăng đã tích cực tham gia thi đấu và đạt 01 Huy chương Vàng (đồng đội nam môn Judo) và 01 Huy chương Đồng (đồng đội nam môn cầu Mây); tổ chức Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo tỉnh Sóc Trăng năm 2023.

### ***Về giáo dục và đào tạo***

Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm. Ước đến cuối năm 2023, tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến nhà trẻ đạt 17,20% (gần đạt chỉ tiêu Nghị quyết); tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường mẫu giáo đạt 93,84% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết); tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,55% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết); tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi cấp trung học cơ sở đạt 99,93% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết); tỷ lệ huy động

học sinh đi học trong độ tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 77,58% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết). Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới, trường lớp, đầu tư cơ sở vật chất gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; tính đến cuối năm 2023, tỷ lệ trường công lập trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia chiếm 83%, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết.

### ***Về chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm***

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, đồng bào vùng dân tộc, vùng xa, vùng khó khăn tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe; UBND tỉnh đã chỉ đạo tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, tuyệt đối không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác với tình hình dịch bệnh, không để dịch chổng dịch; tính từ đầu năm đến ngày 06/11/2023, toàn tỉnh ghi nhận 3.605 ca mắc sốt xuất huyết, tăng 1.140 ca so cùng kỳ năm 2022, tương đương tăng 46,25% và ghi nhận 3.197 ca mắc tay chân miệng, tăng 1.190 ca so với cùng kỳ, tương đương tăng 59,3% (các trường hợp bệnh xảy ra trên 11 huyện, thị xã, thành phố).

Ước thực hiện năm 2023, tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ 95,15% dân số (đạt chỉ tiêu Nghị quyết); tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 32,78% (chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết); tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100% (đạt chỉ tiêu Nghị quyết), trong đó số giường bệnh quốc lập trên vạn dân đạt 32,55 giường (đạt chỉ tiêu Nghị quyết), số bác sĩ trên vạn dân đạt 9,08 bác sĩ (đạt chỉ tiêu Nghị quyết).

### ***Về lao động, giáo dục nghề nghiệp, an sinh xã hội, giảm nghèo***

Trong năm 2023, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 28.000 lao động; trong đó, có 344 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Về giáo dục nghề nghiệp, đã thực hiện tuyển sinh, đào tạo khoảng 17.540 người; tổng số tốt nghiệp được 15.833 người (đạt tỷ lệ 90,27% so với tổng số tuyển sinh). Ước năm 2023, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63,05% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết); tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 31,99% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết); tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi đạt 84,01% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết).

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác bình đẳng giới và bảo vệ, chăm sóc trẻ em tiếp tục được quan tâm. Trong năm, thực hiện đạt một số kết quả tiêu biểu như: thực hiện chính sách trợ giúp bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ: trợ cấp hàng tháng đối với 49.428 đối tượng bảo trợ xã hội; cấp 34.522 thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện trợ giúp đột xuất cho 39.008 lượt người; trợ giúp 28 hộ bị thiệt hại về nhà ở do thiên tai.

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-

2025 tiếp tục được quan tâm. Trong năm, tỉnh đã ban hành các văn bản về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; phân bổ và giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình cho các địa phương trên địa bàn tỉnh để các địa phương chủ động triển khai thực hiện các dự án, tiêu dự án thuộc Chương trình. Ước giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 là 2% (đạt chỉ tiêu Nghị quyết); trong đó giảm tỷ lệ hộ nghèo Khmer là 3% (đạt chỉ tiêu Nghị quyết).

### **2.1.2.2. Tình hình kinh tế - xã hội huyện Châu Thành**

#### **a. Thông tin về kinh tế**

##### **\* Sản xuất nông nghiệp:**

- Trong năm 2023, toàn huyện xuống giống 43.364,8 ha, năng suất bình quân ước khoảng 6,24 tấn/ha, sản lượng 270.697 tấn, trong đó: lúa đặc sản, chất lượng cao 262.527,4 tấn, đạt 97% tổng sản lượng; lúa đặc sản, lúa thơm các loại đạt 124.791,8 tấn, đạt 47,53% sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao.

- Toàn huyện có 175 điểm cánh đồng sản xuất tập trung với diện tích 15.789,2 ha, chiếm khoảng 96% tổng diện tích đất trồng lúa. Có 11.089,4 ha lúa được bao tiêu, với các đơn vị bao tiêu như: Tập đoàn Lộc Trời, Công ty TNHH ADC, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đại Dương Xanh, Công ty MTV Hai Nhất Hậu Giang, Hợp tác xã Tân Tiến, Hợp tác xã Phước An, Hợp tác xã Lộc Thành và một số thương lái tại các tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp. Các giống lúa được bao tiêu chủ yếu là giống đặc sản, cao sản như Đài Thơm 8, OM18, OM5451...

- Tổng diện tích gieo trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày năm 2023 được 3.100 ha.

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc ước đạt 66.552 con; tổng đàn gia cầm ước đạt 2.300.000 con. Trong năm dịch tả heo Châu Phi xuất hiện tại thị trấn Châu Thành, tổng số heo phải tiêu hủy 124 con, trọng lượng 3.101kg, gây thiệt hại khoảng 373 triệu đồng, hiện nay dịch bệnh đã được khống chế không lây lan diện rộng và không phát hiện ổ dịch nào khác.

- Thủy sản: Diện tích thả nuôi ước đạt 1.100 ha; sản lượng ước đạt 3.150 tấn. Hình thức nuôi chủ yếu là cá ao, với các loại cá như cá tra, cá trê, cá lóc, cá rô phi,...

\* **Về nông thôn mới:** Đến nay có 7/7 xã đạt chuẩn nông thôn, cơ bản hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết đề ra; tiếp tục cung cấp hồ sơ trình công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới và xã An Hiệp đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao gửi Sở ngành tỉnh, Văn phòng điều phối tỉnh xem xét, thẩm tra.

\* **Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP):** Tổng số sản phẩm đạt chứng nhận OCOP cấp tỉnh trên địa bàn huyện là 19 sản phẩm, trong đó: 13 sản phẩm 4 sao và 6 sản phẩm 3 sao (dự kiến cuối năm 2023 sẽ tổ chức và công nhận

đánh giá 4 - 7 sản phẩm tiềm năng và đánh giá lại 6 - 7 sản phẩm).

\* **Kinh tế tập thể:** Toàn huyện có 19 HTX, trong đó; 17 HTX hoạt động lĩnh vực nông nghiệp và 02 HTX phi nông nghiệp, có 1.181 thành viên, với số vốn điều lệ 5.146,7 triệu đồng, tổng diện tích đất liên kết sản xuất 1.890,9ha, có 04 HTX ngưng hoạt động và hoạt động không hiệu quả (gồm: HTX NN Đắc Lược, HTX NN Tấn Đạt, HTX Làng nghề Phú Tân, HTX Nông Thành), hiện phòng chuyên môn đang hướng dẫn các HTX hoàn thành hồ sơ, thủ tục giải thể theo quy định. Phối hợp tổ chức Đại hội thành viên cho 2 HTX (HTX Nông nghiệp Giồng Cát, xã Phú Tân và HTX Nông nghiệp Thuận Phú, xã Thuận Hòa) theo Luật HTX năm 2012; tiếp tục thực hiện nội dung hỗ trợ thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng về làm việc tại HTX, triển khai xây dựng mô hình “Cánh đồng sản xuất thông minh” tại HTX Phước An với diện tích 65 ha; dự án cơ giới hóa đồng bộ, dự án phát triển làng nghề gắn với định hướng về phát triển du lịch sinh thái.

\* **Công nghiệp, thương mại, dịch vụ**

Giá trị sản xuất Công nghiệp – Tiêu thủ công nghiệp ước thực hiện được 17.206 tỷ đồng; trong đó: Công nghiệp địa phương 2.197 tỷ đồng; khu công nghiệp 15.009 tỷ đồng. Tổng mức bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện năm 2023 là 8.651 tỷ đồng

\* **Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp**

- Tiếp tục xác định cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, UBND huyện đã chỉ đạo các ngành liên quan để phối hợp giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến nhà đầu tư Cụm công nghiệp Xây Đá B, Khu Văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên,...

- Về tiến độ triển khai các dự án kêu gọi đầu tư:

+ Dự án Khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên: Nhà đầu tư đang khẩn trương thi công hoàn thành các hạng mục của giai đoạn 1 (phục dựng Giếng Tiên, phục dựng Nhà truyền thống, Hồ Sen, Nhà hàng, Nhà điều hành,...) để kịp thời đưa dự án vào hoạt động khai thác cuối năm nay.

+ Dự án Cụm công nghiệp Xây Đá B: Nhà đầu tư đang triển khai hạng mục đường giao thông, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, cổng hàng rào - nhà bảo vệ; dự kiến đến đầu năm 2024 có dự án thứ cấp đi vào hoạt động.

+ Dự án Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Xây Đá B mới: Đã công bố quy hoạch chi tiết 1/500; chủ đầu tư đã thuê tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Ngoài ra huyện đang phối hợp với các nhà đầu tư quan tâm vào các lĩnh vực thương mại - dịch vụ đến nay đã có 2 nhà đầu tư gửi hồ sơ đề xuất dự án đầu tư xây dựng khách sạn 3 sao - tổ hợp dịch vụ tại thị trấn Châu Thành và đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp xã Thuận Hòa.

## **b. Về phát triển xã hội**

### **\* Lĩnh vực giáo dục – đào tạo**

- Tiếp tục ổn định và phát triển về quy mô, giữ vững, nâng cao chất lượng giáo dục, hiệu quả đào tạo ở các bậc học. Mạng lưới trường lớp học được kiện toàn và phát triển, cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Năm 2023, huy động học sinh trong độ tuổi ở các cấp học là 21.007 HS: Mầm non, mẫu giáo là 3.671 học sinh, cấp Tiểu học là 8.973 học sinh; cấp THCS hệ phổ thông là 6.348 học sinh và THPT là 2.015 học sinh

- Toàn huyện có 37 trường, trong đó: Mầm non, mẫu giáo 10 trường; Tiểu học 15 trường; THCS 10 trường và 02 trường THPT. Có 03 nhà trẻ ngoài công lập; 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên. Song song đó, công tác xây dựng Trường đạt chuẩn được quan tâm thực hiện, đến nay tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 97,3% (36/37 trường).

### **\* Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân**

- Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, các chương trình mục tiêu y tế thực hiện cơ bản đạt tiến độ kế hoạch đề ra. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản tiếp tục được tăng cường, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm được thực hiện tốt, không ghi nhận xảy ra ngộ độc thực phẩm trên địa bàn. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh truyền nhiễm vẫn diễn biến phức tạp như: Sốt xuất huyết, tay - chân - miệng, ngành y tế đã tích cực và chủ động theo dõi, giám sát phát hiện và xử lý kịp thời không để lây lan rộng trong cộng đồng. Đến thời điểm báo cáo, xảy ra 518 ca sốt xuất huyết (tăng 413 ca so cùng kỳ), 175 ca tay – chân – miệng (tăng 36 ca so cùng kỳ).

- Hiện nay, toàn huyện có 100% trạm y tế đều có bác sĩ phục vụ, với 45 bác sĩ hiện có; công tác tiêm chủng miễn dịch đầy đủ cho trẻ dưới 01 tuổi ước đạt 63% KH.

### **\* Giải quyết việc làm, giảm nghèo và thực hiện các chế độ chính sách**

- Năm 2023, giải quyết việc làm cho 3.269 lao động. Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện hỗ trợ cho 450 lao động được vay vốn giải quyết việc làm với kinh phí trên 16 tỷ đồng. Năm 2023 có 30 lao động tham gia đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài. Từ các nguồn vốn, đào tạo nghề cho 1.401 lao động.

- Công tác giải quyết các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được chặt chẽ, chính xác đúng thời gian quy định. Công tác chăm sóc người có công được duy trì và nâng cao.

- Thực hiện Đề án hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người nghèo, người có khó khăn về nhà ở, đến cuối năm 2023 xây dựng hoàn thành được 70/70 căn.

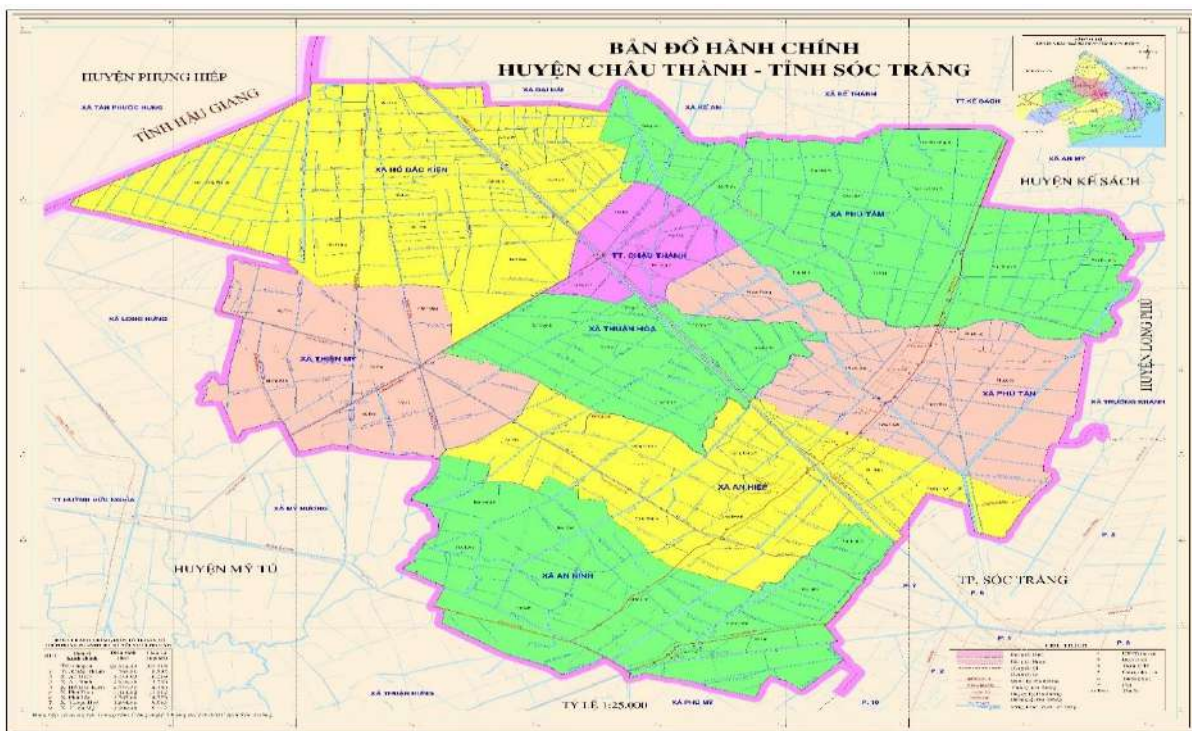


**\* Về phát triển văn hóa, thông tin, truyền thông, thể dục, thể thao**

- Phối hợp với Bảo tàng tỉnh triển khai thực hiện công tác khảo sát, kiểm kê, sưu tầm hiện vật văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số của Dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” trên địa bàn; thực hiện bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Nghề làm bánh pía năm 2023.

- Tổ chức tuyên truyền các ngày lễ lớn của đất nước, tuyên truyền về đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Tập trung tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, cấp căn cước công dân, kích hoạt tài khoản định danh điện tử mức độ 2,...; thực hiện đăng tải 950 tin, bài của cộng tác viên và các văn bản chỉ đạo của ngành cấp trên, 10 câu chuyện truyền thanh, 35 phóng sự ảnh trên cổng thông tin điện tử huyện.

- Tham gia Liên hoan Tuyên truyền Lưu động tỉnh Sóc Trăng lần thứ 30 năm 2023 tại huyện Thạnh Trị. Tham gia Hội thi tiếng hát “Nông dân”; Liên hoan tiếng hát Công nhân, viên chức, người lao động; tổ chức thành công giải vô địch bóng đá huyện; giải bóng đá cán bộ, công chức, viên chức, giải bóng đá tranh cúp tứ hùng, giải vô địch các câu lạc bộ dưỡng sinh năm 2023, hội thao dân tộc Khmer... và tham dự các giải thể thao cấp tỉnh như: Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Dưỡng sinh, kết quả đạt giải nhất nội dung 7 động tác, giải ba nội dung gậy ngắn; Hội thao người cao tuổi, kết quả 01 giải nhất, 01 giải nhì và 01 giải ba; tham dự giải vô địch bóng rổ U15 - U18, kết quả U15 đạt giải vô địch; tham gia các hoạt động tại lễ hội Oocombooc đua ghe ngo tỉnh Sóc Trăng năm 2023, kết quả đội ghe ngo nam chùa Tum Núp 2 và đội ghe nữ chùa Tum Núp đều đạt giải vô địch.



**Hình 2.3. Bản đồ hành chính huyện Châu Thành**



### **2.1.2.3. Tình hình kinh tế - xã hội huyện Long Phú**

#### **a. Điều kiện kinh tế**

##### ***Về nông nghiệp, phát triển nông thôn, sản phẩm OCOP***

###### ***- Trồng trọt:***

+ Lúa: Tính theo năm lương thực, ước diện tích xuống giống là 36.002,16 ha, tăng 1.912 ha so cùng kỳ; đã thu hoạch 36.002,16 ha. Ước tổng sản lượng lúa thu hoạch là 219.496 tấn, đạt 120,04% kế hoạch, tăng 12.833 tấn so cùng kỳ.

+ Hoa màu: Ước thực hiện 3.067 ha, đạt 127,79% kế hoạch, tăng 07 ha so cùng kỳ. Trong đó, màu lương thực 380 ha, màu thực phẩm 1.445 ha, cây CNNN và cây hàng năm khác 1.242 ha (mía 108 ha).

- *Về chăn nuôi:* Tổng đàn gia súc lũy kế đến cuối năm 2023 là 31.535 con, đạt 108,74% kế hoạch (đàn bò 6.212 con, đàn dê 1.093 con, đàn heo xuất chuồng là 24.230 con); đàn gia cầm 450.770 con, đạt 100,17% kế hoạch, giảm 148.100 con so cùng kỳ. Thực hiện tốt công tác tiêm phòng, kiểm soát giết mổ, kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật theo kế hoạch, đến nay chưa phát hiện ổ dịch trên địa bàn.

- *Về thủy sản:* Ước diện tích thả giống 798,69 ha, đạt 122,88% kế hoạch, tăng 0,91 ha so cùng kỳ (trong đó, tôm thẻ 287 ha, cá da trơn 15,69 ha, cá ao ruộng vườn 496ha). Ước tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng 7.631 tấn, đạt 155,73% kế hoạch, tăng 32 tấn so cùng kỳ (trong đó, sản lượng nuôi trồng 7.436 tấn, sản lượng thủy sản khai thác 195 tấn).

- *Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới:* Phối hợp với Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh Sóc Trăng tổ chức 03 lớp tập huấn các văn bản hướng dẫn Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2025 cho 03 xã Châu Khánh, Hậu Thạnh và Long Đức, với 150 người tham dự với các nội dung như: Thông tin tổng quan về Chương trình giai đoạn 2021 - 2025; Hướng dẫn thực hiện, đánh giá Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và quy trình công nhận theo quy định hiện hành; Công tác truyền thông, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới, trong đó tập trung thực hiện Bộ tiêu chí hộ văn hóa nông thôn mới, ấp văn hóa nông thôn mới và tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu; Các giải pháp thực hiện Chương trình năm 2023. Đến nay, toàn huyện có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới (Trường Khánh, Tân Thạnh, Long Đức, Song Phụng, Phú Hữu); xã Long Phú, Tân Hưng đạt 17/19 tiêu chí; xã Hậu Thạnh và Châu Khánh đạt 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới. Đối với các xã đăng ký xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2023 gồm các xã như sau: Đối với xã nông thôn mới (Châu Khánh và Hậu Thạnh) đến nay xã đã gửi hồ sơ đề nghị tỉnh xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 theo quy định; xã nông thôn mới nâng cao (Long Đức) xã đã hoàn chỉnh hồ sơ và gửi các ngành huyện thẩm tra đề nghị tỉnh thẩm định đến nay được 16/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

- *Kinh tế tập thể*: Đầu năm đến nay thành lập 03 HTX (01 HTX nông nghiệp Phú Khánh của xã Châu Khánh với 62 thành viên, diện tích 99,67 ha, vốn điều lệ 55.550.000 đồng, 01 HTX nông nghiệp phát triển kiểu mới của xã Long Phú với 58 thành viên, diện tích 126,2 ha, vốn điều lệ 126.200.000 đồng, HTX Chăn nuôi Phú Thịnh Thị trấn đại Ngãi 10 thành viên, vốn điều lệ 1 tỷ 500 triệu đồng), lũy kế, 27 HTX nông nghiệp với 1.480 thành viên, tổng diện tích 2.669,83 ha, vốn điều lệ 7.422.766.000 đồng; đến nay thành lập mới 06 THT, lũy kế 58 THT với 1.100 thành viên, diện tích đất canh tác 1.682,94ha. Tổ chức Hội nghị triển khai Nghị Quyết số 20-NQ/TW và “ Chia sẻ kinh nghiệm chỉ đạo, quản lý và hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2023-2025” với 160 người tham dự. Một số HTX cung cấp các dịch vụ như giống, vật tư nông nghiệp, liên kết trong khâu tiêu thụ sản phẩm như: HTX NN Thành Công (xã Phú Hữu); HTX NN Hưng Lợi (xã Long Đức); HTX NN và Thương mại Phụng Tường 1,...

- *Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)*: Toàn huyện hiện có 16 sản phẩm OCOP, trong đó 01 sản phẩm đạt 4 sao (Bưởi da xanh Trường Phát) và 15 sản phẩm đạt 3 sao (Trà đông trùng hạ thảo Bảo Đăng, Đông trùng hạ thảo Bảo Đăng, Trà túi lọc đông trùng hạ thảo Bảo Đăng, Bưởi da xanh Trường Đạt, Chanh leo ngọt Sáu Công, Tương hột thầy giáo Phương, Dưa bòn bòn, Bòn bòn chua ngọt, Chuối sấy Xuân Diệu, Xá bầu Hoà Phát, Lòng đỏ trứng vịt muối - Gia Hân, Mật sáo hoa nhãn, Mật ong hoa nhãn và mật ong HONEY BEAR, Rượu Đông trùng hạ thảo).

### ***Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ***

Tình hình sản xuất, kinh doanh của các cơ sở tiếp tục duy trì phát triển ổn định, cấp mới 131 giấy đăng ký hộ kinh doanh, với tổng số vốn đăng ký là 23 tỷ 914 triệu đồng; cấp thay đổi là 39 hộ, số vốn tăng 08 tỷ 808 triệu đồng; thông báo chấm dứt 32 hộ với số vốn giảm là 09 tỷ 860 triệu đồng, tổng số hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn là 2.669 hộ với tổng số vốn đăng ký 412 tỷ 133 triệu đồng. Ước giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là 875 tỷ đồng, tăng 7,95% so với cùng kỳ; ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội là 9.500 tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ.

### ***Về tài chính, đầu tư công, tín dụng***

Ước thu ngân sách nhà nước năm 2023 là 62 tỷ 287 triệu đồng, đạt 112,84% kế hoạch (52 tỷ 500 triệu đồng), giảm 10,37% so với cùng kỳ.

Về xây dựng cơ bản, tổng mức vốn đầu tư là 151 tỷ 129 triệu đồng, đã bố trí 6/6 dự án chuyên tiếp và đầu tư xây dựng mới 50/50 dự án khởi công mới. Phân đầu đến cuối năm giá trị giải ngân đạt trên 97% kế hoạch vốn.

### **b. Điều kiện xã hội**

- *Hoạt động văn hóa - thông tin, truyền thanh*: Các hoạt động văn hóa mừng Đảng, mừng Xuân, các ngày Lễ, tết của dân tộc được tổ chức trên tinh thần vui tươi, lành mạnh, an toàn và tiết kiệm; các hoạt động tuyên truyền chào mừng

các sự kiện, ngày lễ, kỷ niệm lớn của đất nước, của địa phương được tổ chức bằng nhiều hình thức phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm, thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm; các hoạt động tuyên truyền sâu rộng về truyền thống lịch sử, văn hóa và cách mạng của dân tộc, lòng yêu nước, chủ nghĩa anh hùng, ý chí tự lực, tự cường và tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc góp phần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo sự thống nhất cao trong Đảng, sự đồng thuận xã hội để thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các hoạt động tuyên truyền, vận động các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện tốt tiêu chuẩn các danh hiệu gia đình văn hóa, ấp văn hóa, cơ quan văn hóa,... Tính đến nay, toàn huyện có 25.428 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 100,01% so kế hoạch, tăng 82 hộ so cùng kỳ.

- *Giáo dục và Đào tạo*: Ngành Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành chương trình năm học 2022 – 2023, đã triển khai năm học 2023 – 2024, đã công nhận hoàn thành chương trình bậc tiểu học đạt tỷ lệ 98,49%, tăng 0,22% so với cùng kỳ; học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt tỷ lệ 100%, tăng 0,08% so cùng kỳ; học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt tỷ lệ 100%, tăng 0,25% so cùng kỳ. Năm học 2022 - 2023, đã huy động 21.777 học sinh ra lớp, đạt 106,28% kế hoạch, tính đến nay toàn huyện có 34/44 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 100,35% kế hoạch.

- *Lĩnh vực Y tế*: Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho Nhân dân, đồng bào vùng dân tộc, vùng khó khăn, công tác truyền thông giáo dục sức khỏe tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt; chủ động triển khai các giải pháp phòng chống dịch ở người, nhất là sốt xuất huyết, tay chân miệng và các loại dịch bệnh truyền nhiễm khác trên địa bàn huyện theo hướng dẫn của ngành y tế. Tính đến ngày 20/11/2023, toàn huyện ghi nhận 131 ca sốt xuất huyết ra viện, giảm 35 ca so cùng kỳ; có 229 ca tay chân miệng, tăng 89 ca so với cùng kỳ; 11/11 xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 8,59%, đạt 110,59% kế hoạch; tỷ lệ tiêm chủng tạo miễn dịch đầy đủ cho trẻ dưới 01 tuổi đạt 100% vắc xin tinh giao; 100% trạm y tế xã, thị trấn có Bác sĩ phục vụ; tổng số giường bệnh hiện có 250 giường, đạt 100% kế hoạch; hiện có 47 bác sĩ, đạt 100% kế hoạch.

- *Công tác an sinh xã hội*: Các chính sách an sinh xã hội đối với các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người dân tộc thiểu số được quan tâm thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đã chi hỗ trợ đối tượng người có công với số tiền 10 tỷ 990 triệu 929 ngàn đồng; chi hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền 23 tỷ 462 triệu 820 ngàn đồng; chi hỗ trợ cấp thẻ BHYT 58.829 đối tượng 38 tỷ 826 triệu 736 ngàn đồng; vào dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, toàn huyện đã trao tặng 10.973 phần quà, với tổng số tiền 04 tỷ 545 triệu 605 nghìn đồng, cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đảm bảo mọi người, mọi nhà đều được vui Xuân, đón Tết.

- *Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm*: Đã đào tạo nghề 758/300 vượt 152,67% kế hoạch, tăng 117,2% so với cùng kỳ; giải quyết việc làm cho 2.712/2.400 vượt 13% kế hoạch, tăng 0,89% so với cùng kỳ, trong đó lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 28/20 người tham gia đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài, vượt 40% kế hoạch, tăng 09 lao động so với cùng kỳ.

#### **2.1.2.4. Tình hình kinh tế - xã hội huyện Mỹ Tú**

##### **a. Điều kiện kinh tế**

##### ***Về nông nghiệp và phát triển nông thôn***

- Trồng trọt: Cây lúa: Diện tích xuống giống được 50.466 ha lúa (*giảm 9,2% so với cùng kỳ*); năng suất ước đạt 6,511 tấn/ha; sản lượng ước đạt 328.576 tấn. Diện tích gieo trồng lúa đặc sản chất lượng cao 45.452 ha, diện tích có hợp đồng liên kết bao tiêu, tiêu thụ với công ty, doanh nghiệp 8.337 ha. Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày diện tích gieo trồng 6.254 ha (*tăng 0,63% so cùng kỳ*). Diện tích trồng cây ăn trái 1.552 ha (*giảm 1,34% so cùng kỳ*).

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc trên địa bàn ước đạt 28.620 con (*tăng 4,01% so với cùng kỳ*). Trong đó: Đàn bò 7.020 con (bò sữa 2.700 con), đàn heo 20.420 con, đàn dê 1.100 con, đàn trâu 80 con. Tổng đàn gia cầm 736.530 con. Tổng số nhà yến trên địa bàn huyện là 18 nhà.

- Thủy sản: Toàn huyện thả nuôi được 3.825 ha (*tăng 0,5% so với cùng kỳ*). Trong đó: Diện tích nuôi tôm 100 ha (tôm thẻ 73 ha, tôm càng xanh 27 ha), còn lại 3.725 ha diện tích cá các loại. Tổng sản lượng thủy sản 12.450 tấn.

- Về hợp tác xã, trang trại: Toàn huyện có tổng số 10 HTX, 62 tổ hợp tác và 03 trang trại trên lĩnh vực chăn nuôi.

- Về xây dựng nông thôn mới: Dự kiến trong tháng 12/2023 công nhận xã Phú Mỹ đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số toàn huyện có 7/8 xã đạt chuẩn nông thôn mới; đối với xã nông thôn mới nâng cao năm 2023 có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là xã Mỹ Hương, còn lại xã Mỹ Phước (đạt 17 tiêu chí).

Công tác phòng chống thiên tai luôn được quan tâm: Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện đã xảy ra sấm sét, mưa dông, lốc làm sập và tốc mái 21 căn nhà, 01 người chết và 02 người bị thương. Khi xảy ra sự cố huyện đã kịp thời chỉ đạo các địa phương tổ chức thống kê thiệt hại, huy động lực lượng dọn dẹp hiện trường nhằm khắc phục tạm thời thiệt hại do mưa dông, lốc xoáy gây ra; đồng thời đã đề xuất tỉnh hỗ trợ khắc phục 08 căn nhà từ nguồn quỹ phòng, chống thiên tai với kinh phí 180 triệu đồng. Bên cạnh đó huyện còn hỗ trợ nhanh các hộ bị ảnh hưởng tiền và nhu yếu phẩm để ổn định cuộc sống mỗi hộ trên 3 triệu đồng.

##### ***Về Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ***

Giá trị sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng trưởng ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp ước thực 798,5 tỷ đồng (*tăng 15,06% so với cùng kỳ*). Tổng mức lưu

chuyên hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước 6.153,75 tỷ đồng (tăng 12,01% so với cùng kỳ). Trong đó, bán lẻ hàng hóa ước thực hiện là 5.765,86 tỷ đồng.

Hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn tính đến thời điểm hiện tại là 2.866 hộ kinh doanh. Doanh nghiệp đang hoạt động 116 doanh nghiệp với số vốn là 427.265 triệu đồng.

### **Tài chính, tín dụng, đầu tư công**

Công tác thu ngân sách trên địa bàn đến nay được 41.206/37.000 triệu đồng (tăng 3,41% so với cùng kỳ). Chi ngân sách 459.846/488.745 triệu đồng, bằng 70,91% so với cùng kỳ.

Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp - PTNT huyện Mỹ Tú xét, phát vay ước tính 31/12/2023: 650 tỷ đồng, thu nợ 720 tỷ đồng; tổng dư nợ 780 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu dưới 0,5%/ tổng dư nợ.

Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện: phát vay 126 tỷ đồng; thu nợ 60 tỷ đồng. Tổng dư nợ 460 tỷ đồng. Nợ quá hạn 600 tỷ đồng (tỷ lệ 0,13%); nợ khoanh 9 tỷ đồng (tỷ lệ 2%).

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 thuộc ngân sách cấp huyện quản lý đã giao đến 31/12/2023 là 73.844 triệu đồng. Bố trí 26 công trình (trong đó: khởi công mới 20 công trình và 06 công trình chuyển tiếp). Số thực giải ngân vốn đầu tư công đến ngày 31/12/2023 là 70.151,8 triệu đồng.

### **b. Về văn hóa - xã hội**

- Về giáo dục: Năm học 2023 – 2024, các cấp học đã huy động được 21.946 học sinh. Trong đó: Nhà trẻ, mẫu giáo có 3.068 cháu; tiểu học có 9.146 học sinh; THCS có 6.272 học sinh; THPT có 2.602 học sinh. Toàn huyện có 38 trường, trong đó, có 32 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và hiện chưa có trường đạt chuẩn mức độ 2.

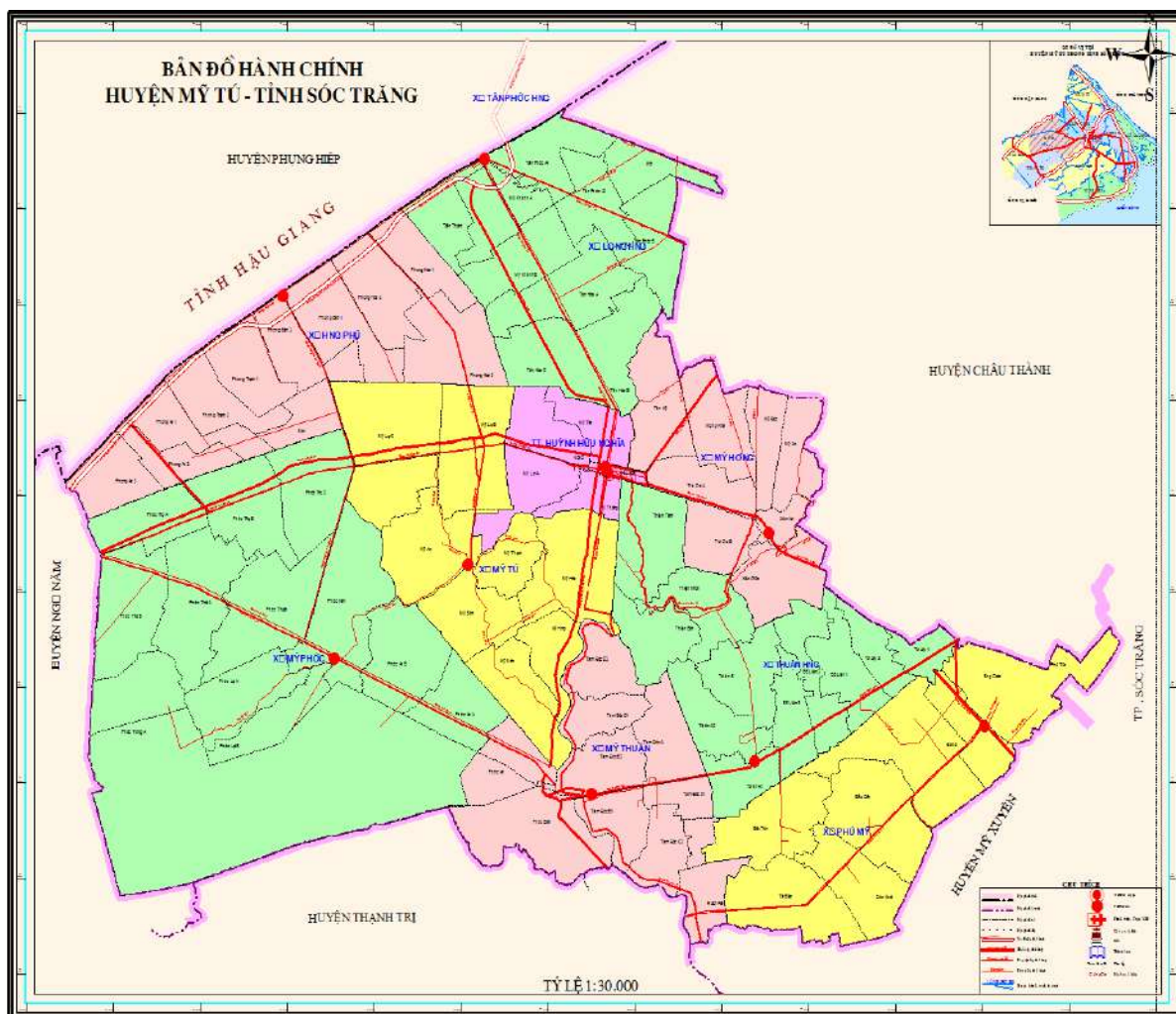
- Về Văn hóa - Thông tin: Công tác thông tin và truyền thông từng bước được nâng lên, đảm bảo phục vụ tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thông tin sự kiện chính trị, tình hình kinh tế xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân. Cơ sở vật chất văn hóa được tỉnh, huyện đầu tư hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân; Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp từ đô thị đến nông thôn và ngày càng đa dạng, phong phú các loại hình. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện hiệu quả xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số ở địa phương; duy trì và sử dụng hiệu quả các phần mềm dùng chung phục vụ lãnh đạo, quản lý, điều hành của hệ thống cơ quan nhà nước từ huyện đến cơ sở. Số gia đình văn hóa 24.755 gia đình, công nhận và tái công nhận ấp văn hóa 81 ấp.

- Về Lao động – Thương binh và Xã hội: Thực hiện tốt công tác chính sách người có công, nhân dịp Tết Nguyên đán thăm hỏi tặng quà tết từ nguồn ngân sách Trung ương cho 1.965 người có công và thân nhân người có công với số tiền 594, 600 triệu đồng. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/2022), trao tặng 20 phần quà tiêu biểu tỉnh và 20 phần quà tiêu biểu huyện cho người có công. Kịp thời thực hiện chế độ điều dưỡng tại gia đình năm 2023 cho 343 người. Tổ chức đưa điều dưỡng tập trung 94 người có công theo Kế hoạch. Xây dựng hoàn thành 05 căn nhà Đại đoàn kết cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng với tổng kinh phí 250 triệu đồng. Chú trọng công tác đào tạo dạy nghề và tạo việc làm cho người lao động, trong năm đào tạo nghề cho 2.343 lao động (*tăng 1,51% so với cùng kỳ*); giới thiệu giải quyết việc làm cho 2.660 lao động (*tăng 7,38% so cùng kỳ*); xuất khẩu lao động 31 người (*giảm 3,22% so cùng kỳ*). Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo đã góp phần thực hiện công tác an sinh xã hội của địa phương. Số hộ nghèo trước khi điều tra là 396 hộ, sau khi điều tra có 209 hộ thoát nghèo, số hộ nghèo còn lại là 182 hộ. Số hộ cận nghèo trước khi điều tra là 2.816 hộ, sau khi điều tra có 1.367 hộ thoát cận nghèo, số hộ cận nghèo còn lại là 1.425 hộ.

- Về y tế: Nâng cấp các trạm y tế phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân, từng bước đưa cán bộ y tế đào tạo chuyên khoa. Ước thực hiện công tác khám, chữa bệnh năm 2023 cho 212.974 lượt (*tăng 39.519 lượt so với năm 2022*), trong đó: Khám ngoại viện 21.518 lượt người (*tăng 3.310 lượt*), khám tại cơ sở y tế 191.456 lượt (*tăng 36.209 lượt*). Thực hiện các chương trình y tế cơ sở, phòng chống dịch bệnh (tính đến ngày 10/10/2023) số ca mắc SXH ghi nhận 205 ca mắc; phát hiện và khống chế 83 ODN. Công tác giám sát và xử lý bệnh Tay – Chân – Miệng ghi nhận 176 ca. Số ổ dịch Tay – Chân – Miệng (OD) là 19 OD. Tiêm chủng miễn dịch đầy đủ là 1.093 ca.

- Về BHXH: Đến nay, tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 99%; tỷ lệ tham gia BHXH của lực lượng lao động trong độ tuổi là 37,77%.





Hình 2.4. Bản đồ hành chính huyện Mỹ Tú

### 2.1.2.5. Tình hình kinh tế - xã hội huyện Cù Lao Dung

#### a. Điều kiện kinh tế

#### *Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và phát triển nông thôn*

- Trồng trọt: Tổng diện tích xuống giống ước thực hiện 11.300 ha, tăng 4,48% so với cùng kỳ. Trong đó, màu lương thực 5.100 ha; màu thực phẩm 3.500 ha; mía 2.700 ha. Trong năm, Huyện ban hành Kế hoạch về phát triển vườn cây ăn trái kiểu mẫu gắn với Hội thi vườn mẫu năm 2023 (Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 16/02/2023); về thực hiện vùng trồng cây ăn trái tập trung năm 2023 (Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/02/2023). Diện tích cây lâu năm ước thực hiện 5.250 ha (trong đó diện tích cây ăn trái 5.100 ha), chủ yếu các loại cây như: Dừa (2.850 ha), nhãn, xoài, bưởi, chanh, ổi,... Từ đầu năm đến nay chưa phát triển thêm vùng trồng mới, lũy kế đến nay, huyện có 42 vùng trồng tập trung, với diện tích 435 ha (trong đó, có 08 vùng trồng đã được cấp 11 mã Code; 04 vùng trồng sản xuất theo quy trình VietGAP; 02 mặt hàng trái cây được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể).

- *Về chăn nuôi*: Tổng đàn gia súc 15.700 con (trong đó tổng đàn heo 13.350 con; đàn bò 2.350 con; đàn gia cầm 143.000 con. Kiểm soát giết mổ 17.100 con heo và 27.930 con gia cầm. Huyện chỉ đạo ngành chức năng tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện các Kế hoạch về phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm và các loại vật nuôi khác,... Phối hợp triển khai Kế hoạch thực hiện Dự án Phát triển chăn nuôi bò của tỉnh trên địa bàn huyện Cù Lao Dung năm 2023. Đến nay đã thực hiện công tác gieo tinh nhân tạo 530 con; triển khai các hoạt động của dự án như hỗ trợ ủ phân, máy băm, máy cắt cỏ, hạt giống cỏ,...; tổ chức 02 lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi bò thịt tại xã An Thạnh 2 và An Thạnh Đông, với 59 người tham dự.

- *Lâm nghiệp*: Tổng diện tích rừng (diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng) là 1.784,54 ha, độ che phủ rừng 5,51%. Trồng cây lâm nghiệp phân tán 100.000 cây các loại, chủ yếu do người dân tự trồng.

- *Về thủy sản*: Diện tích nuôi thủy sản toàn huyện ước thực hiện là 4.290 ha trong đó, diện tích tôm 3.690 ha (Tôm sú 500 ha; tôm thẻ chân trắng 3.190 ha), các loại thủy sản khác 600 ha. Diện tích tôm nuôi bị thiệt hại 85 ha (chiếm 2,3% diện tích thả nuôi). Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản ước thực hiện 29.520 tấn, tăng 5,37% so với cùng kỳ, gồm: khai thác 4.120 tấn, nuôi trồng 25.400 tấn (trong đó, sản lượng tôm là 22.300 tấn).

- *Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới*: Huyện ban hành và chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 23/02/2023 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023; Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 24/02/2023 về thực hiện xã An Thạnh Tây đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023; Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 24/02/2023 về phấn đấu thực hiện xã An Thạnh Đông đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2023. Đến nay, huyện duy trì và nâng chất 07/07 xã đạt chuẩn nông thôn mới; có 02 xã nông thôn mới nâng cao (xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây); xã An Thạnh 1 đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu về chuyển đổi số; hoàn thành 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới, hoàn thành trình hồ sơ đề nghị công nhận huyện nông thôn mới về Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- *Kinh tế tập thể*: Tổng số hợp tác xã trên địa bàn huyện là 14 HTX với 494 thành viên; 62 THT, 04 nhóm đồng quản lý, với 1.848 thành viên.

Trên địa bàn huyện hiện có 11 sản phẩm OCOP (Tôm một giò, tinh dầu sả, nước cốt bần, mật ong, trứng gà, ổi nữ hoàng, thanh nhãn, nhãn xuống, nhãn xuống tím, bưởi da xanh, rượu ổi Hồng Ven) các sản phẩm này đã được đưa lên Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Sóc Trăng. Bên cạnh đó, đầu tháng 10/2023 Hội đồng chấm điểm OCOP huyện tiến hành đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP đối với 04 sản phẩm đăng ký mới (Rượu Ổi Ru bi Ngọc Nga – An Thạnh Nam; Ba khía muối trộn – An Thạnh Nam; Bánh Pía – An Thạnh Đông; Xoài sấy dẻo – An Thạnh 1), tất cả 4 sản phẩm cơ bản đủ điểm đạt chuẩn OCOP nhưng Hội đồng đề nghị 4 chủ thể phải bổ sung một số giấy tờ chứng minh có liên quan.



**Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, tín dụng và tài nguyên - môi trường**

- *Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010) ước thực hiện 127,5 tỷ đồng, tăng 1,03% so với cùng kỳ. Hiện nay trên địa bàn huyện các cơ sở tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ và ít ảnh hưởng môi trường, công tác vệ sinh môi trường luôn được các cơ sở thực hiện tốt.

- *Thương mại - dịch vụ*: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước thực hiện là 3.570 tỷ đồng, tăng 1,16% so với cùng kỳ. Triển khai Kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trong tình hình mới; Kế hoạch Triển khai công tác tuyên truyền “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2023. Thường xuyên hướng dẫn các cơ sở sản xuất thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm. Triển khai tốt công tác thông tin tuyên truyền về chính sách khuyến công và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp, tiết kiệm năng lượng, tăng hiệu quả quy trình sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm hàng hóa.

**Về tài chính, đầu tư công**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện 44 tỷ đồng, (trong đó thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp 36 tỷ đồng; Ước thực hiện chi ngân sách huyện năm 2023 là 444,243 tỷ đồng. Đồng thời, tính đến ngày 19/10/2023, tổng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng là 96,428 tỷ đồng, giá trị giải ngân 77,292 tỷ đồng.

**b. Điều kiện xã hội**

- *Hoạt động văn hóa - thông tin, truyền thanh, du lịch*: Thường xuyên tuyên truyền và phối hợp tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, phục vụ các ngày lễ, kỷ niệm và các sự kiện quan trọng của địa phương, đặc biệt là: Kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02), , Kỷ niệm 48 năm ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước (30/4) và Quốc tế lao động (01/5), Kỷ niệm 133 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5), Kỷ niệm 78 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (02/9),...; tổ chức Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân huyện Cù Lao Dung năm 2023; đăng cai tổ chức giải vô địch các Câu lạc bộ Thể dục Dưỡng sinh tỉnh Sóc Trăng lần thứ III, năm 2023. Tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; vận động cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân thực hiện các tiêu chuẩn về xây dựng gia đình văn hóa, ấp văn hóa, cơ quan văn hóa năm 2023, Trong năm, có 37/37 ấp đăng ký danh hiệu ấp văn hóa, đạt 100%; có 107/107 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký thực hiện các tiêu chuẩn xây dựng cơ quan văn hóa, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa, đạt tỷ lệ 100%; tổng số hộ gia đình đăng ký gia đình văn hóa 16.250/16.903 hộ.

Công tác bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá được quan tâm thực

hiện tốt. Các hoạt động tuyên truyền, quảng bá phát triển du lịch địa phương được thực hiện thường xuyên. Tính đến nay, tổng lượt khách đến địa phương trên 61.000 lượt, khách tham quan du lịch trên địa bàn huyện trên 59.960 lượt người. Tổng doanh thu du lịch phục vụ ăn uống, ngủ nghỉ, vui chơi trên địa bàn huyện với hơn 5.500 triệu đồng. Đồng thời, kết hợp với điểm du lịch Cô Hai, thị trấn Cù Lao Dung tổ chức Hội chợ quê bánh dân gian và giới thiệu các sản phẩm OCOP của các xã, thị trấn và được duy trì vào ngày 21 hàng tháng. Tiếp tục thực hiện thí điểm mô hình du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái như: Mô hình làng du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái tại xã An Thạnh 1; Mô hình du lịch sinh thái kết hợp khu vui chơi giải trí cho trẻ em; Mô hình du lịch sinh thái kết hợp homestay – thị trấn Cù Lao Dung; Mô hình du lịch sinh thái cộng đồng mang bản sắc văn hóa dân tộc Khmer Nam bộ - xã An Thạnh Nam.

- *Giáo dục - Đào tạo*: Tổng số học sinh huy động ra lớp là 12.327 học sinh (Trong đó, mầm non 2.377 em; tiểu học 4.733 em; THCS 3.698 em; THPT 1.519 em). Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 96,67%. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các ngành học, cấp học từng bước được kiện toàn theo yêu cầu đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, đáp ứng được yêu cầu đổi mới công tác quản lý giáo dục, đổi mới dạy học. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học phục vụ ngành giáo dục cơ bản đáp ứng được yêu cầu đổi mới chương trình, phương pháp dạy học và nhu cầu học tập.

- *Lĩnh vực Y tế*: Các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện tuyên truyền và triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch bệnh. Ban hành kế hoạch phòng, chống dịch bệnh Covid-19 năm 2023 (Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 09/5/2023). Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước phục hồi và được nâng cao; công tác phòng, chống nhiễm khuẩn trong cơ sở y tế tiếp tục được duy trì; tình hình dịch bệnh được giám sát chặt chẽ, chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với các tình huống có thể xảy ra.

- *Công tác an sinh xã hội*: Đã tiếp nhận và chuyển về tỉnh 70 hồ sơ chính sách; tổ chức viếng Đền thờ Bác Hồ, Nghĩa trang Liệt sĩ huyện nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 và thành lập đoàn thăm, chúc tết và tặng 6.500 phần quà cho các đối tượng gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi,... trị giá 2.659,4 triệu đồng,... Vận động xây dựng 14 căn nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện, với số tiền 945 triệu đồng. Tổ chức các hoạt động nhân tháng hành động vì trẻ em năm 2023; phối hợp tổ chức vui Tết Trung thu năm 2023.

- *Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm*: Đào tạo, dạy nghề cho 710 học viên; thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho 2.300 lao động; đưa 25 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

## **2.1.2.6. Tình hình kinh tế - xã hội huyện Kế Sách**

### **a. Điều kiện kinh tế**

Theo báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, huyện Kế Sách đạt được kết quả như sau:

### ***Về tài chính, tín dụng và đầu tư công***

- Về tài chính: Ước tổng thu ngân sách nhà nước cả năm là 53 tỷ 870 triệu đồng, đạt 105,62% so Nghị Quyết.

- Về tín dụng: Hoạt động của các tổ chức tín dụng tiếp tục ổn định. Ước đến cuối năm 2023, tổng nguồn vốn huy động tín dụng trên địa bàn đạt 499.431 triệu đồng, tăng 67.999 triệu đồng; tổng dư nợ cho vay 491.172 triệu đồng, tăng 13,3% so cuối năm 2022.

- Về đầu tư xây dựng cơ bản: Tính đến ngày 20/11/2023, tổng kế hoạch vốn đầu tư công là 171 tỷ 810 triệu đồng, giải ngân được 137 tỷ 891 triệu đồng, đạt tỷ lệ 80,26%.

### ***Về sản xuất nông nghiệp***

- Lúa: Tính theo năm lương thực, diện tích lúa gieo trồng được 27.485 ha, đạt 98,74% so kế hoạch, năng suất bình quân đạt 64,27 tạ/ha, bằng 103,54% so kế hoạch và sản lượng lúa cả năm là 176.657 tấn, đạt 102,25% so với kế hoạch

- Hoa màu: Diện tích trồng màu được 1.875 ha, đạt 104,17% so kế hoạch. Các loại rau màu chính gồm bắp, đậu các loại, khổ qua, dưa leo, dưa hấu, củ sắn. Tổng diện tích màu đưa xuống chân ruộng là 455 ha, bằng 103,41% so KH.

- Cây ăn trái: Diện tích cây ăn trái 18.081 ha, gồm các loại cây như bưởi năm roi 422ha, Bưởi da xanh 778ha, Xoài 1.340ha, Vú sữa 2.227ha, Sầu riêng 1.694ha, Mãng cụt 321ha, Nhãn 1.371ha, Cam 868ha; Chanh 1.956ha, Mít 1.731ha... Cơ cấu cây ăn trái được chuyển đổi theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu và theo tín hiệu thị trường, trong đó diện tích trồng chanh, sầu riêng, vú sữa tăng nhanh. Các tiến bộ kỹ thuật mới, phòng trừ sâu bệnh được triển khai kịp thời, sử dụng giống tốt trong canh tác, hình thành được các vùng chuyên canh.

- Chăn nuôi phát triển ổn định theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, nâng cao tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp. Tổng đàn heo hiện có 21.892 con, đạt 87,57% so kế hoạch; đàn bò 1.270 con, đạt 97,69% so kế hoạch và đàn gia cầm 1.205 ngàn con, đạt 100,42% so kế hoạch.

- Thủy sản: Diện tích nuôi thủy sản đạt 3.573 ha, đạt 102,09% kế hoạch, bằng 101,65% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích nuôi thủy sản các loại: 3.475 ha, bằng 101,31% so với kế hoạch và diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 98 ha, đạt 140,0% so với kế hoạch, ước sản lượng đạt 37.115 tấn, đạt 113,57% so kế hoạch.

- Tổng số Hợp tác xã nông nghiệp trong toàn huyện hiện là 37 HTX; Tổng số Tổ hợp tác nông nghiệp là 43 THT. Từ đầu năm đến nay, các HTX, THT đã

liên kết tiêu thụ bưởi ước cả năm đạt 1.000 tấn (bưởi da xanh là 800 tấn, bưởi năm roi 200 tấn). Từ đầu vụ thu hoạch đến nay, cây vú sữa đã xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ với sản lượng 118,4 tấn và tiêu thụ thị trường trong nước (siêu thị) 51,2 tấn. Các HTX liên kết với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vina T&T xuất khẩu trái Sầu riêng sang thị trường Trung Quốc với sản lượng 16,5 tấn..

### ***Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ***

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Sản xuất công nghiệp tuy phải đối mặt với những biến động khó lường từ các thị trường trong nước và thế giới; song, các doanh nghiệp đã nỗ lực khắc phục khó khăn về nguồn nguyên, vật liệu, thị trường tiêu thụ, tập trung đẩy mạnh sản xuất ngay từ đầu năm. Giá trị sản xuất ước thực hiện được 910 tỷ đồng, đạt 101,11% so với chỉ tiêu kế hoạch.

- Thương mại - dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội thực hiện được 12.520 tỷ đồng, đạt 100,16% so với chỉ tiêu kế hoạch.

### **b. Điều kiện xã hội**

- *Giáo dục và Đào tạo*: Các đơn vị, trường học đã tập trung đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt, học tốt. Huyện duy trì tốt công tác phổ cập giáo dục, đến nay có 13/13 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục các cấp và xóa mù chữ. Mạng lưới trường, lớp tiếp tục được sắp xếp theo hướng tinh gọn và tập trung. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp, đầu tư cơ sở vật chất gắn với trường đạt chuẩn quốc gia. Hiện nay, toàn huyện có 59 trường học (trong đó có 57 trường công lập, 02 trường ngoài công lập). Toàn huyện có 29/57 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt tỷ lệ 50,88%.

- *Y tế*: Các cơ sở y tế tiếp tục triển khai mô hình khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế bằng căn cước công dân gắn chip điện tử và ứng dụng VssID

- Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa được quan tâm thực hiện; phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở được duy trì.

- Các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện tốt. Từ đầu năm đến nay đã chi trả trợ cấp thường xuyên cho 1.352 đối tượng người có công, với kinh phí trên 15 tỷ đồng.

- *Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm*: Trong năm 2023, đã giới thiệu việc làm cho 2.475 người, đạt 104,82% so kế hoạch, trong đó có 25 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 100% so kế hoạch. Thực hiện đào tạo nghề cho 2.475 người, đạt 103,13% so kế hoạch, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo 75,19% và tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có chứng chỉ đạt 33,06% so kế hoạch.

### **2.1.2.7. Tình hình kinh tế - xã hội huyện Mỹ Xuyên**

#### **a. Điều kiện kinh tế**

##### **\* Sản xuất nông nghiệp – chăn nuôi – thủy sản**

- *Về nông nghiệp*: Tổng diện tích gieo trồng lúa 26.146,4ha/24.200ha, đạt 108,4% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 1.176,4ha; diện tích thiệt hại 24,9 ha, ước diện tích thu hoạch 26.121,5ha, năng suất 6,25 tấn/ha, đạt 104,2% kế hoạch (6,0 tấn/ha), sản lượng 163.359 tấn/145.200 tấn đạt 112,5% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 10.090 tấn, trong đó sản lượng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao là 150.356 tấn, chiếm 92% liên kết tiêu thụ được 3.809 ha, chiếm 14,57% diện tích.

Diện tích gieo trồng màu được 6.077 ha/6.800ha, đạt 89,4% kế hoạch, so với cùng kỳ giảm 103ha, lợi nhuận bình quân từ 15 – 20 triệu đồng/1.000m<sup>2</sup>, tăng 07 – 10 triệu đồng so năm 2022. Diện tích trồng cỏ phục vụ chăn nuôi 398,7ha.

- *Về chăn nuôi*: Tổng đàn gia súc 40.700 con/45.000 con, đạt 90,4% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 5.388 con. Tổng đàn gia cầm 1.043.689 con/1.000.000 con, đạt 104,4% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 327.353 con. Toàn huyện hiện có 07 trang trại lớn (05 trang trại nuôi gà ở xã Thạnh Phú, 01 trang trại nuôi heo ở xã Tham Đôn, 01 trang trại nuôi bò ở xã Đại Tâm).

- *Về thủy sản*: Diện tích thả nuôi thủy sản 20.474ha/20.000ha, đạt 102,4% kế hoạch (trong đó diện tích thả nuôi tôm 18.783 ha; thủy sản khác 1.691 ha), tăng 82,1 ha so cùng kỳ; diện tích thiệt hại 763,5 ha, chiếm 4,06% so với cùng kỳ giảm 278,3ha. Diện tích thu hoạch 12.248,6ha, sản lượng 34.392 tấn/49.000 tấn, đạt 70,19% kế hoạch so với cùng kỳ giảm 8.115 tấn. Ước lợi nhuận tôm sú 20 triệu đồng/ha giảm 60 triệu đồng/ha; tôm thẻ chân trắng 40 triệu đồng/ha giảm 80 triệu đồng/ha, tỷ lệ hộ thu hoạch có lời chiếm 42%, huề vốn chiếm 34%, lỗ vốn chiếm 24%.

##### **\* Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ**

Giá trị sản xuất công nghiệp 2.682 tỷ đồng, tăng 781,06 tỷ đồng so cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội 12.986 tỷ đồng, tăng 1.376 tỷ đồng so cùng kỳ. Toàn huyện có 649 cơ sở (có 43 cơ sở đăng ký kinh doanh mới) và 26 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; có 6.156 cơ sở (có 117 cơ sở đăng ký kinh doanh mới) và 292 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ; có 02 HTX công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; có 07 chợ, 02 bách hóa xanh và 12 tụ điểm kinh doanh đảm bảo phục vụ tốt tiêu dùng của người dân trên địa bàn huyện và các vùng lân cận.

Trong 9 tháng đã cấp giấy phép xây dựng 38 công trình, với tổng diện tích xây dựng 14.928 m<sup>2</sup>; thẩm định và cấp kế hoạch bảo vệ môi trường được 08 cơ sở, đạt 40% kế hoạch.

#### **b. Điều kiện xã hội**

- *Hoạt động văn hóa - thông tin, truyền thanh*: Thực hiện tốt công tác thông

tin tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ chính trị ở địa phương; học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; các sự kiện, ngày lễ lớn Đảng cai tổ chức thành công Ngày hội Văn hóa - Thể thao ngành văn hóa, thể thao và du lịch, ngành Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng lần thứ XV năm 2023 trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên. Trong 9 tháng có khoảng 205.420 lượt khách đến tham quan các điểm di tích trên địa bàn huyện.

- *Giáo dục và đào tạo*: Quan tâm thực hiện, nâng cao chất lượng dạy và học, mạng lưới trường, lớp tiếp tục được củng cố, đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh, kết quả thi đỗ tốt nghiệp THPT được 1.067/1.102 em, đạt tỷ lệ 99,63% (giảm 0,27% so với năm 2022); chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ kết quả huy động mở được 16 lớp xóa mù chữ với 90 học viên, đạt 128% kế hoạch (90/70), 12 lớp phổ cập giáo dục tiểu học với 71 học sinh, đạt 101,4% kế hoạch (71/70) và 13 lớp phổ cập giáo dục THCS với 213 học sinh, đạt 106,5% kế hoạch (213/200). Năm học 2023 - 2024, huy động được 31.648/31.529 học sinh, đạt 101,46% kế hoạch; huyện xuất kinh phí hỗ trợ 205 suất học bổng cho các em học sinh nghèo, cận nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, với tổng số tiền 147,5 triệu đồng; vận động mạnh thường quân, nhà hảo tâm tặng học bổng, quà, tập cho học sinh vượt khó học tốt nhân dịp lễ khai giảng, với tổng trị giá 885,678 triệu đồng. Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy và học; được UBND tỉnh Quyết định công nhận 01 trường đạt chuẩn (Trung học cơ sở Gia Hòa 1), nâng tổng số toàn huyện có 49/54 trường đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 90,74%.

- *Lĩnh vực Y tế*: Ngành y tế tăng cường thực hiện công tác giám sát và phòng chống các loại dịch bệnh trên địa bàn. Trong 9 tháng, bệnh sốt xuất huyết xảy ra 370 ca, so với cùng kỳ tăng 221 ca; bệnh tay - chân - miệng xảy ra 137 ca, so với cùng kỳ tăng 24 ca. Ủy ban nhân dân huyện kịp thời chỉ đạo các ngành, địa phương, tổ chức chính trị xã hội phối hợp ngành y tế triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng, chống ngăn chặn hiệu quả dịch bệnh Covid-19, sốt xuất huyết, tay chân miệng, đau mắt đỏ, quan tâm chỉ đạo ngành y tế phối hợp với các ngành chức năng tổ chức kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm tại các cơ sở kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện.

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn huyện được 124.309 người/147.700 người chiếm 84,16% trên tổng số dân (chỉ tiêu 95,15%), so với cùng kỳ tăng 7,27%. Trong đó số dân tham gia bảo hiểm y tế hộ gia đình 49.889 người, chiếm 80,25% (chỉ tiêu 88,41%); tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc được 87,01% (chỉ tiêu 99,65%). Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi là 27,14% (chỉ tiêu 30,60%), trong đó tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc 25,67% (chỉ tiêu 27%); tỷ lệ người tham gia bảo hiểm tự nguyện 1,47% (chỉ tiêu 3,6%).

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác dạy nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm mới cho 2.580/2.500 người, đạt 103,2% kế hoạch,

giảm 150 người so cùng kỳ; lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng lao động ở nước ngoài được 17/15 người, đạt 113,33% kế hoạch; dạy nghề kể cả tư nhân được 790/750 học viên, đạt 105,33% kế hoạch. Tổ chức 02 phiên giao dịch việc làm năm 2023 (01 phiên tại huyện có 220 người tham dự và 01 phiên tại trường Trung học phổ thông Ngọc Tố, tư vấn hướng nghiệp cho 134 học sinh lớp 12). Quan tâm thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt chính sách đối với người có công, hộ nghèo trên địa bàn huyện; Tổ chức thăm viếng và tặng quà cho các đối tượng thuộc diện gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, người cao tuổi, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết nguyên đán Quý Mão năm 2023 và kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023) với tổng số tiền 6,726 tỷ đồng; nhân dịp Tết cổ truyền Chôl - Chnăm - Thmây của đồng bào dân tộc Khmer, huyện thành lập Đoàn thăm, tặng quà gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, 13 chùa Phật giáo Nam tông Khmer và tổ chức họp mặt cán bộ, công chức là người Khmer, với tổng kinh phí 316 triệu đồng. Triển khai hỗ trợ xây dựng hoàn thành 120/120 căn nhà ở cho hộ nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên (từ nguồn vốn hỗ trợ của Bộ Công an và Công an tỉnh Sóc Trăng).

- *Công tác an ninh xã hội*: Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn huyện 9 tháng đầu năm tiếp tục được giữ vững và ổn định. Lực lượng Công an, Quân sự triển khai tốt các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, kiểm soát bảo vệ an ninh trật tự, an toàn trong các dịp lễ, tết. Ngành Quân sự tiếp tục duy trì thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; tăng cường mạng lưới quân báo nắm tình hình ở cơ sở; đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc thông suốt. Thực hiện công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2023, kết quả giao được 168 thanh niên, đạt 100% chỉ tiêu tỉnh giao và xếp hạng tư toàn tỉnh; tiếp nhận 111 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Tổ chức tập huấn, huấn luyện cho các đối tượng được 1.815/1.939 đồng chí, đạt 93,6% so với lực lượng dân quân tự vệ được xây dựng. Chỉ đạo tổ chức thành công diễn tập chiến đấu thị trấn Mỹ Xuyên, xã Thạnh Quới trong khu vực phòng thủ và diễn tập khu vực phòng thủ vận hành cơ chế một bên hai cấp huyện Mỹ Xuyên năm 2023, đảm bảo an toàn, hiệu quả và được tỉnh đánh giá đạt loại giỏi.

Công tác phòng, chống tội phạm trên lĩnh vực trật tự xã hội, trong 9 tháng xảy ra 54 vụ, so với cùng kỳ 35 vụ tăng 19 vụ (tội phạm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng 07 vụ), kết quả điều tra làm rõ 41/54 vụ, tỷ lệ khám phá đạt 76%. Tai nạn giao thông xảy ra 29 vụ, làm chết 10 người, bị thương 25 người so với cùng kỳ giảm 17 vụ (29/46 vụ), giảm 06 người chết (10/16), giảm 22 người bị thương (25/47). Bắt quả tang 09 vụ với 40 đối tượng tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy so với cùng kỳ tăng 01 vụ, 25 đối tượng. Tập trung triển khai thực hiện Đề án 06 (Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”); kết quả, cấp Căn cước Công dân đạt 100% chỉ tiêu; kích hoạt thành công định danh điện tử Mức 1 và Mức 2 được 28.029/75.013 trường hợp, đạt

37%.

Trong thời gian qua, toàn huyện tiếp 263 lượt công dân (huyện 83, xã 180 lượt người) so với cùng kỳ tăng 20 lượt; tiếp nhận 81 đơn (huyện 26 đơn, các xã, thị trấn 55 đơn), so cùng kỳ tăng 01 đơn. Tổng số đơn thụ lý giải quyết 69 đơn (cấp huyện 16 đơn, cấp xã 53 đơn); đã giải quyết xong 60/69 đơn, còn 09 đơn đang giải quyết (huyện 07, xã 02 đơn). Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lý hòa giải cơ sở, phổ biến pháp luật ở các xã, thị trấn hơn 40 cuộc, 1.233 lượt người tham dự; công tác hòa giải cơ sở tiếp nhận 446 vụ việc, đưa ra hòa giải 446 vụ việc, hòa giải thành 415 vụ, đạt tỷ lệ 93,05%.

Huyện tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, thực hiện kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 đã thực hiện hoàn thành được 17/19 nhiệm vụ, đạt 89,47% kế hoạch đề ra; triển khai thực hiện chuyển đổi số đến nay, cấp huyện cung cấp dịch vụ công trực tuyến được 268 thủ tục hành chính (trực tuyến một phần 109 và trực tuyến toàn trình 159), tiếp nhận trực tuyến được 2.484/7.889 hồ sơ, đạt 31,5%; cấp xã cung cấp dịch vụ công trực tuyến được 79 thủ tục hành chính (trực tuyến một phần 17 và trực tuyến toàn trình 62), tiếp nhận trực tuyến được 8.346/16.375 hồ sơ, đạt 50,9%.

### **2.1.2.8. Tình hình kinh tế - xã hội huyện Trần Đề**

#### **a. Về phát triển kinh tế**

##### ***Sản xuất nông nghiệp, thủy sản***

- Về trồng trọt: Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định. Năm 2023 tổng diện tích gieo trồng lúa 44.800 ha, năng suất đạt 6,25 tấn/ha, sản lượng 280.094 tấn. Vụ màu và cây công nghiệp ngăn ngày gieo trồng được 3.797,3 ha.

- Về chăn nuôi: Tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt. Tổng đàn gia súc trên địa bàn huyện thả nuôi được 34.930 con, trong đó: đàn heo 18.920 con, đàn bò 14.110 con, gia súc khác (trâu, dê) 1.900 con. Tổng đàn gia cầm thả nuôi được 450.000 con.

- Về nuôi trồng thủy sản: Hoạt động nuôi trồng thủy sản toàn huyện đã thả nuôi với diện tích 5.790 ha. Tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản thu hoạch đạt 105.842 tấn.

##### ***Công nghiệp, thương mại, xây dựng cơ bản***

- Về sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước thực hiện được 3.672 tỷ đồng, tăng 120 tỷ so với cùng kỳ.

- Về đầu tư xây dựng cơ bản: Tính đến hết tháng 12/2023, huyện đã thực hiện đầu tư công trên 80 công trình, bao gồm: 17 công trình đường giao thông, 14 cầu giao thông nông thôn, 06 công trình thủy lợi, 29 công trình trường học và 16 công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Ước giá trị khối lượng thực hiện là 110,464 tỷ đồng, đạt 96,66% kế hoạch vốn đã phân bổ.



## **b. Về phát triển xã hội**

- Về giáo dục và đào tạo: Công tác giáo dục tiếp tục nâng cao chất lượng. Năm học 2023 – 2024 huy động được 25.665 học sinh trên toàn địa bàn huyện, trong đó nhà trẻ 310 trẻ, mẫu giáo 4.562 trẻ, tiểu học 11.943 học sinh, trung học cơ sở 7.263 học sinh và phổ thông trung học 1.587 học sinh. Phổ cập giáo dục Tiểu học cho 77 học sinh, phổ cập Trung học cơ sở cho 225 học sinh và xóa mù chữ cho 103 học viên.

- Về Văn hóa – Thông tin - Thể thao - Truyền thanh: Công nhận các danh hiệu “Áp văn hóa”, “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” năm 2022, “Xã đạt chuẩn văn hóa Nông thôn mới” giai đoạn 2021 - 2022; 02 xã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (xã Viên Bình và Đại Ân 2); Dự kiến đến cuối năm huyện có thêm 01 xã (xã Liêu Tú) đạt chuẩn nông thôn mới. Trong năm thu hút hơn 130.381 lượt khách du lịch đến các khu di tích, chùa, Lăng Ông Nam Hải, lễ kiết giới sâyma khánh thành chánh điện mới chùa Sêrây Ta Môn xã Viên Bình, lễ khánh thành và kiết giới sâyma chùa Muni Vong Sa Ram Phnô Ta Niêu. Tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền quảng bá hình ảnh tuyến tàu cao tốc Trần Đề - Côn Đảo, thu hút 281.539 lượt khách (trong đó khách nước ngoài là 2.522 lượt, trong nước 279.017 lượt).

- Về y tế: Mở rộng tiêm chủng cho 1.117 trẻ em dưới 01 tuổi. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 100,11%.

- Về tài nguyên và môi trường: Trong năm đã tiếp nhận 509 hồ sơ, đã tham mưu giải quyết 493 trường hợp cấp giấy lần đầu, với diện tích 90,43 ha. Lũy kế diện tích đã cấp Giấy chứng nhận lần đầu trên toàn huyện là: 32.797,11 ha; lũy kế giấy chứng nhận lần đầu trên toàn huyện là: 53.743 giấy. Trong năm đã tham mưu UBND huyện tổ chức thu hồi đất của 866 hộ dân, với tổng diện tích 136,745 ha, trong đó: 697 hộ dân, với diện tích 129,96 ha thuộc: Dự án thành phần 4 - Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1 (đoạn qua địa bàn huyện Trần Đề); thu hồi đất của 69 hộ dân, với diện tích 4,67 ha thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường huyện 31; thu hồi đất của 99 hộ dân, với diện tích 1,41 ha thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bung, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên Đường tỉnh 935; 01 hộ dân, với diện tích 0,7052 ha thuộc Dự án Trường Mẫu giáo Thạnh Thới An, xã Thạnh Thới An.

Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND huyện thu hồi 64 Giấy chứng nhận của người sử dụng đất theo Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng các công trình trên địa bàn huyện: Dự án thành phần 4 - Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1 (đoạn qua địa bàn huyện Trần Đề); Dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng mới 04 cầu Viên Bình, Trà Môn, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT.934); Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường

huyện 36; Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường huyện 31; Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường huyện 34; Dự án đầu tư xây dựng công trình Xây mới 04 cầu: Lắc Bung, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935; Dự án Đường dây 110kW – Trạm 220kW Sóc Trăng (đoạn đi qua địa phận huyện Trần Đề); Dự án Khu thương mại kinh tế biển Trần Đề.

Công tác đăng ký khai thác nước dưới đất trong phạm vi gia đình: Trong năm tiếp nhận và giải quyết 66 hồ sơ. Nâng tổng số giấy đã cấp từ trước đến nay trên địa bàn huyện 1.131 giấy, đạt tỷ lệ 100% thuộc các trường hợp phải đăng ký khai thác, sử dụng.

Trong năm đã thực hiện kết nối đồng hồ cho 454 hộ dân trên địa bàn các xã thuộc Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Dự kiến đến cuối năm 2023, tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung khu vực đô thị đạt 101,13% kế hoạch, nông thôn đạt 103,8% kế hoạch; tỷ lệ dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh khu vực đô thị đạt 100% kế hoạch; nông thôn đạt 100% kế hoạch.

Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai thực hiện. Dự kiến đến cuối năm huyện có thêm 01 xã (xã Liêu Tú) đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chỉ tiêu tỉnh giao năm 2023, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 07/9 xã (gồm Thạnh Thới Thuận, Lịch Hội Thượng, Viên Bình, Đại Ân 2, Viên An, Trung Bình và Liêu Tú), trong đó có 02 xã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (xã Viên Bình và Đại Ân 2). Hiện nay, huyện còn 02 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới (Trong đó: xã Thạnh Thới An đạt 18/19 tiêu chí, xã Tài Văn đạt 17/19 tiêu chí).

Nhìn chung, tình hình sản xuất, tiêu thụ lúa tương đối thuận lợi, giá tăng cao hơn so với cùng kỳ, tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát; Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng so cùng kỳ; công tác giải phóng mặt bằng các công trình, dự án được tăng cường chỉ đạo, đạt kết quả tích cực; thu ngân sách địa phương đảm bảo kế hoạch; công tác thông tin, tuyên truyền được tăng cường, tạo đồng thuận của người dân trong thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; công tác chuyển đổi số được triển khai đồng bộ, quyết liệt; công tác giáo dục, đào tạo được chú trọng; công tác phòng, chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn huyện được bảo đảm ổn định; công tác quốc phòng, quân sự địa phương được triển khai đồng bộ, hiệu quả; công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ đạt chỉ tiêu trên giao. Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp được nâng lên.

### **2.1.2.9. Tình hình kinh tế - xã hội huyện Thạnh Trị**

#### **a. Điều kiện kinh tế**

- **Về tài chính:** Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 38,2 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách huyện 566,32 tỷ đồng, chủ yếu là chi thường xuyên và chi xây dựng cơ bản. Công tác quản lý điều hành thu - chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định; thực hiện tốt chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

**- Về nông nghiệp, nông thôn:**

+ *Lúa*: Tổng diện tích sản xuất lúa năm 2023 là 55.413 ha, năng suất bình quân 6,98 tấn/ha với tổng sản lượng lúa cả năm đạt 387.004 tấn. Có 25.954 ha liên kết bao tiêu sản phẩm, chiếm 46,84% so diện tích sản xuất. Lợi nhuận bình quân từ 20 - 30 triệu đồng/ha.

+ *Hoa màu*: Chủ yếu trồng các loại như: Nấm rơm, khoai lang tím, ớt, rau cải ăn lá, bắp cải, hành, họ, dưa leo,... Ước diện tích xuống giống rau màu năm 2023 là 13.884 ha, ước năng suất 16 tấn/ha, sản lượng 221.504 tấn.

+ *Chăn nuôi*: Tổng đàn gia súc 83.385 con (trong đó: đàn heo 65.332 con, đàn trâu - bò 18.053 con). Tổng đàn gia cầm 2.567.504 con và sản lượng thủy sản 16.351 tấn.

Hoàn thành 44/44 công trình thủy lợi mùa khô và công trình thủy lợi phục vụ sản xuất. Thực hiện các biện pháp sẵn sàng ứng phó với triều cường, đảm bảo an toàn hệ thống đê điều trên địa bàn huyện trong tình hình mưa, bão diễn biến phức tạp. Thu Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

+ *Về hợp tác xã*: Duy trì, phát triển kinh tế tập thể, trong năm thành lập mới 02 HTX (xã Lâm Tân và xã Châu Hưng), lũy kế toàn huyện có 21 HTX (19 HTX nông nghiệp, 02 Quỹ tín dụng) (*tăng 2 HTX so với năm 2022*). Toàn huyện có 346 tổ kinh tế hợp tác, 13 kinh tế trang trại hoạt động ổn định.

+ *Về xây dựng Nông thôn mới*: Được UBND tỉnh công nhận xã Thạnh Tân đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số 8/8 xã đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh công nhận xã Vĩnh Lợi đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Tiếp tục duy trì, phát huy điểm “Trung bày giới thiệu - cung ứng các sản phẩm OCOP và sản phẩm tiềm năng huyện” đặt tại Phòng Nông nghiệp và PTNT, Toàn huyện có 17 sản phẩm OCOP. Ước cuối năm 2023 đạt thêm 02 sản phẩm OCOP.

**- Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ:** Trong năm phát triển mới 09 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với 25 lao động, lũy kế 402 cơ sở với 1.115 lao động. Nhìn chung, các cơ sở hoạt động tương đối ổn định, giá trị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện ước đạt 650 tỷ đồng. Toàn huyện có 4.563 cơ sở sản xuất kinh doanh, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 6.500 tỷ đồng.

**b. Điều kiện xã hội**

**- Về giáo dục:** Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm. Thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, tư vấn, hướng nghiệp, phân luồng

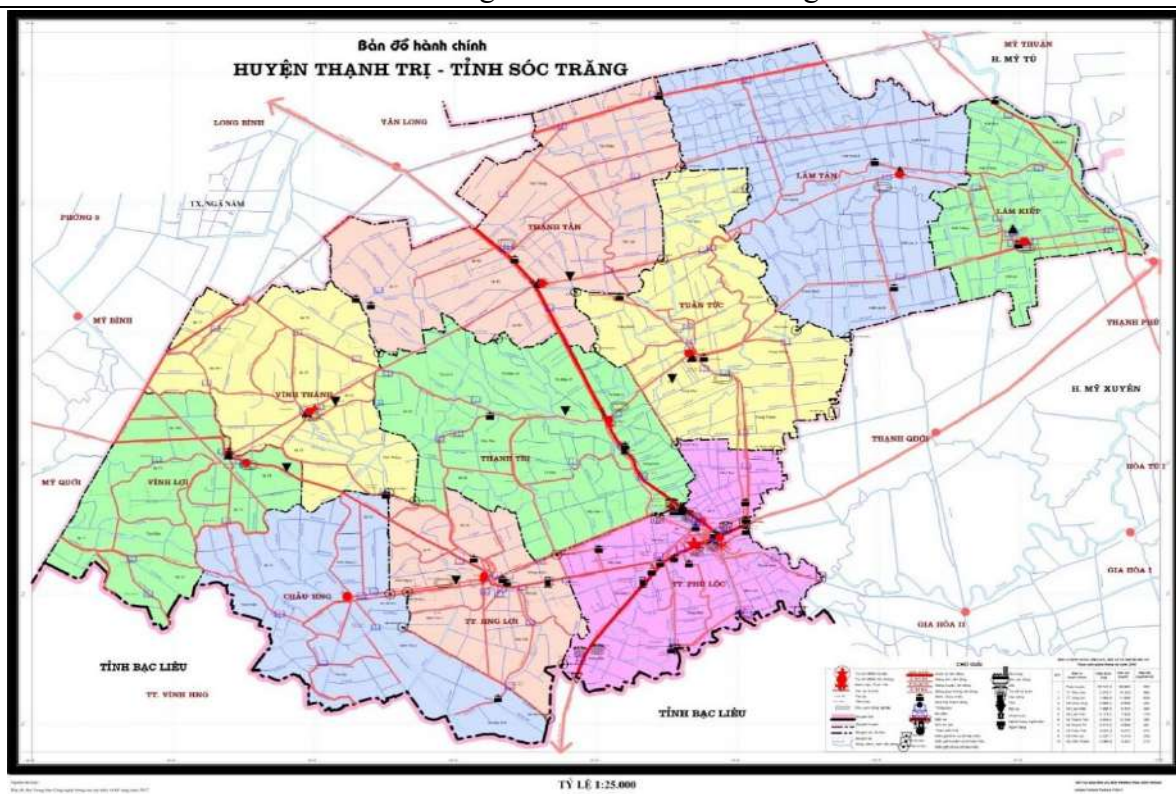
học sinh sau Trung học cơ sở năm 2023. Quan tâm xây dựng, duy trì và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn Quốc gia, trong năm công nhận thêm trường TH Thạnh Tân 2 đạt chuẩn quốc gia, nâng số lượng trường đạt chuẩn quốc gia trong toàn huyện lên 38/39 trường (tỷ lệ 97,43%), đạt 100% chỉ tiêu năm 2023. Tổ chức tổng kết năm học 2022 - 2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023 - 2024; đồng thời, triển khai Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch thời gian năm học 2023 - 2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Hoàn thành sắp xếp mạng lưới trường, lớp, bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Tổ chức khai giảng năm học 2023 - 2024. Công tác huy động học sinh ra lớp năm học 2023 - 2024 tiếp tục được quan tâm, huy động 19.421 học sinh.

- **Về công tác chăm sóc sức khỏe:** Tổ chức tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống các loại dịch bệnh. Trong năm xảy ra 180 ca sốt xuất huyết (*tăng 13 ca so cùng kỳ*); 124 ca tay chân miệng (*tăng 51 ca so cùng kỳ*). Thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trong các dịp Lễ, Tết, “Tháng hành động vì chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm”; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát bếp ăn tập thể, căn tin tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện. Phối hợp Hội Nữ doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh và Bệnh viện Âu Cơ tỉnh Đồng Nai tổ chức khám bệnh, phát thuốc miễn phí, tặng quà cho 500 người dân, tặng học bổng cho 100 học sinh trị giá 983 triệu đồng. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế - *đạt 95,15%* (trong đó, người dân tham gia bảo hiểm y tế hộ gia đình - *đạt 88,38%*). Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội.

- **Về chính sách xã hội:** Đã giải quyết việc làm 2.498/2.400 người trong 9 tháng đầu năm. Dạy nghề 1.242/1.200 người và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động 22/20 lao động.

Quan tâm thực hiện tốt chính sách đền ơn đáp nghĩa, chế độ chính sách cho người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định với tổng kinh phí trên 12 tỷ đồng. Trong dịp Trung thu tổ chức tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn trên địa bàn, tổng số 490 trẻ với tổng kinh phí 128 triệu đồng.

Triển khai xây dựng 130 căn nhà ở cho người nghèo, người khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện.



**Hình 2.5. Bản đồ hành chính huyện Thạnh Trị**

### 2.1.2.10. Tình hình kinh tế - xã hội thị xã Ngã Năm

#### a. Về phát triển kinh tế

- Sản xuất nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng đạt 37.389,27 ha; diện tích lúa đặc sản, chất lượng cao 36.427,27 ha, chiếm 978,43% tổng diện tích, tổng sản lượng lúa 242.603 tấn, đạt 102,45% chỉ tiêu, năng suất bình quân đạt 6,489 tấn/ha.

Diện tích cây màu và cây ăn trái đạt 4.880 ha (trong đó diện tích cây ăn trái là 1.535 ha), đạt 100% chỉ tiêu.

Tổng đàn gia súc trong năm 54.800 con đạt 146,06% chỉ tiêu; tổng đàn gia cầm phát triển trong năm 1.500.000 con, đạt 230,77% chỉ tiêu; công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn được quan tâm thường xuyên, trong năm tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi luôn được kiểm soát ổn định, không để phát sinh, lây lan diện rộng.

Diện tích thủy sản được quan tâm phát triển với các hình thức nuôi kết hợp trên ruộng lúa, nuôi trong ao, nuôi đăng quảng, cá lồng vèo với các loại thủy sản nước ngọt, thủy sản đặc sản, tổng diện tích 3.220 ha, sản lượng nuôi và khai thác 13.200 tấn, đạt 105,6% chỉ tiêu.

- Tình hình xâm nhập mặn: Công tác theo dõi, quản lý tình hình xâm nhập mặn được chủ động theo dõi thường xuyên, từ đầu năm đến nay có 05 đợt xâm nhập mặn, qua đã chỉ đạo ngành chuyên môn phối hợp chặt chẽ Ban Điều tiết nước Bạc Liêu, nắm lịch vận hành hệ thống công và âu thuyền, kịp thời đóng các

cống thủy lợi thuộc địa bàn quản lý nhằm hạn chế xâm nhập mặn, bảo vệ sản xuất. Công tác bơm tát phục vụ sản xuất nông nghiệp luôn được quan tâm thực hiện, đến nay, trên địa bàn thị xã Ngã Năm có 70 trạm bơm (66 trạm bơm điện và 04 trạm dậu), đảm bảo tưới tiêu trên 11.530 ha chiếm khoảng 61% diện tích sản xuất lúa của toàn thị xã.

- Sản phẩm OCOP đến thời điểm hiện tại trên địa bàn thị xã có 13 sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh công nhận sản phẩm OCOP, đạt 3 sao.

- Về công tác phòng, chống thiên tai: Trong năm, trên địa bàn thị xã có 26 căn nhà bị thiệt hại do dông lốc, đã chi hỗ trợ thiệt hại 14 căn với số tiền 360 triệu đồng.

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ: Trong năm, có 18 doanh nghiệp được thành lập mới, ước đến cuối năm sẽ có 20 doanh nghiệp được thành lập trên địa bàn đạt 100% chỉ tiêu, cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 268 hộ thành lập mới. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp tổ chức 03 phiên “Hội chợ triển lãm công nghiệp thương mại tổng hợp” với quy mô từ 70-100 gian hàng, mỗi ngày thu hút khoảng 1.000 lượt khách tham quan và mua sắm.

- Lĩnh vực tài nguyên và môi trường, quản lý đô thị: Công tác quản lý tài nguyên đất được quan tâm thực hiện chặt chẽ, đúng quy định; từ đầu năm đến nay đã cấp 74 giấy, tương đương 15,69 ha nâng tổng số giấy đã cấp từ trước đến nay 20.930 giấy, tương đương 22.315,24/22.338,49 ha, đạt tỷ lệ 99,90%.

Công tác quản lý nhà nước về môi trường được quan tâm thực hiện tốt, ước đến cuối năm tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 99,86% đạt 100,01% chỉ tiêu; tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung khu vực nông thôn là 75,25%, đạt 100,31% chỉ tiêu; tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung khu vực thành thị 99,85% đạt 100% chỉ tiêu; tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100% chỉ tiêu; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường là 93,08%, đạt 100,09% chỉ tiêu; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, công nghiệp, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường là 86,77% đạt 100,9% chỉ tiêu; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại, tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị ô nhiễm, xử lý chất thải, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn y tế đạt chuẩn đều đạt 100% so với chỉ tiêu.

Thị xã thường xuyên duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng và đèn trang trí trên địa bàn thị xã; chỉ đạo cắt tỉa hệ thống cây xanh trên một số tuyến đường, dặm vá, sửa chữa, phát quang các tuyến lộ giao thông trên địa bàn thị xã. Công tác vệ sinh môi trường luôn được quan tâm duy trì với tổng khối lượng thu gom rác 21,4 tấn/ngày, công tác thu gom rác thải từng bước đi vào nền nếp góp phần giữ gìn vệ sinh môi trường của thị xã. Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 17/3/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm về việc quản lý trật tự đô thị và xây dựng đô thị văn minh năm 2023 và Kế hoạch số



59/KH-UBND ngày 22/3/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm nhằm tổ chức sắp xếp và xử lý các hành vi mua bán lấn chiếm lòng lề đường, phạm vi cầu, phần đất dành cho đường bộ trên tuyến Quốc lộ 61B, Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

### **b. Về văn hóa – xã hội**

- Hoạt động văn hóa, văn nghệ, truyền thanh, thể dục - thể thao được quan tâm thực hiện; tổ chức treo băng rôn, lắp pano chào mừng các ngày lễ lớn và sự kiện trọng đại của đất nước, đồng thời lồng ghép tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, các mặt công tác trọng tâm của địa phương. Hình thức tuyên truyền trực quan với trên 413 băng gol, 3.545 cờ phướn, 118 cụm cờ hoa, 90 hộp đèn cố định, công chào, các pano tuyên truyền.

Công thông tin điện tử được duy trì và hoạt động hiệu quả; thường xuyên cập nhật, đăng tải thông tin; số lượt truy cập ngày càng tăng, trong từ đầu năm đến nay có 185.452 lượt trao đổi văn bản qua mạng và 347 tin, bài viết được đăng trên Cổng thông tin điện tử thị xã về các lĩnh vực như: kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng, Đoàn thể, cải cách hành chính,...

- Công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân được quan tâm thực hiện tốt, đã khám và điều trị cho 209.028 lượt người (trong đó tại Trung tâm y tế là 138.002 lượt người, tại Trạm y tế 71.026 lượt người); các dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến là 3.221 dịch vụ kỹ thuật, đạt 75%. Trong năm, đã phát hiện 93 ca Sốt xuất huyết với 69 ổ dịch (tăng 06 ca và 09 ổ dịch so với cùng kỳ); phát hiện 80 ca bệnh tay - chân - miệng với 07 ổ dịch (giảm 173 ca và 25 ổ dịch so với cùng kỳ). Tất cả các ổ dịch và ca bệnh đều được xử lý và điều trị đúng quy định, không có trường hợp tử vong.

- Công tác giáo dục: Năm học 2022 - 2023, kết quả xếp loại học sinh năm học 2022-2023 (cấp THCS): xếp loại giỏi 24,3% (giảm 4,4% so cùng kỳ), loại khá 44% (tăng 4,0% so cùng kỳ), loại trung bình 31,7% (tăng 3,5% so cùng kỳ), loại yếu đạt 2,5% (giảm 4,7% so cùng kỳ), loại kém 0,32% (tăng 0,32% so cùng kỳ); Tổng số học sinh được huy động ra lớp đầu năm học 2023- 2024 có 17.261/16.543 học sinh đạt 104,7% chỉ tiêu (so với đầu năm học 2022 - 2023 tỷ lệ học sinh ra lớp tăng 5,35%).

- Các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện kịp thời, đúng quy định. Trợ cấp kinh phí cho các đối tượng chính sách 3.718 đối tượng, với kinh phí 48 tỷ đồng; phối hợp với Ủy ban MTTQ thị xã, các ngành đoàn thể và UBND các xã, phường vận động quà tết cho 2.877 đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền 1.450.050.000 đồng; triển khai Kế hoạch soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và quy trình xác định hộ có mức sống trung bình năm 2023; thành lập Đoàn thăm và tặng quà nhân dịp Ngày thương binh liệt sĩ cho gia đình chính sách, người có công, tặng 2.211 phần quà với số tiền 860.800.000 đồng.

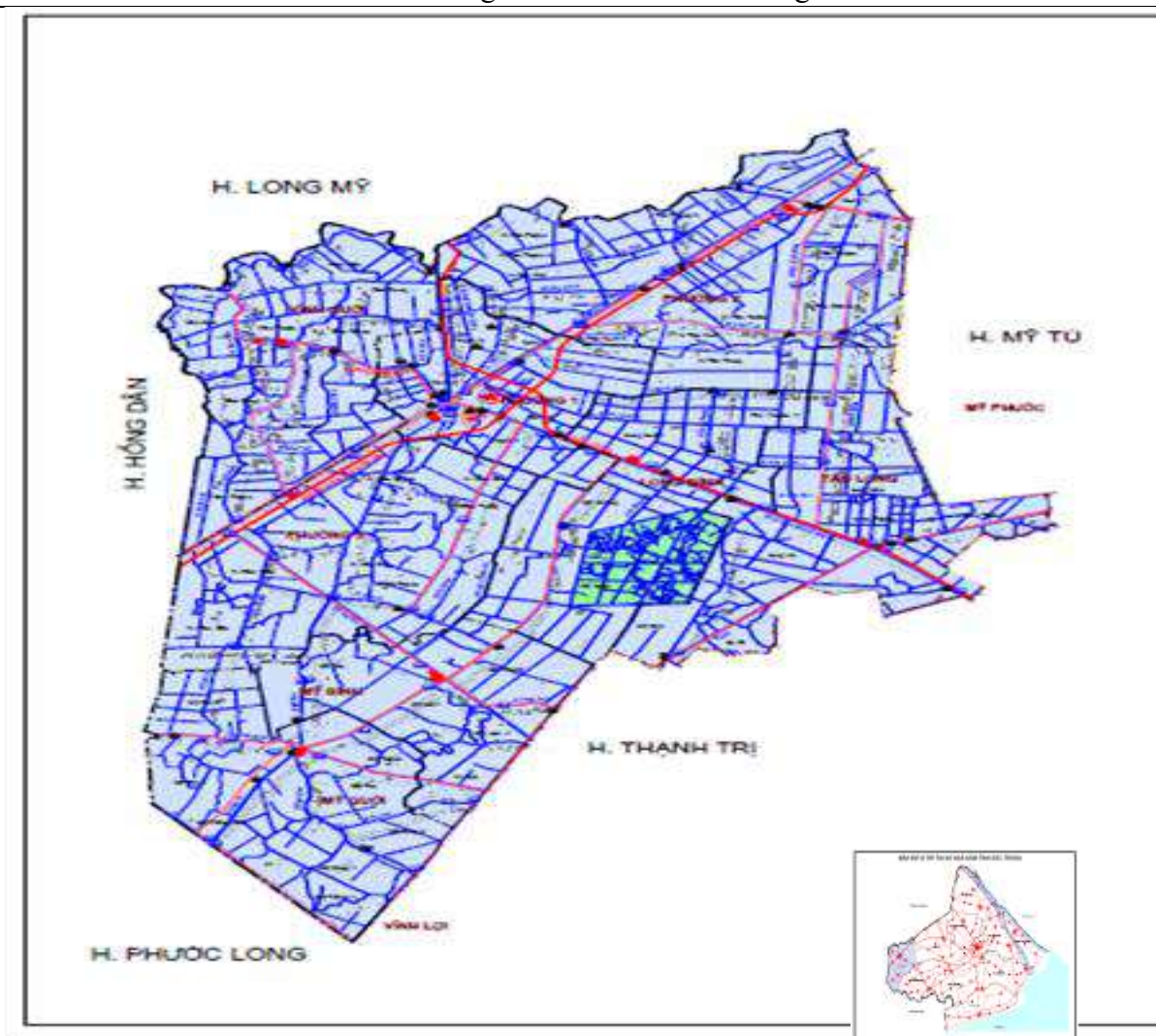
Công tác tư vấn hướng nghiệp gắn với giải quyết việc làm tại địa phương

được thực hiện thường xuyên. Từ đầu năm đến nay thị xã đã phối hợp giải quyết việc làm cho 3.532 lao động (tăng 336 lao động so với cùng kỳ) đạt 117,73% chỉ tiêu (trong đó đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 30 lao động (tăng 16 lao động so với cùng kỳ) đạt 120% so với chỉ tiêu), nâng tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi lên 72,03% đạt 100,04% chỉ tiêu; dạy nghề và truyền nghề cho 1.555 người (tăng 290 người so với cùng kỳ) đạt 182,94% chỉ tiêu (trong đó, tổ chức 32 lớp đào tạo nghề cho 846 học viên và truyền nghề cho 709 lao động tại địa phương), nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 66,02% đạt 100,78% chỉ tiêu (trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ là 57,22% đạt 100,19% so với chỉ tiêu của Nghị quyết).

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 có nhiều chuyển biến tích cực; công tác chỉ đạo tổ chức sản xuất các vụ lúa cơ bản đạt yêu cầu; công tác điều tiết nước được quan tâm kiểm soát chặt chẽ, không để ảnh hưởng sản xuất; công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được thực hiện thường xuyên, kịp thời. Lĩnh vực đầu tư được quan tâm thực hiện đã góp phần thúc đẩy thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước được nâng lên. Cải cách hành chính, cải cách công vụ được chỉ đạo, quán triệt thực hiện xuyên suốt. Triển khai thực hiện chuyển đổi số, tuyên truyền ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân luôn được thị xã quan tâm chỉ đạo thực hiện; lĩnh vực giáo dục được quan tâm thực hiện tốt, có nhiều chuyển biến tích cực đạt so với kế hoạch đề ra. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như: tình trạng biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân; hiệu quả các mô hình kinh tế nông nghiệp tuy có tiến triển nhưng hiệu quả mang lại chưa cao, quy mô, chất lượng và sức cạnh tranh chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường; công tác kêu gọi đầu tư được quan tâm thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao; tiến độ thực hiện một số dự án trên địa bàn còn chậm; công tác quản lý trật tự có quan tâm thực hiện nhưng chưa triệt để, do ý thức chấp hành của một số tổ chức, cá nhân chưa cao nên vẫn còn xảy ra các trường hợp sai phạm. Lĩnh vực y tế gặp nhiều khó khăn, do thực hiện cơ chế tự chủ tài chính nhưng đơn vị chưa đảm bảo cân đối thu - chi.





**Hình 2.6. Bản đồ hành chính thị xã Ngã Năm**

### **2.1.2.11. Tình hình kinh tế - xã hội thị xã Vĩnh Châu**

#### **a. Về phát triển kinh tế**

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng lúa 2.658 ha; Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày với diện tích gieo trồng 11.632 ha. Tổng sản lượng 263.570 tấn; Trong đó, hành tím thương phẩm là 7.004 ha, sản lượng 113.646 tấn.

- Nuôi trồng thủy sản: Toàn thị xã đã thả nuôi 30.479 ha. Sản lượng thủy sản thu hoạch đạt 125.130 tấn.

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc 10.289 con (Đàn trâu, bò 2.695 con; đàn heo, dê 7.594 con) và đàn gia cầm 130.543 con. Từ đầu năm đến nay không có xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

- Lâm nghiệp: thị xã Vĩnh Châu tổ chức, triển khai trồng 5 ha rừng mắm trắng tại ấp Pray Chóp B, xã Lai Hòa. Tổ chức lễ phát động chương trình trồng rừng ven biển tại khu vực Công số 2, xã Lai Hòa, số lượng 10.000 cây.

- Về xây dựng nông thôn mới: Ban hành hướng dẫn số 01/HD-BCĐ ngày

04/8/2022 về việc đánh giá, công nhận xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025.

- Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 1.320 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch (so với cùng kỳ cao hơn 170 tỷ đồng).

- Về thương mại và dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 9.600 tỷ đồng, vượt 6,67% kế hoạch, so cùng kỳ cao hơn 1.200 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách từ đầu năm đến nay là 886.537 triệu đồng. Tổng chi ngân sách địa phương từ đầu năm đến nay là 869.126 triệu đồng. Tổng số hồ sơ đăng ký kinh doanh từ đầu năm đến nay là 459 hồ sơ (trong đó, cấp mới 263 hộ, cấp thay đổi nội dung kinh doanh là 152 hộ, chấm dứt kinh doanh 44 hộ).

- Về đầu tư công: Tổng kế hoạch vốn thuộc ngân sách thị xã là 129.237 triệu đồng (trong đó, vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2023 là 8.378 triệu đồng), gồm 51 công trình, đã giải ngân 115.402 triệu đồng, đạt 89,3% kế hoạch, ước đến ngày 31/12/2023 giải ngân đạt 100%.

- Về kinh tế tập thể: chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức đại hội

thường niên hợp tác xã theo quy định. Trong năm có 01 hợp tác xã được thành lập mới và 03 tổ hợp tác lũy kế đến nay trên địa bàn thị xã có 01 Liên hiệp hợp tác xã Artemia Vĩnh Châu (gồm 4 hợp tác xã thành viên); có 29 hợp tác xã nông nghiệp, thủy sản và 01 chi nhánh Hợp tác xã lĩnh vực thủy sản; có 103 tổ hợp tác đang hoạt động.

- Công tác thẩm định và cấp giấy phép môi trường: từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 05 hồ sơ, đã tham mưu trình UBND thị xã cấp 05 giấy xác nhận, tích lũy từ đầu năm đến nay đã cấp phép 05 cơ sở. Công tác đăng ký khai thác nước dưới đất cho hộ gia đình, cá nhân: Đã tiếp nhận 16 giấy, lũy kế từ đầu năm đến nay là 16 giấy, nâng tổng số giấy đã cấp từ trước đến nay là 1.973 giấy.

- Về quản lý lĩnh vực xây dựng: từ đầu năm đến nay cấp 37 giấy phép xây dựng, với tổng diện tích 6.539,6 m<sup>2</sup>.

- Công tác quy hoạch: tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện công tác lập Quy hoạch phân Khu số 5 (phường Vĩnh Phước), Khu số 6 (phường 2), Khu số 7 (phường Khánh Hòa). Xác định ranh giới tiến hành đo đạc lại hiện trạng đất quy hoạch chi tiết khu nhà ở Thương mại – Dịch vụ Phường 1 và Phường 2, thị xã Vĩnh Châu.

## **b. Về Văn hóa – xã hội**

- Về Văn hóa – Thông tin: Tổ chức phát động đăng ký phong trào “Gia đình văn hóa”, “Áp, xóm văn hóa”, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tổ chức sơ kết 8 tháng thực hiện công tác Chuyển đổi số, Hội

ngiht nói chuyên chuyên đề và tập huấn Chuyên đổi số cho thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Chuyên đổi số, Tổ trưởng Tổ công nghệ số cộng đồng ấp/khóm các xã, phường.

- Lĩnh vực du lịch: Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/02/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Đề án tổng thể phát triển du lịch tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030, trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu.

- Về Lao động: Trong năm, đã giải quyết việc làm cho 2.620 lao động, xuất khẩu lao động 72 người. Giáo dục nghề nghiệp: năm học 2023 – 2024 đã tuyển sinh 417 học viên; đào tạo nghề cho 3.912 lao động. Triển khai tuyên truyền thực hiện Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động đến các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn xã.

- Về y tế: Quan tâm thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân. Công tác phòng chống dịch COVID-19 được quan tâm triển khai, chỉ đạo tiêm vắc – xin mũi bổ sung ngừa COVID-19 cho các nhóm đối tượng trên địa bàn thị xã. Bên cạnh đó công tác giám sát, phòng các loại dịch bệnh khác cũng được quan tâm: toàn thị xã đã tiến hành xử lý 100% ổ dịch SXHD trên địa bàn, thực hiện chiến dịch diệt lăng quăng kết hợp phun hóa chất tại các ấp, xã, phường.



Hình 2.7. Bản đồ hành chính thị xã Vĩnh Châu

## 2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

### 2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

#### a. Môi trường nước mặt

Đọc theo tuyến thi công, đơn vị tư vấn thực hiện lấy mẫu và phân tích tại khu vực dự án để đánh giá chất lượng nước mặt khu vực dự án, kết quả như sau:

**Bảng 2.5. Chất lượng nước mặt tại khu vực dự án**

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả							QCVN 08:2023 /BTNMT
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT7	
pH	-	7,25	7,15	7,25	6,75	7,25	7,2	7,15	5,5-9
Oxy hòa tan (DO)	mg/L	2,25	2,35	2,55	2,95	2,55	2,25	2,3	≥ 4
Nhu cầu oxy sinh học (BOD5)	mg/L	8,17	7,87	6,59	3,07	3,87	1,19	4,22	15
Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	45,9	25,3	20,6	30,1	13,9	27,7	38,8	30
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	59	109,2	148,1	16,6	59	87,7	51,8	50
Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	0,675	1,05	0,638	0,654	0,341	0,238	0,302	0,9
Nitrit (NO <sub>2</sub> - tính theo N)	mg/L	0,038	0,029	0,027	0,019	0,075	0,032	0,016	10
Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P)	mg/L	0,01	0,07	0,03	0,09	0,081	0,049	0,071	0,3
Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	239,2	222,8	142,9	101,2	143,2	836,6	60	350

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả							QCVN 08:2023 /BTNMT
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT7	
Sắt (Fe)	mg/L	1,58	0,506	2,95	2,31	1,31	2,04	3,21	1,5
Coliforms	MPN/100mL	$9,3 \times 10^3$	$2,1 \times 10^4$	$2,4 \times 10^4$	$9,3 \times 10^4$	$9,3 \times 10^3$	$1,5 \times 10^3$	$1,5 \times 10^3$	5.000

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Sóc Trăng, 2024)

**Nhận xét:** Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại các kênh rạch khá tốt tuy nhiên thông số Coliforms vượt giới hạn cho phép; thông số DO chưa đạt ngưỡng theo quy định. Dự án chưa triển khai hoạt động, kết quả đánh giá chất lượng nước có thông số coliforms và DO không đạt yêu cầu không do tác động của dự án gây nên. Tuy nhiên, để giảm thiểu các tác động đến nguồn nước, chủ dự án và đơn vị thi công thực hiện các biện pháp xử lý nước thải nhằm hạn chế tác động đến nguồn nước mặt tại khu vực

### b. Môi trường đất

Chất lượng môi trường đất đã được lấy mẫu và phân tích tại khu vực dự án, kết quả quan trắc môi trường đất khu vực dự án có như sau:

**Bảng 2.6. Hiện trạng chất lượng môi trường đất khu vực thi công dự án**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả			QCVN 03:2023/BTNMT
			VT1	VT2	VT3	
1	Chì (Pb)	mg/kg	21,5	21,5	14,2	70
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	0,078	0,078	0,058	1,5
3	Kẽm (Zn)	mg/kg	65,1	65,1	32,7	200
4	Đồng (Cu)	mg/kg	12,2	12,2	19,7	100

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Sóc Trăng, 2024)

**Nhận xét:** Qua kết quả phân tích thành phần đất tại kênh cho thấy các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT. Nhìn chung, chất lượng đất tại kênh chưa bị ô nhiễm kim loại nặng.

### c. Môi trường không khí

Chất lượng không khí đã được đo đạc/lấy mẫu và phân tích tại khu vực dự án. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực dự án như sau:

**Bảng 2.7. Chất lượng không khí và tiếng ồn khu vực dự án**

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả										QCVN 05:2023/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT
			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT7	VT8	VT9	VT10		
1	Tiếng ồn	dBA	58,6	59,4	60,1	58,9	60,8	58,7	59,0	58,6	59,8	58,6	-	70
2	Tổng bụi lơ lửng	µg/m <sup>3</sup>	72,1	73,5	74,4	73,2	73,7	72,6	74,2	73,1	72,9	71,8	300	-
3	CO	µg/m <sup>3</sup>	2271,3	2341,5	2094	2537,1	2464,3	2198,4	2280,6	2568	2631,5	2487,5	30.000	-
4	NO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	48,7	46,0	45,1	40,6	46,5	43,9	44,2	46,9	40,7	42,8	200	-
5	SO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	44,4	41,5	43,6	46,7	42,8	42,3	44,9	40,6	43,8	39,2	350	-

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Sóc Trăng, 2024)

Qua kết quả được trình bày trong bảng trên cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực dự án còn khá tốt, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

### 2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học trên địa bàn huyện có các sinh cảnh phổ biến như sau:

*\* Sinh cảnh nông nghiệp*

Sinh cảnh nông nghiệp, hầu hết là các ruộng trồng lúa; vườn cây ăn trái....

Hệ thực vật: sự đa dạng của thành phần loài thực vật ở mức thấp

+ Ngành dương xỉ: có Bèo dâu, Chại (Choại), Ráng đại, Bèo tai chuột, Lục bình, Bèo tai tượng...

+ Ngành ngọc lan: Sen, Súng trắng, Súng đỏ, Rau dứa, Nhãn lồng (Lạc tiên), Rau càng cua, Năng kim, Củ năng (Năng bộp), Kèo nèo, Chuối già lùn, Chuối (Chuối xiêm), Trâm bầu, Dừa nước, Dừa, Bạch đàn, Tre, Me keo ....

Nhóm chim: sự đa dạng của khu hệ chim thấp; chủ yếu là loài Cò Trắng, Chích đầu nhọn; Sẻ nhà, Cu ngói, Cu gáy, Cu đất ...

Đặc điểm sinh cảnh: đây là sinh cảnh nhân tác, nên tính tự nhiên không còn; thành phần thực vật gồm một số loài cây cỏ, bụi, cây thân gỗ. Các loài chim kiếm ăn, di trú, sinh hoạt thường gặp ở các mảng cây bụi rậm còn sót lại ven bờ ruộng.

*\* Sinh cảnh hành lang kênh rạch nội đồng*

Hệ thực vật: sự đa dạng của thành phần loài thực vật ở mức trung bình

+ Ngành dương xỉ: có Bèo dâu, Chại (Choại), Ráng đại, Bèo tai chuột, Lục bình, Bèo tai tượng, , Lức, Điên điên, Cỏ màn trâu, Bình bát dây...

+ Ngành ngọc lan: Sen, Súng trắng, Súng đỏ, Rau dứa, Nhãn lồng (Lạc tiên), Rau càng cua, Kèo nèo, Chuối già lùn, Chuối (Chuối xiêm), trâm bầu, dừa nước, bạch đàn, tre, Me keo, Dừa, Tre, Trâm bầu, Gừa, Sộp, ...



Nhóm chim: các hành lang thực vật này rất hẹp, các loài chim gồm có một số loài phổ biến như: Sẻ nhà; Cò trắng; còng cọc, Trích, Trích cò, Bộ chơi chơi, Cu ngói, Cu gáy, Cu đất...

Nhóm cá: Cá thát lát, Cá lòng tong, Cá trê, Cá chột, Lươn đồng, Cá chạch, Cá rô, Cá sặc .....

Nhóm lưỡng cư bò sát: Cóc nhà, Ngóe, Éch, Ếnh ương, Nhái bầu; Rắn lục, Rắn sọc dưa, Rắn ráo, Rắn nước, Rắn bông súng, Rắn ri cá

Đặc điểm sinh cảnh: đây là sinh cảnh bán tự nhiên, được hình thành bởi tiến trình tái sinh tự nhiên của các loài cây gỗ, bụi, cỏ hoang dại. Bề rộng các hành lang thực vật hai bên bờ rất hẹp. Tuy nhiên đây là nơi kiếm ăn, di trú, cư trú, sinh hoạt của khá nhiều loài chim, lưỡng cư bò sát.

Ngoài ra, Theo Kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng về phiêu sinh vật như sau:

- *Khu hệ thực vật nổi*: Hệ thực vật nổi tại các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng qua hai đợt khảo sát vào tháng 4 và tháng 10 năm 2022 ghi nhận được 126 loài thuộc 6 ngành tảo, bao gồm: ngành Cyanophyta (Tảo Lam), ngành Ochrophyta (Tảo nâu), ngành Bacillariophyta (Tảo Silic), ngành Chlorophyta (Tảo Lục), ngành Euglenophyta (Tảo Mắt) và ngành Dinophyta (Tảo Giáp). Ngành tảo Silic đều có thành phần loài đa dạng hơn các ngành còn lại. Trong đợt quan trắc tháng 4 ghi nhận được thành phần loài thực vật nổi ở 6 ngành đa dạng hơn đợt quan trắc tháng 10. Đặc trưng thành phần loài thực vật nổi ở Sóc Trăng là sự pha trộn giữa các loài có nguồn gốc nội địa và một số loài nước lợ có nguồn gốc biển, trong đó các loài nước ngọt đóng vai trò chủ đạo.

- *Khu hệ động vật nổi*: Cấu trúc thành phần loài động vật nổi ghi nhận được 40 loài thuộc 4 nhóm ngành: Rhizopoda (Nguyên sinh động vật), Rotifera (Luân trùng bánh xe), Arthropoda (Chân khớp) và các dạng ấu trùng con non (Larva). Hầu hết các loài động vật nổi ghi nhận được đều có giá trị làm thức ăn rất tốt cho tôm, cá, đặc biệt là cá ở giai đoạn ấu trùng.

- *Khu hệ động vật đáy*: Kết quả khảo sát động vật đáy ghi nhận 22 loài động vật đáy thuộc 4 lớp, 3 ngành bao gồm ngành thân mềm (Mollusca) ghi nhận được 2 lớp, 14 loài; ngành giun đốt (Annelida) ghi nhận được 2 lớp, 4 loài; ngành chân khớp (Arthropoda) ghi nhận được 1 lớp, 4 loài.

### **2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án**

Dự án không sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên, đất rừng, đất của di tích - lịch sử, danh lam thắng cảnh; không có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng khu bảo tồn thiên nhiên.

### **2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án**

Địa điểm thực hiện dự án phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường và

phù hợp với quy hoạch của địa phương, đồng thời không ảnh hưởng đến các quy hoạch khác có liên quan. Sau khi dự án hoàn thành góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững với tốc độ tăng trưởng cao.

Căn cứ vào kết quả đánh giá về chất lượng môi trường khu vực dự án cho thấy: Nguồn nước mặt theo tuyến dự án là nơi tiếp nhận nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, nước thải sinh hoạt của người dân,... từ đó ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước; Chất lượng đất tại khu vực dự án chưa bị ô nhiễm kim loại nặng; Chất lượng môi trường không khí xung quanh khá tốt. Khu vực dự án đã được giải phóng mặt bằng nên ít có sự đa dạng của các loài sinh vật. Do đó, việc triển khai dự án sẽ không ảnh hưởng nhiều đến sự đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Như vậy, địa điểm lựa chọn thực hiện dự án phù hợp với đặc điểm môi trường tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội tại khu vực, các bước triển khai dự án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.



## **CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án**

#### **3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động**

*Tác động của việc chiếm dụng đất, di dân tái định cư và giải phóng mặt bằng:* Dự án được thực hiện trên đất cơ sở y tế nên không làm mất đất ở của hộ dân, đất canh tác và không thực hiện giải phóng mặt bằng xây dựng và chiếm dụng đất. Vì vậy, vị trí xây dựng dự án phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển của tỉnh Sóc Trăng.

#### **a. Tác động từ hoạt động chuẩn bị mặt bằng**

##### **a1. Chất thải rắn**

##### **❖ Sinh khối thực vật**

Phát sinh từ quá trình phát quang thảm thực vật trên phần diện tích thực hiện xây mới các trạm y tế thuộc dự án. Khảo sát tại khu vực dự án, thực vật chủ yếu là cây lúa, bụi, cỏ dại, cây lâu năm... Dựa vào phương pháp tính sinh khối cây đứng của Ogawa và Kato, khối lượng sinh khối bằng tổng lượng sinh khối của thân, cành, lá, rễ. Sinh khối bình quân giữa cây hàng năm và lâu năm là 6,5 tấn/ha (cây hàng năm là 4,5 tấn/ha; cây lâu năm là 8,5 tấn/ha). Như vậy, khối lượng chất thải phát sinh từ dọn dẹp mặt bằng của dự án như sau:

**Bảng 3.1. Tổng hợp sinh khối thực vật tại từng Trạm y tế xây mới thuộc dự án**

<b>TT</b>	<b>Tên trạm y tế xây mới</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Sinh khối thực vật (tấn)</b>
1	Trạm y tế xã Trinh Phú	0,139	0,90
2	Trạm y tế xã An Mỹ	0,172	1,12
3	Trạm y tế xã Tuân Tức	0,119	0,77
4	Trạm y tế xã Lâm Tân	0,131	0,85
5	Trạm y tế xã Đại Tâm	0,108	0,70
6	Trạm y tế xã An Thạnh 3	0,140	0,91
7	Trạm y tế xã An Thạnh Đông	0,176	1,14
8	Trạm y tế xã An Thạnh Nam	0,129	0,84
9	Trạm y tế xã An Thạnh 1	0,154	1,00
10	Trạm y tế xã Vĩnh Hải	0,114	0,74
11	Trạm y tế xã Lai Hoà	0,192	1,24
12	Trạm y tế xã Lạc Hoà	0,154	1,00
13	Trạm y tế xã Vĩnh Quới	0,131	0,85

TT	Tên trạm y tế xây mới	Diện tích (ha)	Sinh khối thực vật (tấn)
14	Trạm y tế xã An Hiệp	0,123	0,80
15	Trạm y tế xã Phú Tân	0,148	0,96
16	Trạm y tế xã Thạnh Thới An	0,103	0,67
17	Trạm y tế xã Đại Ân 2	0,105	0,69
18	Trạm y tế xã Viên Bình	0,108	0,70
19	Trạm y tế xã Trung Bình	0,107	0,70
20	Trạm y tế xã Hưng Phú	0,157	1,02
21	Trạm y tế xã Phú Mỹ	0,131	0,85
22	Trạm y tế xã Mỹ Hương	0,133	0,86
23	Trạm y tế xã Tân Hưng	0,163	1,06
24	Trạm y tế xã Long Phú	0,168	1,09

### ❖ **Chất thải rắn sinh hoạt**

Tại mỗi trạm đơn vị thi công sử dụng khoảng 16 công nhân và công nhân ăn uống tại các quán ăn gần khu vực dự án, chỉ sử dụng nước uống nên thành phần chất thải phát sinh là vỏ chai nước, ly nhựa,... Khối lượng phát sinh là 16 kg/ngày/trạm (20 người/trạm x 0,8 kg/người/ngày – QCVN 01:2021/BXD).

#### **Tác động:**

Trong trường hợp các loại chất thải phát sinh không được thu gom xử lý tốt và để tràn ra môi trường là các vùng đất định cư, canh tác, nước mặt tạo ra các vấn đề, bao gồm:

- Cảnh quan tại vùng đất định cư bị ô nhiễm do phát tán các loại phế thải phát sinh khi chặt hạ cây cối;
- Vùng đất canh tác bị ô nhiễm các loại phế thải phát sinh khi chặt hạ cây cối;

Các dòng chảy kênh thủy lợi bị cản trở do lắng đọng phế thải và do trôi nổi các cành, lá cây thậm chí cả thân cây.

Tác động chỉ chấm dứt khi các chất thải được thu dọn, phân loại và xử lý thích hợp.

### **a2. Nước thải**

**Nguồn phát sinh:** Nước thải phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu từ sinh hoạt của công nhân và lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt dự án.

❖ **Nước thải sinh hoạt:** Theo QCVN 01:2021/BXD, nhu cầu cấp nước cho 01 người là 0,08 m<sup>3</sup>/người/ngày, số lao động sử dụng tại mỗi trạm là 20 người, do đó lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 1,6 m<sup>3</sup>/ngày/trạm (20 người/trạm x 0,08 m<sup>3</sup>/người/ngày).

### ❖ **Nước mưa chảy tràn:**

Căn cứ trên diện tích khu vực dự án và lượng mưa trung bình của tháng cao nhất trong năm (*Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng 2022*), lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của dự án (khi có mưa) được tính như sau:

$$V = Q/30 \times (1 - \psi) \times S$$

Q: lượng mưa cao nhất trong tháng (Q = 0,53m).

S: diện tích.

$\psi$ : hệ số thấm ( $\psi$ : 0,2 theo 14TCN 153:2006).

**Bảng 3.4. Tổng hợp lượng mưa chảy tràn giai đoạn chuẩn bị mặt bằng tại từng Trạm y tế xây mới thuộc dự án**

TT	Tên trạm y tế	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nước mưa chảy tràn (m <sup>3</sup> )
1	Trạm y tế xã Trinh Phú	1390	19,65
2	Trạm y tế xã An Mỹ	1722	24,34
3	Trạm y tế xã Tuân Tức	1186	16,76
4	Trạm y tế xã Lâm Tân	1305	18,44
5	Trạm y tế xã Đại Tâm	1083	15,31
6	Trạm y tế xã An Thạnh 3	1399	19,77
7	Trạm y tế xã An Thạnh Đông	1755	24,80
8	Trạm y tế xã An Thạnh Nam	1294	18,29
9	Trạm y tế xã An Thạnh 1	1535	21,69
10	Trạm y tế xã Vĩnh Hải	1138	16,08
11	Trạm y tế xã Lai Hoà	1915	27,07
12	Trạm y tế xã Lạc Hoà	1543	21,81
13	Trạm y tế xã Vĩnh Quới	1305	18,44
14	Trạm y tế xã An Hiệp	1226	17,33
15	Trạm y tế xã Phú Tân	1479	20,90
16	Trạm y tế xã Thạnh Thới An	1033	14,60
17	Trạm y tế xã Đại Ân 2	1054	14,90
18	Trạm y tế xã Viên Bình	1084	15,32
19	Trạm y tế xã Trung Bình	1070	15,12
20	Trạm y tế xã Hưng Phú	1572	22,22
21	Trạm y tế xã Phú Mỹ	1311	18,53
22	Trạm y tế xã Mỹ Hương	1327	18,75
23	Trạm y tế xã Tân Hưng	1627	22,99
24	Trạm y tế xã Long Phú	1684	23,80

**Tác động:**

*Nước thải sinh hoạt:* Tải lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn GPMB như sau:

**Bảng 3.3. Tải lượng, nồng độ nước thải sinh hoạt trong hoạt động GPMB**

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số phát thải (g/người/ngày)	Tải lượng ô nhiễm (g/ngày)	Nồng độ	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				mg/L	
1	BOD <sub>5</sub>	45,0	675	562,5	50
2	COD	72,0	1.080	900,0	-
3	Chất rắn lơ lửng	70,0	1.050	875,0	100
4	Dầu mỡ ĐTV	10,0	150	125,0	20
5	Tổng nitơ	6,0	90	75,0	-
6	Amoni	2,4	36	30,0	10
7	Tổng photpho	0,8	12	10,0	-
8	Coliforms	-	-	10 <sup>6</sup> -10 <sup>9</sup> MPN/100ml	5.000

(Nguồn: “\*” WHO,1993; Trung tâm Quan trắc TN&MT Sóc Trăng tính toán)

Qua bảng số liệu trên cho thấy nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý có hàm lượng chất hữu cơ và vi sinh cao. Các thông số ô nhiễm vượt giới hạn cho phép so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14: 2008/BTNMT – cột B). Nước thải sinh hoạt sẽ làm gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm đi vào nguồn nước nếu không được xử lý kịp thời.

*Nước mưa chảy tràn:* Theo WHO thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khá thấp dao động trong khoảng 0,5 -1,5 mg N/L, 0,004-0,03 mg P/L, 10-20 mg COD/L, 10-20 mg TSS/L. Nước mưa chảy tràn làm ú đọng, ngập úng gây mất vệ sinh tại khu vực nếu không có đường thoát nước; gây xói mòn đất,... Nước mưa có khả năng gây nhiễm bẩn, do khi nó chảy tràn trên mặt đất cuốn theo các chất bẩn như: đất, cát, thức ăn thừa, rác, làm cho nước bị nhiễm bẩn. Ngoài ra, nước mưa cuốn theo lớp đất trong quá trình dọn dẹp mặt bằng (khi có mưa) sẽ gây nên xói lở. Do đó, chủ dự án sẽ có biện pháp thu gom để hạn chế các tác động tiêu cực xảy ra.

### a3. Khí thải và bụi

- *Nguồn phát sinh:* Khí thải phát sinh từ các phương tiện, máy móc sử dụng trong quá trình san ủi mặt bằng: Tại mỗi trạm y tế chủ dự án sử dụng 2 máy san, 2 máy ủi và phương tiện của công nhân ra vào khu vực dự án. Thành phần khí thải phát sinh chủ yếu là SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, bụi,...

**Bảng 3.4. Lượng sử dụng nhiên liệu/ca làm việc tại mỗi trạm y tế thuộc dự án**

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Mức tiêu hao Dầu DO/ca làm việc (lít dầu DO/ca)	Nhiên liệu/ca
1	Máy ủi	2	46	92
2	Máy san	2	39	78
3	Máy lu đầm	2	34	68
4	Máy xúc đào	2	47	94
5	Máy phát điện	3	76	228

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT Sóc Trăng tính toán, 2024)

Quá trình này sẽ sử dụng một số loại phương tiện, thiết bị (như: máy xúc, máy ủi, xe lu, máy san gạt,...) làm phát sinh bụi đất trong khu vực công trường xây dựng.

- **Tác động:** Các động cơ đốt trong hoạt động thông qua việc đốt nhiên liệu trong các bình kín. Nhưng bất lợi lớn của những động cơ này là sự kết hợp của các tạp chất trong nhiên liệu và quá trình đốt cháy tạo ra chất gây ô nhiễm. Các chất ô nhiễm được tạo ra bởi động cơ đốt trong là: NO<sub>2</sub>, CO, benzen, các hạt bụi và C<sub>x</sub>H<sub>y</sub>.

Các hợp chất này đều là tác nhân gây hại với môi trường và là một trong những thủ phạm gây ra một số bệnh cho con người. Bụi phát sinh sẽ làm giảm chức năng hô hấp, các bệnh về da, mắt, ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân trong quá trình làm việc. Khu vực thực hiện dự án có không gian thông thoáng, nên các khí thải phát sinh dễ dàng phát tán vào môi trường không khí xung quanh, giảm thiểu nồng độ các chất ô nhiễm, tác động xấu đến sức khỏe công nhân.

**a4. Chất thải nguy hại:** Phát sinh từ các phương tiện: máy san, máy ủi,... Thành phần chủ yếu là nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt. Lượng phát sinh tùy thuộc vào đợt thay nhớt định kỳ của thiết bị, phương tiện thi công. Trong giai đoạn này, dự kiến thay nhớt 1 lần, lượng nhớt phát sinh khoảng 16 lít/phương tiện. Do đó, lượng nhớt phát sinh tại mỗi trạm y tế thuộc dự án khoảng 192 lít (tương đương 154 kg).

- **Tác động:** CTNH phát sinh sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, các thành phần môi trường mà chất thải phát tán vào. Khi nhiễm lẫn vào đất gây ô nhiễm nguồn đất, khi nhớt thải rơi vào ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt, các sinh vật thủy sinh. Tuy nhiên, chủ dự án và đơn vị thi công có biện pháp giảm thiểu nên tác động tiêu cực của CTNH trong giai đoạn chuẩn bị hoàn toàn kiểm soát được.

**a5. Tiếng ồn, độ rung:** Phát sinh chủ yếu từ hoạt động phá dỡ và hoạt động của các phương tiện tham gia làm sạch mặt bằng, san ủi mặt bằng.

**- Tác động:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động san ủi tạo mặt bằng công trường, có thể gây ảnh hưởng đến các hộ dân sống gần khu vực dự án. Tác động do ồn không diễn ra liên tục, chỉ phát sinh khi vận hành các thiết bị gây ồn. Ảnh hưởng của tiếng ồn và độ rung trong giai đoạn giải phóng mặt bằng là điều không tránh khỏi, sẽ ảnh hưởng đến dân cư và công nhân làm việc tại dự án. Tuy nhiên, tác động do ồn không diễn ra liên tục, chỉ phát sinh khi vận hành các thiết bị gây ồn.

**a6. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án**

**\* Tai nạn lao động**

Trong quá trình giải phóng mặt bằng có thể xảy ra tai nạn lao động do sự bất cẩn của công nhân trong giờ làm việc, thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động, thiếu sự quan sát khi làm việc. Khi tai nạn lao động xảy ra sẽ gây nên tổn thương về mặt sức khỏe, tinh thần, đôi khi trở thành gánh nặng cho gia đình,...

**\* Tai nạn giao thông**

Trong giai đoạn chuẩn bị, tai nạn giao thông có thể xảy ra do người điều khiển phương tiện thiếu quan sát, sự bất cẩn của công nhân. Tai nạn giao thông có thể xảy ra với công nhân làm việc tại dự án, giữa các phương tiện phục vụ cho hoạt động của dự án với các phương tiện lưu thông trong khu vực dự án.

**b. Vật liệu xây dựng phục vụ dự án**

Chủ dự án không thực hiện khai thác vật liệu xây dựng tại khu vực triển khai dự án, nguồn vật liệu xây dựng được đơn vị thi công mua từ nhà cung ứng tại địa phương có uy tín, đảm bảo chất lượng sản phẩm, chuyên chở về dự án bằng các phương tiện chuyên dụng.

Khối lượng vật liệu xây dựng cần phải đưa vào dự án là rất lớn; việc vận chuyển bằng đường bộ sẽ dễ dẫn đến tác động môi trường như: Xe vận chuyển ra vào rơi vãi mang theo bánh xe là rất lớn. Việc thi công xây dựng không đòi dư lượng đất mặt, không khai thác sử dụng lại hay vận chuyển đưa ra ngoài dự án. Thực hiện bơm cát san nền toàn bộ diện tích dự án.

**c. Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị**

**- Nguồn phát sinh:** Trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng: Nguyên vật liệu (cát, đá, xi-măng,...) có thể rơi vãi và sẽ bị gió cuốn đi gây bụi. Quá trình đốt nhiên liệu vận hành các phương tiện vận chuyển, các máy móc, thiết bị thi công phát sinh ra khí thải có chứa bụi, CO, SO<sub>2</sub>,... Theo WHO khi xe có tải trọng từ 3,5 - 16 tấn, sử dụng 1 tấn nhiên liệu dầu diesel thì hệ số phát thải như sau:

**Bảng 3.5. Hệ số phát thải các chất ô nhiễm không khí từ xe tải**

Thiết bị	Khí phát thải (kg/tấn dầu diesel)				
	Bụi	CO	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>	VOC
Hệ số phát thải xe 3,5 - 16 tấn	4,3	28	1	55	12

(Nguồn: *Assesment of sources of air, water, and land polution - WHO, 1993*)

Trong quá trình xây dựng, các vật liệu xây dựng được vận chuyển đến công trường bằng xe tải. Khi ước tính lượng vật liệu dự án sử dụng là 10.000 tấn, sử dụng xe có tải trọng 10 tấn, số lượt xe vận chuyển là 1.000 lượt. Khi tính lượt xe không tải quy về có tải (02 xe không tải tương đương 01 xe có tải) thì tổng số lượt xe quy về có tải là 1.500 lượt xe. Quãng đường vận chuyển của xe khoảng 10 km, nhiên liệu tiêu thụ 0,3 lít/km. Như vậy, lượng nhiên liệu dự án tiêu thụ 4,5 tấn nhiên liệu.

**Bảng 3.6. Tải lượng phát thải các chất ô nhiễm không khí từ xe tải**

Thiết bị	Khí phát thải (kg)				
	Bụi	CO	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>	VOC
Tải lượng các chất ô nhiễm	19,35	126	4,5	247,5	54

(Nguồn: *Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Sóc Trăng tính toán, 2024*)

Quá trình vận chuyển nguyên liệu xây dựng sẽ phát sinh chất thải rắn rơi vãi nguyên vật liệu nếu xe chở không được che phủ tốt, ảnh hưởng đến hoạt động lưu thông của các phương tiện giao thông trên tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu của dự án.

Quá trình tập kết vật liệu xây dựng sẽ phát tán bụi vào trong môi trường không khí tại khu vực dự án nếu không được lót bạt và che chắn tốt phần vật liệu ngoài trời.

- **Tác động:** Bụi tác động trực tiếp đến những người công nhân xây dựng. Các loại bụi này tồn tại ở trạng thái lơ lửng trong không khí, có khả năng gây các bệnh về đường hô hấp (mũi, họng, khí quản, phế quản...), bệnh bụi phổi xuất hiện có khả năng làm xơ hóa phổi và làm giảm chức năng hô hấp.

Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng sẽ phát sinh bụi, rơi vãi nguyên vật liệu nếu các xe chở không được che phủ tốt. Mặt khác, các quá trình đô, bốc xúc nguyên vật liệu xây dựng,... không chỉ phát sinh bụi ngay tại công trường mà còn gây bụi cho khu vực xung quanh dự án.

Khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển góp phần gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm có trong không khí, ảnh hưởng đến sức khỏe của con người khi tiếp xúc.

#### **d. Thi công các hạng mục công trình của dự án**

##### **d1. Chất thải rắn:**

**Nguồn phát sinh:** Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân, hoạt động hiện hữu tại dự án và hoạt động xây dựng các hạng mục công trình dự án.

- Với 24 trạm y tế xây mới phát sinh các loại chất thải như sau: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công, chất thải rắn xây dựng.

- Với 22 trạm y tế cải tạo phát sinh các loại chất thải như sau: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công, công nhân viên, cán bộ đang hoạt động tại trạm y tế; chất thải rắn xây dựng; từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú. Trạm y tế thuộc dự án đa phần khám chữa bệnh ngoại trú nên không phát sinh chất thải từ hoạt động khám chữa bệnh nội trú.

- Cơ sở tính toán chất thải rắn trong hoạt động thi công tại dự án như sau:

+ Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công, công nhân viên cán bộ: Bọc nylon, thực phẩm thừa, chai nhựa,... Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức chất thải rắn phát sinh là 0,8 kg/người/ngày.

+ Chất thải rắn xây dựng: Các loại bao bì chứa vật liệu, gạch và một số vật liệu kim loại (sắt, thép) vụn,... Theo số liệu tham khảo tại Giáo trình quản lý và xử lý chất thải rắn, Nguyễn Văn Phước, NXB Xây dựng năm 2008 và số liệu tham khảo từ các công trình xây dựng tương tự, khối lượng CTR xây dựng phát sinh tại công trường ước tính khoảng 0,5 kg/m<sup>2</sup>.

+ Chất thải từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú: Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức chất thải rắn phát sinh là 0,8 kg/người/ngày.

**- Tác động:**

+ *Chất thải rắn sinh hoạt:* Lượng rác phát sinh nếu không có biện pháp thu gom xử lý hợp lý thì khả năng tích tụ ngày càng nhiều sẽ gây tác động đến chất lượng không khí do phân hủy chất thải hữu cơ, tạo điều kiện cho các vi sinh vật gây bệnh phát triển, gây nguy cơ phát sinh và lây truyền mầm bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc, bệnh nhân tại trạm y tế thuộc dự án.

Khi chất hữu cơ có trong rác thải bị phân hủy cũng sẽ phát sinh ra các khí độc, nước rỉ rác và gây mùi khó chịu từ đó làm ảnh hưởng đến môi trường không khí, môi trường nước. Ngoài ra, trong thành phần rác sinh hoạt còn có chứa những chất khó phân hủy gây ảnh hưởng đến môi trường đất.

+ *Chất thải rắn xây dựng:* Không được thu gom sẽ gây mất vẻ mỹ quan tại khu vực, làm nghẽn đường thoát nước. Tác động của chất thải rắn trong giai đoạn xây dựng tại dự án chỉ xảy ra trong thời gian ngắn, mang tính chất tạm thời và sẽ mất đi khi kết thúc giai đoạn xây dựng dự án.

+ *Chất thải rắn thông thường:* Lượng rác phát sinh nếu không có biện pháp thu gom xử lý hợp lý thì khả năng tích tụ ngày càng nhiều sẽ gây tác động đến chất lượng không khí do phân hủy chất thải hữu cơ, tạo điều kiện cho các vi sinh vật gây bệnh phát triển, gây nguy cơ phát sinh và lây truyền mầm bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc, bệnh nhân tại trạm y tế thuộc dự án.



## ***d2. Chất thải lỏng***

***Nguồn phát sinh:*** Nước thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng bao gồm nước mưa chảy tràn; nước thải từ quá trình sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước thải trong hoạt động của trạm y tế thuộc dự án.

- Với 24 trạm y tế xây mới phát sinh các loại chất thải như sau: Nước bơm cát, nước thải xây dựng, nước thải sinh hoạt của công nhân thi công.

- Với 22 trạm y tế cải tạo phát sinh các loại chất thải như sau: Nước thải xây dựng; nước thải sinh hoạt của công nhân thi công, nhân viên hoạt động tại trạm y tế; nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú. Trạm y tế thuộc dự án đa phần khám chữa bệnh ngoại trú nên không phát sinh nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh nội trú.

- Cơ sở tính toán chất thải rắn trong hoạt động thi công tại dự án như sau:

+ Nước mưa chảy tràn:

Căn cứ trên diện tích khu vực dự án và lượng mưa trung bình của tháng cao nhất trong năm (*Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng 2022*), lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của dự án (khi có mưa) được tính như sau:

$$V = Q/30 \times (1 - \psi) \times S$$

Q: lượng mưa cao nhất trong tháng (Q = 0,53m).

S: diện tích.

$\psi$ : hệ số thấm ( $\psi$ : 0,2 theo 14TCN 153:2006).

+ Nước thải xây dựng: Phát sinh từ các máy móc trộn bê tông, nước thải dư thừa từ quá trình trộn vữa và làm ẩm nguyên vật liệu, nước thải từ hoạt động rửa dụng cụ, thiết bị và bảo dưỡng công trình, nước thải từ thi công công, nước thải từ vệ sinh máy móc phương tiện vận chuyển vận liệu xây dựng ra vào dự án,... Theo kinh nghiệm thực tế của đơn vị thi công thì lượng phát sinh khoảng 4 m<sup>3</sup>/ngày/trạm.

+ Nước từ quá trình bơm cát: Sử dụng trực tiếp nguồn nước mặt trên tuyến thi công dự án, để bơm 1 m<sup>3</sup> cát sử dụng khoảng 3,5 m<sup>3</sup>/nước.

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công và nhân viên hoạt động tại trạm y tế thuộc dự án: Theo QCVN 01:2021/BXD, khu vực thực hiện dự án có định mức sử dụng nước sinh hoạt tại là 80 lít/người/ngày, lượng nước thải sinh hoạt tương đương 100% định mức nước sử dụng.

+ Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú: Theo TCVN 4513:1988 thì tiêu chuẩn cấp nước trung bình 15 lít/lượt/ngày. Nước thải này chứa nhiều vi khuẩn, mầm bệnh, máu, các hóa chất, dung môi trong dược phẩm. Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP lượng nước thải phát sinh bằng 80% lượng nước cấp.

**- Tác động:**

+ *Nước mưa chảy tràn:* Theo WHO thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khá thấp dao động trong khoảng 0,5 - 1,5 mg N/L, 0,004 - 0,03 mg P/L, 10 - 20 mg COD/L, 10 - 20 mg TSS/L. Mức độ ô nhiễm của nước mưa sẽ phụ thuộc vào thành phần, khối lượng chất ô nhiễm trong khu vực nước mưa chảy qua.

+ *Nước thải xây dựng:* Có hàm lượng chất rắn cao, làm gia tăng độ đục và góp phần tăng phù sa bồi lắng tại nguồn nước tiếp nhận. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ quá trình vệ sinh, bảo dưỡng máy móc, thiết bị ở khu vực công trường như sau:

**Bảng 3.7. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ quá trình vệ sinh, bảo dưỡng máy móc, thiết bị ở khu vực công nghiệp**

Quá trình phát sinh	Nồng độ các chất gây ô nhiễm (mg/L)		
	COD	Dầu	TSS
Bảo dưỡng máy móc	20 - 30	-	50 - 80
Vệ sinh máy móc	50 - 80	1,0 - 2,0	150 - 200
Làm mát máy	10 - 20	0,5 - 1,0	10 - 50
<b>QCVN 40:2011/BTNMT - Cột B</b>	150	10	100

(Nguồn: PECC3, 2015)

Qua bảng trên cho thấy nồng độ TSS phát sinh từ quá trình vệ sinh, máy móc, thiết bị ở khu vực công trường, khá cao, thông số COD và dầu nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ *Nước thải sinh hoạt:* chứa nhiều chất hữu cơ và vi sinh vật, không xử lý tốt sẽ ảnh hưởng đến môi trường và công nhân làm việc tại khu vực dự án. Thành phần nước thải sinh hoạt gồm 2 loại: Nước thải nhiễm bẩn do chất bài tiết trong quá trình trao đổi chất của con người từ các phòng vệ sinh; Nước thải nhiễm bẩn do các chất thải sinh hoạt: cặn bã, dầu mỡ, các chất tẩy rửa, chất hoạt động bề mặt từ các hoạt động tắm, giặt, nước rửa vệ sinh,... Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ bị phân huỷ sinh học, ngoài ra còn có cả các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh rất nguy hiểm. Lượng nước thải khá lớn và cần được xử lý sơ bộ trước khi thải ra bên ngoài.

+ *Nước thải y tế:* Nước thải phát sinh sẽ ảnh hưởng đến môi trường khu vực dự án và nguồn nước xung quanh, nước ngầm do sự hiện diện của các chất độc hại và vi sinh vật có trong thành phần nước thải y tế. Khi hệ thống thoát nước thiết kế không đúng kỹ thuật hoặc xuống cấp sẽ phát tán các chất bẩn ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường của dự án như: Các chất bẩn bị phân huỷ bốc mùi tanh, hôi thối, tạo điều kiện thuận lợi cho các vi trùng phát triển nhanh chóng, ruồi muỗi cũng phát triển nhanh theo khi đó và hậu quả là rất dễ đưa đến

các dịch bệnh lan truyền.

Ngoài ra, khi dự án đi vào hoạt động mà không có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo các yêu cầu đầu ra theo quy định sẽ góp phần làm gia tăng thêm mức độ ô nhiễm nguồn nước, không khí tại khu vực, tạo điều kiện cho các dịch bệnh lan truyền. Việc không chế các tác động tiêu cực này hoàn toàn có thể thực hiện được bằng cách áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, xây dựng hệ thống xử lý nước thải.

### ***d3. Chất thải khí***

#### ***❖ Giai đoạn thi công xây dựng:***

- ***Nguồn phát sinh:*** Các nguồn phát sinh bụi và khí thải trong quá trình xây dựng của dự án bao gồm: Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển và máy móc, thiết bị thi công; Bụi từ quá trình đào đắp, thi công xây dựng; Khí thải từ quá trình hàn sắt thép trong quá trình xây dựng.

(1) ***Bụi, khí thải từ các thiết bị thi công tại dự án:*** Lượng bụi và khí thải phát sinh do hoạt động của máy móc, thiết bị thi công trên công trình phụ thuộc vào số lượng, chất lượng của các máy móc, thiết bị thi công và phương thức thi công. Với số lượng các loại phương tiện, máy móc tham gia thi công trong giai đoạn xây dựng được trình bày trong bảng trên, tải lượng phát thải ra môi trường không khí của các loại máy móc, thiết bị này được ước tính trong bảng sau:

**Bảng 3.8. Tải lượng phát thải của các thiết bị thi công dự án**

TT	Thiết bị	Tải lượng phát thải (kg)				
		SO <sub>2</sub>	CO	NO <sub>2</sub>	Bụi	VOC
1	Máy trộn bê tông	0,456	1,937	7,958	0,562	0,946
2	Máy san gạt	0,620	1,740	13,73	0,706	0,406
3	Máy lu đầm	0,387	3,054	7,32	0,599	0,670
4	Máy xúc đào	0,611	2,667	8,10	0,855	0,596
5	Máy phát điện	0,145	1,145	2,74	0,225	0,251

(Nguồn: Bộ Môi trường và Di sản Australia, năm 2003)

(2) ***Bụi trong quá trình thi công xây dựng:*** Trong quá trình thi công sẽ làm phát sinh bụi từ các hoạt động như: Quá trình trộn vữa, xây gạch, bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, các đóng vật liệu tập kết trên công trường,... Bụi phát sinh trong suốt quá trình xây dựng nhưng chỉ tác động cục bộ, phạm vi tác động không lớn. Ngoài ra, lượng bụi phát sinh sẽ ảnh hưởng đến đời sống của các hộ dân lân cận dự án.

**Bảng 3.9. Hệ số phát thải bụi trong xây dựng dự án**

TT	Nguồn phát sinh bụi	Hệ số phát thải
1	Hoạt động đào đất san ủi mặt bằng	1 - 100 g/m <sup>3</sup>
2	Hoạt động bốc dỡ vật liệu xây dựng	0,1 - 1 g/m <sup>3</sup>
3	Hoạt động vận chuyển đất cát làm rơi vãi	0,1 - 1 g/m <sup>3</sup>

(Nguồn: *Assesment of sources of air, water, and land polution - WHO, 1993*)

Hàm lượng bụi trung bình dao động khá lớn, đó là do phụ thuộc vào điều kiện thời tiết như hướng gió, tốc độ gió, độ ẩm đất cát,... Nồng độ bụi có những thời điểm có khả năng vượt giới hạn cho phép. Tuy nhiên, tác động chủ yếu chỉ mang tính tạm thời và ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân xây dựng tại dự án.

(3) *Bụi từ quá trình tập kết nguyên, nhiên, vật liệu*: Bụi phát sinh chủ yếu là từ các loại nguyên liệu có khả năng phát sinh bụi như: Đất, đá, cát, xi măng, gạch ngói,... Tùy theo phương thức bốc dỡ và tập kết nguyên liệu mà ô nhiễm phát sinh nhiều hay ít. Nồng độ bụi sẽ tăng cao trong những ngày khô, nắng gió. Bụi do nguyên liệu rơi vãi hoặc từ các bãi chứa cuốn theo gió phát tán vào không khí gây nên ô nhiễm cho các khu vực xung quanh. Theo WHO, 1993 hệ số phát thải của bụi được mô tả như sau:

**Bảng 3.10. Hệ số phát thải bụi trong hoạt động vận chuyển, tập kết vật tư**

TT	Nguyên nhân gây ô nhiễm	Hệ số phát thải
1	Bụi sinh ra do quá trình bốc dỡ vật liệu xây dựng (xi măng, đá...)	0,1-1 g/m <sup>3</sup>
2	Phương tiện vận chuyển làm rơi vãi trên mặt đường làm phát sinh bụi	0,1-1 g/m <sup>3</sup>

(Nguồn: *WHO, 1993*)

(4) *Khí thải từ quá trình hàn sắt thép*: Khí thải từ các hoạt động cơ khí, trong quá trình hàn các kết cấu thép, các loại hóa chất trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại, có khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí như các oxit kim loại Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>, SiO<sub>2</sub>, K<sub>2</sub>O, CaO,... tồn tại ở dạng khói và một số khí khác như CO, NO<sub>x</sub>,... Khói bụi và tia hồng ngoại phát sinh trong quá trình hàn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc. Thành phần các hợp chất trong khói hàn như ở bảng sau:

**Bảng 3.11. Nồng độ các chất khí đo được trong quá trình hàn**

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
Khói hàn (có chứa các chất ô nhiễm khác) (mg/1 que hàn)	285	508	706	1.100	1.578

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
CO (mg/1 que hàn)	10	15	25	35	50
NO <sub>x</sub> (mg/1 que hàn)	12	20	30	45	70

(Nguồn: Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, NXB Khoa học kỹ thuật, 2003)

Khí thải từ khói hàn chứa các thành phần độc hại sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những người thợ hàn. Với các phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp, sẽ hạn chế được các ảnh hưởng xấu đối với công nhân lao động.

❖ **Giai đoạn hoạt động hiện hữu:** Với 22 trạm y tế cải tạo ngoài các hoạt động xây dựng còn phát sinh bụi và khí thải từ hoạt động hiện hữu của trạm y tế bao gồm: Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông và máy phát điện dự phòng; Mùi hôi từ quá trình tập kết rác; Mùi hôi của dung môi hữu cơ; Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải.

**- Nguồn phát sinh:**

(1) *Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông và máy phát điện dự phòng:* Phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án và máy phát điện dự phòng (khi có sự cố về điện). Khí thải phát sinh thông thường là SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO,...

(2) *Mùi hôi từ quá trình tập kết rác:* Mùi hôi phát sinh từ khu vực tập kết rác do quá trình phân hủy các thành phần hữu cơ trong rác thải.

(3) *Mùi hôi của dung môi hữu cơ:* Phát sinh từ mùi của hóa chất dùng để khử trùng, mùi của dung môi hữu cơ trong quá trình khám chữa bệnh. Các hóa chất sử dụng trong dự án đều nằm trong danh mục cho phép của Bộ Y tế, các hóa chất bao gồm nhiều chủng loại và tùy theo phương pháp điều trị mà sử dụng các loại hóa chất khác nhau nên trong báo cáo không thể liệt kê và nêu hết công thức hóa học các loại hóa chất sử dụng. Các hóa chất chính sử dụng tại dự án là cồn, este, javel,... Mùi hôi có các thành phần chủ yếu như hydrogen sulfide, methane, benzene, vinyl chloride,...

**- Tác động:** Việc đốt cháy nhiên liệu của động cơ sẽ thải ra môi trường một lượng khí thải chứa nhiều chất ô nhiễm: Bụi than và các chất khí SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO,... làm gia tăng nồng độ và thành phần các chất ô nhiễm trong môi trường không khí, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án.

Khi hàm lượng bụi tăng sẽ làm giảm chất lượng không khí, giảm độ trong suốt của khí quyển, làm giảm năng suất cây trồng, đồng thời còn gây tổn thương đến hệ hô hấp, mắt, da,... của con người và động vật như: Khô da, viêm da, tấy đỏ, ngứa, viêm mũi,... Trong quá trình tập kết nguyên vật liệu và thi công xây dựng cũng làm phát sinh bụi.

Bức xạ nhiệt, khói hàn sinh ra từ các quá trình thi công có gia nhiệt (như quá trình cắt, hàn), mùi hôi từ nước thải, rác thải sinh hoạt của công nhân tại công trường tác động lên công nhân trực tiếp làm việc tại công trường nếu không có giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường hữu hiệu. Khi hít phải khí hàn có những hạt bụi nhỏ có kích thước lớn hơn 0,1 - 10 micromet, bụi sẽ lắng đọng lâu trong phổi, lâu dần sẽ ảnh hưởng đến phế quản. Những hạt bụi có đường kính lớn hơn 10 micromet sẽ gây viêm đường hô hấp, đặc biệt là ở mũi và họng.

Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm tăng tỷ lệ viêm mũi dị ứng. Những phân tử khói hàn nhỏ ngưng tụ trên phổi theo thời gian sẽ ảnh hưởng tới máu.

- *Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông và máy phát điện dự phòng*: Diện tích khu vực dự án tương đối lớn, môi trường không khí xung quanh khu vực rộng, thông thoáng, vì vậy mức độ ảnh hưởng của khí thải từ máy phát điện và phương tiện vận chuyển là không lớn, có thể kiểm soát được.

- *Mùi hôi của dung môi hữu cơ*: Các hợp chất hữu cơ bay hơi sẽ kích thích đường hô hấp ở nồng độ thấp, kích thích màng nhầy trong mắt và đường hô hấp ở nồng độ trung bình, có thể gây suy nhược cơ thể ngay cả ở nồng độ thấp, ở nồng độ cao, các hợp chất này sẽ gây ra các triệu chứng tiền hôn mê như: mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, căng thẳng thần kinh,...

- *Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải*: Khi sử dụng hệ thống thu gom nước thải bằng cống hở thì trong quá trình lưu chuyển, các chất hữu cơ trong nước thải sẽ phân hủy làm phát sinh các chất khí gây ô nhiễm như  $\text{NH}_3$ ,  $\text{H}_2\text{S}$ ,... và phát tán các chất khí này vào không khí. Tại khu xử lý nước thải y tế, các chất ô nhiễm không khí cũng phát sinh từ các công trình xử lý. Thành phần các chất ô nhiễm không khí rất đa dạng gồm các chất khí như  $\text{NH}_3$ ,  $\text{H}_2\text{S}$ , Metan, Mercaptan,... và các khí khác tùy thuộc thành phần của nước thải. Mùi hôi gây khó chịu và ảnh hưởng đến sức khỏe của những người làm việc tại trạm y tế và dân cư xung quanh, đặc biệt là bệnh nhân. Lượng khí thải này không lớn, nhưng có thể gây ô nhiễm mùi.

#### ***d4. Chất thải nguy hại***

##### ***❖ Giai đoạn thi công xây dựng:***

- *Nguồn phát sinh*: Trong quá trình xây dựng, đơn vị thi công sử dụng que hàn để liên kết các vật liệu kim loại với nhau, các máy móc, phương tiện thi công bao gồm 2 máy ủi, 2 máy san, 2 máy lu đầm, 2 máy xúc đào, 3 máy phát điện,... được định kỳ bảo dưỡng nên trong giai đoạn này CTNH phát sinh chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt từ quá trình bảo dưỡng thiết bị, phương tiện thi công, đầu que hàn,...

Trong giai đoạn này, dự kiến trung bình 1 lần thay nhớt khoảng 6 tháng, lượng nhớt phát sinh khoảng 16 lít/phương tiện. Do đó, lượng nhớt phát sinh khoảng 176 lít, khối lượng giẻ lau dính dầu nhớt khoảng 6 kg, đầu que hàn khoảng

4,0 kg/tháng,...). Khối lượng phát sinh chất thải nguy hại trong giai đoạn này khoảng 148,8 kg/tháng.

- **Tác động:** Các CTNH sẽ tác động tới môi trường trong thời gian dài, vì thời gian cần để loại chất thải này tự phân hủy là rất lâu, ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Sự hiện diện của các chất độc sẽ ảnh hưởng đến con người qua nhiều cách theo tuổi, giới tính, cấu trúc gen, bệnh hoặc stress, dinh dưỡng, lối sống, tương tác giữa các chất độc hóa học. Tuy nhiên, lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng của dự án được thu gom, xử lý nên hạn chế được các tác động xấu đến con người và sinh vật tại khu vực dự án.

❖ **Giai đoạn hiện hữu:** Với 22 trạm y tế cải tạo ngoài các hoạt động xây dựng còn phát sinh chất thải y tế nguy hại từ hoạt động khám chữa bệnh, vật sắc nhọn (ống nghiệm, kim, lam kính,...). Theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2011 thì lượng chất thải rắn y tế nguy hại trung bình từ 0,14 - 0,2 kg/giường/ngày. Dự án có quy mô 02 giường bệnh/trạm y tế, lượng chất thải phát sinh là:

$$2 \text{ giường} \times 0,2 \text{ kg/giường/ngày} = 0,4 \text{ kg/ngày/trạm y tế.}$$

- **Tác động:** Các CTNH sẽ tác động tới môi trường trong thời gian dài, vì thời gian cần để loại chất thải này tự phân hủy là rất lâu, ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Sự hiện diện của các chất độc sẽ ảnh hưởng đến con người qua nhiều cách theo tuổi, giới tính, cấu trúc gen, bệnh hoặc stress, dinh dưỡng, lối sống, tương tác giữa các chất độc hóa học.

Từ đó, có thể gây ra các tác động cấp tính đến sức khỏe như thương tích nặng, tử vong hoặc các tác động mãn tính. Chất thải sắc nhọn được coi là loại chất thải nguy hiểm, có nguy cơ gây tổn thương kép tới sức khỏe con người nghĩa là vừa gây chấn thương do vết cắt, vết đâm và thông qua vết chấn thương để gây bệnh truyền nhiễm nếu trong chất thải có các mầm bệnh viêm gan B (HBV), viêm gan C (HCV) và virus HIV,... Chất thải y tế lây nhiễm cơ thể chứa các vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm như: Tụ cầu, HIV, viêm gan B,... chúng có thể xâm nhập vào cơ thể người thông qua các hình thức: qua da: (vết trầy xước, vết đâm xuyên hoặc vết cắt trên da); qua các niêm mạc (màng nhầy); qua đường hô hấp (do xông, hít phải); qua đường tiêu hóa (do nuốt hoặc ăn phải). Việc quản lý chất thải y tế lây nhiễm không đúng cách còn có thể là nguyên nhân lây nhiễm bệnh cho con người thông qua môi trường trong trạm y tế. Mặc dù chiếm tỉ lệ nhỏ, nhưng chất thải hóa học và dược phẩm có thể gây ra các nhiễm độc cấp tính, mãn tính, chấn thương và bỏng,... Hóa chất độc hại và dược phẩm ở các dạng dung dịch, sương mù, hơi,... có thể xâm nhập vào cơ thể qua đường da, hô hấp và tiêu hóa,... gây bỏng, tổn thương da, mắt, màng nhầy đường hô hấp và các cơ quan trong cơ thể như: Gan, thận,... Một số ví dụ về ảnh hưởng của chất thải hóa học và dược phẩm:

+ Thủy ngân là một chất độc hại trong CTYT. Thủy ngân có mặt trong một số thiết bị y tế, nhất là các thiết bị chẩn đoán như: Nhiệt kế thủy ngân, huyết áp kế thủy ngân,...

+ Chất khử trùng được dùng với số lượng lớn trong BV, chúng thường có tính ăn mòn và có thể kết hợp thành các hợp chất có độc tính cao hơn;

+ Dư lượng các hóa chất sử dụng tại các phòng xét nghiệm khi thải vào hệ thống thoát nước có thể ảnh hưởng tới hoạt động của hệ thống xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học hoặc các hệ sinh thái tự nhiên của các nguồn nước tiếp nhận;

+ Tương tự như vậy đối với dư lượng dược phẩm trong các chất thải có chứa dược phẩm. Dư lượng dược phẩm thải có thể bao gồm: Các loại kháng sinh, các thuốc khác nếu không được xử lý khi thải vào các nguồn nước tiếp nhận sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường sống và các loài thủy sinh trong các nguồn nước tiếp nhận. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của dự án có chứa chất hữu cơ, vi sinh vật nên có mùi hôi. Khi không xử lý, quản lý tốt bùn thải sẽ phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe người dân khu vực dự án. Tuy nhiên, lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng của dự án được thu gom, xử lý nên hạn chế được các tác động xấu đến con người và sinh vật tại khu vực dự án.

#### **d5. Tiếng ồn và độ rung:**

##### **d5.1. Tiếng ồn:**

##### **\* Giai đoạn thi công xây dựng:**

- **Nguồn phát sinh:** Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động các phương tiện vận tải và máy móc thi công tham gia trong quá trình xây dựng.

- **Tác động:** Mức ồn các nguồn cách nguồn của các phương tiện vận chuyển và thi công được tính toán theo công thức sau:

$$L_p(X) = L_p(X_0) + 20 \log_{10} (X_0/X)$$

Trong đó:

- $L_p(X_0)$ : Mức ồn cách nguồn 1m (dBA);
- $L_p(X)$ : Mức ồn tại vị trí cần tính toán.
- X: Vị trí cần tính toán;
- $X_0 = 1$  m.

Mức ồn do máy móc thi công gây ra được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.12. Mức ồn tối đa từ hoạt động của máy cơ giới**

TT	Loại máy móc	Mức ồn ứng với khoảng cách 1m		Mức ồn ứng với khoảng cách					
		Khoảng	TB	5m	10m	20m	50m	100m	200m
1	Xe tải	82 - 94	88	74,0	68,0	62,0	54,0	48	42
2	Máy trộn bê tông	75 - 88	81,5	67,5	61,5	55,5	47,5	41,5	35,5
3	Máy đào đất	75 - 98	86,5	72,5	66,5	60,5	52,5	46,5	40,5



TT	Loại máy móc	Mức ồn ứng với khoảng cách 1m		Mức ồn ứng với khoảng cách					
		Khoảng	TB	5m	10m	20m	50m	100m	200m
4	Máy xúc	75 - 86	80,5	66,5	60,5	54,5	46,5	40,5	34,5
5	Máy đầm nén	75 - 90	82,5	68,5	62,5	56,5	48,5	42,5	36,5
QCVN 26:2010/BTNMT: 70dBA (6 - 21h)									

(Nguồn: Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, NXB Khoa học kỹ thuật, 2003)

Mức ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép sẽ gây ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động như gây mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu. Mức ồn cao còn làm giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ lớn trong thời gian dài sẽ làm cho thính giác giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp.

**\* Giai đoạn hiện hữu:**

- **Nguồn phát sinh:** Hoạt động của các phương tiện lưu thông được phép lưu hành trong dự án nhưng chỉ ở những khu vực quy định. Sự va chạm của các dụng cụ y khoa trên các xe đẩy chuyên dùng trong các khu điều trị bệnh và giữa các hành lang liên kết; Hoạt động của con người trong dự án và máy phát điện dự phòng. Lượng phương tiện lưu thông tại khu vực dự án là không lớn lắm, chủ yếu là từ phương tiện lưu thông của bệnh nhân, công nhân viên và từ hoạt động của một số phương tiện vận chuyển. Máy phát điện dự phòng chỉ hoạt động khi có sự cố về điện (mất điện). Nên ảnh hưởng của tiếng ồn và độ rung là không đáng kể.

**Bảng 3.13. Cường độ ồn khi vận hành máy phát điện**

STT	Khoảng cách	Mức độ ồn
01	Tại trung tâm nguồn phát	96 – 99
02	Cách nguồn phát 30 m	70 – 80
03	Cách nguồn phát 500 m	68 – 76
04	Cách nguồn phát 1.000 m	60 – 62

(Nguồn: Bài giảng tiếng ồn, Đại học Tôn Đức Thắng, 2009)

- **Tác động:** Các nguồn gây ồn kể trên, ngoại trừ nguồn từ máy phát điện đều có mức độ ồn rất thấp và thực tế không gây ảnh hưởng đáng kể đến môi trường bên trong cơ sở cũng như môi trường xung quanh.

Mặc dù thời gian vận hành máy phát điện thường rất ít (chỉ hoạt động khi điện khu vực gặp sự cố) nhưng khả năng gây ồn của máy khi hoạt động được dự báo là rất cao, không những ảnh hưởng đến môi trường bên trong cơ sở mà còn có khả năng ảnh hưởng lan rộng đến các hộ dân cư sinh sống gần khu vực máy phát.

**d5.2. Độ rung:**

**\* Giai đoạn thi công xây dựng:**

- **Nguồn phát sinh:** Trong quá trình vận hành thi công dự án, phát sinh không thường xuyên từ các hoạt động của phương tiện giao thông.

- **Tác động:** Độ rung ảnh hưởng hầu hết đến các bộ phận trong cơ thể con người như: Hệ tiêu hóa, hệ thần kinh, hệ tim mạch,... Khi đồng thời chịu tác động của cả tiếng ồn và độ rung, thì tác hại của tiếng ồn và độ rung đối với cơ thể càng lớn.

Hoạt động thi công xây dựng công trình xây dựng như lu nền, đóng cọc,... gây sóng lan truyền trong nền đất tác động lên công trình và con người sống xung quanh khu vực thi công. Biên độ sóng lan truyền lớn có thể làm hư hỏng công trình lân cận gây ra những tranh chấp giữa cộng đồng dân cư khu vực xây dựng và chủ dự án.

Các loại sóng cơ bản truyền từ nguồn rung vào nền đất cách nguồn rung một khoảng cách bao gồm: Sóng Rayleigh (R); sóng cắt (S) và sóng nén (P). Nhìn chung, có thể chia thành hai loại sóng: Sóng khối - lan truyền trong khối đất và sóng mặt - lan truyền trong phần trên mặt đất. Các loại sóng tạo ra sự chuyển động các hạt đất khác nhau khi chúng đi qua, do đó kết cấu sẽ bị biến dạng khác nhau ứng với từng loại sóng.

Sóng P, sóng S và sóng R di chuyển với tốc độ khác nhau. Sóng P đi nhanh nhất, sau đó là sóng S và sóng R. Dọc theo mặt đất, sóng P và sóng S tiêu tán nhanh hơn sóng R. Do đó, sóng R gây xáo trộn lớn nhất ở mặt nền và có thể nhận biết rõ ràng từ một khoảng cách xa nguồn rung. Nhận thức và phản ứng với rung động mặt đất con người rất khác nhau. Nó phụ thuộc vào độ nhạy cảm cá nhân, tần số, vận tốc đỉnh chất điểm, thời gian và nhiều yếu tố khác. Do đó, cần áp dụng các biện pháp giảm rung bằng cách lựa chọn công nghệ/thiết bị thi công phù hợp hoặc sử dụng các biện pháp giảm chấn động do sóng lan truyền trong nền đất.

**\* Giai đoạn hiện hữu:**

- **Nguồn phát sinh:** Trong quá trình vận hành hoạt động của dự án, phát sinh không thường xuyên từ các hoạt động của phương tiện giao thông và máy phát điện dự phòng.

- **Tác động:** Khi cường độ lớn và tác dụng lâu gây khó chịu cho cơ thể. Những rung động có tần số thấp nhưng biên độ lớn thường gây ra sự lắc xóc, nếu biên độ càng lớn thì gây ra lắc xóc càng mạnh. Tác hại cụ thể:

+ Làm thay đổi hoạt động của tim, gây ra di lệch các nội tạng trong ổ bụng.

+ Nếu bị lắc xóc và rung động kéo dài có thể làm thay đổi hoạt động chức năng của tuyến giáp trạng, gây chấn động cơ quan tiền đình và làm rối loạn chức năng giữ thăng bằng của cơ quan này.

+ Rung động lâu ngày gây nên các bệnh đau xương khớp làm viêm các hệ thống xương khớp. Đặc biệt trong điều kiện nhất định có thể phát triển gây thành

bệnh rung động nghề nghiệp.

- Rung động kết hợp với tiếng ồn làm cơ quan thính giác bị mệt mỏi quá mức dẫn đến bệnh điếc nghề nghiệp.

#### ***d6. Các vi sinh vật gây bệnh từ hoạt động hiện hữu:***

- ***Nguồn phát sinh:*** Phát sinh từ bệnh nhân trong quá trình điều trị tại dự án, khi khu vực dự án không được vệ sinh sạch sẽ, không kiểm soát các mầm bệnh, thực hiện không tốt công tác quản lý chất thải thì theo thời gian lâu dự án sẽ trở thành nơi chứa nhiều mầm bệnh với các tác nhân gây nhiễm: Vi khuẩn, virus, nấm, ký sinh trùng.

- ***Tác động:*** Nhiễm khuẩn tại các trạm y tế thuộc dự án là sự nhiễm khuẩn xảy ra sau khi nhập viện 48 giờ và hậu quả của nhiễm khuẩn là: Tăng ngày nằm viện vì sức khỏe của bệnh nhân tiến triển nặng thêm do các vi sinh vật gây hại xâm nhập vào cơ thể làm kéo dài thời gian điều trị bệnh hoặc có thể gây tử vong cho bệnh nhân. Khi bị nhiễm khuẩn bệnh nhân phải điều trị thuốc kháng vi sinh vật liều cao, thời gian dài làm tăng kinh phí điều trị, làm quá tải trạm y tế, giảm nguồn lực của xã hội do bệnh nhân không tham gia vào hoạt động lao động sản xuất.

Do điều kiện thời tiết thay đổi đặc biệt khi thời tiết nóng lên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho côn trùng truyền bệnh, vi sinh vật gây bệnh phát triển, các mầm bệnh từ côn trùng, gia cầm truyền sang người; hoạt động ăn uống không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm: Ăn thức ăn ôi thiu, chưa chín kỹ, dùng nguồn nước không hợp vệ sinh; môi trường sống bị ô nhiễm, ý thức vệ sinh nhà ở, vệ sinh thân thể kém,... là những nguyên nhân dẫn đến nhiều dịch bệnh khác phát sinh. Khi các trường hợp bị nhiễm bệnh không được phát hiện sớm, cách ly sẽ lan truyền cho nhiều người làm phát sinh ổ dịch. Do đó, đơn vị vận hành là trường trạm y tế sẽ luôn quan tâm đến công tác phòng ngừa, tích cực phối hợp với đơn vị chức năng ứng phó sự cố phát sinh dịch bệnh để giảm thiểu các tác động xấu xảy ra.

#### ***d7. Ô nhiễm nhiệt***

- ***Nguồn phát sinh:*** Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án, công nhân làm việc tại công trường phải chịu tác động của tia bức xạ hồng ngoại, tử ngoại của ánh nắng mặt trời, nhiệt phát ra từ các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công nhất là khi trời nắng nóng,... Ngoài ra còn thiết bị máy móc khi vận hành cũng có thể phát sinh nhiệt do ma sát hoặc do đặc tính công nghệ nhưng ở mức độ thấp. Ngoài ra, nhiệt phát sinh từ hoạt động của các thiết bị phục vụ quá trình khám chữa bệnh, thiết bị chiếu sáng, điều hòa, máy phát điện, người,....

- ***Tác động:*** Sự tác động của nhiệt độ lên cơ thể còn phụ thuộc vào thể trạng của từng người. Khi nhiệt độ trong môi trường làm việc cao cơ thể sẽ đổ mồ hôi, tăng nguy cơ mất nước. Nếu nhiệt độ lớn hơn, cơ thể sẽ điều hòa thân

nhật để tự làm mát, sau đó dẫn tới tình trạng chuột rút, kiệt sức hoặc say nắng. Nếu được cấp cứu kịp thời thì nạn nhân cũng sẽ chịu các tổn thương trên cơ thể.

Bức xạ nhiệt sẽ làm con người có thể bị say nắng, giảm thị lực (do bức xạ hồng ngoại); đau đầu, chóng mặt, giảm thị lực, bồng (do bức xạ tử ngoại) và dẫn đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Bức xạ nhiệt sẽ làm công nhân có thể bị say nắng, sự tác động của nhiệt độ lên cơ thể còn phụ thuộc vào thể trạng của từng người.

**d8. An ninh trật tự:** Quá trình thi công xây dựng sẽ ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại khu vực do tập trung công nhân trong thời gian thi công, mâu thuẫn giữa công nhân với người dân xung quanh gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự xã hội tại khu vực.

#### **d9. Các rủi ro, sự cố**

- **Tai nạn giao thông:** Có thể xảy ra khi công nhân, người thân nuôi bệnh, bệnh nhân,... băng qua đường giao thông để đến dự án, dạng tai nạn này cũng có thể xảy ra ngay trên công trường do các phương tiện thi công và vận chuyển nguyên vật liệu gây ra. Tai nạn giao thông có thể xảy ra khi do va chạm giữa người dân, công nhân viên ra vào tại dự án với phương tiện vận chuyển vật liệu thi công.

- **Tai nạn lao động:** Xảy ra do tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động. Thời gian làm việc liên tục và lâu dài có thể ảnh hưởng đáng kể đến khỏe của công nhân, gây tình trạng mệt mỏi, choáng váng hay ngất xỉu cho công nhân tại công trường.

Như vậy nếu các rủi ro về tai nạn lao động và tai nạn giao thông xảy ra sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe cũng như tính mạng của công nhân, gây tổn thất lớn về tinh thần cho các gia đình có người gặp nạn.

- **Sự cố sụt lún:** Khi công tác gia cố nền móng không đạt yêu cầu thì khi xây dựng kết cấu công trình không đảm bảo độ chịu lực, từ đó gây sụt lún công trình.

- **Sự cố sét đánh, chập điện, cháy nổ:** Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong quá trình do sự thiếu an toàn về hệ thống cấp điện tạm thời, sét đánh truyền tia lửa điện gây cháy nổ. Khi các sự cố xảy ra sẽ gây nên các thiệt hại về người và tài sản trong quá trình thi công xây dựng. Có thể xác định các nguyên nhân cụ thể như sau:

+ Việc sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công có thể gây ra cháy, phỏng hay tai nạn lao động nếu như không có các biện pháp phòng ngừa.

+ Sự bất cẩn của công nhân trong quá trình làm việc.

+ Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công có thể gây ra sự cố giật, chập, cháy nổ,... gây thiệt hại về kinh tế hay tai nạn lao động cho

công nhân.

Sét đánh là sự cố bất ngờ, nhưng khi xảy ra tại vị trí thi công có thể gây nên các thiệt hại rất lớn đến con người, tài sản và môi trường khu vực.

Khi xảy ra cháy nổ tùy theo mức độ mà gây thiệt hại về tính mạng con người và tài sản. Do vậy chủ đầu tư đặc biệt chú ý đến các công tác phòng cháy chữa cháy để đảm bảo an toàn cho con người và hạn chế những mất mát, tổn thất có thể xảy ra.

#### ***d10. Tác động đến hoạt động hiện hữu của 22 trạm cải tạo***

Hoạt động xây dựng diễn ra song song với hoạt động trong trạm y tế cải tạo, chất thải phát sinh không được thu gom, xử lý sẽ ảnh hưởng đến môi trường khu vực dự án, ảnh hưởng đến người dân và cán bộ, nhân viên, có thể phát sinh các tai nạn không mong muốn. Bụi phát sinh bám vào thực phẩm gây mất vệ sinh, tiếng ồn từ máy móc thi công gây khó chịu cho người tiếp xúc. Khi xây dựng, cải tạo những hạng mục công trình của dự án sẽ phát sinh các chất ô nhiễm. Như đối với môi trường không khí: Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và rác thải xây dựng ra vào dự án, hoạt động của các máy móc trên công trường sẽ phát sinh lượng bụi, khí thải và tiếng ồn tương đối lớn làm ảnh hưởng đến quá trình khám chữa bệnh của các y bác sĩ và tác động đến các bệnh nhân khi chờ khám bệnh như ảnh hưởng đến hệ hô hấp, mắt, các bệnh về da hoặc lượng amiăng trong các vật liệu xây dựng thâm nhập vào phổi, tích tụ có thể gây các bệnh bụi phổi – Amiăng, ung thư phổi, ung thư trung biểu mô ác tính (màng phổi, màng bụng, màng tim), màng màng phổi, tràn dịch và dày màng phổi, ung thư thực quản, buồng trứng.

Như vậy, bụi và khí thải sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe của đến người dân và cán bộ, nhân viên trong trạm y tế và khu vực lân cận dự án. Mặt khác, mật độ xe cộ và người qua lại đây rất lớn, việc đi lại của các phương tiện vận chuyển ra vào dự án có thể gây cản trở giao thông của người dân sống xung quanh khu vực dự án, nhất là tuyến đường bộ tiếp giáp với dự án vì mật độ lưu thông trên tuyến đường này cũng khá cao do khu chợ hiện hữu vẫn duy trì hoạt động vì vậy, có thể tiềm ẩn những sự cố giao thông xảy ra. Tuy nhiên, công tác xây dựng dự án chỉ thực hiện trong khoảng thời gian nhất định nên khả năng tác động đến tình hình kinh tế xã hội trong khu vực không nhiều và chỉ mang tính tạm thời.

#### **3.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện**

##### **a. Hoạt động chuẩn bị mặt bằng**

##### ***a1. Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn***

- *Đối với chất thải rắn phát sinh từ phát hoang thảm thực vật:* Thu gom thành đống phía trước khu vực dự án có diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup> khu vực thi công, thời gian phát hoang khoảng 02 ngày. Kết thúc thời gian phát hoang, đơn vị thi công hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương thu gom và xử lý.

- **Chất thải rắn sinh hoạt:** Nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh; Bố trí 04 thùng chứa rác có nắp đậy, thể tích 250 lít/thùng. Vị trí đặt thùng rác sẽ thay đổi theo tuyến thi công để thuận tiện cho việc thu gom, lưu chứa chất thải. Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để vận chuyển và xử lý đúng quy định.

#### **a2. Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải lỏng**

- **Nước thải từ sinh hoạt:** Quá trình thi công xây dựng dự án sẽ ưu tiên tuyển dụng lao động là người tại địa phương để giảm công nhân lưu trú tại công trường nhằm hạn chế khối lượng nước thải sinh hoạt. Chủ dự án thuê 01 nhà vệ sinh di động loại buồng đôi, kích thước tổng thể 6,75 m<sup>3</sup>/nhà (1,5m x 1,8m x 2,5m) để xử lý nước thải sinh hoạt, hạn chế tác động xấu đến môi trường tại khu vực. Định kỳ (khi bể đầy) thuê đơn vị hút bồn cầu xử lý nhằm đảm bảo khả năng xử lý hiệu quả chất thải của nhà vệ sinh di động.

- **Nước mưa chảy tràn:** Nước mưa chảy tràn sẽ thu gom, thoát vào nguồn tiếp nhận. Trong quá trình làm sạch mặt bằng thi công sẽ tạo rãnh thoát nước tạm để phòng tránh tình trạng ngập úng xảy ra vào thời điểm có mưa.

**a3. Giảm thiểu khí thải và bụi:** Chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Sử dụng các phương tiện thi công có chất lượng, sử dụng nguồn nhiên liệu đạt chuẩn theo quy định; Các phương tiện được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ; Phân bố thời gian làm việc và khu vực hoạt động của các thiết bị, tránh tình trạng hoạt động cùng lúc nhiều thiết bị tại một thời điểm.

- Khu vực xây dựng được che chắn để hạn chế phát tán bụi; Che bạt các điểm tập kết nguyên vật liệu xây dựng để hạn chế phát tán bụi ra môi trường xung quanh, cũng như đề phòng trời mưa cuốn trôi các chất rắn vào hệ thống thoát nước, gây ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước.

#### **a4. Chất thải nguy hại**

Lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn này sẽ được chủ dự án phối hợp với đơn vị thi công quản lý chất thải phát sinh. Bố trí khu vực chứa chất thải riêng với chất thải thông thường, có diện tích 6 m<sup>2</sup> (3m x 2m), vách tole, mái tole. Đồng thời, trang bị dụng cụ lưu chứa (02 thùng nhựa có nắp đậy kín, thể tích 250 lít/thùng) và hướng dẫn công nhân bỏ CTNH vào thùng chứa đúng quy định. Dán nhãn cảnh báo CTNH. Công nhân thực hiện thu gom vào thùng chứa. Đơn vị thi công sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý lượng CTNH phát sinh.

#### **a5. Tiếng ồn và độ rung:**

Chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau: Hoạt động theo đúng thời gian quy định; Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị, thay thế các thiết bị hư hỏng để hạn chế tiếng ồn phát sinh; Tránh tập trung cùng lúc nhiều phương tiện để hạn chế nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung.

## **a6. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố**

- **Tai nạn lao động:** Chủ dự án thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau: Công nhân được hướng dẫn nội quy công trình, nhắc nhở công nhân đảm bảo an toàn lao động, bố trí thời gian nghỉ ngơi cho công nhân, tránh tình trạng làm việc quá sức gây nên hậu quả đáng tiếc. Có chế độ bồi thường cho người gặp tai nạn.

### **- Tai nạn giao thông**

Chủ dự án thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau: Yêu cầu các tài xế tuân thủ các quy định về điều khiển phương tiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Đồng thời, khi xảy ra sự cố tích cực sơ cứu và đưa người bị nạn đến bệnh viện gần nhất để cấp cứu. Có chế độ bồi thường cho người gặp tai nạn.

## **b. Giảm thiểu tác động của các hoạt động vận chuyển vật liệu**

- Lắp đặt biển báo để báo hiệu xe ra vào thường xuyên trong quá trình triển khai dự án cho các phương tiện lưu thông tại dự án, để phòng sự cố tai nạn giao thông có thể xảy ra. Chủ dự án phối hợp với đơn vị thi công nhắc nhở người điều khiển phương tiện không chuyên chở quá tải, ra vào khu vực dự án phải luôn tuân thủ chấp hành các quy định về điều khiển phương tiện.

- Phương tiện vận chuyển vật liệu được kiểm tra định kỳ, bảo dưỡng; Không chở quá tải và tắt động cơ phương tiện vận chuyển trong thời gian công nhân vận chuyển vật liệu từ phương tiện vận chuyển xuống khu vực thi công của dự án.

- Vật liệu xây dựng rơi vãi trên đường vận chuyển khi phát sinh sẽ được công nhân tiến hành thu gom ngay để hạn chế gió phát tán bụi, cát vào môi trường không khí, cũng như để phòng trời mưa cuốn trôi các chất rắn vào hệ thống thoát nước, gây ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước.

- Sử dụng bạt lót và che chắn khu vực tập kết nguyên, nhiên, vật liệu. Khu vực tập kết bố trí tại vị trí trong khu vực dự án, tuy nhiên đơn vị thi công hạn chế tập kết nguyên vật liệu tại dự án để tránh phát sinh chất thải gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, thi công đến phân đoạn nào yêu cầu nhà cung cấp vật liệu cung ứng và vận chuyển đủ nhu cầu sử dụng.

## **c. Hoạt động thi công xây dựng**

### **c1. Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn**

#### **\* Giai đoạn thi công xây dựng:**

- **Chất thải rắn sinh hoạt:** Tại mỗi trạm y tế bố trí thùng chứa rác có nắp đậy (02 thùng, thể tích 250 lít) để thu gom. Vị trí đặt thùng rác sẽ thay đổi theo hu vực thi công để thuận tiện cho việc thu gom, lưu chứa chất thải. Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương xử lý. Nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh môi trường khu vực thi công; xử lý nghiêm hành vi vứt rác không đúng quy định.

- **Chất thải rắn xây dựng:** Chất thải rắn sau khi xây dựng được thu gom,

xử lý để không gây mất mỹ quan, tồn diện tích lưu chứa, biện pháp xử lý như sau: Đối với xà bần, gạch vụn, đất đá,... sẽ được thu gom, tận dụng để san lấp mặt bằng, tôn nền sân đường; Các loại cốp pha hư hỏng, sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu; Các loại rác khác như bao giấy (bao xi măng), thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế; Một số loại phuy nhựa được thu gom vào phần đất trống có diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup> và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp và đơn vị có chức năng để xử lý đúng quy định, không thải ra môi trường bên ngoài; Khối lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động cải tạo sẽ được thu gom về phần đất trống có diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup> và xử lý hàng ngày.

Các loại chất thải không tận dụng, tái chế được sẽ thu gom vào các bao nilon và thuê đơn vị có chức năng xử lý. Chất thải rắn xây dựng sẽ được bố trí khu vực tạm thời gần với khu vực xây dựng hạng mục khu bệnh nhiễm để hạn chế vận chuyển đến khu vực khác, dự án tiến hành thu gom chất thải xây dựng tập kết tại khu vực này có diện tích đất trống khoảng 50 m<sup>2</sup>. Chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý với tần suất định kỳ 01 lần/ngày. Việc quản lý chất thải xây dựng tuân thủ theo đúng quy định hiện hành.

- *Chất thải rắn rơi vãi từ vận chuyển vật liệu:* Vật liệu xây dựng rơi vãi trên đường vận chuyển khi phát sinh sẽ được công nhân tiến hành thu gom và sử dụng lại để hạn chế gió phát tán bụi, cát vào môi trường không khí, cũng như để phòng trời mưa cuốn trôi các chất rắn vào hệ thống thoát nước, gây ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước.

**\* Giai đoạn hiện hữu:**

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Tại mỗi trạm chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom đựng trong túi màu xanh và chứa vào thùng màu xanh có nắp đậy có thể tích từ 30 - 120 lít, số lượng khoảng 02 thùng. Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương xử lý. Tần suất thu gom chất thải rắn là 01 lần/ngày.

- *Các chất thải y tế thông thường có thể tái chế, tái sử dụng như:*

+ Chất thải rắn gồm các loại chất thải tái chế hoặc bán phế liệu (như: giấy, báo, tài liệu,...) được thu gom đựng và chứa vào thùng màu trắng, có thể tích từ 30 - 120 lít, số lượng khoảng 02 thùng/trạm y tế lưu trữ tại khu vực chứa chất thải có diện tích 20 m<sup>2</sup>, có mái che, cửa có khóa và hợp đồng với đơn vị thu mua theo đúng quy định.

+ Chất thải y tế không nguy hại (như: vỉ thuốc, hộp đựng dược phẩm, vỏ chai nhựa thủy tinh, dụng cụ hỏng, bệnh phẩm,...) sẽ được thu gom vào thùng màu xanh, có thể tích từ 30 - 120 lít, lưu trữ tại khu vực chứa chất thải có diện tích 20 m<sup>2</sup> và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Chất thải rắn thông thường không thể tái chế sẽ được thu gom vào thùng màu xanh, có thể tích từ 30 - 120 lít, lưu trữ tại khu vực chứa chất thải có diện



tích 20 m<sup>2</sup> và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

## **c2. Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải lỏng**

### **\* Đối với nước mưa chảy tràn:**

- *Hoạt động xây dựng:* Thực hiện các giải pháp như sau:

+ Sử dụng rãnh thoát nước tạm (bề rộng rãnh 30 cm, sâu 20 cm) để thoát nước mưa ra nguồn tiếp nhận theo khu vực thi công.

+ Bố trí tập kết nguyên vật liệu ở khu vực cao nhằm tránh nước mưa cuốn vật liệu, làm gia tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nguồn nước tiếp nhận.

+ Bồi thường cho người dân nếu việc thi công gây thiệt hại đến hoạt động sản xuất và kinh tế.

- *Hoạt động hiện hữu:* Tại mỗi trạm y tế bố trí rãnh thoát nước xung quanh, thành xây bằng gạch trát vữa xi măng hoàn thiện, nắp rãnh đổ đan bê tông cốt thép; đầu nối vào hệ thống thoát nước chung bằng ống nhựa uPVC hoặc cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn.

### **\* Đối với nước thải xây dựng:**

- *Nước từ hoạt động bơm cát:*

Đắp đê xung quanh khu vực dự án để đảm bảo công tác bơm cát đạt hiệu quả, tạo các rãnh thoát nước được bố trí dọc theo phân mép ngoài khu vực san nền, khoảng cách tốt nhất là cách mép ngoài khoảng 3-5m. Toàn bộ hệ thống rãnh trên chỉ để phục vụ chủ yếu cho công tác nền trong quá trình xây dựng, các rãnh này phải đảm bảo khả năng lắng để giữ lại thì lượng chất rắn lơ lửng được giữ lại, nước trong sẽ xả thải vào nguồn tiếp nhận nên hạn chế ảnh hưởng đến công trình và người dân khu vực dự án.

Đồng thời, chủ dự án và nhà thầu thi công thực hiện kiểm soát chặt chẽ quá trình bơm cát, kiểm tra bờ bao trước khi bơm cát, khi phát hiện nguy cơ vỡ đê sẽ dừng ngay hoạt động bơm cát cho đến khi khắc phục xong sự cố. Đối với trường hợp xảy ra sự cố vỡ bờ bao sẽ gia cố lại bờ bao và phối hợp với chính quyền địa phương, người dân tại khu vực để giải quyết tình huống, giảm thiểu thiệt hại cho người dân.

- Sử dụng máy trộn bê tông để hạn chế nước thải phát sinh; Tăng cường nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm sử dụng nước và tuân thủ nội quy thi công xây dựng; nước thải từ trộn bê tông, nước rửa máy móc, thiết bị trộn bê tông,... thu gom vào rãnh thoát nước được đơn vị thi công bố trí dọc theo công trình (kích thước rộng 0,5m x sâu 0,5m; theo chiều dài công trình), vị trí rãnh thay đổi tùy thuộc vào vị trí thi công; thực hiện ngăn dòng chảy tạo thời gian lắng (khoảng 4 giờ) phần nước trong sẽ thoát hệ thống thoát nước thải của dự án sau đó thoát vào nguồn tiếp nhận. Thường xuyên nạo vét rãnh thoát nước để tăng cường khả năng tiêu thoát nước tại dự án. Phần đất nạo vét tương đối nhỏ nên sẽ được tận dụng

để đáp ứng nhu cầu dự án. Chủ dự án và đơn vị thi công thực hiện thu gom, xử lý nước thải đảm bảo phù hợp với các quy định về bảo vệ môi trường.

**\* Đối với nước thải sinh hoạt:**

+ *Hoạt động xây dựng:* Quá trình thi công xây dựng dự án sẽ ưu tiên tuyển dụng lao động là người tại địa phương để giảm công nhân lưu trú tại công trường nhằm hạn chế khối lượng nước thải sinh hoạt. Chủ dự án và nhà thầu thi công thuê 02 nhà vệ sinh di động loại buồng đôi, kích thước tổng thể 6,75 m<sup>3</sup>/nhà (1,5m x 1,8m x 2,5m) để xử lý nước thải sinh hoạt, hạn chế tác động xấu đến môi trường tại khu vực. Định kỳ (khi bể đầy) thuê đơn vị hút bồn cầu xử lý nhằm đảm bảo khả năng xử lý hiệu quả chất thải của nhà vệ sinh di động.

+ *Hoạt động hiện hữu:* Tại mỗi nhà vệ sinh nước thải được thu gom và dẫn đến bể tự hoại (tại mỗi trạm y tế có 02 khu nhà vệ sinh, bể tự hoại có thể tích khoảng 50 m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữa lại trong bể từ 6 - 8 tháng dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan.

Sau khi qua bể tự hoại, nước thải sinh hoạt tiếp tục được dẫn tiếp vào rãnh thoát nước xung quanh, thành xây bằng gạch trát vữa xi măng hoàn thiện, nắp rãnh đồ đan đồ đan bê tông cốt thép và sẽ chảy vào hệ thống thoát nước khu vực bằng vật liệu HDPE, rộng 0,8m; sâu 0,8m. Sau đó sẽ theo hệ thống thoát nước khu vực chảy ra kênh gần trạm y tế.

**\* Đối với nước thải y tế (nước thải khám chữa bệnh):**

Tại mỗi trạm y tế ước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh được thu gom bằng đường ống cấu tạo bằng vật liệu HDPE Ø200 ÷ Ø300 và được dẫn tiếp vào rãnh thoát nước xung quanh, thành xây bằng gạch trát vữa xi măng hoàn thiện, nắp rãnh đồ đan đồ đan bê tông cốt thép và sẽ chảy vào hệ thống thoát nước khu vực bằng vật liệu HDPE, rộng 0,8m; sâu 0,8m. Sau đó sẽ theo hệ thống thoát nước khu vực chảy ra kênh gần trạm y tế.

**c3. Giảm thiểu tác động từ bụi, khí thải**

**\* Giai đoạn thi công xây dựng:**

Để giảm thiểu tác động từ bụi và khí thải trong giai đoạn xây dựng Chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- *Bụi, khí thải từ các thiết bị thi công tại dự án:*

+ Bố trí hàng rào bao quanh công trường;

+ Phương tiện vận chuyển vật liệu được kiểm tra định kỳ, bảo dưỡng; không chở quá tải và tắt động cơ phương tiện vận chuyển trong thời gian công nhân vận chuyển vật liệu từ phương tiện xuống khu vực thi công dự án.

+ Lựa chọn các phương tiện máy móc trang thiết bị chuẩn bị cho hoạt động

xây dựng đảm bảo tình trạng mới và đạt những yêu cầu về phát sinh khí thải.

- *Bụi trong quá trình thi công xây dựng:*

+ Che chắn những khu vực phát sinh bụi trong quá trình thi công; Không được chở quá tải trọng, tốc độ vận chuyển đảm bảo theo đúng quy định; Che chắn đối với phương tiện vận chuyển vật liệu nhằm hạn chế rơi vãi vật liệu, cũng như hạn chế bụi phát sinh; Cát và đá được làm ẩm trước khi trộn bê tông.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân. Lập hàng rào cách ly khu vực nguy hiểm, nơi chứa hóa chất hoặc vật liệu dễ cháy nổ. Không đốt các nguyên vật liệu tại khu vực dự án. Khi thi công dự án, thực hiện căng lưới, che chắn hàng rào xung quanh công trình để che chắn bụi, giảm tác động đến các bệnh nhân đang điều trị trong các khối nhà kề cận và bố trí lực lượng từ 5 - 7 người thường xuyên quét dọn, tưới nước trong công trường và các tuyến đường xung quanh.

- *Bụi từ quá trình tập kết nguyên, nhiên, vật liệu:*

+ Khu vực xây dựng được che chắn để hạn chế phát tán bụi; che bạt các điểm tập kết nguyên vật liệu xây dựng để hạn chế phát tán bụi ra môi trường xung quanh, cũng như đề phòng trời mưa cuốn trôi các chất rắn vào hệ thống thoát nước, gây ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước.

+ Có kế hoạch thi công và cung cấp vật tư thích hợp, hạn chế việc tập kết vật tư vào cùng một thời điểm.

+ Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh.

+ Vật liệu xây dựng rơi vãi trên đường vận chuyển khi phát sinh sẽ được công nhân tiến hành thu gom ngay để hạn chế gió phát tán bụi, cát vào môi trường không khí, cũng như đề phòng trời mưa cuốn trôi các chất rắn vào hệ thống thoát nước, gây ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước.

+ Không được chở quá tải trọng, tốc độ vận chuyển đảm bảo theo quy định.

- *Khí thải từ quá trình hàn sắt thép trong quá trình xây dựng:*

+ Công nhân hàn sẽ phải tiếp xúc thường xuyên với khói hàn, do đó thực hiện trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

+ Bố trí khu vực hàn ở những nơi cao ráo, không làm việc ngoài trời vào những ngày mưa to.

+ Lắp vách ngăn, rào các khu vực cải tạo xây mới để hạn chế khói, bụi tiếng ồn đến các nhân viên, bệnh nhân đang khám chữa bệnh và đảm bảo an toàn lao động.

\* **Giai đoạn hiện hữu:**

- *Mùi hôi từ quá trình tập kết chất thải rắn:*

+ Rác thải được cột trong các túi kín cho vào trong các thùng chứa rác có nắp đậy và được thu gom hằng ngày, đồng thời sử dụng chất khử mùi và khử trùng xung quanh khu vực này.

+ Khu chứa rác bố trí cách xa các hạng mục khác tại khu vực có ít người qua lại và thường xuyên vệ sinh để hạn chế mùi hôi.

+ Tổ chức thu gom rác thải liên tục không để tồn trữ trong phòng.

- *Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông:*

+ Dự án được xây dựng thông thoáng, có trồng cây xanh.

+ Quy định xe gắn máy phải tắt máy khi ra vào bãi giữ xe.

+ Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô ra vào dự án.

- *Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng:*

+ Máy phát điện chỉ để dự phòng nên nguồn ô nhiễm sinh ra từ máy phát điện không thường xuyên để giảm thiểu sự ô nhiễm của khí thải phát sinh từ máy phát điện tại mỗi trạm y tế đã lắp đặt ống khói có đường kính chiều cao phù hợp (cao 5m, đường kính 0,4m).

+ Ngoài ra, sử dụng dầu DO hàm lượng lưu huỳnh thấp (nhỏ hơn 0,25%) thay thế cho nhiên liệu hàm lượng lưu huỳnh cao (0,5%) để chạy máy phát điện.

+ Trồng cây xanh trong khuôn viên để làm giảm hàm lượng bụi trong không khí, vừa tạo môi trường trong lành, thoáng mát cho người bệnh và nhân viên tại trạm y tế, vừa góp phần làm tăng hiệu quả điều trị bệnh và hiệu quả làm việc.

- *Mùi hôi của dung môi hữu cơ:*

+ Các phòng khám sẽ được lắp đặt hệ thống thông gió quạt trần làm giảm nhanh chóng nồng độ của các chất sát trùng.

+ Việc sử dụng hóa chất luôn tuân thủ theo quy định, sử dụng tiết kiệm tránh rò rỉ hóa chất. Bảo quản hóa chất cẩn thận và phân công cán bộ phụ trách kiểm tra quản lý hóa chất tại trạm y tế, hóa chất hết hạn sử dụng để hạn chế vấn đề phát sinh từ hóa chất sử dụng trong hoạt động khám chữa bệnh tại dự án đến con người tại dự án và dân cư xung quanh dự án.

+ Vệ sinh khu vực dự án thường xuyên, thu gom các chất thải về nơi tập kết chất thải rắn để dễ kiểm soát các nguồn thải.

+ Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ tại các phòng khám bệnh.

#### **c4. Chất thải nguy hại**

Dự án thực hiện quản lý, xử lý theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Bảo vệ môi trường.

Chủ dự án thực hiện thu gom, lưu giữ theo từng loại theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 26/11/2021 Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế như: Chất thải lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm.

❖ **Hoạt động xây dựng:**

Biện pháp quản lý, xử lý CTNH cụ thể như sau: Bố trí 01 thùng nhựa có nắp đậy kín, thể tích 250 lít/thùng và hướng dẫn công nhân bỏ CTNH vào thùng chứa đúng quy định. CTNH phát sinh trong giai đoạn thi công dự án sẽ được thu gom hàng ngày về khu vực chứa CTNH hiện hữu có diện tích 20 m<sup>2</sup>. Chủ đầu tư kết hợp với đơn vị thi công thuê đơn vị có chức năng xử lý lượng CTNH phát sinh.

❖ **Hoạt động hiện hữu:**

**Bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế**

- Bao bì (túi), dụng cụ (thùng, hộp, can), thiết bị lưu chứa chất thải y tế bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải, có khả năng chống thấm, chống rò rỉ và có kích thước phù hợp với lượng chất thải lưu chứa. Trên bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải ghi tên loại chất thải lưu chứa và biểu tượng theo quy định.

- Màu sắc của bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế:

+ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: bỏ vào trong thùng hoặc hộp kháng trùng và có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong túi kín hoặc dụng cụ lưu chứa chất lỏng và có nắp đậy kín.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải có nắp đóng, mở thuận tiện trong quá trình sử dụng, có thể tái sử dụng sau khi đã được làm sạch và khử khuẩn.

- Dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn có thành, đáy cứng, kháng trùng, miệng thùng, dụng cụ được thiết kế an toàn tránh tràn đổ, rơi vãi chất thải ra bên ngoài.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm có nắp đậy kín và chống được sự xâm nhập của các loài động vật.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa hóa chất thải được làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn.

- Dụng cụ lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng phải có nắp đậy kín chống bay hơi, tràn đổ.

- Bao bì, dụng cụ đựng chất thải y tế xử lý bằng phương pháp đốt thì không sử dụng vật liệu làm bằng nhựa PVC.

### **Phân loại chất thải y tế**

- Nguyên tắc phân loại chất thải y tế:

+ Chất thải y tế phải phân loại để quản lý ngay tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh;

+ Từng loại chất thải y tế phải phân loại riêng vào trong bao bì, dụng cụ thiết bị lưu chứa chất thải. Trường hợp các chất thải y tế nguy hại không có khả năng phản ứng, tương tác với nhau và áp dụng cùng một phương pháp xử lý có thể được phân loại chung vào cùng một bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa (trừ chất thải lây nhiễm sắc nhọn);

+ Trường hợp chất thải lây nhiễm để lẫn với chất thải khác thì hỗn hợp chất thải đó phải thu gom, lưu giữ và xử lý như chất thải lây nhiễm và tiếp tục thực hiện quản lý theo tính chất của chất thải sau xử lý.

- Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải:

+ Tại khoa, phòng, bộ phận: bố trí vị trí phù hợp, an toàn để đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa để phân loại chất thải y tế;

+ Tại vị trí đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phải có hướng dẫn cách phân loại và thu gom chất thải.

- Phân loại chất thải lây nhiễm:

+ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: bỏ vào trong thùng hoặc hộp kháng thủng và có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong túi kín hoặc dụng cụ lưu chứa chất lỏng và có nắp đậy kín.

- Phân loại chất thải nguy hại không lây nhiễm:

+ Chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa đối với các chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp;

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm ở dạng rắn: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu đen;

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong dụng cụ lưu chứa chất lỏng có nắp đậy kín, có mã, tên loại chất thải lưu chứa.

- Phân loại chất thải rắn thông thường:

+ Chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu xanh. Chất thải sắc nhọn đựng trong dụng cụ kháng khuẩn;

+ Chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu trắng.

- Phân loại chất thải lỏng không nguy hại: chứa trong dụng cụ đựng chất thải lỏng có nắp đậy kín, có tên loại chất thải lưu chứa.

### **Thu gom chất thải**

- Thu gom chất thải lây nhiễm:

+ Cơ sở y tế quy định luồng đi và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế;

+ Dụng cụ thu gom chất thải phải bảo đảm kín, không rò rỉ dịch thải trong quá trình thu gom;

+ Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong cơ sở y tế. Trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín miệng, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín;

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải xử lý sơ bộ ở gần nơi phát sinh chất thải để loại bỏ mầm bệnh bằng thiết bị khử khuẩn. Đối với cơ sở y tế không có thiết bị khử khuẩn chất thải, trước khi thu gom túi đựng chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải buộc kín miệng túi và tiếp tục bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ 2, buộc kín miệng túi và bỏ vào thùng thu gom chất thải lây nhiễm, bên ngoài thùng có dán nhãn “CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO”, được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải lây nhiễm để xử lý hoặc chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định;

+ Chất thải lây nhiễm dạng lỏng thu gom vào hệ thống thu gom nước thải y tế của cơ sở y tế và quản lý theo quy định về quản lý nước thải y tế;

+ Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế tối thiểu một lần một ngày. Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg trong một ngày, chất thải lây nhiễm được thu gom với tần suất tối thiểu một lần một ngày, chất thải lây nhiễm sắc nhọn được thu gom tối thiểu là một lần một tháng.

- Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm:

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế.

+ Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị rò rỉ, phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

+ Thu gom chất thải rắn thông thường: chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế và chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế được thu gom riêng.

- Khí thải phải được xử lý, loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh trước khi xả ra môi trường xung quanh.

\* **Công trình lưu giữ chất thải:** Bố trí khu vực tập kết chất thải, lưu chứa có diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup> (nằm trong hạng mục nhà rác), kết cấu nền lót gạch, mái tole, tường xi măng, có mái che, trang bị dụng cụ lưu chứa chất thải (06 thùng nhựa, thể tích 120 lít/thùng) và dán nhãn cảnh báo CTNH.

\* **Công trình, thiết bị xử lý chất thải:** Dự án thực hiện quản lý chất thải y tế và CTNH khác theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đối với các chất thải y tế nguy hại và CTNH lây nhiễm như: chất hóa học, kim loại nặng, chất thải chứa thủy ngân, vật liệu bị thấm máu,...; CTNH khác như: dầu nhớt thải,... thu gom vào kho chứa. Các trạm y tế thuộc dự án sẽ hợp đồng với các Trung tâm y tế huyện để thu gom và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom là 06 tháng/lần.

## **c2. Tiếng ồn và độ rung**

### **\* Trong hoạt động xây dựng:**

- Trường hợp máy móc, thiết bị gây tiếng ồn lớn: Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thay thế thiết bị thi công; máy móc thiết bị hoạt động giữ khoảng cách để tránh hiện tượng cộng hưởng âm; thay thế các thiết bị hư hỏng,...

- Cách ly nguồn ồn với các khu dân cư bằng cách tăng cường các lớp che xung quanh công trình, bố trí các bộ phận phát ra tiếng ồn ở cuối gió và tuân theo khoảng cách quy định hoặc trồng cây xanh quanh khu vực có nguồn gây ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và có biện pháp bảo trì bảo dưỡng định kỳ cho các máy móc, thiết bị thi công để hạn chế tiếng ồn do máy móc, thiết bị cũ hỏng gây ra.

- Tạo các rào chắn quanh công trường bằng các vật liệu như ván ép, khối gạch, các tấm lót từ vật liệu hấp thụ âm thanh nhằm đạt hiệu quả cách âm tối đa.

- Kiểm tra mức độ ồn, rung trong quá trình xây dựng & đặt ra lịch thi công phù hợp với lịch sinh hoạt của cư dân xung quanh để hạn chế đến mức thấp nhất các tác động của tiếng ồn gây ra.



- Đào tạo kỹ thuật viên, nhân viên, công nhân công trình nâng cao ý thức trong quá trình thi công để hạn chế các thao tác gây tiếng ồn lớn.

- Thời gian thi công, vận chuyển nguyên vật liệu buổi sáng 7 giờ đến 11 giờ, buổi chiều từ 13 giờ đến 17 giờ để tránh giờ nghỉ ngơi, cũng như sinh hoạt của những người dân sống gần khu vực dự án.

- Chân, đế các máy móc, thiết bị được lắp đặt trên bệ đúc được gia cố chắc chắn (máy điều hòa, máy phát điện, hệ thống làm lạnh) đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định. Kiểm tra thay thế hoặc bổ sung các đệm cao su và lò xo chống rung cho chân đế các thiết bị để giảm độ rung.

- Yêu cầu nhà thầu bắt buộc các đối tác cung ứng vật liệu xây dựng không chuyên chở quá tải; xử lý nghiêm các tài xế có hành vi chở quá tải. Trong trường hợp ép cù có thể gây ra rung động lớn do đó thực hiện ép cù tránh giờ nghỉ ngơi của người dân.

\* **Trong hoạt động hiện hữu:** Chủ dự án áp dụng các biện pháp chống ồn do máy phát điện dự phòng phát sinh như sau:

- Đặt máy phát điện trong nhà riêng biệt. Xây dựng móng bê tông vững chắc để chống rung máy phát điện.

- Những thiết bị có khả năng gây ồn sẽ đặt trong phòng cách âm, cách biệt với các khu khác.

- Trồng cây xanh với diện tích tối thiểu đạt 10%.

### **c3. Các vi sinh vật gây bệnh**

\* **Trong hoạt động xây dựng:**

Đối với công nhân ra vào, ở lại công trình và tài xế xe tải cung cấp nguyên vật liệu xây dựng: Khi phát hiện có dấu hiệu nóng, ho,.. thì phải báo ngay với bộ phận có chức năng để được hướng dẫn đúng theo quy định; không cho phép người không có nhiệm vụ vào công trường.

\* **Trong hoạt động hiện hữu:**

+ Rửa tay là biện pháp quan trọng nhất, ngăn ngừa lây lan vi sinh vật từ bệnh nhân này sang bệnh nhân khác qua tay các bác sĩ, điều dưỡng.

+ Thực hiện nghiêm ngặt quy trình vô khuẩn: Cọ rửa dụng cụ, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ đúng quy trình.

+ Bơm, kim tiêm, các loại ống thông, ống hút, đồ dùng cá nhân,... dùng riêng cho từng bệnh nhân.

+ Thùng đựng chất thải, rác có nắp đậy kín, để đúng nơi quy định; khi chuyên chở phải đảm bảo vệ sinh.

+ Chất thải được xử lý trước khi đưa ra ngoài trạm y tế.

### **c4. Ô nhiễm nhiệt**

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân như găng tay, kính bảo hộ, quần áo, giày, khẩu trang;
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân và công nhân viên;
- Bố trí thiết bị tại khu vực thông thoáng, nhằm hạn chế gia tăng nguồn nhiệt phát sinh;
- Trang bị quạt hút để điều hòa, trao đổi không khí, phòng tránh tích tụ nhiệt;
- Bố trí máy phát điện xa khu vực đông người, bệnh nhân,... tránh gây ảnh hưởng thời gian nghỉ ngơi. Trồng nhiều cây xanh giúp không khí thông thoáng;
- Ngoài ra, chủ dự án sẽ cho công nhân nghỉ ngơi giữa giờ để công nhân có điều kiện phục hồi sức khỏe trong quá trình làm việc.

#### **c5. An ninh trật tự**

- Xây dựng nội quy làm việc, xử lý nghiêm hành vi gây mất đoàn kết tại khu vực dự án. Đồng thời, chủ dự án phối hợp với đơn vị thi công dự án quản lý chặt chẽ công nhân đảm bảo không ảnh hưởng đến khu vực gần dự án.
- Tích cực phối hợp với chính quyền địa phương và quản lý công nhân làm việc tại dự án.
- Trong khu vực dự án không tập trung buôn bán để tránh ảnh hưởng đến bệnh nhân.

#### **c6. Sự cố, rủi ro**

\* **Tai nạn giao thông:** Chủ đầu tư thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Chủ đầu tư phối hợp với đơn vị thi công nhắc nhở người điều khiển phương tiện không chuyên chở quá tải, ra vào khu vực dự án phải luôn tuân thủ chấp hành các quy định về điều khiển phương tiện;
- Vệ sinh mặt đường hàng ngày; phục hồi như hiện trạng ban đầu, để đảm bảo an toàn giao thông;
- Không bố trí vận chuyển nguyên vật liệu vào thời điểm tan làm;
- Tuân thủ các quy định điều khiển phương tiện, vận chuyển vào ban đêm có đèn báo hiệu; không chuyên chở quá tải,...
- Lắp đặt hệ thống an toàn giao thông; lắp đặt biển báo để báo hiệu xe ra vào thường xuyên trong quá trình thi công các hạng mục công trình cho các phương tiện lưu thông tại khu vực dự án nhận biết, để phòng sự cố tai nạn giao thông có thể xảy ra.

\* **Tai nạn lao động:** Chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo trì thường xuyên.
- Quy định các nội quy làm việc tại dự án, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng các thiết bị về an toàn điện,....
- Lắp đặt các biển cấm người qua lại tại khu vực nguy hiểm.
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được thiết kế đúng theo quy định về an toàn điện.
- Bố trí, lắp đặt các biển báo, báo hiệu khu vực đang thi công để hạn chế tối đa người không phận sự tiếp cận khu vực thi công để tránh hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra.
- Có chế độ nghỉ ngơi cho công nhân trong thời gian làm việc.
- Nhắc nhở công nhân tuân thủ các biện pháp thi công, xử lý nghiêm khắc các hành vi phạm. Tích cực cấp cứu các trường hợp bị tai nạn lao động.
- \* **Sự cố sét đánh, chập điện, cháy nổ:** Trong quá trình xây dựng các hạng mục của dự án thì chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:
  - Tích cực cứu người gặp nạn và thông báo với cơ quan chức năng thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố.
  - Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện được bố trí theo đúng quy định nhằm hạn chế sự cố chập điện có thể xảy ra.
  - Nhắc nhở công nhân thực hiện nghiêm các quy định về phòng chống cháy nổ. Xử lý nghiêm công nhân vi phạm để góp phần làm giảm thiểu khả năng xảy ra cháy nổ.
  - Bố trí các bình cứu hoả cầm tay ở những vị trí thích hợp nhất để tiện sử dụng, các phương tiện chữa cháy sẽ luôn kiểm tra thường xuyên và đảm bảo trong tình trạng sẵn sàng.
  - Trong trường hợp xảy ra cháy nổ sẽ huy động công nhân thực hiện chữa cháy; Cấp cứu trường hợp bị tai nạn và thông báo đến cơ quan phòng cháy chữa cháy tại địa phương.
- \* **Sự cố sụt lún:** Sự cố sụt lún khi thi công nền đường qua vùng đất yếu, sự cố lỗi kỹ thuật:
  - Đơn vị thi công sẽ tuân thủ đúng quy định về yêu cầu kỹ thuật thi công công trình, thực hiện đúng theo thiết kế đã được phê duyệt.
  - Trong quá trình thi công, khi xảy ra hiện tượng sụt lún công trình, đơn vị thi công sẽ nhanh chóng báo cáo chủ dự án và chính quyền địa phương để có giải pháp xử lý kịp thời.

## **c7. Giảm thiểu tác động đến hoạt động hiện hữu của 22 trạm cải tạo**

Chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công thực hiện các biện pháp sau:

- Sắp xếp thời gian ra - vào dự án thích hợp, không trùng với thời gian cao điểm (10 - 12h);

- Yêu cầu các phương tiện vận chuyển phải đậu đỗ đúng nơi quy định, không để phương tiện chạy không tải để hạn chế bụi và khí thải phát sinh;

- Bố trí biển cảnh báo, màn che chắn khu vực lắp đặt máy móc, thiết bị để hạn chế các sự cố đáng tiếc có xảy ra cho người dân xung quanh khu vực dự án.

- Trên đường vận chuyển các máy móc thiết bị và chú ý không vận chuyển quá tải, máy móc, thiết bị được sắp xếp lên phương tiện vận chuyển một cách ngăn nắp, gọn gàng, không để quá cao, quá tải để tránh sự cố trên đường vận chuyển. Che lưới, chắn tone xung quanh khu vực xây dựng hạn chế bụi, tiếng ồn ảnh hưởng đến bệnh nhân, cán bộ nhân viên, người xung quanh,...

### **3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành**

#### **3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động**

##### **a. Chất thải rắn**

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ sinh hoạt hàng ngày của cán bộ công nhân viên của trạm y tế. Chất thải rắn chứa thành phần chính là chất hữu cơ dễ phân hủy như: thức ăn thừa, rau củ, bọc nylon, chai nhựa,...

- Chất thải rắn thông thường phát sinh không thuộc Danh mục chất thải y tế nguy hại hoặc thuộc Danh mục chất thải y tế nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại: Phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú: Thành phần chủ yếu là vỏ hộp thuốc, thùng giấy,...

- Cơ sở tính toán chất thải rắn trong quá trình hoạt động tại dự án như sau:

+ Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên của trạm y tế: Bọc nylon, thực phẩm thừa, chai nhựa,... Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức chất thải rắn phát sinh là 0,8 kg/người/ngày.

+ Chất thải từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú: Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức chất thải rắn phát sinh là 0,8 kg/người/ngày.

**Bảng 3.14. Bảng tổng hợp lượng chất thải rắn phát sinh giai đoạn hoạt động dự án**

TT	Tên trạm y tế	Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại trạm y tế	Số lượt khám chữa bệnh ngoại trú	CTR từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú (kg/ngày)	CTR từ cán bộ, nhân viên làm việc tại trạm y tế (kg/ngày)
1	Trạm y tế xã Trinh Phú	8	20	16	6,4
2	Trạm y tế xã An Mỹ	6	15	12	4,8
3	Trạm y tế xã Ba Trinh	8	100	80	6,4
4	Trạm y tế xã Nhơn Mỹ	7	60	48	5,6
5	Trạm y tế xã Thới An Hội	10	100	80	8
6	Trạm y tế xã Phong Năm	6	50	40	4,8
7	Trạm y tế xã Tuân Tức	8	10	8	6,4
8	Trạm y tế xã Lâm Tân	8	15	12	6,4
9	Trạm y tế xã Châu Hưng	8	30	24	6,4
10	Trạm y tế xã Đại Tâm	8	15	240	6,4
11	Trạm y tế xã Ngọc Tô	8	50	40	6,4
12	Trạm y tế xã Gia Hoà 1	7	60	48	5,6
13	Trạm y tế xã An Thạnh 3	8	25	20	6,4
14	Trạm y tế xã An Thạnh Đông	8	12	9,6	6,4
15	Trạm y tế xã An Thạnh Nam	7	15	12	5,6
16	Trạm y tế xã An Thạnh 1	8	20	16	6,4
17	Trạm y tế xã An Thạnh Tây	6	15	12	4,8
18	Trạm y tế xã An Thạnh 2	8	10	8	6,4
19	Trạm y tế xã Vĩnh Tân	10	30	24	8
20	Trạm y tế xã Vĩnh Hải	10	15	12	8
21	Trạm y tế xã Lai Hoà	10	74	59,2	8
22	Trạm y tế xã Lạc Hoà	9	13	10,4	7,2
23	Trạm y tế khu TĐC Hải Ngự	3	20	16	2,4
24	Trạm y tế QDY Vĩnh Hải	4	7	5,6	3,2
25	Trạm y tế QDY Lai Hoà	5	20	16	4
26	Trạm y tế xã Vĩnh Quới	7	20	16	5,6
27	Trạm y tế xã Long Bình	8	30	24	6,4
28	Trạm y tế xã An Hiệp	10	30	24	8
29	Trạm y tế xã Thuận Hòa	8	10	8	6,4
30	Trạm y tế xã Phú Tân	10	20	16	8
31	Trạm y tế xã Phú Tâm	10	20	16	8

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

TT	Tên trạm y tế	Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại trạm y tế	Số lượt khám chữa bệnh ngoại trú	CTR từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú (kg/ngày)	CTR từ cán bộ, nhân viên làm việc tại trạm y tế (kg/ngày)
32	Trạm y tế xã Thạnh Thới An	7	15	12	5,6
33	Trạm y tế xã Đại Ân 2	7	10	8	5,6
34	Trạm y tế xã Viên Bình	7	20	16	5,6
35	Trạm y tế xã Trung Bình	7	10	8	5,6
36	Trạm y tế thị trấn Lịch Hội Thượng	7	30	24	5,6
37	Trạm y tế xã Thạnh Thới Thuận	6	15	12	4,8
38	Trạm y tế xã Mỹ Phước	14	50	40	11,2
39	Trạm y tế xã Long Hưng	10	25	20	8
40	Trạm y tế xã Hưng Phú	10	40	32	8
41	Trạm y tế xã Phú Mỹ	10	30	24	8
42	Trạm y tế xã Mỹ Hương	9	30	24	7,2
43	Trạm y tế xã Thuận Hưng	10	30	24	8
44	Trạm y tế xã Tân Thạnh	5	20	16	4
45	Trạm y tế xã Tân Hưng	8	30	24	6,4
46	Trạm y tế xã Long Phú	7	10	8	5,6

- **Tác động:** Lượng rác phát sinh nếu không có biện pháp thu gom xử lý hợp lý thì khả năng tích tụ ngày càng nhiều sẽ gây tác động đến chất lượng không khí do phân hủy chất thải hữu cơ, tạo điều kiện cho các vi sinh vật gây bệnh phát triển, gây nguy cơ phát sinh và lây truyền mầm bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc, bệnh nhân tại các trạm y tế.

### b. Chất thải lỏng

**Nguồn phát sinh:** Nước thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động bao gồm nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt, nước thải trong hoạt động của trạm y tế thuộc dự án.

- Cơ sở tính toán chất thải rắn trong hoạt động thi công tại dự án như sau:

+ Nước mưa chảy tràn:

Căn cứ trên diện tích khu vực dự án và lượng mưa trung bình của tháng cao nhất trong năm (*Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng 2022*), lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của dự án (khi có mưa) được tính như sau:

$$V = Q/30 \times (1 - \psi) \times S$$

Q: lượng mưa cao nhất trong tháng (Q = 0,53m).

S: diện tích.

$\psi$ : hệ số thấm ( $\psi$ : 0,2 theo 14TCN 153:2006).

+ Nước thải sinh hoạt của nhân viên hoạt động tại trạm y tế thuộc dự án: Theo QCVN 01:2021/BXD, khu vực thực hiện dự án có định mức sử dụng nước sinh hoạt tại là 80 lít/người/ngày, lượng nước thải sinh hoạt tương đương 100% định mức nước sử dụng.

+ Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú: Theo TCVN 4513:1988 thì tiêu chuẩn cấp nước trung bình 15 lít/giường/ngày. Nước thải này chứa nhiều vi khuẩn, mầm bệnh, máu, các hóa chất, dung môi trong dược phẩm. Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP lượng nước thải phát sinh bằng 80% lượng nước cấp.

#### **- Tác động:**

*Nước mưa* sẽ bị nhiễm bẩn do khi chảy tràn trên mặt đất cuốn theo các chất bẩn như: Đất, cát, thức ăn thừa, rác,... gây ô nhiễm cho nguồn tiếp nhận. Ngoài ra, khi không có đường thoát nước thì nước mưa chảy tràn bị ứ đọng, gây hiện tượng ngập cục bộ gây mất mỹ quan khu vực.

*Nước thải sinh hoạt*: Các thành phần ô nhiễm chính đặc trưng thường thấy ở nước thải sinh hoạt là BOD, COD, Nitơ và Photpho. Một yếu tố gây ô nhiễm quan trọng trong nước thải sinh hoạt đó là các loại mầm bệnh được lây truyền bởi các vi sinh vật có khuẩn, nguyên sinh bào và giun sán gây ra các bệnh lan truyền bằng đường nước như tiêu chảy, ngộ độc thức ăn, vàng da,...

+ COD, BOD: Sự khoáng hoá, ổn định chất hữu cơ sẽ tiêu thụ một lượng lớn và gây thiếu hụt oxy của nguồn tiếp nhận ảnh hưởng đến hệ sinh thái môi trường nước. Nếu ô nhiễm quá mức, điều kiện yếm khí có thể hình thành. Trong quá trình phân huỷ yếm khí sinh ra các sản phẩm như  $H_2S$ ,  $NH_3$ ,  $CH_4$ ,... làm cho nước có mùi hôi thối và làm giảm pH của môi trường.

+ Amonia, Photpho: Đây là những nguyên tố dinh dưỡng đa lượng. Nếu nồng độ trong nước quá cao dẫn đến sự phát triển bùng phát của các loại tảo, làm cho nồng độ oxy trong nước rất thấp vào ban đêm gây ngạt thở và diệt vong các sinh vật.

+ Màu của nước thải: Màu của nước thải thường có màu đen hoặc những màu tối khác gây mất mỹ quan.

+ Dầu mỡ: Gây mùi, ngăn cản khuếch tán oxy trên bề mặt. Nước thải sinh hoạt luôn gây ra những mùi khó chịu, nếu lâu ngày không được xử lý hoặc không được thoát ra môi trường bên ngoài thì mùi càng trở nên nồng nặc hơn.

*Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú*: Nước thải sẽ ảnh hưởng đến môi trường khu vực trạm y tế và nguồn nước xung quanh, nước ngầm do sự hiện diện của các chất độc hại và vi sinh vật có trong thành phần nước thải trạm y tế. Khi hệ thống thoát nước thiết kế không đúng kỹ thuật hoặc xuống cấp sẽ phát tán các chất bẩn ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường của trạm

y tế như: Các chất bẩn bị phân hủy bốc mùi tanh, hôi thối, tạo điều kiện thuận lợi cho các vi trùng phát triển nhanh chóng, ruồi muỗi cũng phát triển nhanh theo khi đó và hậu quả là rất dễ đưa đến các dịch bệnh lan truyền.

Ngoài ra, khi dự án đi vào hoạt động mà không có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo các yêu cầu đầu ra theo quy định sẽ góp phần làm gia tăng thêm mức độ ô nhiễm nguồn nước, không khí tại khu vực, tạo điều kiện cho các dịch bệnh lan truyền. Việc không chế các tác động tiêu cực này hoàn toàn có thể thực hiện được bằng cách áp dụng các biện pháp xây dựng hệ thống xử lý nước thải.

### **c. Chất thải khí và bụi**

#### ***c1. Mùi hôi từ quá trình tập kết rác***

- **Nguồn phát sinh:** Mùi hôi phát sinh từ khu vực tập kết rác do quá trình phân hủy các thành phần hữu cơ trong rác thải.

- **Tác động:** Mùi hôi ảnh hưởng đến chất lượng không khí tại khu vực, gây khó chịu và ảnh hưởng đến sức khỏe của những người làm việc, lưu trú trong trạm y tế và dân cư xung quanh, đặc biệt là bệnh nhân do tại khu vực lưu trữ, phân loại rác, khí thải gây ô nhiễm phát sinh từ quá trình lên men, phân hủy kỵ khí của rác tạo mùi hôi thối gây cảm giác khó chịu khi tiếp xúc.

#### ***c2. Mùi hôi của dung môi hữu cơ***

- **Nguồn phát sinh:** Phát sinh từ mùi của hóa chất dùng để khử trùng, mùi của dung môi hữu cơ trong quá trình khám chữa bệnh. Các hóa chất sử dụng trong trạm y tế đều nằm trong danh mục cho phép của Bộ Y tế, các hóa chất bao gồm nhiều chủng loại, và tùy theo phương pháp điều trị mà sử dụng các loại hóa chất khác nhau nên trong báo cáo không thể liệt kê và nêu hết công thức hóa học các loại hóa chất sử dụng.

Các hóa chất chính sử dụng tại dự án là cồn, este, javel,... Mùi hôi có các thành phần chủ yếu như: Hydrogen sulfide, methane, benzene, vinyl chlorine,...

- **Tác động:** Các hợp chất hữu cơ bay hơi sẽ kích thích đường hô hấp ở khoảng nồng độ thấp, kích thích màng nhầy trong mắt và đường hô hấp ở nồng độ trung bình, có thể gây suy nhược cơ thể ngay cả ở nồng độ thấp, ở nồng độ cao, các hợp chất này sẽ gây ra các triệu chứng tiền hôn mê như: mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, căng thẳng thần kinh,...

#### ***c3. Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải***

- **Nguồn phát sinh:** Nước thải từ các bộ phận hoạt động của dự án được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý, khi hệ thống xử lý gặp sự cố các chất ô nhiễm trong nước thải sẽ phân hủy gây mùi hôi khó chịu, ảnh hưởng sức khỏe con người.

- **Tác động:** Khi sử dụng hệ thống thu gom nước thải bằng cống hở thì trong quá trình lưu chuyển, các chất hữu cơ trong nước thải sẽ phân hủy làm phát sinh các chất khí gây ô nhiễm như  $\text{NH}_3$ ,  $\text{H}_2\text{S}$ ,... và phát tán các chất khí này vào



không khí. Tại khu xử lý nước thải y tế, các chất ô nhiễm không khí cũng phát sinh từ các công trình xử lý.

Thành phần các chất ô nhiễm không khí rất đa dạng gồm các chất khí như: NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S, Metan, Mercaptan,... và các khí khác tùy thuộc thành phần của nước thải. Mùi hôi gây khó chịu và ảnh hưởng đến sức khỏe của những người làm việc, lưu trú trong dự án và dân cư xung quanh, đặc biệt là bệnh nhân.

**Bảng 3.15. Một số hợp chất gây mùi**

Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
Allyl mercaptan	CH <sub>2</sub> =CH-CH <sub>2</sub> -SH	Mùi tỏi, cà phê mạnh	0,00005
Amyl mercaptan	CH-(CH <sub>2</sub> ) <sub>3</sub> -CH <sub>2</sub> -SH	Khó chịu, hôi thối	0,0003
Benzyl mercaptan	C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>2</sub> -SH	Khó chịu, mạnh	0,00019
Crotyl mercaptan	CH <sub>3</sub> -CH=CH-CH <sub>2</sub> -SH	Mùi chồn	0,000029
Dimethy sulfide	CH <sub>3</sub> -S-CH <sub>3</sub>	Thực vật thối rữa	0,0001
Ethyl mercaptan	CH <sub>3</sub> CH <sub>2</sub> -SH	Bắp cải thối	0,00019
Hydrogen sulfide	H <sub>2</sub> S	Trứng thối	0,00047
Methyl mercaptan	CH <sub>3</sub> SH	Bắp cải thối	0,0011
Propyl mercaptan	CH <sub>3</sub> -CH <sub>2</sub> -CH <sub>2</sub> -SH	Khó chịu	0,000075
Sulfur dioxide	SO <sub>2</sub>	Hăng, gây dị ứng	0,009
Tert – butyl mercaptan	(CH <sub>3</sub> ) <sub>3</sub> C-SH	Mùi chồn, khó chịu	0,00008
Thiophenol	C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> SH	Thối, mùi tỏi	0,000062

(Nguồn: 7<sup>th</sup> International Conference on Environmental Science and Technology – Ermoupolis. Odor emission in a small wastewater treatment plant, 2001)

#### **c4. Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông và máy phát điện dự phòng**

- **Nguồn phát sinh:** Phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực trạm y tế và máy phát điện dự phòng (khi có sự cố về điện). Khí thải phát sinh thông thường là SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO,...

- **Tác động:** Diện tích khu vực dự án tương đối lớn, môi trường không khí xung quanh khu vực rộng, thông thoáng, vì vậy mức độ ảnh hưởng của khí thải từ máy phát điện và phương tiện vận chuyển là không lớn, có thể kiểm soát được. Lượng khí thải phát sinh ra tùy thuộc vào tính năng kỹ thuật của các phương tiện, chế độ vận hành,...

**Bảng 3.16. Thành phần khí độc hại trong khói thải của động cơ ô tô**

Thành phần khí độc hại (%)	Chế độ làm việc của động cơ							
	Chạy chậm		Tăng tốc độ		Ổn định		Giảm tốc độ	
	Xăng	Diezen	Xăng	Diezen	Xăng	Diezen	Xăng	Diezen
Khí CO	7,0	Vết	2,5	0,1	1,8	Vết	2,0	Vết
Hydrocarbon	0,5	0,04	0,2	0,02	0,1	0,01	1,0	0,03
NO <sub>x</sub> (ppm)	30	60	1.050	850	650	250	20	30
Aldehyde	30	10	20	20	10	10	300	30

(Nguồn: Ô nhiễm không khí, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2003)

Máy phát điện sử dụng nhiên liệu là dầu DO, nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu khoảng 500 lít/năm. Khối lượng riêng của dầu DO 0,84 kg/lít. Vậy nhu cầu tiêu thụ dầu tính theo khối lượng là 420 kg/giờ. Hệ số ô nhiễm của quá trình vận hành máy phát điện chạy dầu theo đánh giá nhanh của WHO như sau:

**Bảng 3.17. Tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm khi chạy máy phát điện**

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/lít dầu)	Tải lượng ô nhiễm (g/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m <sup>3</sup> )	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)
1	Bụi	0,71	287	18,4	200
2	SO <sub>2</sub>	20*S	40,4	2,6	500
3	NO <sub>x</sub>	9,62	3.886	253	850
4	CO	2,19	885	57,6	1.000

(Nguồn: Assesment of sources of air, water, and land polution, 1993)

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh có trong dầu, thông thường là 0,05%.

**Nhận xét:** Nồng độ phát thải chất ô nhiễm của máy phát điện dự phòng đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT. Tuy nhiên, khi thời gian hoạt động của máy phát điện kéo dài làm nồng độ các chất thải tăng lên sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe nhân viên gần nơi đặt máy phát điện.

- **Tác động:** Chất thải y tế từ khi phát sinh đến khâu xử lý cuối cùng đều có thể gây ra tác động xấu tới môi trường không khí. Khi nhiệt độ đốt không đủ hoặc không tuân thủ đúng quy trình vận hành, lượng chất thải nạp vào lò quá lớn sẽ làm phát tán bụi, khói đen và các chất độc hại.

+ Ô nhiễm bụi: Nhiệt độ đốt không đủ hoặc không tuân thủ đúng quy trình vận hành, lượng chất thải nạp vào lò quá lớn sẽ làm phát tán bụi, khói đen và các chất độc hại; Một trong những tác hại của bụi thường thấy nhất chính là ảnh hưởng đến hô hấp. Những hạt bụi siêu nhỏ tích tụ lâu ngày trong cơ thể là nguyên nhân gây nên ho, khó thở. Nặng hơn, bạn có thể bị viêm phổi, viêm phế quản,

phổi tắc nghẽn mãn tính,...

+ Các khí axit: Khí  $\text{NO}_x$  (các oxit nitơ) có nhiều dạng, do nitơ có 5 hoá trị từ 1 đến 5. Do oxy hoá không hoàn toàn nên nhiều dạng oxit nitơ có hoá trị khác nhau hay đi cùng nhau, được gọi chung là  $\text{NO}_x$ . Có độc tính cao nhất là  $\text{NO}_2$ , khi chỉ tiếp xúc trong vài phút với nồng độ  $\text{NO}_2$  trong không khí 5 phần triệu đã có thể gây ảnh hưởng xấu đến phổi, tiếp xúc vài giờ với không khí có nồng độ  $\text{NO}_2$  khoảng 15 - 20 phần triệu có thể gây nguy hiểm cho phổi, tim, gan; nồng độ  $\text{NO}_2$  trong không khí 1% có thể gây tử vong trong vài phút.  $\text{NO}_x$  bị oxy hoá dưới ánh sáng mặt trời có thể tạo khí  $\text{O}_3$  gây chảy nước mắt và mẩn ngứa da,  $\text{NO}_x$  cũng góp phần gây bệnh hen, thậm chí ung thư phổi, làm hỏng khí quản. Khí  $\text{SO}_2$  xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp hoặc hoà tan với nước bọt, từ đó qua đường tiêu hoá để ngấm vào máu.  $\text{SO}_2$  có thể kết hợp với các hạt nước nhỏ hoặc bụi ẩm để tạo thành các hạt axit  $\text{H}_2\text{SO}_4$  nhỏ li ti, xâm nhập qua phổi vào hệ thống bạch huyết.

Trong máu,  $\text{SO}_2$  tham gia nhiều phản ứng hoá học để làm giảm dự trữ kiềm trong máu gây rối loạn chuyển hoá đường và protein, gây thiếu vitamin B và C, tạo ra methemoglobine để chuyển  $\text{Fe}^{2+}$  (hoà tan) thành  $\text{Fe}^{3+}$  (kết tủa) gây tắc nghẽn mạch máu cũng như làm giảm khả năng vận chuyển oxy của hồng cầu, gây co hẹp dây thanh quản, khó thở.

#### **d. Chất thải nguy hại**

**Nguồn phát sinh:** Phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú, các vật sắc nhọn (ống nghiệm, kim, lam kính,...).

Chủ dự án thực hiện quản lý chất thải y tế theo theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại có thể được phân loại như sau:

#### **Chất thải lây nhiễm bao gồm:**

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn là chất thải lây nhiễm có thể gây ra các vết cắt hoặc xuyên thủng bao gồm: kim tiêm; bơm liềm kim tiêm; đầu sắc nhọn của dây truyền; kim chọc dò; kim châm cứu; lưỡi dao mổ; đinh, cưa dùng trong phẫu thuật và các vật sắc nhọn khác.

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn bao gồm: Chất thải thấm, dính, chứa máu hoặc dịch sinh học của cơ thể.

#### **Chất thải nguy hại không lây nhiễm**

- Hóa chất thải bỏ bao gồm các thành phần nguy hại;
- Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất;

- Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng;

Theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2011 thì lượng chất thải rắn y tế nguy hại trung bình từ 0,14 - 0,2 kg/giường/ngày. Mỗi trạm y tế thuộc dự án có quy mô 02 giường bệnh/trạm y tế, lượng chất thải phát sinh là:

$$2 \text{ giường/trạm y tế} \times 0,2 \text{ kg/giường/ngày} = 0,4 \text{ kg/ngày/trạm y tế.}$$

Đối với các chất thải nguy hại khác như hộp mực thải, nhớt thải cũng sẽ tăng lên. Ước tính mỗi trạm y tế có khối lượng là 3kg/năm và nhớt thải là 15 lít/năm.

Ngoài ra, hoạt động của dự án còn phát sinh bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải. Tham khảo hệ số phát thải bùn từ hệ thống XLNT có quy mô tương tự là 4,7 kg/m<sup>3</sup> nước thải/năm thì tổng lượng bùn phát sinh tại từng trạm y tế như sau:

**Bảng 3.18. Tổng hợp bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải của dự án**

TT	Tên trạm y tế	Lưu lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày)	Lượng bùn sinh ra tại hệ thống XLNT (kg/ngày)
1	Trạm y tế xã Trinh Phú	0,88	0,01
2	Trạm y tế xã An Mỹ	0,66	0,01
3	Trạm y tế xã Ba Trinh	1,84	0,02
4	Trạm y tế xã Nhơn Mỹ	1,28	0,02
5	Trạm y tế xã Thới An Hội	2	0,03
6	Trạm y tế xã Phong Năm	1,08	0,01
7	Trạm y tế xã Tuân Tức	0,76	0,01
8	Trạm y tế xã Lâm Tân	0,82	0,01
9	Trạm y tế xã Châu Hưng	1	0,01
10	Trạm y tế xã Đại Tâm	0,82	0,01
11	Trạm y tế xã Ngọc Tố	1,24	0,02
12	Trạm y tế xã Gia Hoà 1	1,28	0,02
13	Trạm y tế xã An Thạnh 3	0,94	0,01
14	Trạm y tế xã An Thạnh Đông	0,784	0,01
15	Trạm y tế xã An Thạnh Nam	0,74	0,01
16	Trạm y tế xã An Thạnh 1	0,88	0,01
17	Trạm y tế xã An Thạnh Tây	0,66	0,01
18	Trạm y tế xã An Thạnh 2	0,76	0,01
19	Trạm y tế xã Vĩnh Tân	1,16	0,01
20	Trạm y tế xã Vĩnh Hải	0,98	0,01
21	Trạm y tế xã Lai Hoà	1,688	0,02
22	Trạm y tế xã Lạc Hoà	0,876	0,01

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

TT	Tên trạm y tế	Lưu lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày)	Lượng bùn sinh ra tại hệ thống XLNT (kg/ngày)
23	Trạm y tế khu TĐC Hải Ngự	0,48	0,01
24	Trạm y tế QDY Vĩnh Hải	0,404	0,01
25	Trạm y tế QDY Lai Hoà	0,64	0,01
26	Trạm y tế xã Vĩnh Quới	0,8	0,01
27	Trạm y tế xã Long Bình	1	0,01
28	Trạm y tế xã An Hiệp	1,16	0,01
29	Trạm y tế xã Thuận Hòa	0,76	0,01
30	Trạm y tế xã Phú Tân	1,04	0,01
31	Trạm y tế xã Phú Tâm	1,04	0,01
32	Trạm y tế xã Thạnh Thới An	0,74	0,01
33	Trạm y tế xã Đại Ân 2	0,68	0,01
34	Trạm y tế xã Viên Bình	0,8	0,01
35	Trạm y tế xã Trung Bình	0,68	0,01
36	Trạm y tế thị trấn Lịch Hội Thượng	0,92	0,01
37	Trạm y tế xã Thạnh Thới Thuận	0,66	0,01
38	Trạm y tế xã Mỹ Phước	1,72	0,02
39	Trạm y tế xã Long Hưng	1,1	0,01
40	Trạm y tế xã Hưng Phú	1,28	0,02
41	Trạm y tế xã Phú Mỹ	1,16	0,01
42	Trạm y tế xã Mỹ Hương	1,08	0,01
43	Trạm y tế xã Thuận Hưng	1,16	0,01
44	Trạm y tế xã Tân Thạnh	0,64	0,01
45	Trạm y tế xã Tân Hưng	1	0,01
46	Trạm y tế xã Long Phú	0,68	0,01

- **Tác động:** Các CTNH sẽ tác động tới môi trường trong thời gian dài, vì thời gian cần để loại chất thải này tự phân hủy là rất lâu, ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Sự hiện diện của các chất độc sẽ ảnh hưởng đến con người qua nhiều cách theo tuổi, giới tính, cấu trúc gen, bệnh hoặc stress, dinh dưỡng, lối sống, tương tác giữa các chất độc hóa học.

Từ đó, có thể gây ra các tác động cấp tính đến sức khỏe như thương tích nặng, tử vong hoặc các tác động mãn tính. Chất thải sắc nhọn được coi là loại chất thải nguy hiểm, có nguy cơ gây tổn thương kép tới sức khỏe con người nghĩa là vừa gây chấn thương do vết cắt, vết đâm và thông qua vết chấn thương để gây bệnh truyền nhiễm nếu trong chất thải có các mầm bệnh viêm gan B (HBV), viêm gan C (HCV) và virus HIV,... Chất thải y tế lây nhiễm cơ thể chứa các vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm như: Tụ cầu, HIV, viêm gan B,... chúng có thể xâm nhập vào cơ thể người thông qua các hình thức: qua da: (vết trầy xước, vết đâm xuyên hoặc vết cắt trên da); qua các niêm mạc (màng nhầy); qua đường hô hấp (do xông, hít phải); qua đường tiêu hóa (do nuốt hoặc ăn phải). Việc quản lý chất thải y tế

lây nhiễm không đúng cách còn có thể là nguyên nhân lây nhiễm bệnh cho con người thông qua môi trường trong trạm y tế. Mặc dù chiếm tỉ lệ nhỏ, nhưng chất thải hóa học và dược phẩm có thể gây ra các nhiễm độc cấp tính, mãn tính, chấn thương và bỏng,... Hóa chất độc hại và dược phẩm ở các dạng dung dịch, sương mù, hơi,... có thể xâm nhập vào cơ thể qua đường da, hô hấp và tiêu hóa,... gây bỏng, tổn thương da, mắt, màng nhầy đường hô hấp và các cơ quan trong cơ thể như: Gan, thận,... Một số ví dụ về ảnh hưởng của chất thải hóa học và dược phẩm:

+ Thủy ngân là một chất độc hại trong CTYT. Thủy ngân có mặt trong một số thiết bị y tế, nhất là các thiết bị chẩn đoán như: Nhiệt kế thủy ngân, huyết áp kế thủy ngân,...

+ Chất khử trùng được dùng với số lượng lớn trong BV, chúng thường có tính ăn mòn và có thể kết hợp thành các hợp chất có độc tính cao hơn;

+ Dư lượng các hóa chất sử dụng tại các phòng xét nghiệm khi thải vào hệ thống thoát nước có thể ảnh hưởng tới hoạt động của hệ thống xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học hoặc các hệ sinh thái tự nhiên của các nguồn nước tiếp nhận;

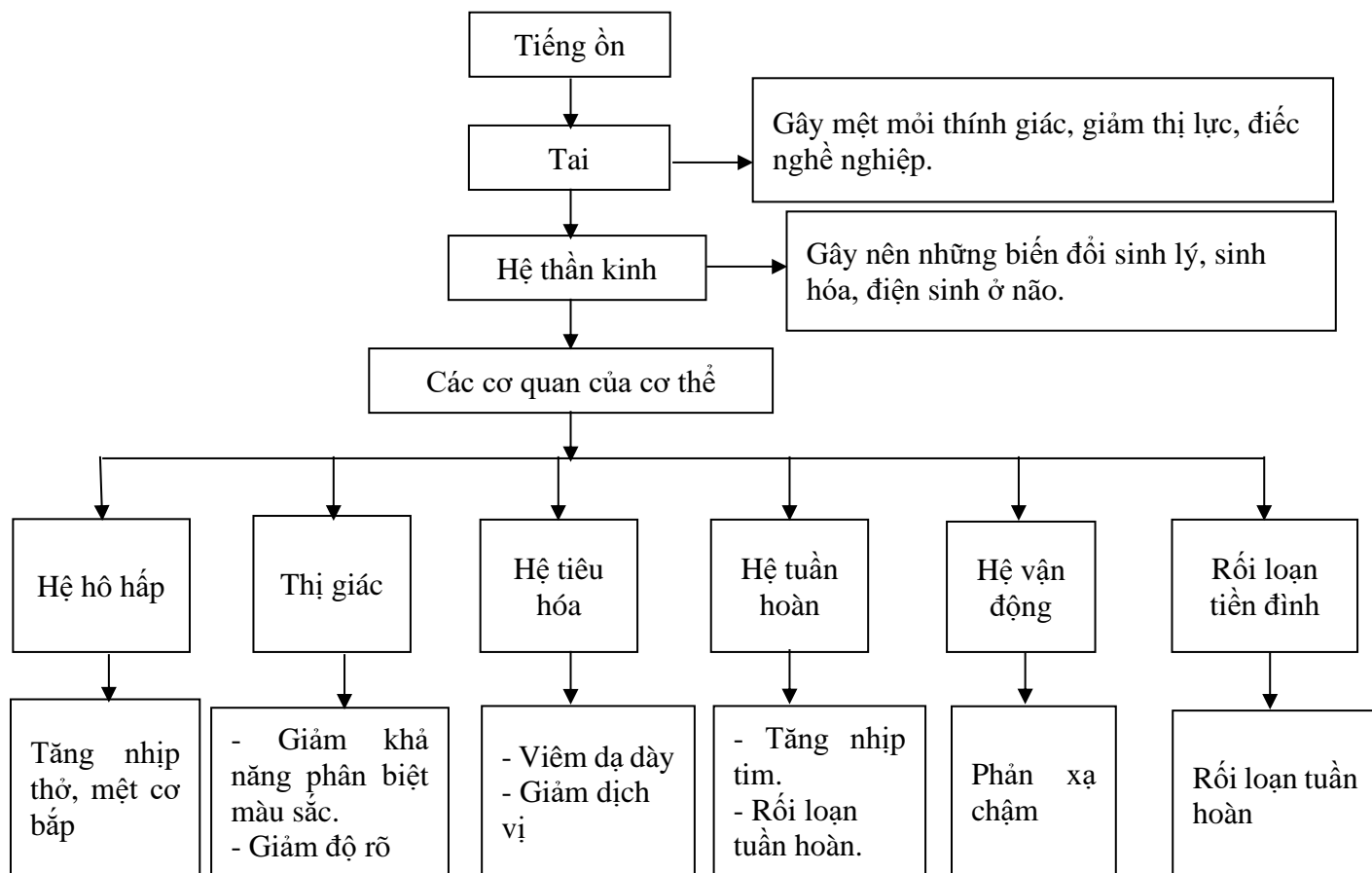
+ Tương tự như vậy đối với dư lượng dược phẩm trong các chất thải có chứa dược phẩm. Dư lượng dược phẩm thải có thể bao gồm: Các loại kháng sinh, các thuốc khác nếu không được xử lý khi thải vào các nguồn nước tiếp nhận sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường sống và các loài thủy sinh trong các nguồn nước tiếp nhận. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của dự án có chứa chất hữu cơ, vi sinh vật nên có mùi hôi. Khi không xử lý, quản lý tốt bùn thải sẽ phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe người dân khu vực dự án. Tuy nhiên, lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng của dự án được thu gom, xử lý nên hạn chế được các tác động xấu đến con người và sinh vật tại khu vực dự án.

#### ***e. Tiếng ồn và độ rung***

##### ***\* Tiếng ồn:***

- ***Nguồn phát sinh:*** Các nguồn phát sinh tiếng ồn điển hình nhất trong khu vực dự án là: Hoạt động của máy phát điện trong những trường hợp điện lưới quốc gia gặp sự cố; hoạt động của các phương tiện lưu thông được phép lưu hành trong khu vực dự án nhưng chỉ ở những khu vực quy định (xe cứu thương, xe chở hàng hoá vào kho, xe ô tô,...); sự va chạm của các dụng cụ y khoa trên các xe đẩy chuyên dùng và giữa các hành lang liên kết; hoạt động của con người trong khu vực dự án.

- **Tác động:** Tiếng ồn ảnh hưởng đến cơ thể chủ yếu là cơ quan thính giác, ngoài ra còn ảnh hưởng các bộ phận khác của cơ thể. Theo nghiên cứu của Bộ Y tế và Viện nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ lao động của Tổng Liên Đoàn Lao động Việt Nam thì tiếng ồn gây ảnh hưởng xấu tới hầu hết các bộ phận trong cơ thể con người. Sự ảnh hưởng của tiếng ồn được miêu tả theo hình sau:



**Hình 3.1. Tác động của tiếng ồn lên cơ thể con người**

Ảnh hưởng của tiếng ồn đến cơ quan thính giác: Cơ quan thính giác của con người có một khả năng chịu đựng sự tác động của tiếng ồn và có khả năng phục hồi lại độ nhạy cảm rất nhanh. Sự thích nghi của tai người cũng có một giới hạn nhất định. Khi tiếng ồn được lặp lại nhiều lần, thính giác không có khả năng phục hồi hoàn toàn về trạng thái bình thường. Sau một thời gian dài sẽ sinh ra các bệnh lý như bệnh nặng tai và điếc.

**Bảng 3.19. Cường độ ồn khi vận hành máy phát điện**

STT	Khoảng cách	Mức độ ồn (dB)
1	Tại trung tâm nguồn phát	96 – 99
2	Cách nguồn phát 30m	70 – 80
3	Cách nguồn phát 500m	68 – 76
4	Cách nguồn phát 1.000m	60 – 62

Tại trung tâm nguồn phát tiếng ồn có cường độ cao, khoảng cách càng xa nguồn phát tiếng ồn thì cường độ ồn càng giảm. Ảnh hưởng của tiếng ồn đến các cơ quan khác: Gây ra những thay đổi trong hệ thống tim mạch; làm giảm sự tiết dịch và sự co bóp bình thường của dạ dày bị ảnh hưởng gây bệnh viêm dạ dày; ngoài ra tiếng ồn còn gây tăng huyết áp, làm giảm sự tập trung, mệt mỏi và giảm năng suất lao động.

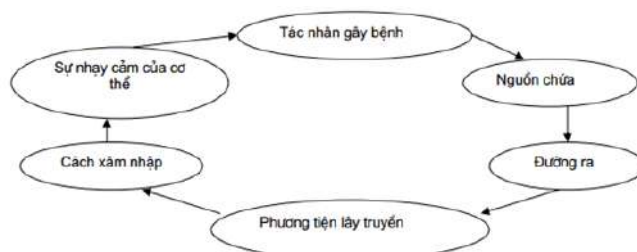
**\* Độ rung:**

- **Nguồn phát sinh:** Trong quá trình hoạt động của dự án, độ rung phát sinh không thường xuyên từ các hoạt động của phương tiện giao thông, máy phát điện dự phòng,...

- **Tác động:** Khi cường độ lớn và tác dụng lâu gây khó chịu cho cơ thể. Những rung động có tần số thấp nhưng biên độ lớn thường gây ra sự lắc xóc, nếu biên độ càng lớn thì gây ra lắc xóc càng mạnh.

**f. Các vi sinh vật gây bệnh**

- **Nguồn phát sinh:** Phát sinh từ bệnh nhân trong quá trình khám chữa bệnh tại dự án, khi khu vực dự án không được vệ sinh sạch sẽ, không kiểm soát các mầm bệnh, thực hiện không tốt công tác quản lý chất thải thì theo thời gian lâu dự án sẽ trở thành nơi chứa nhiều mầm bệnh với các tác nhân gây nhiễm: Vi khuẩn, virus, nấm, ký sinh trùng.



**Hình 3.2. Chuỗi nhiễm khuẩn**

+ Tác nhân gây nhiễm: Vi khuẩn, virus, nấm, ký sinh trùng. Khả năng gây bệnh tùy thuộc vào: Số lượng vi sinh vật, độc tính của vi sinh vật, khả năng thích ứng với môi trường, khả năng đề kháng của cơ thể với môi trường.

+ Nguồn chứa: Các vi sinh vật gây bệnh ẩn chứa trong người bệnh, người khỏe mạnh nhưng có mang mầm bệnh, ẩn chứa trong môi trường không khí và loài vật chứa mầm bệnh như chuột, muỗi,...

+ Đường ra: Các vi sinh vật gây hại có thể phát tán ra bên ngoài qua đường hô hấp: Ho, hắt hơi; qua đường tiêu hoá như nôn ói; qua chất tiết từ vết thương.

+ Phương tiện lây truyền: Là phương tiện cho mầm bệnh chuyển từ người này sang người khác. Lây nhiễm qua các cách thức sau: Tiếp xúc trực tiếp hay gián tiếp, không khí (hô hấp), đường hơi (ho, hắt hơi), đường trung gian.



+ Cách xâm nhập: Là phương tiện giúp cho nguồn bệnh xâm nhập vào và gây bệnh. Các mầm bệnh có thể xâm nhập vào cơ thể qua: Da, đường máu, đường hô hấp.

+ Sự nhạy cảm của người bệnh: Không phải bất cứ ai cũng dễ bị nhiễm bệnh. Con người có khả năng đề phòng và chống lại mầm bệnh, ngăn cản chúng gây bệnh. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến khả năng nhiễm bệnh: Tuổi, tình trạng dinh dưỡng, xử lý vết thương ngoại khoa, ô nhiễm không khí,...

#### **- Tác động:**

Do điều kiện thời tiết thay đổi đặc biệt khi thời tiết nóng lên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho côn trùng truyền bệnh, vi sinh vật gây bệnh phát triển, các mầm bệnh từ côn trùng, gia cầm truyền sang người; hoạt động ăn uống không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm: Ăn thức ăn ôi thiu, chưa chín kỹ, dùng nguồn nước không hợp vệ sinh; môi trường sống bị ô nhiễm, ý thức vệ sinh nhà ở, vệ sinh thân thể kém,... là những nguyên nhân dẫn đến nhiều dịch bệnh khác phát sinh. Khi các trường hợp bị nhiễm bệnh không được phát hiện sớm, cách ly sẽ lan truyền cho nhiều người làm phát sinh ổ dịch.

Do đó, đơn vị vận hành là trạm y tế sẽ luôn quan tâm đến công tác phòng ngừa, tích cực phối hợp với đơn vị chức năng ứng phó sự cố phát sinh dịch bệnh để giảm thiểu các tác động xấu xảy ra.

#### **g. Ô nhiễm nhiệt**

- **Nguồn phát sinh:** Phát sinh chủ yếu từ bức xạ nhiệt mặt trời; Thiết bị máy móc khi vận hành cũng có thể phát sinh nhiệt do ma sát hoặc do đặc tính công nghệ nhưng ở mức độ thấp. Ngoài ra, nhiệt phát sinh từ hoạt động của các thiết bị phục vụ quá trình khám chữa bệnh, thiết bị chiếu sáng, điều hòa, máy phát điện,....

- **Tác động:** Ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe của người làm việc thường xuyên trong môi trường nhiệt độ cao, làm cơ thể con người mất nhiều mồ hôi, đi kèm với việc mất các muối khoáng, dễ bị mắc các chứng bệnh như nhức đầu, chóng mặt, mất nước... từ đó dẫn đến giảm năng suất lao động và tăng nguy cơ gây tai nạn. Trong cơ thể con người sự chống đỡ với nhiệt chủ yếu bằng cách mất nhiệt qua da khi tiếp xúc với khí mát, nếu nhiệt độ bên ngoài bằng nhiệt độ cơ thể thì sự mất nhiệt bằng bức xạ và đối lưu giảm, dẫn đến cơ thể chống đỡ bằng cách ra mồ hôi và xung huyết ngoại biên. Sự giãn mạch ngoại biên có thể làm tụt áp, thiếu máu não. Ra mồ hôi nhiều gây khát dữ dội nếu uống nước mà không có thêm muối thì gây giảm clo trong huyết tương. Lượng muối mất cao nếu không bù đắp sẽ gây các tai biến do giảm clo.

Nhiệt độ cao gây ra các tác động như: **Gây co giật:** Chứng này phát sinh do làm việc quá lâu trong môi trường nhiệt độ cao làm người ra nhiều mồ hôi, thiếu muối; **Co giật** cùng với chứng đau cơ tay chân, đau thân dưới, đi tiểu nóng; **Mệt mỏi:** Cảm giác mệt mỏi, chóng mặt, buồn nôn, đau cơ do thiếu nước dẫn tới

giảm lượng đường trong máu; *Bất tỉnh*: Hội chứng chóng mặt, bất tỉnh do thiếu ô xy trong não, tổn thương huyết quản; *Mê man*: Tổn thương cơ quan điều chỉnh nhiệt độ cơ thể do làm việc ở môi trường ẩm có nhiệt độ cao; nhiệt độ cơ thể tăng, hôn mê do chứng đau đầu, buồn nôn.

#### **h. Trật tự xã hội**

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân trong khu vực, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Hoạt động của dự án sẽ kéo theo sự hình thành các dịch vụ khác như: Quán ăn, quán giải khát, các dịch vụ buôn bán nhỏ,... cũng tạo được việc làm và thu nhập, góp phần cải thiện đời sống người dân tại khu vực. Tuy nhiên, sẽ làm tăng lượng người tại khu vực dự án ảnh hưởng đến trật tự khu vực, kéo theo các tệ nạn như: Móc túi, trộm cắp,...

#### **i. Sự cố cháy nổ**

Đặc điểm hoạt động của trạm y tế là phải sử dụng và tàng trữ một số chất khí, dung môi và nhiên liệu như: Khí oxygen (đựng trong các bình chứa khí oxygen chuyên dùng), cồn y tế, ête, nhiên liệu dùng chạy máy phát điện. Các loại khí, dung môi và nhiên liệu này đều rất dễ bắt lửa và gây ra cháy, nổ. Ngoài ra, các trạm y tế còn sử dụng và tàng trữ một số lượng tương đối lớn các vật dụng dễ cháy khác như chăn màn, nệm, bông chăn,... các loại bao bì giấy, rác cũng là những chất dễ bắt lửa và gây cháy. Bản chất các quá trình gây ra cháy nổ có thể được chia ra thành 4 nhóm chính:

*Nhóm 1*: Lửa cháy do những vật liệu rắn dễ cháy bị bắt lửa như: chăn màn, nệm, bông, băng, giấy, gỗ, rác,....;

*Nhóm 2*: Lửa cháy do các chất khí, dung môi và nhiên liệu lỏng dễ cháy như: xăng, dầu, khí oxygen, cồn, ête v.v... gặp lửa;

*Nhóm 3*: Lửa cháy do các thiết bị điện;

*Nhóm 4*: Cháy nổ do sét đánh.

Các nguyên nhân dẫn đến cháy, nổ có thể do: Vận chuyển nguyên vật liệu và các chất dễ cháy như xăng, dầu, cồn, ête qua những nơi có nguồn phát sinh nhiệt hay quá gần những tia lửa; tồn trữ các loại dung môi, nhiên liệu và bình chứa khí oxygen không đúng quy định; vứt bừa tàn thuốc hay những nguồn lửa khác vào khu vực chứa bình oxygen, chăn màn, bông băng,....;

Tồn trữ các loại rác, bao bì giấy, nilon trong khu vực có lửa hay nhiệt độ cao; Sự cố về các thiết bị điện: Dây trần, dây điện, động cơ, quạt,... bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy, hoặc do chập mạch khi gặp mưa giông; sự cố sét đánh có thể dẫn đến cháy nổ. Khi xảy ra cháy nổ tùy theo mức độ mà gây thiệt hại về tính mạng con người và tài sản. Do vậy các trạm y tế thuộc dự án đặc biệt chú ý đến các công tác phòng cháy chữa cháy để đảm bảo an toàn cho con người và hạn chế những mất mát, tổn thất có thể xảy ra.

### **g. Sự cố chập điện, mất điện**

Các sự cố về điện có thể xảy ra nếu hệ thống điện không được lắp đặt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc do sự bất cẩn của nhân viên và thân nhân nuôi bệnh. Do các thiết bị điện quá tải, cũ không được kiểm tra và thay mới thường xuyên.

Khi sự cố chập điện xảy ra sẽ cháy dây dẫn điện, phát sinh tia lửa điện gây cháy thiết bị điện và nếu gặp vật liệu dễ cháy sẽ sinh gây ra cháy nổ.

### **h. Tai nạn giao thông**

Khi dự án đi vào hoạt động ổn định, mật độ các phương tiện giao thông tại khu vực sẽ gia tăng đáng kể do các phương tiện vận chuyển đến trạm y tế, phương tiện đi lại của CBCNV, thân nhân và người đến khám chữa bệnh.

Việc gia tăng mật độ giao thông tại khu vực sẽ làm tăng nồng độ bụi và tiếng ồn trong không khí, gây ảnh hưởng ít nhiều đến sức khỏe của nhân dân xung quanh dự án và người qua lại tại khu vực. Ngoài ra, mật độ giao thông tăng cũng làm gia tăng các tai nạn giao thông.

+ Các phương tiện lưu thông nội bộ trong khu vực trạm y tế tuy tương đối ít và tốc độ lưu chuyển chậm nhưng cũng có thể gây ra tai nạn do sơ ý của người điều khiển phương tiện. Khi tai nạn xảy ra sẽ gây thiệt hại về người và tài sản.

+ Đối với các phương tiện ra, vào dự án nếu thiếu tập trung cũng dễ dàng xảy ra tai nạn do va chạm với các phương tiện giao thông qua lại trên tuyến đường di chuyển.

### **i. Tai nạn lao động**

Xảy ra do sự bất cẩn của nhân viên làm việc tại dự án như:

- Thời gian làm việc kéo dài dẫn đến tình trạng mệt mỏi không tập trung vào công việc;

- Nhân viên thiếu kiến thức, chưa được tập huấn thao tác sử dụng các trang thiết bị của dự án, thiếu trang thiết bị bảo hộ,... sẽ gây ra hậu quả đáng tiếc ảnh hưởng đến bệnh nhân, nhân viên làm việc tại dự án.

### **j. Sự cố công trình xử lý chất thải**

- *Sự cố từ khu vực chứa CTNH, vận chuyển CTNH, chất thải y tế:* Các thiết bị lưu chứa CTNH như: Tủ, thùng,... bị hư hỏng; mái, sàn, tường nhà rác có thể bị hư hỏng, nứt vỡ; nhân viên không thu gom, lưu giữ CTNH đúng quy định dẫn đến lượng CTNH có thể gây đổ, rơi vãi CTNH ra bên ngoài.

- *Sự cố từ hệ thống xử lý nước thải:* Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải không được xử lý đạt quy chuẩn khi thải vào nguồn nước sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước tiếp nhận, các chất hữu cơ trong nước thải bị phân hủy yếm khí tạo thành khí độc gây mùi hôi ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án, nước thải phát tán vi sinh vật độc hại ra môi trường xung quanh,... Do đó, đơn vị vận hành sẽ áp dụng các

biện pháp giảm thiểu để phòng các tác động xấu có thể xảy ra.

#### **k. Tình trạng quá tải**

Vào các thời điểm bùng phát dịch bệnh, số lượng bệnh nhân tăng cao dẫn đến tình trạng quá tải tại dự án. Khi quá tải sẽ có các tác động sau:

- Ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ và an toàn của bệnh nhân: Tình trạng quá tải giường bệnh, quá đông bệnh nhân sẽ dẫn tới nguy cơ không đảm bảo chất lượng khám chữa bệnh (KCB) và an toàn của bệnh nhân. Khi thời gian KCB cho bệnh nhân ít, các bác sỹ sẽ không có đủ thời gian khám và tư vấn cho bệnh nhân.

- Thiếu nhân lực, nhân viên y tế làm ngoài giờ, thêm giờ, tăng khối lượng công việc ảnh hưởng tới sức khỏe của nhân viên y tế và chất lượng dịch vụ.

- Ảnh hưởng đến hoạt động xử lý chất thải tại dự án do khối lượng chất thải rắn tăng, lưu lượng nước thải nhiều hơn.

#### **4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện**

##### **a. Chất thải rắn**

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Tại mỗi trạm chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom đựng trong túi màu xanh và chứa vào thùng màu xanh có nắp đậy có thể tích từ 30 - 120 lít, số lượng khoảng 02 thùng. Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương xử lý. Tần suất thu gom chất thải rắn là 01 lần/ngày.

- *Các chất thải y tế thông thường như*:

+ Chất thải rắn gồm các loại chất thải tái chế hoặc bán phế liệu (như: giấy, báo, tài liệu,...) được thu gom đựng và chứa vào thùng màu trắng, có thể tích từ 30 - 120 lít, số lượng khoảng 02 thùng/trạm y tế lưu trữ tại khu vực chứa chất thải có diện tích 20 m<sup>2</sup>, có mái che, cửa có khóa và hợp đồng với đơn vị thu mua theo đúng quy định.

+ Chất thải y tế không nguy hại (như: vỉ thuốc, hộp đựng dược phẩm, vỏ chai nhựa thủy tinh, dụng cụ hỏng, bệnh phẩm,...) sẽ được thu gom vào thùng màu xanh, có thể tích từ 30 - 120 lít, lưu trữ tại khu vực chứa chất thải có diện tích 20 m<sup>2</sup> và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Chất thải rắn thông thường không thể tái chế sẽ được thu gom vào thùng màu xanh, có thể tích từ 30 - 120 lít, lưu trữ tại khu vực chứa chất thải có diện tích 20 m<sup>2</sup> và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

##### **b. Chất thải lỏng**

###### **b1. Nước mưa chảy tràn**

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với nước thải.

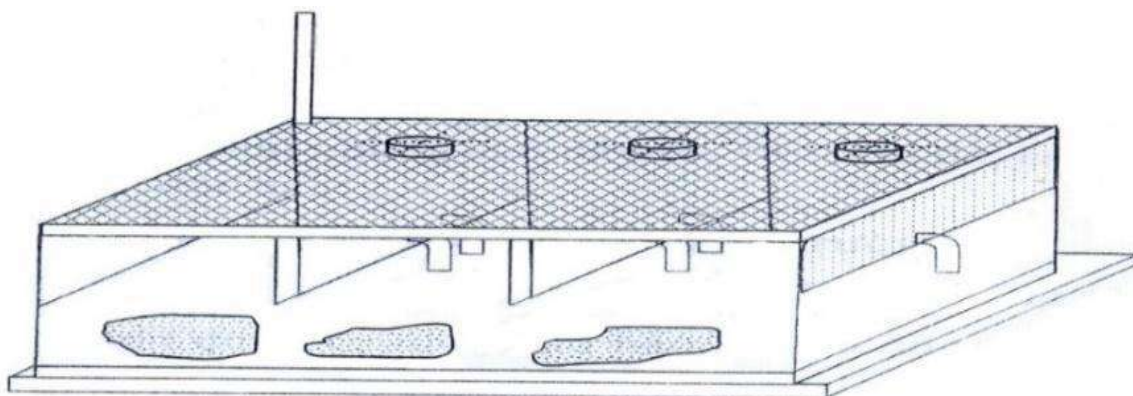
Nước mưa từ khu vực khám chữa bệnh, các khối nhà bên trong trạm y tế,

khu vực sân bãi phía trước trạm y tế, nhà xe được thu gom vào rãnh thoát nước xung quanh, rãnh thoát nước mưa dài khoảng 100m xây bằng gạch thẻ dày 10 cm, bề rộng thoát nước 30 cm, chiều cao trung bình 61cm, đáy rãnh là lớp bê tông đá 1x2 M150 dày 10 cm, nắp rãnh đan BTCT M250, dày 8 cm. Sau đó nước mưa tự chảy thoát nước ra nguồn tiếp nhận.

Các rãnh thoát nước mưa sẽ được định kỳ nạo vét 01 lần/năm (trước mùa mưa) để loại bỏ rác, cặn lắng. Phần rác và cặn lắng được thu gom chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

## **b2. Nước thải**

\* **Nước thải sinh hoạt:** Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng với hiệu suất xử lý các chất ô nhiễm từ 30 – 40% (riêng phần cặn rắn được giữ lại trong bể từ 80 – 85%). Trong khoảng thời gian từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Mỗi trạm y tế được xây dựng 02 nhà vệ sinh (bể tự hoại 3 ngăn) với tổng thể tích 20 m<sup>3</sup>.



**Hình 3.3. Mô hình xây dựng bể tự hoại**

Bể tự hoại 03 ngăn bao gồm:

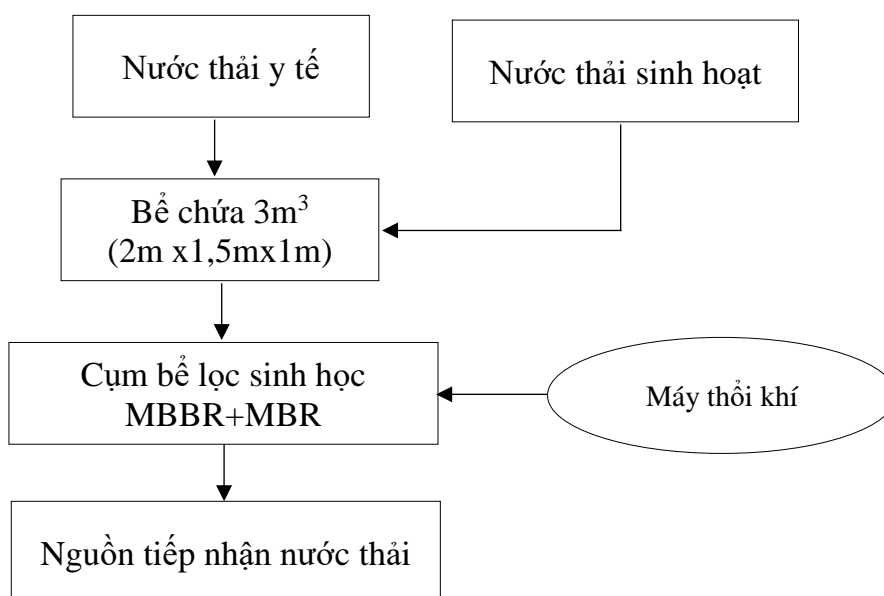
- Ngăn chứa phân: có kích thước lớn nhất, đây là nơi tích trữ phân. Phân bùn và các váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.
- Ngăn lọc: nước thải sau khi qua ngăn chứa được dẫn vào ngăn lọc bằng các lỗ thông trên vách.
- Ngăn khử mùi: chứa than, nước từ ngăn lọc đi ngược lên trên qua than sẽ bị hấp thu mùi hôi trước khi xả ra bên ngoài.

Nước thải phát sinh tại khu vực dự án đã được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, làm giảm nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải. Để tăng hiệu suất xử lý của hầm tự hoại trong quá trình sử dụng hầm thì chủ dự án sẽ nhắc nhở các hộ dân sử dụng chế phẩm sinh học (các chế phẩm rất đa dạng trên thị trường như: Bio – Phốt, Clean Water WC, EcoClean,...) để thúc đẩy quá trình phân hủy yếm khí

các chất hữu cơ diễn ra nhanh, qua đó làm giảm đáng kể nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, liều lượng sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Định kỳ, các hộ dân có thể thuê đơn vị có chức năng hút bồn cầu xử lý bùn thải hầm tự hoại.

Nước thải sau khi qua bể tự hoại được dẫn vào đường thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại mỗi trạm y tế.

\* **Nước thải khám chữa bệnh:** Để đảm bảo xử lý nước thải hiệu quả tại mỗi trạm y tế chủ dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 02 m<sup>3</sup>/ngày.đêm/trạm y tế. Các hệ thống xử lý nước thải như nhau. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải tại mỗi trạm y tế như sau:



**Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải**

### **Thuyết minh công nghệ**

Nước thải sinh hoạt sau khi qua hầm tự hoại được dẫn về bể chứa với thể tích 3m<sup>3</sup> (2m x 1,5m x 1m) để xử lý chung với nước thải y tế. Tại đây nước thải được lắp sơ bộ nhằm loại bỏ 1 số cặn thô, sau đó tự chảy qua ngăn điều hoà nước thải.

Ngăn điều hoà có tác dụng điều hoà lưu lượng và nồng độ nước thải, tránh hiện tượng quá tải vào các giờ cao điểm, do đó giúp hệ thống xử lý làm việc ổn định đồng thời giảm kích thước các công trình. Trong ngăn điều hoà có bố trí bơm để bơm nước thải vào cụm bể xử lý sinh học hiếu khí MBBR + MBR.

Trong bể lọc sinh học tiếp xúc, các chất hữu cơ hòa tan và không hòa tan chuyển hóa thành bông bùn sinh học, bùn sinh học này bám vào giá thể MBBR tạo thành màng lọc sinh học, trên màng lọc sinh học chứa rất nhiều vi sinh hiếu khí và vi sinh thiếu khí có khả năng xử lý nitơ (trong điều kiện BOD thấp) rất cao.

Máy thổi khí sẽ hoạt động liên tục nhằm mục đích xáo trộn dòng chảy, đồng thời cung cấp oxy cho vi sinh phân hủy chất hữu cơ. Bể lọc sinh học tiếp xúc xáo trộn hoàn toàn đòi hỏi chọn hình dạng bể, trang thiết bị sục khí thích hợp. Bể này có dạng chữ nhật, số lượng giá thể MBBR và nhu cầu oxy đồng nhất trong toàn bộ thể tích bể; Bể này có ưu điểm chịu được quá tải rất tốt. Nước thải sau quá trình xử lý sinh học sẽ được bơm ra từ màng MBR qua ngăn chứa nước sau xử lý, sau đó nước sẽ thoát ra nguồn tiếp nhận. Nước sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, cột B.

**Bảng 3.20. Danh mục, kích thước máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải**

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Cụm bồn inox/ PVC - Chế tạo và lắp đặt theo thiết kế - Kích thước: 1,0 x 0,7 x 1,0 m - Vật liệu: Inox SUS/ PVC	hệ thống	01
2	Màng lọc sinh học MBBR - Công suất: 2m <sup>3</sup> /ngày - Kích thước lỗ màng: 0.4 μm - Vật liệu: PVDF	hệ thống	01
3	Máy thổi khí - Loại: đặt cạn - Công suất 210 l/phút	Cái	01
4	Hệ thống phân phối khí D21 - Phần không ngập nước: SUS304 - Phần ngập nước: uPVC Bình Minh	hệ thống	01
5	Bơm hồ thu - Loại: Bơm chìm - Công suất: 200W - Lưu lượng min: 10 l/phút	cái	01
6	Bơm hút và rửa màng - Loại bơm ly tâm - Công suất: 10 l/phút	cái	01
7	Hệ thống điện khiển - Vỏ tủ: Việt Nam - Linh kiện: Timer, MCCB, CB,	hệ thống	01

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
	Contacter, Công tắc 3 vị trí, Relay nhiệt, bóng đèn.... - Cấp điện: Cadivi		
8	Hệ thống đường ống công nghệ: D21 - Ống nhựa: Bình Minh - Ống inox: Việt Nam - Van, phụ kiện...	hệ thống	01

❖ Nước thải sau quá trình xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, cột B sẽ thoát ra nguồn tiếp nhận nước thải tại khu vực dự án cụ thể như sau:

- Thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực:

**Bảng 3.21. Tổng hợp vị trí xả nước thải tại dự án ra hệ thống thoát nước chung của khu vực**

TT	Tên trạm y tế	Hướng thoát nước	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°	
			X	Y
1	Trạm y tế xã Thới An Hội	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau đó thoát ra Rạch Vọp)	1088076	549972
2	Trạm y tế xã Đại Tâm	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau đó thoát ra Kênh Phú Thuận - thị trấn)	1055617	547348
3	Trạm y tế xã Lạc Hoà	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau đó thoát ra kênh Đập Lá)	1035298	572417
4	Trạm y tế khu TĐC Hải Ngư	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau đó thoát ra kênh 700)	1028988	553058
5	Trạm y tế xã An Hiệp	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau đó thoát ra Kênh sau Ủy Ban)	1067479	547785
6	Trạm y tế xã Thuận Hòa	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau đó thoát ra Kênh 6 Nhánh 1)	1070924	545496
7	Trạm y tế xã Phú Tân	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau	1069126	549283



Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

TT	Tên trạm y tế	Hướng thoát nước	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°	
			X	Y
		đó thoát ra Kênh 30/4)		
8	Trạm y tế xã Phú Tâm	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau đó thoát ra sông Phú Tâm)	1071696	550376
9	Trạm y tế xã Mỹ Phước	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau đó thoát ra kênh Xáng Mỹ Phước)	1060412	526689
10	Trạm y tế xã Phú Mỹ	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau đó thoát ra kênh Rạch Rênh)	1058866	544827
11	Trạm y tế xã Long Phú	Hệ thống thoát nước chung của khu vực (sau đó thoát ra kênh Sóc Dong)	1063881	562406

- Thoát vào kênh gần khu vực dự án:

**Bảng 3.22. Tổng hợp vị trí xả nước thải tại dự án ra các kênh thủy lợi**

TT	Tên trạm y tế	Hướng thoát nước	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°	
			X	Y
1	Trạm y tế xã Trinh Phú	Kênh Rạch Vọp	1087959	548691
2	Trạm y tế xã An Mỹ	Kênh Trường Thọ	1076595	556093
3	Trạm y tế xã Ba Trinh	Rạch Đường Trâu	1085950	543751
4	Trạm y tế xã Nhơn Mỹ	Rạch Trà Éch	1084255	556575
5	Trạm y tế xã Phong Năm	Sông Nho	1094115	550315
6	Trạm y tế xã Tuân Tức	Sông Trung Hòa	1048389	526158
7	Trạm y tế xã Lâm Tân	Kênh Mương Điều	1053144	531649
8	Trạm y tế xã Châu Hưng	Kênh Ngay	1041121	517293
9	Trạm y tế xã Gia Hoà 1	Sông Cái Lớn	1043031	537702
10	Trạm y tế xã Vĩnh Tân	Kênh cấp lộ Nam Sông Hậu	1030028	541662
11	Trạm y tế xã Vĩnh Hải	Kênh Âu Thọ - Cầu Ngang	1034431	567241
12	Trạm y tế xã Lai Hoà	Kênh Prey-Chóp	1029103	553129
13	Trạm y tế QDY Vĩnh Hải	Kênh dẫn hiện hữu sau đó ra kênh Đập Lá	1035328	572444

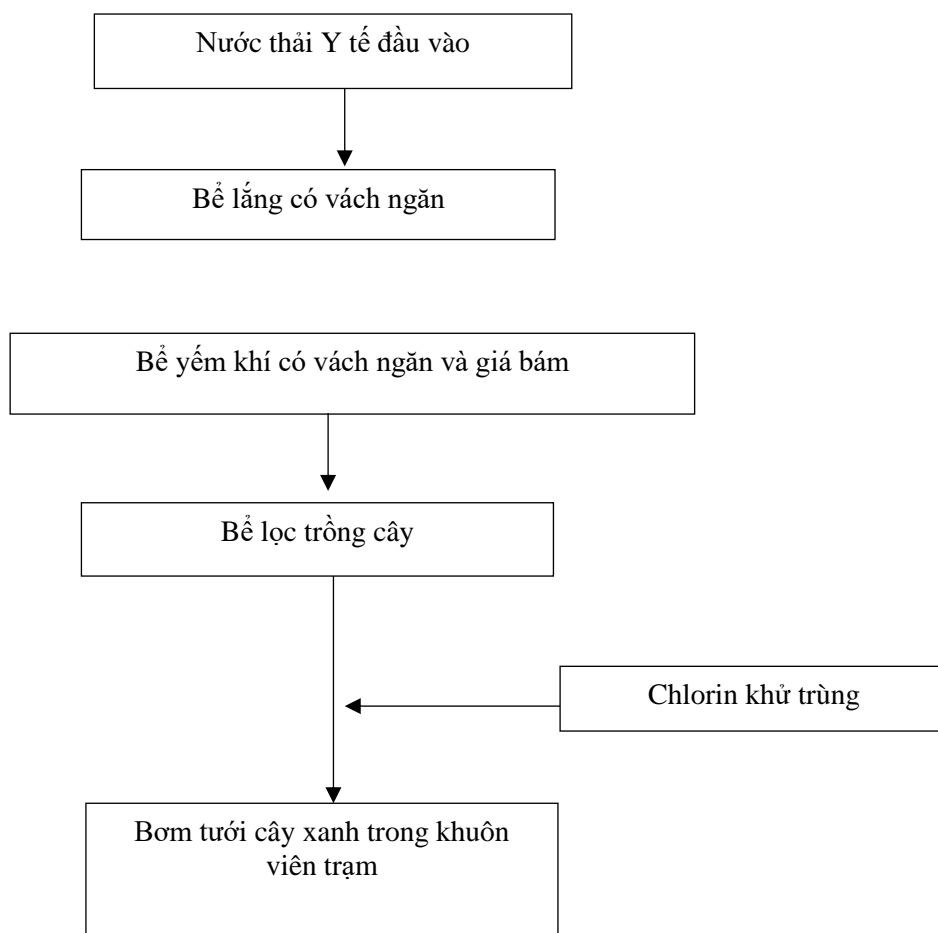
Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

TT	Tên trạm y tế	Hướng thoát nước	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°	
			X	Y
14	Trạm y tế QDY Lai Hoà	Kênh 300	1025588	538839
15	Trạm y tế xã Vĩnh Quới	Rạch Xẻo Chít	1059596	507164
16	Trạm y tế xã Long Bình	Ống thoát nước hiện trạng ra kênh Xáng Ngã Năm	1055607	514476
17	Trạm y tế xã Thạnh Thới An	Kênh Lộ Mới	1049415	557871
18	Trạm y tế xã Viên Bình	Kênh Trà Đuốc	1045473	571934
19	Trạm y tế thị trấn Lịch Hội Thượng	Kênh Cách Ly	1050359	576353
20	Trạm y tế xã Hưng Phú	Kênh 8 Thước	1070155	524471
21	Trạm y tế xã Mỹ Hương	Cống thoát nước hiện hữu trước công trình sau đó thoát ra rạch Mỹ Hòa	1064417	538283
22	Trạm y tế xã Thuận Hưng	Kênh Hậu	1058028	538302
23	Trạm y tế xã Tân Thạnh	Thoát ra cống thu gom chung sau đó ra sông Băng Long	1064371	559558
24	Trạm y tế xã Tân Hưng	Sông Tân Hưng	1063491	562381

- Nước thải được tái sử dụng để tưới cây:

+ Các trạm y tế xã Ngọc Tố, Đại Ân 2, Trung Bình, Thạnh Thới Thuận, Long Hưng: Sau khi qua hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, cột B sẽ được đưa vào hồ thu nước thải với thể tích 2,196 m<sup>3</sup> (1,5m x 1,2m x 1,22m) sau thời gian lắng khoảng 02 ngày nước được tái sử dụng để tưới cây trong khu vực dự án. Kết cấu hồ thu nắp đan bê tông cốt thép dày 8 cm, thành xây gạch thẻ không nung vữa xi măng mác 75 dày 200, đáy bê tông cốt thép, đá 1x2cm mác 200.

+ Riêng tại các trạm y tế xã An Thạnh 3, An Thạnh Đông, An Thạnh Nam, An Thạnh 1, An Thạnh Tây, An Thạnh 2 sử dụng hệ thống xử lý nước thải hiện hữu tại dự án thuộc Công trình xử lý nước thải của 08 trạm y tế huyện Cù Lao Dung với quy trình cụ thể như sau:



**Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải các trạm y tế thuộc huyện Cù Lao Dung**

#### **Thuyết minh:**

Giai đoạn 1: Nước thải của trạm y tế sẽ tập trung vào hồ thu gom, tại hồ gom có lắp đặt lưới chắn rác thô nhằm loại bỏ các loại rác thải có kích thước lớn hơn 2mm. Từ đây nước thải được đưa vào bể lắng, bể lắng giúp loại bỏ một phần chất rắn lơ lửng.

Giai đoạn 2: Sau khi qua bể lắng, nước thải tự chảy vào bể kỵ khí có vách ngăn. Bể kỵ khí có vách ngăn giúp cho nước thải chuyển động lên xuống, dưới đáy mỗi ngăn bùn hoạt tính được giữ lại và duy trì, dòng nước thải vào liên tục được tiếp xúc và đảo trộn với lớp bùn hoạt tính có mật độ vi sinh kỵ khí cao, nhờ đó quá trình phân hủy các hợp chất hữu cơ trong nước thải diễn ra mạnh mẽ giúp làm sạch nước hiệu quả.

Giai đoạn 3 (bãi lọc ngầm trồng thực vật): Bãi lọc ngầm được áp dụng kết hợp giữa dòng chảy dọc và dòng chảy ngang. Nước thải sau khi được xử lý tại bể kỵ khí sẽ tự chảy vào bãi lọc ngầm dòng chảy dọc, nước thải sẽ được phân phối đều trên bề mặt bãi lọc nhờ lớp vật liệu lọc (cát, đá, sỏi), tiếp theo nước thải được xử lý tại bãi lọc dòng chảy ngang cũng nhờ vào lớp vật liệu lọc (cát, đá, sỏi).

Ngoài quá trình lắng và lọc của lớp vật liệu lọc thì hệ thực vật trồng trong bể lọc cũng góp phần trong quá trình xử lý nước thải nhờ khả năng cung cấp oxy qua bộ rễ của cây, bộ rễ của hệ thực vật cũng là môi trường sống thích hợp cho các vi sinh vật có khả năng tiêu thụ chất dinh dưỡng có trong nước thải. Nước thải sau khi qua bể lọc không còn mùi hôi. Sau một thời gian vận hành, hệ thực vật trong bể lọc sẽ tạo nên một khuôn viên đẹp cho toàn bộ hệ thống xử lý.

Giai đoạn 4 (khử trùng): Do đặc thù của loại hình nước thải y tế có hàm lượng vi sinh và các vi khuẩn gây bệnh, để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống không còn hàm lượng vi sinh và các vi khuẩn gây hại phát tán vào môi trường xung quanh ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Do đó, nước thải sau khi được xử lý tại bể lọc ngầm cần được khử trùng bằng hóa chất (Chlorin) để hoàn tất quy trình xử lý.

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

### **c. Giảm thiểu tác động của bụi và chất thải khí**

#### **\* Mùi hôi từ quá trình tập kết chất thải rắn**

Khu chứa rác bố trí cách xa các hạng mục khác tại khu vực có ít người qua lại và thường xuyên vệ sinh để hạn chế mùi hôi.

Rác thải được thu gom và lưu chứa riêng thành từng phần (rác thải sinh hoạt, rác thải y tế). Nhân viên vệ sinh thu gom các chất thải từ nơi phát sinh tới nơi tập trung chất thải của khoa, phòng. Theo lịch phân công lao động, nhân viên vệ sinh cột túi, thu gom và tránh vận chuyển chất thải qua các khu vực chăm sóc người bệnh và các khu vực sạch để không làm ô nhiễm môi trường không khí tại các khu vực sạch trong khu vực dự án.

Đối với rác thải sinh hoạt: Trang bị các sọt chứa rác có nắp đậy tại các phòng ban để chứa chất thải phát sinh. Trong khuôn viên dự án bố trí các thùng chứa rác có thể tích 120 lít/thùng, hàng ngày rác được thu gom về điểm tập kết. Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương xử lý hàng ngày, đối với chất thải y tế không được để quá thời gian quy định, nhằm tránh tình trạng rác bị phân hủy tạo thành phân khí độc hại phát tán vào môi trường không khí tại dự án.

Trang bị bảo hộ lao động (găng tay, giày, khẩu trang,...) cho nhân viên thu gom chất thải. Việc sử dụng các trang thiết bị bảo hộ giúp phòng tránh các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe khi nhân viên tiếp xúc với chất thải.

#### **\* Mùi hôi từ dung môi hữu cơ**

- Việc sử dụng hóa chất luôn tuân thủ theo quy định, sử dụng tiết kiệm tránh rò rỉ hóa chất.

- Bảo quản hóa chất cẩn thận và phân công cán bộ phụ trách kiểm tra quản lý hóa chất tại dự án, hóa chất hết hạn sử dụng để hạn chế vấn đề phát sinh từ hóa chất sử dụng trong hoạt động khám chữa bệnh tại dự án đến con người tại dự án

và dân cư xung quanh dự án.

- Vệ sinh khu vực dự án thường xuyên, thu gom các chất thải về nơi tập kết chất thải rắn để dễ kiểm soát các nguồn thải.

**\* Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải**

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải để tránh tình trạng phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ trong nước thải gây mùi khó chịu.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố phải báo ngay với cơ quan chức năng để phối hợp xử lý và khắc phục sự cố.

- Các trạm y tế sẽ phân công cán bộ phụ trách môi trường để thực hiện công tác quản lý môi trường tại dự án, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

**\* Bụi và khí thải từ phương tiện giao thông và máy phát điện dự phòng**

- Bố trí máy phát điện cách xa khu vực điều trị, nơi có nhiều người qua lại. Máy phát điện được đặt trong nhà chứa riêng cách âm và bố trí cách xa khu vực điều trị, nơi có nhiều người qua lại.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên của dự án để làm giảm hàm lượng bụi trong không khí, vừa tạo môi trường trong lành, thoáng mát cho người bệnh và nhân viên bệnh viện, vừa góp phần làm tăng hiệu quả điều trị bệnh và hiệu quả làm việc. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì máy phát điện dự phòng và phương tiện vận chuyển của trạm y tế.

**d. Chất thải nguy hại**

**Bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế**

- Bao bì (túi), dụng cụ (thùng, hộp, can), thiết bị lưu chứa chất thải y tế bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải, có khả năng chống thấm, chống rò rỉ và có kích thước phù hợp với lượng chất thải lưu chứa. Trên bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải ghi tên loại chất thải lưu chứa và biểu tượng theo quy định.

- Màu sắc của bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế:

+ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: bỏ vào trong thùng hoặc hộp kháng thủng và có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong túi kín hoặc dụng cụ lưu chứa chất lỏng và có nắp đậy kín.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải có nắp đóng, mở thuận tiện trong quá trình sử dụng, có thể tái sử dụng sau khi đã được làm sạch và khử khuẩn.

- Dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn có thành, đáy cứng, kháng thủng, miệng thủng, dụng cụ được thiết kế an toàn tránh tràn đổ, rơi vãi chất thải ra bên ngoài.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm có nắp đậy kín và chống được sự xâm nhập của các loài động vật.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa hóa chất thải được làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn.

- Dụng cụ lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng phải có nắp đậy kín chống bay hơi, tràn đổ.

- Bao bì, dụng cụ đựng chất thải y tế xử lý bằng phương pháp đốt thì không sử dụng vật liệu làm bằng nhựa PVC.

### **Phân loại chất thải y tế**

- Nguyên tắc phân loại chất thải y tế:

+ Chất thải y tế phải phân loại để quản lý ngay tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh;

+ Từng loại chất thải y tế phải phân loại riêng vào trong bao bì, dụng cụ thiết bị lưu chứa chất thải. Trường hợp các chất thải y tế nguy hại không có khả năng phản ứng, tương tác với nhau và áp dụng cùng một phương pháp xử lý có thể được phân loại chung vào cùng một bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa (trừ chất thải lây nhiễm sắc nhọn);

+ Trường hợp chất thải lây nhiễm để lẫn với chất thải khác thì hỗn hợp chất thải đó phải thu gom, lưu giữ và xử lý như chất thải lây nhiễm và tiếp tục thực hiện quản lý theo tính chất của chất thải sau xử lý.

- Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải:

+ Tại khoa, phòng, bộ phận: bố trí vị trí phù hợp, an toàn để đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa để phân loại chất thải y tế;

+ Tại vị trí đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phải có hướng dẫn cách phân loại và thu gom chất thải.

- Phân loại chất thải lây nhiễm:

+ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: bỏ vào trong thùng hoặc hộp kháng thủng và có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong túi kín hoặc dụng cụ lưu chứa chất lỏng và có nắp đậy kín.

- Phân loại chất thải nguy hại không lây nhiễm:

+ Chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa đối với các chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp;

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm ở dạng rắn: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu đen;

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong dụng cụ lưu chứa chất lỏng có nắp đậy kín, có mã, tên loại chất thải lưu chứa.

- Phân loại chất thải rắn thông thường:

+ Chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu xanh. Chất thải sắc nhọn đựng trong dụng cụ kháng thủng;

+ Chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu trắng.

- Phân loại chất thải lỏng không nguy hại: chứa trong dụng cụ đựng chất thải lỏng có nắp đậy kín, có tên loại chất thải lưu chứa.

### **Thu gom chất thải**

- Thu gom chất thải lây nhiễm:

+ Cơ sở y tế quy định luồng đi và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế;

+ Dụng cụ thu gom chất thải phải bảo đảm kín, không rò rỉ dịch thải trong quá trình thu gom;

+ Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong cơ sở y tế. Trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín miệng, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín;

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải xử lý sơ bộ ở gần nơi phát sinh chất thải để loại bỏ mầm bệnh bằng thiết bị khử khuẩn. Đối với cơ sở y tế không có thiết bị khử khuẩn chất thải, trước khi thu gom túi đựng chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải buộc kín miệng túi và tiếp tục bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ 2, buộc kín miệng túi và bỏ vào thùng thu gom chất thải lây nhiễm, bên ngoài thùng có dán nhãn “CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO”, được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải lây nhiễm để xử lý hoặc chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định;

+ Chất thải lây nhiễm dạng lỏng thu gom vào hệ thống thu gom nước thải y tế của cơ sở y tế và quản lý theo quy định về quản lý nước thải y tế;

+ Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế tối thiểu một lần một ngày. Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg trong một ngày, chất thải lây nhiễm được thu gom với tần suất tối thiểu một lần một ngày, chất thải lây nhiễm sắc nhọn được thu gom tối thiểu là một lần một tháng.

- Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm:

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế.

+ Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị rò rỉ, phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

+ Thu gom chất thải rắn thông thường: chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế và chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế được thu gom riêng.

- Khí thải phải được xử lý, loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh trước khi xả ra môi trường xung quanh.

\* **Công trình lưu giữ chất thải:** Bố trí khu vực tập kết chất thải, lưu chứa có diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup> (nằm trong hạng mục nhà rác), kết cấu nền lót gạch, mái tole, tường xi măng, có mái che, trang bị dụng cụ lưu chứa chất thải (06 thùng nhựa, thể tích 120 lít/thùng) và dán nhãn cảnh báo CTNH.

\* **Công trình, thiết bị xử lý chất thải:** Dự án thực hiện quản lý chất thải y tế và CTNH khác theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đối với các chất thải y tế nguy hại như: chất hóa học, kim loại nặng, chất thải chứa thủy ngân,...; CTNH khác như: dầu nhớt thải, bóng đèn,... thu gom vào kho chứa. Các trạm y tế thuộc dự án sẽ hợp đồng với các Trung tâm y tế huyện để thu gom và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom là 06 tháng/lần, đối với bùn thải là 90 ngày/lần.

- Đối với CTNH lây nhiễm (như: vật liệu bị thấm máu, thấm dịch cơ thể,...): Các trạm y tế thuộc dự án hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý chất thải y tế thu gom không để quá 48 giờ.

#### **e. Tiếng ồn và độ rung**

##### **\* Tiếng ồn**

- Bố trí khu vực đặt máy phát điện xa khu vực điều trị và làm việc, nơi tập



trung nhiều người và thực hiện che chắn xung quanh khu vực đặt máy như xây tường cách âm.

- Lắp đặt thiết bị giảm thanh cho máy phát điện và hạn chế sử dụng còi trong khu vực trạm y tế nhằm hạn chế thấp nhất tác động của tiếng ồn đến quá trình làm việc của y bác sỹ, bệnh nhân đến khám bệnh.

- Trồng thêm cây xanh trong khuôn viên dự án. Cây xanh có khả năng hấp thu tiếng ồn một cách đáng kể, có khả năng làm sạch nguồn nước, lọc các chất độc hại,...

#### **\* Độ rung**

- Trang bị đệm giảm chấn cho máy phát điện dự phòng để giảm sự rung động tác động đến hoạt động của dự án.

- Nơi đặt máy phát điện được gia cố nền và cách ly với các công trình khác.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, máy phát điện. Thay mới các bộ phận hư hỏng đảm bảo thiết bị hoạt động tốt không gây rung động lớn và tiếng ồn cao.

#### **f. Vi sinh vật gây bệnh**

Để giảm thiểu tác hại của các vi sinh vật gây bệnh khi dự án đi vào hoạt động sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

*Đối với dụng cụ y tế:*

- Áp dụng các biện pháp khử khuẩn tiệt khuẩn theo đúng quy định về quy trình, xử lý, nồng độ, thời gian và lưu trữ;

- Dụng cụ được bảo quản đúng nơi quy định tùy theo tính chất của từng dụng cụ: rửa, sạch, vô khuẩn, sử dụng 1 lần rồi bỏ hoặc tái sử dụng; Phải áp dụng đúng quy trình tùy theo từng kỹ thuật vô khuẩn hoặc sạch.

*Trật tự vệ sinh ngoại cảnh:*

- Đường đi phải sạch sẽ bằng phẳng bảo đảm an toàn khi vận chuyển người bệnh; Có cây cảnh bóng mát nhưng không um tùm và không trồng cây ăn trái;

- Có đủ thùng rác có nắp đậy kín ở các nơi trong khuôn viên trạm y tế và được xử lý theo đúng quy chế xử lý chất thải; Cống thoát nước và chất thải lỏng phải có hệ thống thoát riêng không bị nghẽn tắc và được xử lý trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Có khu vực dành riêng để tập trung xe của nhân viên, khách; Có nơi tập trung chất thải rắn cho toàn trạm y tế.

*Trật tự vệ sinh khu khám bệnh:*

- Trật tự vệ sinh buồng bệnh: Phân chia khu vực để làm vệ sinh vì dụng cụ và các chất tẩy rửa sẽ được dùng riêng cho từng khu vực.

+ Xây dựng quy định vệ sinh: Phân chia khu vực vệ sinh, để tiện việc chăm sóc, vệ sinh và tránh sự lây nhiễm chéo từ vùng này sang vùng khác. Dụng cụ vệ sinh dùng riêng cho từng khu vực. Cụ thể phân vùng như sau:

- Sạch: phòng trực, phòng giao ban, phòng làm việc.
- Kém sạch: phòng người bệnh nằm, phòng thủ thuật.
- Bẩn: phòng vệ sinh, phòng chứa chất thải.

+ Quy định về chế độ vệ sinh: có 3 chế độ vệ sinh

• Vệ sinh tức khắc: Khi dịch tiết, máu người bệnh rơi ra ngoài. Khi chất thải đổ ra sàn nhà ta không được làm lan ra thêm, dùng giấy thấm hút hoặc khăn lau rồi bỏ hoặc đổ dung dịch sát khuẩn lên, đủ thời gian quy định, rồi mới lau.

• Vệ sinh hàng ngày: 1 - 2 lần/ngày tùy từng khoa, gồm có các loại dụng cụ như: xe, bàn, y dụng cụ, máy móc dùng điều trị - chăm sóc hàng ngày, sàn nhà hoặc nơi người bệnh tiếp xúc.

• Tổng vệ sinh: Tùy theo từng vùng có nguy cơ: Vùng có nguy cơ lây nhiễm: tổng vệ sinh ngay tức khắc khoảng 30 ngày/lần.

- Trật tự vệ sinh khoa phòng: Sàn nhà phải trơn láng dễ chùi rửa.

*Vệ sinh cá nhân nhân viên y tế:*

- Mặc đồng phục, đồng phục sạch, gọn gàng, nên giặt trong trạm y tế.
- Móng tay, chân cắt ngắn không mang đồ trang sức quá rườm rà.
- Rửa tay theo đúng quy định.
- Khẩu trang che kín mũi lẫn miệng, thời gian mang khẩu trang liên tục không quá 2 giờ.
- Gương mẫu trong vệ sinh cá nhân và vệ sinh chung.
- Bỏ những thói quen xấu: Cắn móng tay.
- Tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân viên cách phòng chống sự lây nhiễm trong môi trường trạm y tế (mang găng, cách xử lý chất thải, cách xử lý khi bị kim đâm).

- Khi nhân viên bị bệnh dễ lây hoặc có nguy cơ nhiễm bệnh, phân công họ làm việc ở khu vực hành chánh, tránh tiếp xúc người bệnh.

- Nhân viên nghỉ theo quy định luật lao động, tránh làm việc quá sức.

- Khi nhân viên y tế bị phơi nhiễm máu và chất tiết có nguy cơ cần được theo dõi, xử lý và quản lý tốt.

- *Giảm thiểu sự cố phát sinh dịch bệnh:*

+ Xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra, phát hiện sớm, khoanh vùng và xử lý kịp thời ổ dịch, hạn chế thấp nhất sự lây lan

bệnh dịch, sẵn sàng cấp cứu người bệnh, điều trị tại các cơ sở khám, chữa bệnh trong mọi trường hợp.

+ Chuẩn bị thuốc, trang thiết bị, vật tư, hóa chất đầy đủ, sẵn sàng ứng phó khi có dịch xảy ra.

+ Đào tạo, cử cán bộ tham gia tập huấn tại Bộ y tế, các Bệnh viện Trung Ương, Sở Y tế về công tác phòng chống dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm.

+ Thành lập đội chống dịch cơ động tại đơn vị, đảm bảo cán bộ tham gia chống dịch đúng, đủ thành phần và phân công lịch công tác đầy đủ, sẵn sàng xử lý và hỗ trợ các đơn vị khi có dịch.

### ***g. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nhiệt***

- Bố trí thiết bị tại khu vực thông thoáng, nhằm hạn chế gia tăng nguồn nhiệt phát sinh; trang bị quạt hút để điều hòa, trao đổi không khí, phòng tránh tích tụ nhiệt.

- Trang bị bảo hộ lao động cho y bác sỹ, nhân viên làm việc.

- Có chế độ nghỉ ngơi thích hợp cho y bác sỹ, nhân viên, nhằm tạo điều kiện cho cán bộ, y bác sỹ, nhân viên được phục hồi sức khỏe, đáp ứng yêu cầu công việc được phân công.

### ***h. Trật tự xã hội***

- Tích cực phối hợp với chính quyền địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự, đề phòng nạn trộm cướp trong dự án và phối hợp với ngành chức năng khắc phục hậu quả do hoạt động của dự án gây ra.

- Bố trí đội bảo vệ để giữ gìn trật tự tại khu vực trạm y tế, kịp thời xử lý các tình huống xấu có thể xảy ra như: Trộm cướp, mâu thuẫn giữa những người khám bệnh,...

- Trong khu vực dự án không tập trung buôn bán để tránh ảnh hưởng đến bệnh nhân.

### ***i. Giảm thiểu rủi ro, sự cố***

#### ***i1. Giảm thiểu sự cố cháy nổ***

Để phòng chống cháy nổ tại các trạm y tế thuộc dự án, sẽ áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, huấn luyện, tuyên truyền giáo dục và pháp chế. Về các biện pháp kỹ thuật, sẽ thực hiện các biện pháp:

- Đảm bảo các thiết bị, không để rò rỉ nhiên liệu, hóa chất gây cháy. Để phục vụ khám chữa bệnh, các trạm y tế phải tồn trữ một lượng hóa chất, dung môi, ete, còn nhất định, trong số đó các chất dễ cháy như dung môi, còn hoặc là bông, vải, gỗ,... Vì vậy các trạm y tế thuộc dự án sẽ thực hiện các biện pháp cụ thể như sau:

+ Cần tổ chức, lắp đặt hệ thống thông gió cho các kho tốt để tránh tích tụ

nồng độ đến mức nguy hiểm.

+ Chỉ sử dụng ánh sáng tự nhiên hoặc đèn phòng đặt xa nơi chứa hóa chất.

- Các thiết bị điện cũng có thể là nguyên nhân gây ra cháy nổ, do đó an toàn về điện cũng cần được chú trọng trong công tác phòng chống sự cố. Các thiết bị điện sẽ được tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng, có thiết bị bảo vệ quá tải. Những khu vực nhiệt độ cao, dây điện sẽ đi ngầm hoặc được bảo vệ kỹ.

- Một vấn đề khác rất quan trọng là tại khu vực dự án phải tổ chức công tác phòng cháy, chữa cháy tốt cho toàn thể CBCNV tại dự án. Ngoài ra, để tăng cường khả năng chữa cháy tại chỗ cần thành lập đội PCCC và trang bị các phương tiện chữa cháy để phục vụ cho dự án khi có sự cố. Các trạm y tế sẽ phối hợp với cơ quan phòng cháy chữa cháy địa phương để thành lập đội PCCC cho trạm y tế với các phương tiện chữa cháy hiện đại.

- Kho chứa vật tư của dự án được thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ bố trí làm hai ngăn: một ngăn chứa thuốc và một ngăn chứa vật tư. Kho chứa được bảo quản lạnh và được lắp đặt thiết bị báo cháy, dụng cụ chữa cháy,... để đề phòng sự cố cháy nổ có thể xảy ra.

- Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy. Lắp đặt các chuông báo động khi phát hiện có sự cố cháy nổ.

*Khi có sự cố cháy nổ xảy ra:* Khi phát hiện có cháy, người phát hiện bình tĩnh và nhận định đám cháy lớn hay nhỏ để ứng phó cho hiệu quả: Cháy lớn: theo nhận định của bạn là nằm ngoài khả năng chữa cháy của người phát hiện; Cháy nhỏ: theo nhận định của người phát hiện là có thể tự mình chữa cháy.

Cháy nhỏ: Hô to “Cháy! Cháy! Cháy!” - Lấy bình cứu hỏa gần nhất, chạy đến đám cháy, rút chốt an toàn, chĩa vòi vào phía gốc ngọn lửa và bóp tay cầm cho đến khi ngọn lửa bị dập tắt hoàn toàn. Chú ý: luôn giữ khoảng cách an toàn giữa người chữa cháy và đám cháy.

Cháy lớn: Hô to “Cháy! Cháy! Cháy!”- Bấm chuông báo cháy hoặc gọi số khẩn cấp (Theo bảng liên lạc khẩn cấp); Cúp cầu dao điện nếu có thể; Rời khỏi nơi có đám cháy theo lối thoát hiểm gần nhất, sự an toàn của mọi người là điều quan trọng nhất; Tập trung tại khu vực an toàn; Quản lý kiểm soát số lượng nhân viên để có thể xác định những người còn bị mắc kẹt và đưa ra hành động kịp thời.

Các thành viên đội PCCC tiến hành chữa cháy theo phương án chữa cháy được công an PCCC phê duyệt. Các thành viên tham gia chữa cháy phải sử dụng phương tiện bảo hộ được bố trí để đảm bảo sự an toàn khi tham gia hoạt động chữa cháy.

Thực hiện cấp cứu, chăm sóc các trường hợp bị thương.

## **i2. Giảm thiểu sự cố chập điện**

- Hệ thống đường dây tải điện trong khu vực dự án phải được bảo vệ an

toàn. Thiết kế hệ thống lưới điện đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành, kiểm tra định kỳ hệ thống lưới điện, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị điện, tuyên truyền sử dụng điện an toàn, tiết kiệm điện trong khu vực dự án .

- Xây dựng hệ thống chống sét để phòng tránh tia lửa điện ảnh hưởng đến thiết bị điện, hệ thống lưới điện tại dự án.

- Không trồng các cây đại thụ gần đường dây điện, các khu nhà nhằm tránh hiện tượng cây ngã gây thiệt hại về người và tài sản, hư hỏng đường dây điện.

- Trang bị cầu dao tự động để tự động ngắt điện khi có sự cố xảy ra.

*Khi có sự cố điện giật xảy ra:* Khi phát hiện trường hợp bị điện giật, người phát hiện bình tĩnh và ngay lập tức xử lý (nếu có thể) và gọi người đến giúp.

Cúp cầu dao điện; người cứu phải đứng trên bàn, ghế hoặc tấm gỗ khô, đi dép hoặc ủng cao su, đeo găng cao su để kéo nạn nhân tách ra khỏi mạch điện; Nếu không có các phương tiện trên có thể dùng gậy gỗ, tre khô gạt dây điện hoặc đẩy nạn nhân để tách ra; Tuyệt đối không được chạm trực tiếp vào người nạn nhân vì như vậy người đi cứu cũng bị điện giật.

Xác định tình trạng của nạn nhân: Chưa mất tri giác, mất tri giác hay ngừng thở và thực hiện theo các bước bên dưới. (Tri giác: nhận biết rõ ràng, cụ thể. Ví dụ: gần lửa thì biết nóng, gần nước biết lạnh).

- Khi người bị điện giật chưa mất tri giác, chỉ bị hôn mê trong giây lát, tim còn đập, thở yếu thì phải để nạn nhân ra chỗ thoáng khí yên tĩnh chăm sóc cho hồi tỉnh. Thực hiện theo dõi, chăm sóc.

- Khi người bị nạn mất tri giác nhưng vẫn còn thở nhẹ, tim đập yếu thì đặt nạn nhân nơi thoáng khí, yên tĩnh; Nói rộng quần, áo, thắt lưng, cho nạn nhân ngửi amoniac, massage toàn thân cho nóng lên; thực hiện theo dõi, chăm sóc.

- Nếu người bị nạn không còn thở, tim ngưng đập, toàn thân co giật giống như chết thì phải đưa nạn nhân ra chỗ thoáng khí, nói rộng quần áo, thắt lưng; nếu lưỡi bị tụt vào thì kéo ra; tiến hành làm hô hấp nhân tạo và hà hơi thổi ngạt ngay; phải làm liên tục, kiên trì và theo dõi tình trạng của nạn nhân; thực hiện cấp cứu, theo dõi, chăm sóc người gặp tai nạn.

Dự án sử dụng điện từ lưới điện quốc gia, đồng thời trang bị thêm máy phát điện dự phòng đảm bảo có điện liên tục 24/24h để phục vụ cho các hoạt động của dự án.

### **i3. Giảm thiểu tai nạn giao thông và tai nạn lao động**

#### ***- Giảm thiểu tai nạn giao thông***

+ Lắp đặt đèn chiếu sáng trong khu vực dự án, đường giao thông nội bộ trong khu vực dự án vào buổi tối.

+ Tạo lối đi thông thoáng, không đặt nhiều vật cản gây hạn chế tầm nhìn; lắp đặt biển chỉ dẫn, biển báo giảm tốc độ khi ra vào dự án.

+ Phân công nhân viên hướng dẫn các phương tiện giao thông ra vào dự án đảm bảo trật tự, an toàn không gây cản trở giao thông.

**- Giảm thiểu tai nạn lao động**

Trong dự án phải thiết lập bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu, bộ phận và từng công đoạn, đồng thời phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về kỹ thuật an toàn lao động.

Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên khi làm việc tại những khâu đòi hỏi độ an toàn cao. Các trang thiết bị bảo hộ lao động có thể kể đến như: Kính phòng hộ mắt, mặt nạ chống hơi khí độc, găng tay, khẩu trang, giày ủng, quần áo bảo hộ lao động,... Ngoài ra, dự án sẽ xây dựng chế độ ăn uống và bồi dưỡng thích hợp cho cán bộ nhân viên để đảm bảo quản lý tốt chất lượng môi trường tại dự án và phòng ngừa sự cố xảy ra thì các trạm y tế sẽ: Tổ chức phổ biến "Quy chế quản lý chất thải y tế" cho cán bộ, công chức, nhân viên trong đơn vị; mở các lớp tập huấn nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho CBCNV; đào tạo cán bộ chuyên môn về môi trường, người này có trách nhiệm hướng dẫn các nhân viên khác thực hiện đúng các quy định về vệ sinh môi trường, giải quyết các sự cố môi trường, giám sát các hệ thống xử lý chất thải.

**i4. Sự cố công trình xử lý chất thải**

**\* Sự cố từ khu vực chứa chất thải nguy hại, vận chuyển CTNH:**

CTNH được nhân viên thu gom, phân loại, lưu giữ CTNH theo từng loại riêng biệt, tuyệt đối không để CTNH có khả năng tương tác với nhau đặt gần nhau. Khi có sự cố rò rỉ, phát tán CTNH ra môi trường xung quanh, các trạm y tế sẽ tiến hành thu gom CTNH bị rò rỉ, phát tán vào thùng chứa và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

**\* Sự cố từ hệ thống xử lý nước thải:**

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, các trạm y tế thuộc dự án sẽ thông báo đến cơ quan chức năng. Thực hiện kiểm tra, tìm hiểu nguyên nhân, khắc phục, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng,... Khi khắc phục xong sự cố, nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường và đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải áp dụng công nghệ màng lọc MBR thì nguy cơ sự cố nghẹt màng lọc là cao nhất. Việc thông màng lọc chỉ mất thời gian nửa ngày. Tuổi thọ trung bình của màng lọc MBR là 10 năm.

- Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án đầu tư phải dừng ngay hoạt động vận hành và báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn, phối hợp giải quyết các vấn đề về môi trường; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

**Bảng 3.24. Biện pháp khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải**

STT	Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Bể chứa nước thải	Mùi.	Lắng vật chất trong bể	Tăng cường khuấy, sục khí
2	Bể lọc sinh học với màng MBR	Nghẽn màng	Các vật chất lắng và hệ sinh vật bám dính vào màng	Làm sạch màng bằng thổi khí ngược

- Khi HTXLNT gặp sự cố cần phải ngưng hoạt động để sửa chữa, khắc phục thì trong quá trình này lượng nước thải phát sinh sẽ được thu gom và bơm về bể chứa. Nhân viên chuyên trách nhanh chóng kiểm tra nguyên nhân và khắc phục sự cố, sửa chữa hoặc thay mới các thiết bị, máy móc hư hỏng (nếu có). Sau khi hoàn thành sẽ tiếp tục vận hành hệ thống để xử lý nước thải, lượng nước thải lưu chứa sẽ được đưa vào xử lý chung với lượng nước thải phát sinh hàng ngày nhưng phải đảm bảo không vượt quá công suất của hệ thống.

- Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án đầu tư phải dừng ngay hoạt động vận hành và báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn, phối hợp giải quyết các vấn đề về môi trường; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

### **i5. Tình trạng quá tải**

Thực hiện kết nối với các đơn vị y tế cùng tuyến hoặc tuyến trên tiếp nhận bệnh nhân từ dự án, trong trường hợp các đơn vị này còn khả năng tiếp nhận.

Có chế độ nghỉ ngơi cho công nhân viên làm việc tại các trạm y tế thuộc dự án, nhằm đảm bảo sức khỏe và tinh thần để có chất lượng phục vụ tốt nhất.

Khi có trường hợp quá tải khi dự án không xử lý hết chất thải thì sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng khác thu gom và xử lý đúng theo quy định hiện hành.

### **3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

Các biện pháp trình bày trong báo cáo được áp dụng sẽ giảm thiểu được các tác động tiêu cực đến môi trường khu vực dự án. Các biện pháp dễ thực hiện, tính khả thi cao. Phương án tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của dự án như sau:

**Bảng 3.22. Thực hiện các công trình bảo vệ môi trường**

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các nguồn thải	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp BVMT (triệu đồng)	Tiến độ thực hiện	Tổ chức quản lý và vận hành
Giai đoạn xây dựng	Chất thải rắn sinh hoạt	Tại mỗi trạm y tế bố trí thùng chứa rác có nắp đậy (02 thùng, thể tích 250 lít) để thu gom. Vị trí đặt thùng rác sẽ thay đổi theo hu vực thi công để thuận tiện cho việc thu gom, lưu chứa chất thải. Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương xử lý. Nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh môi trường khu vực thi công; xử lý nghiêm hành vi vứt rác không đúng quy định.	10	Trong suốt quá trình thi công	Chủ dự án, đơn vị thi công
	Chất thải rắn xây dựng	Chất thải rắn được thu gom lưu chứa tạm gần công trình và chuyển giao cho đơn vị chức năng theo quy định.	10		
	Các chất thải y tế thông thường	Thu gom và lưu chứa tại khu vực chứa chất thải y tế thông thường có diện tích 20 m <sup>2</sup> lưu giữ chất thải tái chế. Định kỳ (06 tháng/lần) chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.	10		
	Nước mưa chảy tràn	Sử dụng rãnh thoát nước tạm tự chảy từ nơi cao đến nơi thấp và chảy hệ thống thoát nước mưa hiện hữu; Bố trí tập kết nguyên vật liệu ở khu vực cao.	-		
	Nước thải sinh hoạt	Quá trình thi công xây dựng dự án sẽ ưu tiên tuyển dụng lao động là người tại địa phương để giảm công nhân lưu trú tại công trường nhằm hạn chế khối lượng nước thải sinh hoạt. Chủ dự án và nhà thầu thi công thuê 02 nhà vệ sinh di động loại buồng đôi, kích thước tổng thể 6,75 m <sup>3</sup> /nhà (1,5m x 1,8m x 2,5m) để xử lý nước thải sinh hoạt, hạn chế tác động xấu đến môi trường tại khu vực. Định kỳ (khi bể đầy) thuê đơn vị hút bồn cầu xử lý nhằm đảm bảo khả năng xử lý hiệu quả chất thải của nhà vệ sinh di động.	-		



Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các nguồn thải	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp BVMT (triệu đồng)	Tiến độ thực hiện	Tổ chức quản lý và vận hành
	Nước thải xây dựng	Sử dụng máy trộn bê tông để hạn chế nước thải phát sinh; Nước thải từ trộn bê tông, nước rửa máy móc, thiết bị trộn bê tông,... thu gom vào rãnh thoát nước hiện hữu (kích thước 0,5m x 0,5m x dài theo chiều dài công trình) của dự án. Thường xuyên nạo vét rãnh thoát nước	-		
	Nước thải y tế	Tại mỗi trạm y tế ước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh được thu gom bằng đường ống cấu tạo bằng vật liệu HDPE Ø200 ÷ Ø300 và được dẫn tiếp vào rãnh thoát nước xung quanh, thành xây bằng gạch trát vữa xi măng hoàn thiện, nắp rãnh đổ đan đổ đan bê tông cốt thép và sẽ chảy vào hệ thống thoát nước khu vực bằng vật liệu HDPE, rộng 0,8m; sâu 0,8m. Sau đó sẽ theo hệ thống thoát nước khu vực chảy ra kênh gần trạm y tế.	-		
	Chất thải nguy hại	<p>Các trạm y tế thuộc dự án thực hiện quản lý, xử lý theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Bảo vệ môi trường.</p> <p>Chủ dự án thực hiện thu gom, lưu giữ theo từng loại theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 26/11/2021 Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế như: Chất thải lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm.</p>	10		

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các nguồn thải	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp BVMT (triệu đồng)	Tiến độ thực hiện	Tổ chức quản lý và vận hành
Giai đoạn hoạt động	Chất thải rắn sinh hoạt	Tại mỗi trạm chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom đựng trong túi màu xanh và chứa vào thùng màu xanh có nắp đậy có thể tích từ 30 - 120 lít, số lượng khoảng 02 thùng. Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương xử lý. Tần suất thu gom chất thải rắn là 01 lần/ngày.	10	Trong quá trình hoạt động	Các trạm y tế thuộc dự án (sau khi tiếp nhận bàn giao dự án)
	Chất thải y tế thông thường	Thu gom đựng túi nilon màu trắng và chứa vào thùng màu trắng, tại phòng lưu giữ chất thải tái chế và liên hệ bán cho đơn vị thu mua. - Chất thải rắn y tế không nguy hại được thu gom đựng túi nilon màu xanh và chứa vào thùng màu xanh. Thuê đơn vị có chức năng để xử lý.	10		
	Chất thải nguy hại	Dự án thực hiện quản lý chất thải y tế và CTNH khác theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. - Đối với các chất thải y tế nguy hại như: chất hóa học, kim loại nặng, chất thải chứa thủy ngân,...; CTNH khác như: dầu nhớt thải, bóng đèn,... thu gom vào kho chứa. Các trạm y tế sẽ hợp đồng với các Trung tâm y tế huyện để thu gom và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom là 06 tháng/lần, đối với bùn thải là 90 ngày/lần. - Đối với CTNH lây nhiễm (như: vật liệu bị thấm máu, thấm dịch cơ thể,...): Các trạm y tế thuộc dự án hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý chất thải y tế thu gom không để quá 48 giờ.	-		

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các nguồn thải	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp BVMT (triệu đồng)	Tiến độ thực hiện	Tổ chức quản lý và vận hành
	Nước mưa chảy tràn	<p>Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với nước thải.</p> <p>Nước mưa từ khu vực khám chữa bệnh, các khối nhà bên trong trạm y tế, khu vực sân bãi phía trước trạm y tế, nhà xe được thu gom vào rãnh thoát nước xung quanh, rãnh thoát nước mưa dài khoảng 100m xây bằng gạch thẻ dày 10 cm, bề rộng thoát nước 30 cm, chiều cao trung bình 61cm, đáy rãnh là lớp bê tông đá 1x2 M150 dày 10 cm, nắp rãnh đan BTCT M250, dày 8 cm. Sau đó nước mưa tự chảy thoát nước ra hệ thống thoát nước chung tại khu vực.</p> <p>Các rãnh thoát nước mưa sẽ được định kỳ nạo vét 01 lần/năm (trước mùa mưa) để loại bỏ rác, cặn lắng. Phần rác và cặn lắng được thu gom chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.</p>	-		
	Nước thải sinh hoạt	Xử lý bằng bể tự hoại có tổng thể tích 20 m <sup>3</sup> . Sau khi qua bể tự hoại, nước thải sinh hoạt sẽ tiếp tục được dẫn tiếp vào HTXLNT của các trạm y tế.			
	Nước thải y tế	Để đảm bảo xử lý nước thải hiệu quả tại mỗi trạm y tế chủ dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 02 m <sup>3</sup> /ngày.đêm/trạm y tế. Các hệ thống xử lý nước thải như nhau.	196,02		

### 3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Các đánh giá về tác động môi trường, các rủi ro về sự cố môi trường khi dự án đi vào hoạt động trong nghiên cứu này đã dựa trên các tài liệu, số liệu kỹ thuật tham khảo từ nhiều nguồn đáng tin cậy. Phương pháp được lựa chọn và áp dụng có mức độ chi tiết và độ tin cậy cao. Tuy nhiên, trong một số trường hợp dữ liệu hạn chế và tính chủ quan trong hoạt động chưa được lường hết nên có những dự báo bị hạn chế bởi tính chính xác.

**Bảng 3.23. Mức độ chi tiết của các đánh giá/dự báo tác động**

TT	Các đánh giá/dự báo tác động	Mức độ chi tiết	Lý giải
<b>Giai đoạn xây dựng</b>			
1	Giải phóng mặt bằng	Cao	Thể hiện các số liệu tính toán cụ thể về nguồn thải dựa trên các số liệu về phương tiện, máy móc, vật liệu sử dụng; công nghệ áp dụng; nhân lực thực hiện theo dự án và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức được quy định trong các văn bản pháp lý của Nhà nước Việt Nam, các tổ chức quốc tế, kinh nghiệm thi công của các hiệp hội xây dựng.
2	Nước thải		
3	Chất thải rắn		
4	Bụi		
5	Khí thải		
6	Tiến ồn, độ rung		
5	Rủi ro sự cố	Định tính	Do thực tiễn phụ thuộc nhiều vào ý thức và quản lý của đơn vị thi công.
6	Tác động đến kinh tế xã hội	Cao	Sử dụng phương pháp tham vấn cộng đồng và lập bảng liệt kê thể hiện cụ thể các hộ bị ảnh hưởng về kinh tế.
<b>Giai đoạn dự án đi vào hoạt động</b>			
1	Khí thải, tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện giao thông	Cao	Thể hiện các số liệu tính toán cụ thể về nguồn thải dựa trên các số liệu được lấy từ các nguồn đáng tin cậy

**Bảng 3.24. Độ tin cậy của các đánh giá/dự báo tác động**

TT	Các đánh giá/dự báo tác động	Độ tin cậy	Lý giải
<b>Giai đoạn xây dựng</b>			
1	Giải phóng mặt bằng	Cao	Tính toán về nguồn thải dựa trên các số liệu về phương tiện, máy móc, vật liệu sử dụng; công nghệ áp dụng; nhân lực thực hiện theo Dự án và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức được quy định trong các văn bản pháp lý của Nhà nước Việt Nam, các tổ chức quốc tế, kinh nghiệm thi công của các hiệp hội xây dựng.
2	Nước thải		
3	Chất thải rắn		
4	Bụi		
5	Khí thải		
6	Tiến ồn, độ rung		
5	Rủi ro sự cố	Định tính	Do thực tiễn phụ thuộc nhiều vào ý thức và quản lý của đơn vị thi công.
6	Tác động đến kinh tế xã hội	Cao	Sử dụng phương pháp tham vấn cộng đồng nhằm lấy ý kiến của địa phương.
<b>Giai đoạn dự án đi vào hoạt động</b>			
1	Khí thải, tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện giao thông	Cao	Số liệu được lấy từ các nguồn đáng tin cậy

## **CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Vì dự án không có nội dung về khai thác mỏ và dự án cũng không có những vị trí mà ở đó phải chặt bỏ lớp phủ thực vật đến mức phải bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật hiện hành nên chủ dự án đã không có phương án cải tạo phục hồi môi trường.

## CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

### 5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Để thực hiện giảm thiểu ô nhiễm, các công trình sau đây sẽ được đầu tư xây dựng khi dự án đi vào hoạt động ổn định.

**Bảng 5.1. Các công trình xử lý ô nhiễm môi trường**

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
<b>Giai đoạn xây dựng</b>	Xây dựng các hạng mục công trình dự án	Chất thải rắn xây dựng	+ Đối với xà bần, gạch vụn, đất đá,... sẽ tận dụng cho việc san lấp mặt bằng khu vực dự án; Chất thải sắt vụn, bao bì,... chuyên giao cho đơn vị có chức năng theo quy định. + Bố trí nhân viên phụ trách công tác an toàn lao động và vệ sinh môi trường. + Phun nước, rửa sạch các bánh xe trước khi vận chuyển nguyên vật liệu vào dự án, nhằm đảm bảo không làm ô nhiễm (đất, bụi) đường giao thông với tần suất thực hiện: hàng ngày đối với từng phương tiện; phân công công nhân thu gom vật liệu xây dựng rơi vãi trên đường vận chuyển: thu gom, làm sạch đường ngay khi phát sinh chất thải,.... + Sử dụng bạt che chắn khu vực tập kết nguyên vật liệu. Khu vực tập kết bố trí theo tuyến thi công, tuy nhiên đơn vị thi công hạn chế tập kết nguyên vật liệu tại dự án, thi công đến đâu yêu cầu nhà cung ứng cung cấp vật liệu vận chuyển đủ nhu cầu sử dụng, tránh tình trạng tập kết quá nhiều gây ra các tác động tiêu cực.	Trong suốt quá trình xây dựng
		Chất thải rắn sinh hoạt	- Bố trí thùng chứa rác có nắp đậy (03 thùng, thể tích 240 lít) để thu gom. Vị trí đặt thùng rác sẽ thay đổi theo tuyến thi công để thuận tiện cho việc thu gom, lưu chứa chất thải. Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương xử lý hàng ngày.	
		Nước thải xây dựng	Sử dụng máy trộn bê tông để hạn chế nước thải phát sinh; Tăng cường nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm sử dụng nước và tuân thủ nội quy thi công xây dựng; Nước thải từ trộn bê tông, nước rửa máy móc, thiết bị trộn bê tông,... thu gom vào rãnh thoát nước tạm có thể tích 50 m <sup>3</sup> (50m (dài) x 1m (rộng) x 1 m (sâu)), dọc theo tuyến thi công, thực diện ngăn dòng chảy tạo thời gian lắng, sau thời gian lắng phần nước trong sẽ được bơm thoát vào vào Kênh Xáng Ngã Năm- Phú Lộc khu vực dự án. Thường xuyên nạo vét rãnh thoát nước để tăng cường khả năng tiêu thoát nước tại dự án.	
		Nước thải	Thuê nhà vệ sinh di động xử lý nước thải sinh hoạt	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
		sinh hoạt	phát sinh. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút bồn cầu theo quy định.	
		Nước mưa chảy tràn	Tạo các rãnh thoát nước tại khu vực trũng, (kích thước: 20m (dài) x 0,5m (rộng) x 0,5 m (sâu), phòng tránh tình trạng ngập úng, để nước mưa tự chảy từ nơi cao đến nơi thấp và chảy vào nguồn tiếp nhận (vào Kênh Xáng Ngã Năm – Phú Lộc khu vực dự án.); Bố trí tập kết nguyên vật liệu ở khu vực cao nhằm tránh nước mưa cuốn vật liệu, làm gia tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nguồn nước tiếp nhận.	
		Khí thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng các phương tiện vận chuyển chuyên dùng để vận chuyển vật liệu xây dựng, che bạt vật liệu trong quá trình vận chuyển để hạn chế bụi phát tán vào không khí và nguồn nước.</li> <li>- Phun nước thường xuyên khu vực dự án vào mùa khô để hạn chế phát sinh bụi, khu vực thi công được che chắn để hạn chế phát tán bụi.</li> <li>- Phương tiện vận chuyển vật liệu được kiểm tra định kỳ, bảo dưỡng; không chở quá tải và tắt động cơ phương tiện vận chuyển trong thời gian công nhân vận chuyển vật liệu từ phương tiện vận chuyển xuống khu vực thi công của dự án.</li> <li>- Che bạt các điểm tập kết nguyên vật liệu xây dựng để hạn chế phát tán bụi ra môi trường xung quanh.</li> <li>- Công nhân hàn sẽ phải tiếp xúc thường xuyên với khói hàn, do đó đơn vị thi công thực hiện trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.</li> </ul>	
		Chất thải nguy hại	Thực hiện quản lý, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn này sẽ được chủ dự án phối hợp với đơn vị thi công quản lý chất thải phát sinh. Bố trí khu vực chứa chất thải riêng với chất thải thông thường, có diện tích 6m <sup>2</sup> (3m x 2m), nền bê tông, vách tole, mái tole. Đồng thời, trang bị dụng cụ lưu chứa (02 thùng nhựa có nắp đậy kín, thể tích 240 lít/thùng) và hướng dẫn công nhân bỏ CTNH vào thùng chứa đúng quy định. Dán nhãn cảnh báo CTNH. Đơn vị thi công sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý lượng CTNH phát sinh.	
		Tiếng ồn và độ rung	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì thiết bị thi công.</li> <li>- Thời gian thi công, vận chuyển nguyên vật liệu buổi sáng 7 giờ đến 11 giờ, buổi chiều từ 13 giờ đến 17 giờ để tránh giờ nghỉ ngơi, cũng như sinh hoạt của những</li> </ul>	



Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			<p>người dân sống gần khu vực dự án.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp máy móc, thiết bị gây tiếng ồn lớn: Chủ dự án yêu cầu nhà thầu thay thế thiết bị thi công; máy móc thiết bị hoạt động giữ khoảng cách để tránh hiện tượng cộng hưởng âm; thay thế các thiết bị hư hỏng,...</li> <li>- Yêu cầu nhà thầu bắt buộc các đối tác cung ứng vật liệu xây dựng không chuyên chở quá tải; xử lý nghiêm các tài xế có hành vi chở quá tải. Trong trường hợp ép cù có thể gây ra rung động lớn do đó thực hiện ép cù tránh giờ nghỉ ngơi của người dân.</li> </ul>	
		Ô nhiễm nhiệt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân như găng tay, kính bảo hộ, quần áo, giày, khẩu trang.</li> <li>- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.</li> </ul>	
		An ninh trật tự	<p>Xây dựng nội quy làm việc, xử lý nghiêm hành vi gây mất đoàn kết tại khu vực dự án. Tích cực phối hợp với chính quyền địa phương quản lý công nhân làm việc tại dự án. Đồng thời, chủ dự án sẽ quản lý chặt chẽ công nhân đảm bảo không ảnh hưởng đến đời sống người dân gần khu vực gần dự án. Đảm bảo thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường để không ảnh hưởng đến đời sống của dân cư hiện hữu xung quanh dự án.</p>	
		Sự cố, rủi ro	<p><i>Tai nạn lao động:</i> Các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo trì thường xuyên; Quy định các nội quy làm việc tại dự án, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng các thiết bị về an toàn điện,.....; Lắp đặt các biển cấm người qua lại tại khu vực nguy hiểm; Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được thiết kế đúng theo quy định về an toàn điện; Bố trí, lắp đặt các biển báo, báo hiệu khu vực đang thi công để hạn chế tối đa người không phận sự tiếp cận khu vực thi công để tránh hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra; Có chế độ nghỉ ngơi cho công nhân trong thời gian làm việc.</p> <p><i>Tai nạn giao thông:</i> Lắp đặt hệ thống an toàn giao thông; lắp đặt biển báo để báo hiệu xe ra vào thường xuyên trong quá trình thi công các hạng mục công trình cho các phương tiện lưu thông tại khu vực dự án nhận biết, đề phòng sự cố tai nạn giao thông có thể xảy ra; chủ dự án phối hợp với đơn vị thi công nhắc nhở người điều khiển phương tiện không chuyên chở quá tải, ra vào khu vực dự án phải luôn tuân thủ chấp hành các quy định về điều khiển phương tiện; Vệ sinh mặt đường hàng ngày; phục hồi như hiện trạng ban đầu, để đảm bảo an toàn</p>	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			<p>giao thông; Tuân thủ các quy định điều khiển phương tiện thủy nội địa, vận chuyển vào ban đêm có đèn báo hiệu; không chuyên chở quá tải,...</p> <p><i>Sự cố sụt lún:</i> Chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau: Gia cố nền móng chắc chắn bằng cọc bê tông, cừ tràm trước khi tiến hành xây dựng; sử dụng vật liệu xây dựng đạt tiêu chuẩn chất lượng để hạn chế xảy ra vấn đề sụt lún công trình trong quá trình xây dựng.</p> <p><i>Sự cố sét đánh, chập điện, cháy nổ:</i> Thực hiện rà soát bơm mìn tại khu vực dự án trước khi tiến hành xây dựng để phòng ngừa các tình huống xấu có thể xảy ra. Trong trường hợp phát hiện ra bơm mìn, chủ dự án sẽ thông báo ngay với cơ quan chức năng, tuyệt đối không tự ý xử lý, vì bơm mìn có thể gây ra những tác hại to lớn; Nhắc nhở công nhân thực hiện nghiêm các quy định về phòng chống cháy nổ. Xử lý nghiêm công nhân vi phạm để góp phần làm giảm thiểu khả năng xảy ra cháy nổ; Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện được bố trí theo đúng quy định nhằm hạn chế sự cố chập điện có thể xảy ra; Bố trí các bình cứu hoả cầm tay ở những vị trí thích hợp nhất để tiện sử dụng, các phương tiện chữa cháy sẽ luôn kiểm tra thường xuyên và đảm bảo trong tình trạng sẵn sàng; Xây dựng hệ thống chống sét để phòng ngừa sự cố sét đánh, truyền tia lửa điện và giảm thiểu được các tác động xấu của sét đến tính mạng con người, tài sản tại khu vực dự án; Tích cực cứu người gặp nạn và thông báo với cơ quan chức năng thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố.</p>	
Giai đoạn vận hành	Quá trình vận hành dự án	<p>Chất thải rắn thông thường</p> <p>Nước thải sinh hoạt</p> <p>Nước mưa chảy tràn</p> <p>Chất thải khí</p>	<p>- Bố trí các thùng rác có nắp đậy tại khu vực dự án,. Thùng rác được đặt ở nơi thuận tiện cho xe vào lấy rác. Hàng ngày, có xe đến lấy rác tại thùng rác công cộng và vận chuyển đến bãi rác tập trung để xử lý.</p> <p>Dự án sẽ sử dụng 1 bể tự hoại xử lý nước thải. Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ thoát vào hệ thống thoát nước và thoát ra nguồn tiếp nhận</p> <p>Thu gom, thoát nước vào nguồn tiếp nhận khu vực dự án.</p> <p><i>Chất thải khí và bụi:</i> Chăm sóc cây xanh, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng, vệ sinh thu gom chất thải rắn hàng ngày.</p> <p><i>Mùi hôi:</i> Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển chất thải rắn đi xử lý hàng ngày, tránh việc</p>	Trong suốt quá trình vận hành dự án

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			lưu trữ rác tại nguồn trong thời gian dài làm tăng khả năng phân huỷ hữu cơ, phát sinh các khí thải có mùi hôi gây ô nhiễm môi trường.	
		Chất thải nguy hại	Thực hiện quản lý, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Mỗi trụ sở bố trí khu vực chứa chất thải riêng với chất thải thông thường, có diện tích 6m <sup>2</sup> (3m x 2m). Đồng thời, trang bị dụng cụ lưu chứa (02 thùng nhựa có nắp đậy kín, thể tích 240 lít/thùng) và hướng dẫn nhân viên bỏ CTNH vào thùng chứa đúng quy định. Dán nhãn cảnh báo CTNH. Đơn vị thi công sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý lượng CTNH phát sinh.	
		Tiếng ồn và độ rung	Để giảm thiểu các tác động này chủ dự án thực hiện một số biện pháp giảm thiểu sau: Định kỳ bảo trì máy phát điện dự phòng.	
		Rủi ro, sự cố	<i>Giảm thiểu sự cố cháy nổ:</i> Niêm yết các tiêu lệnh; bố trí biển báo, nội quy PCCC ở nơi dễ nhìn thấy. Lắp đặt các chuông báo tự động khi phát hiện có sự cố cháy nổ; Trang bị thiết bị PCCC (bình CO <sub>2</sub> ) tại chỗ. <i>Giảm thiểu sự cố chập điện:</i> Hệ thống đường dây tải điện trong khu vực dự án được bảo vệ an toàn; trang bị hệ thống chống sét để phòng tránh tia lửa điện ảnh hưởng đến thiết bị điện, hệ thống lưới điện tại dự án. Định kỳ kiểm tra, bảo trì, thay thế thiết bị hư hỏng của hệ thống chống sét. <i>Sụt lún:</i> Chủ dự án thực hiện gia cố nền móng, đóng cọc bằng bê tông cốt thép chắc chắn nên các hạn chế xảy ra vấn đề sụt lún công trình.	

## 5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

### a. Giai đoạn xây dựng

Thực hiện giám sát trong giai đoạn xây dựng dự án (88 vị trí thực hiện dự án), cụ thể như sau:

\* *Thực hiện giám sát khối lượng thành phần chất thải rắn, CTNH phát sinh.*

- Tần suất giám sát: Hàng ngày trong quá trình thi công.

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn, CTNH tại khu vực thi công.

\* *Giám sát hiện tượng trượt, sụt, lún trong quá trình thi công dự án:* Chủ đầu tư sẽ thực hiện giám sát sụt lún công trình, để kịp thời ứng phó các sự cố có thể xảy ra.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày trong quá trình thi công.
- Vị trí giám sát: Khu vực thi công dự án.

\* *Giám sát không khí xung quanh*

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Thông số: tổng bụi lơ lửng, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, tiếng ồn.
- QCVN so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 26:2010 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

## **b. Giai đoạn hoạt động**

### **Giám sát nước thải**

- Thông số: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, sunfua, dầu mỡ động thực vật, Tổng *Coliform*, *Salmonella*, *Shigella*, *Vibrio cholerae*.
- Vị trí giám sát: 01 điểm tại hố ga (sau hệ thống xử lý nước thải).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

### **Giám sát chất thải rắn, CTNH**

- Giám sát khối lượng chất thải phát sinh; phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý và báo cáo theo quy định,... Giám sát quy trình thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại.
- Tần suất báo cáo: 1 lần/năm.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên liên tục.

**Các giám sát khác:** Giám sát an toàn bức xạ, hệ thống phòng cháy chữa cháy, giám sát các dịch bệnh,... theo quy định hiện hành.

Tần suất giám sát: 1 lần/năm.

## **CHƯƠNG 6. KẾT QUẢ THAM VẤN**

### **I. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG**

### **II. THAM VẤN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC, CÁC TỔ CHỨC CHUYÊN MÔN**

Dự án không thuộc đối tượng thực hiện tham vấn chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức chuyên môn tại khoản 4, Điều 26, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Do đó, Chủ dự án không thực hiện nội dung tham khảo chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức chuyên môn trong khuôn khổ báo cáo này.

## **KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT**

### **1. Kết luận**

Chủ đầu tư đã nhận dạng được các dòng chất thải và tính toán được hết các loại chất thải, nhận dạng và mô tả được hết các vấn đề về môi trường và xã hội không liên quan đến chất thải.

Các loại chất thải, các vấn đề về môi trường do dự án tạo ra được xử lý đạt yêu cầu quy định.

Dự án có đủ khả năng để ứng phó hiệu quả với tình trạng ô nhiễm môi trường khi các sự cố xảy ra.

### **2. Kiến nghị**

Để tạo điều kiện thuận lợi cho dự án sớm được triển khai. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành chức năng xem xét, thẩm định và trình UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

### **3. Cam kết của chủ dự án đầu tư**

Qua phân tích, đánh giá các tác động có ảnh hưởng đến môi trường từ quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, Chủ đầu tư cam kết thực hiện đúng các nội dung về bảo vệ môi trường sau:

- Cam kết thực hiện những nội dung về bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo, đặc biệt là các nội dung về xử lý chất thải, xử lý các vấn đề môi trường, kế hoạch quản lý môi trường.

- Cam kết thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quyết định phê duyệt báo cáo.

- Cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến dự án, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình triển khai xây dựng và hoạt động của dự án.

- Chủ dự án cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chủ dự án sẽ thực hiện đúng theo những cam kết trong bản báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và thực hiện đầy đủ các chương trình giám sát môi trường.

- Chủ dự án cam kết triển khai thi công dự án theo đúng vị trí, kỹ thuật, quy mô thiết kế được phê duyệt. Thông báo đến chính quyền địa phương và người dân trước khi thi công....

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng, 2022. Niên giám thống kê Sóc Trăng 2021. Nhà xuất bản thống kê.
2. Đặng Kim Chi, 1998. Hóa học môi trường, tập 1. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
3. Đinh Xuân Thắng, 2003. Ô nhiễm không khí. Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Đinh Xuân Thắng, 2007. Giáo trình ô nhiễm không khí. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Economopoulos A.P., Assessment of sources of air, water, and land pollution, WHO, 1993.
6. Hoàng Kim Cơ, 2001. Kỹ thuật môi trường. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
7. Lê Huy Bá, 2008. Khoa học môi trường.
8. Lâm Minh Triết, 2008. Giáo trình xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.
9. Phạm Ngọc Đăng, 2003. Môi trường không khí. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
10. TS. Nguyễn Lan, 2016. Rung chấn do hoạt động thi công xây dựng, kết quả thực nghiệm đo rung chấn xác định bán kính ảnh hưởng đến công trình lân cận.
11. Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng [www.soctrang.gov.vn](http://www.soctrang.gov.vn)
12. Cổng thông tin điện tử Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh Sóc Trăng [www.ipc.soctrang.gov.vn](http://www.ipc.soctrang.gov.vn)
13. Cổng thông tin điện tử Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng [www.sokhdt.soctrang.gov.vn](http://www.sokhdt.soctrang.gov.vn)



**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của ADB; Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của ADB;

Căn cứ Quyết định số 6689/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Quyết định đầu tư “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn” vay vốn ODA và viện trợ không hoàn lại của ADB; Quyết định số 3828/QĐ-BYT ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Bộ Y tế về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi và Quyết định đầu tư “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn” vay vốn ODA và viện trợ không hoàn lại của ADB;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng và Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng, với nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Tên dự án:** Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Chủ đầu tư:** Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng.



**3. Mục tiêu đầu tư:** Tăng cường năng lực hoạt động của trạm y tế cấp cơ sở để thực hiện toàn diện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, giúp giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên.

**4. Nội dung và quy mô đầu tư:**

Xây dựng mới, cải tạo 46 trạm y tế tại các xã, phường trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể:

**4.1. Xây dựng mới 28 trạm y tế với quy mô:**

a) Nhà trạm xây mới theo 01 trong 02 mẫu thiết kế đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành tại Quyết định số 1027/QĐHC-CTUBND ngày 29 tháng 9 năm 2014 và có điều chỉnh vị trí các phòng cho phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại Quyết định số 6070/QĐ-BYT ngày 08 tháng 10 năm 2018, cụ thể như sau:

- Khối nhà trạm mẫu 1 tại các xã: Công trình dân dụng cấp III, quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 209,4 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn 419 m<sup>2</sup> (số lượng 25 trạm).

- Khối nhà trạm mẫu 2 tại các phường: Công trình dân dụng cấp III, quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 170,5 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn 349 m<sup>2</sup> (số lượng 03 trạm).

b) Nhà kho + bếp: Công trình dân dụng cấp IV, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng 21m<sup>2</sup>.

c) Nhà vệ sinh: Công trình dân dụng cấp IV, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng 21m<sup>2</sup>. Tùy theo tổng mặt bằng khu đất xây dựng công trình mà điều chỉnh diện tích xây dựng cho phù hợp.

d) Nhà để thùng rác: Công trình dân dụng cấp IV, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 04m<sup>2</sup>.

e) Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV):

- Nhà để xe: Quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng từ 24m<sup>2</sup> đến 40m<sup>2</sup>;

- Cổng hàng rào;

- Đường nội bộ, sân đan;

- Hệ thống thoát nước;

- Sân vườn - cây xanh;

- San lấp mặt bằng.

**4.2. Sửa chữa, nâng cấp 18 trạm y tế:**

Sửa chữa, nâng cấp mở rộng các khối nhà hiện hữu kết hợp với việc xây dựng mới các hạng mục phụ trợ còn thiếu như nhà vệ sinh, nhà xe ... để đảm bảo không gian và các phòng chức năng cho trạm y tế mô hình điểm theo Quyết định số 6070/QĐ-BYT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ Y tế.

**5. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Khánh Hưng.

**6. Chủ nhiệm lập dự án:** Nguyễn Lê Chương.



**7. Địa điểm xây dựng:** Các xã, phường trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng.

**8. Loại, cấp công trình:** Dự án nhóm B, công trình dân dụng cấp III.

**9. Số bước thiết kế:** 02 bước.

**10. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):**

**10.1. Xây dựng mới 28 trạm y tế:**

a) Nhà trạm xây mới:

- Giải pháp thiết kế kiến trúc:

+ Nhà trạm mẫu 1: Tầng trệt bố trí quầy thuốc, phòng hành chính + trực, phòng sanh, phòng hậu sản, phòng sơ cấp cứu tiểu phẫu, phòng khám tổng quát, phòng khám phụ khoa + khám sản, phòng lưu bệnh, phòng vệ sinh, sảnh chính + hành lang. Tầng lầu bố trí phòng đọc sách + hội họp + truyền thông giáo dục sức khỏe, phòng khám và bốc thuốc y học cổ truyền, phòng điều trị y học cổ truyền, phòng khám chuyên khoa, phòng tiểu phẫu, phòng xét nghiệm chung + phòng tiệt trùng, phòng khám trước tiêm, phòng tiêm chủng và theo dõi sau tiêm.

+ Nhà trạm mẫu 2: Tầng trệt bố trí quầy thuốc, phòng hành chính + trực, phòng khám chuyên khoa, phòng chờ khám và cấp cứu nội, nhi, phòng khám phụ khoa, phòng lưu bệnh, phòng vệ sinh, sảnh chính + hành lang. Tầng lầu bố trí phòng truyền thông giáo dục sức khỏe + tiêm chủng, phòng khám và bốc thuốc y học cổ truyền, phòng chờ và khám bệnh truyền nhiễm, phòng tiểu phẫu, phòng xét nghiệm chung, phòng siêu âm, phòng lưu bệnh.

- Giải pháp sử dụng vật liệu: Nền lát gạch ceramic nhám (400x400), nền khu vệ sinh lát gạch ceramic nhám (250x250); tường bao xây gạch dày 200, tường ngăn xây gạch dày 100, toàn bộ tường bên trong các phòng ốp gạch men (250x400) cao 1,6m, phần còn lại bả mastic, sơn nước; cửa đi, cửa sổ kính khung sắt tráng kẽm; trần thạch cao khung nhôm nổi; mái lợp tole, xà gỗ thép hộp.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bê tông cốt thép hoặc móng băng trên nền gia cố cừ tràm tùy theo vùng địa chất; khung bê tông cốt thép toàn khối.

b) Nhà kho + bếp:

- Nền lát gạch ceramic nhám (400x400); tường xây gạch dày 100, tường bên trong nhà bếp ốp gạch men (250x400) cao 1,6 m, phần còn lại bả mastic, sơn nước; cửa đi, cửa sổ kính khung sắt tráng kẽm; trần thạch cao khung nhôm nổi; mái lợp tole, xà gỗ thép hộp.

- Móng đơn trên nền gia cố cừ tràm, cột, đà kiềng bê tông cốt thép, xà gỗ thép hộp, mái lợp tole.

c) Nhà vệ sinh:

- Nền lát gạch ceramic nhám (400x400); tường xây gạch dày 100, tường bên trong nhà bếp ốp gạch men (250x400) cao 1,6 m, phần còn lại bả mastic, sơn nước; cửa đi nhôm sơn tĩnh điện, cửa sổ kính khung sắt tráng kẽm; trần tấm nhựa xốp, khung nổi bằng sắt tráng kẽm; mái lợp tole, xà gỗ thép hộp.



- Móng đơn trên nền gia cố cừ tràm, cột, đà kiềng bê tông cốt thép, xà gồ thép hộp.

d) Nhà để thùng rác:

- Nền lát gạch ceramic nhám (400x400); tường xây gạch dày 100, tường bên trong nhà bếp ốp gạch men (250x400) cao 1,6 m, phần còn lại bả mastic, sơn nước; cửa đi nhôm sơn tĩnh điện, cửa sổ kính khung sắt tráng kẽm; trần tấm nhựa xốp, khung nổi bằng sắt tráng kẽm; mái lợp tole, xà gồ thép hộp.

- Móng đơn trên nền gia cố cừ tràm; đà kiềng bê tông cốt thép, cột ống thép tráng kẽm xà gồ thép hộp.

e) Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật:

- Nhà để xe: Móng, đà kiềng bê tông cốt thép, cột, khung kèo ống sắt tráng kẽm. Mái lợp tole mạ màu, xà gồ ống sắt tráng kẽm. Nền bê tông đá, mặt nền láng vữa xi măng.

- Cổng - hàng rào:

+ Cổng: Cổng chính 02 cánh bằng sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện, cổng phụ 01 cánh.

+ Hàng rào: Móng, trụ, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép. Hàng rào mặt chính chân xây gạch cao 0,5m, bên trên lam bê tông cốt thép; Hàng rào mặt bên xây gạch cao 2m, bên trên đầu tường gắn sắt tiện nhọn.

- Đường nội bộ, sân đan: Lát đan bê tông cốt thép, cắt ron chia mặt sân thành ô vuông (3x3)m. Ron rộng 2cm trồng cỏ nhung.

- Hệ thống thoát nước:

+ Thoát nước mưa: Bố trí rãnh thoát nước xây gạch xung quanh, đầu nối ra hệ thống cống thoát chung bằng cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn Ø300.

+ Thoát nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được tập trung dẫn về bể xử lý nước thải bằng đường ống PVC Ø114, sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ đưa vào hệ thống thoát nước chung.

- Sân vườn - cây xanh: Bố trí vườn thuốc Nam theo quy định, phần đất còn lại trồng cây xanh để lấy bóng mát và tạo cảnh quan.

10.2. Sửa chữa, nâng cấp 18 trạm y tế: Chi tiết theo hồ sơ thiết kế cơ sở. ↵

Chi tiết theo hồ sơ dự án.

**11. Tổng mức đầu tư: 220.800.000.000 đồng** (Hai trăm hai mươi tỷ, tám trăm triệu đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	172.059.224.678 đồng.
- Chi phí thiết bị	:	12.100.000.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án	:	3.075.459.052 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	8.397.710.859 đồng.
- Chi phí khác	:	8.336.059.850 đồng.
- Chi phí dự phòng	:	16.831.545.561 đồng.

**12. Nguồn vốn đầu tư:**

- Vốn vay ODA của ADB: 184.000.000.000 đồng.
- Vốn viện trợ không hoàn lại: 18.400.000.000 đồng.
- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (nguồn vốn xổ số kiến thiết): 18.400.000.000 đồng.

**13. Hình thức quản lý dự án:** Ủy thác Ban Quản lý dự án 1 thực hiện quản lý dự án.

**14. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2019 - 2025.

**Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm:**

- Khối lượng thực hiện phải được nghiệm thu và thanh quyết toán cụ thể theo quy định.
- Quá trình thực hiện phải tuân thủ theo đúng quy định hiện hành về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Kho bạc Nhà nước, Sở Y tế, Ban Quản lý dự án 1, tỉnh Sóc Trăng căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. *LC*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế;
- Lưu: XD, VT. *th*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Ngô Hùng*

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 1375-TB/TU ngày 24 tháng 3 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư và bổ sung vốn đối ứng cho dự án Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng

Theo đề nghị của Sở Xây dựng và Ban Quản lý dự án 1, tỉnh Sóc Trăng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng, với nội dung sau đây:

**1. Tên dự án:** Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án 1, tỉnh Sóc Trăng.

**4. Nội dung điều chỉnh:**



**4.1. Quy mô đầu tư điều chỉnh:** Xây dựng mới 24 Trạm y tế và sửa chữa, nâng cấp 22 Trạm y tế, cụ thể như sau:

**4.1.1. Xây dựng mới 24 Trạm y tế với quy mô nhà trạm, cụ thể như sau:**

a) Nhà trạm xây mới theo 01 trong các mẫu thiết kế được ban hành tại Thông tư số 32/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế, cụ thể:

- Khối nhà trạm mẫu 1A (áp dụng tại các xã vùng 3 và vùng 2 có sản): Công trình dân dụng cấp III, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 420m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 6,6m (số lượng 08 trạm gồm: An Mỹ, Lâm Tân, Đại Tâm, Lai Hòa, Vĩnh Quới, Hưng Phú, Phú Mỹ, Mỹ Hương).

- Khối nhà trạm mẫu 1B (áp dụng tại các xã vùng 2 không có sản): Công trình dân dụng cấp III, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 388m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 6,2m (số lượng 05 trạm gồm: Tuân Túc, Thạnh Thới An, Đại Ân 2, Trung Bình, Long Phú).

- Khối nhà trạm mẫu 2A (áp dụng tại các xã vùng 3 và vùng 2 có sản): Công trình dân dụng cấp III, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 400m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 6,73m (số lượng 08 trạm gồm: Trinh Phú, An Thạnh 3, An Thạnh Đông, An Thạnh 1, Vĩnh Hải, Lạc Hòa, An Hiệp, Phú Tân).

- Khối nhà trạm mẫu 2B (áp dụng tại các xã vùng 2 không có sản): Công trình dân dụng cấp III, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 360m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 6,73m (số lượng 02 trạm gồm: Viên Bình, Tân Hưng).

b) Trạm y tế An Thạnh Nam thiết kế riêng khối nhà trạm với quy mô công trình dân dụng cấp III, nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 455m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 6,27m.

**4.1.2. Sửa chữa, nâng cấp 22 Trạm y tế:**

a) Sửa chữa, cải tạo các khối nhà trạm hiện hữu kết hợp với việc xây dựng mới hoặc cải tạo các hạng mục phụ trợ như nhà bếp, kho, nhà vệ sinh, nhà xe, nhà chứa rác, sân đường, cổng, hàng rào...

b) Các trạm Ba Trinh, Nhơn Mỹ, Châu Hưng, Ngọc Tố, Vĩnh Tân, Thuận Hòa, Lịch Hội Thượng, Thạnh Thới An, Tân Thạnh ngoài cải tạo lại khối nhà trạm hiện hữu còn kết hợp việc xây dựng mới thêm các phòng chức năng để đảm bảo đầy đủ chức năng theo Thông tư số 32/2021/TT-BYT.

**4.1.3. Các hạng mục phụ trợ:**

a) Nhà kho + bếp: Công trình dân dụng cấp IV, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng 21 m<sup>2</sup>.

b) Nhà vệ sinh ngoài: (tại 02 trạm xã Ba Trinh và Phú Tân), công trình dân dụng cấp IV, quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng tại trạm Ba Trinh là khoảng 14m<sup>2</sup>, tại trạm Phú Tân là khoảng 5m<sup>2</sup>.

c) Các hạng mục phụ trợ khác (Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV):

- Nhà chứa rác: Quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 3,8m<sup>2</sup>.

- Nhà để xe: Quy mô nhà trệt, diện tích xây dựng khoảng 40m<sup>2</sup>.
- Hành lang nổi khối, mái che: Làm mới hành lang nổi khối hoặc mái che để kết nối giữa các khối công trình.
- Công, hàng rào;
- Đường nội bộ, sân đan;
- Hệ thống thoát nước;
- Hệ thống xử lý nước thải;
- Sân vườn - cây xanh;
- San lấp mặt bằng.

#### **4.1.4. Mua sắm bổ sung trang thiết bị cho các trạm.**

*(Chi tiết theo danh mục đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đính kèm)*

#### **4.2. Phương án và giải pháp thiết kế điều chỉnh:**

**4.2.1. Giải pháp thiết kế các công trình nhà trạm, phòng chức năng xây dựng mới:**

##### **4.2.1.1. Giải pháp bố trí công năng các trạm theo mẫu:**

a) Mẫu 1A, 2A (áp dụng tại các xã vùng 3 và vùng 2 có sản):

- Khối chức năng chung: Sân đón tiếp + truyền thông; Quầy dược + làm thủ tục tiếp đón; Phòng Hành chính - Giao ban; Phòng trực; Kho thuốc; Chỗ lấy mẫu xét nghiệm; Phòng sơ cứu cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng rửa, tiệt trùng.

- Khối chức năng cho bệnh nhân thường: Phòng khám bệnh (02 chỗ khám); Phòng y dược học cổ truyền; Tập phục hồi chức năng + sân chơi; Phòng lưu bệnh nhân thường.

- Khối chức năng cho sản, phụ khoa: Phòng đẻ (sinh) + thủ thuật KHHGD; Phòng khám phụ khoa; Phòng lưu sản phụ.

- Khối phụ trợ: Kho chung; Khu vệ sinh cho nhân viên; Khu vệ sinh cho bệnh nhân; Hành lang giao thông.

b) Mẫu 1B, 2B (áp dụng tại các xã vùng 2 không có sản):

- Khối chức năng chung: Sân đón tiếp + truyền thông; Quầy dược + làm thủ tục tiếp đón; Phòng Hành chính - Giao ban; Phòng trực; Kho thuốc; Chỗ lấy mẫu xét nghiệm; Phòng sơ cứu cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng rửa, tiệt trùng.

- Khối chức năng cho bệnh nhân thường: Phòng khám bệnh (02 chỗ khám); Phòng y dược học cổ truyền; Tập phục hồi chức năng + sân chơi; Phòng lưu bệnh nhân thường.

- Khối chức năng cho phụ khoa: Phòng khám phụ khoa;

- Khối phụ trợ: Kho chung; Khu vệ sinh cho nhân viên; Khu vệ sinh cho bệnh nhân; Hành lang giao thông.

**4.2.1.2. Giải pháp sử dụng vật liệu:** Nền lát gạch granite 600x600. Nền vệ sinh lát gạch ceramic nhám 300x300; Bậc tam cấp lát đá granite; Tường bao che xây gạch ống dày 200, tường ngăn giữa các phòng xây gạch ống dày 100; Toàn bộ tường bên trong phòng ốp gạch men 300x600 cao 1,8m, tường hành lang ốp gạch men 300x600 cao 1,5m. Phần tường còn lại bả mastic, sơn nước; Cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính hệ 700, khung bảo vệ cửa sổ inox; Trần thạch cao 600x600, khung nhôm nổi; Mái lợp tole, xà gồ thép hộp.

**4.2.1.3. Giải pháp thiết kế kết cấu:** Móng băng hoặc móng đơn trên nền gia cố cừ tràm; sàn nền, khung bê tông cốt thép toàn khối.

**4.2.2. Sửa chữa, nâng cấp:**

Căn cứ theo hiện trạng của các trạm y tế để cải tạo các công trình nhà trạm, đồng thời cải tạo hoặc xây dựng mới các công trình phụ trợ đảm bảo nhu cầu sử dụng, hoạt động của trạm.

**4.2.3. Giải pháp thiết kế các hạng mục phụ trợ:**

**4.2.3.1. Nhà kho + bếp:**

- Nền lát gạch granite nhám 400x400; Tường xây gạch dày 100, bên trong ốp gạch men 400x250 cao 1,5m, phần còn lại bả mastic, sơn nước; cửa đi khung nhôm kính hệ 700; trần thạch cao khung nhôm nổi 600x600; mái lợp tole, xà gồ thép C.

- Móng đơn trên nền gia cố cừ tràm; cột, đà kiềng, dầm mái bê tông cốt thép.

**4.2.3.2. Nhà vệ sinh:**

- Nền lát gạch granite nhám 400x400; Tường sơn 01 lớp lót, 02 lớp phủ, ốp gạch men 400x250 cao 1,8m; Mái tole sóng vuông mạ màu dày 0,45mm, xà gồ thép C; Cửa đi, cửa sổ nhôm hệ 700.

- Kết cấu móng, cột, đà kiềng, đà mái, sênô, lanh tô, ô văng bê tông cốt thép.

**4.2.3.3. Nhà để thùng chứa rác:**

- Chia làm hai ngăn để đặt hai thùng chứa rác sinh hoạt và rác y tế; Nền lát gạch granite nhám 400x400; Tường xây gạch dày 100, bên trong ốp gạch men 400x250 cao 1,5m, phần còn lại bả mastic, sơn nước; cửa đi khung nhôm kính hệ 700; trần bả mastic, sơn nước.

- Móng đơn trên nền gia cố cừ tràm; cột, đà kiềng, dầm mái bê tông cốt thép; Mái bê tông cốt thép.

**4.2.3.4. Nhà để xe:** Móng bê tông đúc sẵn, khung kèo ống sắt tráng kẽm; Mái lợp tole mạ màu, xà gồ thép hộp; Nền bê tông cốt thép đá 1x2 M250.

**4.2.3.5. Hành lang nổi, mái che:** Khung thép tiền chế, mái lợp tấm sinh thái chống nóng, chống ồn, xà gồ thép mạ kẽm.

**4.2.3.6. Cổng hàng rào:**



- Cổng chính bằng thép hộp, bảng tên trên cổng;
- Hàng rào mặt chính xây gạch cao 0,5m, bên trên gắn lam bê tông cốt thép; Hàng rào mặt bên xây gạch cao 2,17m.

- Móng, trụ, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép.

**4.2.3.7.** Đường nội bộ, sân đan: Đường nội bộ lát đan bê tông cốt thép M200, cắt ron chia mặt sân thành ô vuông 3m x 3m.

**4.2.3.8.** Hệ thống thoát nước:

- Thoát nước mưa: Xung quanh đường nội bộ, sân bãi bố trí rãnh thoát nước xây gạch, nắp rãnh bê tông cốt thép; Đầu nối ra hệ thống cống thoát chung dọc bằng cống tròn BTCT đúc sẵn hoặc ống nhựa uPVC.

- Thoát nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được tập trung dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống PVC, sau đó thoát về hệ thống thoát nước chung.

**4.2.3.9.** Hệ thống xử lý nước thải: Bể chứa bằng bê tông cốt thép dung tích 3,0m<sup>3</sup>; hệ thống thiết bị xử lý nước thải công suất 2,0m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**4.2.3.10.** Sân vườn, cây xanh: Bố trí vườn thuốc nam theo quy định, phân đất trồng trồng cây xanh để tạo cảnh quan, bóng mát.

**4.2.3.11.** San lấp mặt bằng bằng cát nền.

**4.3.** Điều chỉnh tổng mức đầu tư:

**4.3.1.** Tổng mức đầu tư được duyệt: 220.800.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi tỷ, tám trăm triệu đồng).

**4.3.2.** Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 244.595.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi bốn tỷ, năm trăm chín mươi lăm triệu đồng), trong đó giá trị các khoản mục chi phí:

- Chi phí xây dựng	:	188.610.537.672 đồng.
- Chi phí thiết bị	:	19.339.955.786 đồng.
- Chi phí quản lý dự án	:	3.603.838.340 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	10.508.698.600 đồng.
- Chi phí khác	:	2.284.889.165 đồng.
- Chi phí dự phòng	:	20.247.080.437 đồng.

*(Chi tiết theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh).*

**5. Tổ chức tư vấn khảo sát địa hình, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh:** Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Khánh Hưng.

**6. Tổ chức tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh:** Trung tâm Quy hoạch xây dựng.

**7. Địa điểm xây dựng:** Tại các xã, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị xã, tỉnh Sóc Trăng.

**8. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời gian sử dụng của công trình chính theo thiết kế:** Dự án nhóm B; công trình dân dụng cấp III; Thời gian sử dụng của công trình: Các công trình nhà trạm xây dựng mới: Không nhỏ hơn 50 năm tùy điều kiện sử dụng và bảo trì; Các công trình hiện trạng: Theo thời hạn của công trình hiện trạng.

**9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:**

**9.1. Số bước thiết kế:** Thiết kế hai bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

**9.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:**

- QCVN 01:2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng”;

- QCVN 05:2008/BXD “Quy chuẩn về nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe”;

- QCVN 07:2016/BXD “Các công trình hạ tầng kỹ thuật”;

- QCVN 10:2014/BXD “Xây dựng công trình đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng”;

- QCVN 02:2022/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng”;

- TCVN 7022:2002 “Trạm Y tế cơ sở - Yêu cầu thiết kế”;

- TCVN 4319:2012 “Nhà và công trình công cộng –nguyên tắc cơ bản để thiết kế”;

- TCVN 2737:2023 “Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế”;

- TCVN 5574:2012 “Kết cấu Bê tông và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế”;

- TCVN 9362:2012 “Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình”;

- Và các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng chuyên ngành khác có liên quan.

**10. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2019-2025.**

**11. Nguồn vốn đầu tư:**

- Vốn vay ODA của ADB: 165.864.000.000 đồng.

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 78.731.000.000 đồng.

**12. Hình thức tổ chức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:** Đối với các điểm trạm đầu tư xây dựng tại các khu đất mới đã được Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã cam kết giao đất để triển khai thực hiện. Các thủ tục có liên quan đến thu hồi, giải phóng mặt bằng do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tự tổ chức thực hiện theo quy định.

**Điều 2.****1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm:**

- Khẩn trương phối hợp Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã sớm triển khai, giải ngân vốn bố trí dự án theo đúng quy định.

- Về sự phù hợp và tính chính xác số liệu trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, các cơ quan có liên quan.

- Thực hiện kiến nghị của các đơn vị thẩm định trong quá trình triển khai dự án.

- Khối lượng thực hiện phải được nghiệm thu và thanh quyết toán cụ thể theo quy định.

- Quá trình thực hiện phải tuân thủ theo đúng quy định hiện hành có liên quan.

**2. Đơn vị thẩm định (Sở Xây dựng) chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự phù hợp và tính chính xác số liệu trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, các cơ quan có liên quan về kết quả thẩm định.**

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Kho bạc nhà nước và Ban Quản lý dự án 1, tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /*sc*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, XD *sc*

**KT, CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Thị Diễm Ngọc**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh Chủ đầu tư dự án Chương trình đầu tư phát triển  
mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của  
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 3154/QĐHC-CTUBND ngày 30 tháng 10 năm 2019  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt dự án đầu tư  
xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng  
khó khăn tỉnh Sóc Trăng;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư và ý kiến của Sở Y tế, Ban Quản  
lý dự án 1, tỉnh Sóc Trăng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Chủ đầu tư dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng  
lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Tại Quyết định số 3154/QĐHC-CTUBND ngày 30 tháng 10 năm 2019  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng.

- Nay điều chỉnh: Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2.**

1. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ, thủ tục đã  
thực hiện của dự án trên cho Ban Quản lý dự án 1 theo đúng quy định.

2. Giám đốc Ban Quản lý dự án 1 có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ dự án,  
các thủ tục từ Sở Y tế bàn giao và tiếp tục triển khai thực hiện cho đến khi hoàn  
thành quyết toán dự án.



3. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng, nhiệm vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện điều chỉnh đơn vị quản lý, sử dụng vốn thực hiện dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước, Sở Y tế, Ban Quản lý dự án 1, tỉnh Sóc Trăng căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, XD.



**Trần Văn Lâu**

**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6689/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Quyết định đầu tư**  
**“Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn”**  
**vay vốn ODA và viện trợ không hoàn lại của Ngân hàng Phát triển Châu Á.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23/11/2017;

Căn cứ Nghị định 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Công văn số 5375/VPCP-QHQT ngày 25/5/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt đề xuất “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn” do ADB tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn” sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển Châu Á;

Xét Báo cáo số 1209/BC-BYT ngày 02/11/2018 về việc thẩm định “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn” do ADB tài trợ.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,



## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Quyết định đầu tư "Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn" sử dụng vốn vay ODA và viện trợ không hoàn lại của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên Chương trình: Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn.
2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)
3. Cơ quan chủ quản Chương trình: Bộ Y tế.
4. Chủ dự án ODA: Bộ Y tế
5. Chủ dự án các Hợp phần thuộc Chương trình:
  - Hợp phần I: Chủ đầu tư là Sở Y tế 16 tỉnh tham gia Chương trình (hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền).
  - Hợp phần II: Chủ dự án là Bộ Y tế.
6. Mục tiêu của Chương trình:

a) Mục tiêu tổng thể: Tăng cường năng lực cho tuyến y tế cơ sở để hướng tới mục tiêu bảo phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, góp phần bảo đảm cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh cho từng người dân trên địa bàn, cung ứng dịch vụ theo hướng toàn diện, liên tục, phối hợp và lồng ghép chặt chẽ giữa dự phòng và điều trị giữa các cơ sở y tế trên địa bàn và với tuyến trên, góp phần giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên, bảo đảm công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trong đó ưu tiên các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, xã hải đảo, các xã thuộc vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn để các trạm y tế xã này có đủ số lượng, chất lượng nhân lực hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý hồ sơ sức khỏe, theo dõi quản lý và điều trị một số bệnh không lây nhiễm, một số bệnh mạn tính... như hướng dẫn tại Chương trình hành động số 1379/CTr-BYT ngày 19/12/2017 của Bộ Y tế về triển khai thực hiện Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển y tế cơ sở trong tình hình mới.

- Tăng cường năng lực hoạt động của TYTX để thực hiện toàn diện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, giúp giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên, trong đó bao gồm các nhiệm vụ:

+ Chăm sóc bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, gắn công tác phòng bệnh với khám, chữa bệnh và truyền thông, nâng cao sức khỏe.



+ Khám bệnh, chữa bệnh theo phân tuyến kỹ thuật và cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại, quản lý hồ sơ sức khỏe, quản lý theo dõi và điều trị một số bệnh không lây nhiễm (cao huyết áp, tiểu đường, ung thư, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi...).

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sức khỏe, kết nối và trao đổi thông tin giữa các cơ sở y tế.

- Đổi mới cơ chế tài chính, nhân lực và quản lý:

+ Hỗ trợ xây dựng, triển khai thực hiện một số chính sách về đổi mới cơ chế tài chính cho TYTX về khám chữa bệnh và y tế dự phòng.

+ Nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ y tế tại TYTX và trung tâm y tế huyện.

+ Tăng cường năng lực quản lý tài chính, quản lý nhân sự và quản lý chung cho cán bộ về y tế tuyến cơ sở.

#### 7. Dự án gồm 02 Hợp phần:

- Hợp phần I (97 triệu USD bao gồm 88,6 triệu USD vốn vay ODA và 8,4 triệu USD vốn đối ứng của các tỉnh tham gia Chương trình): Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã.

- Hợp phần II (13,6 triệu USD bao gồm 12 triệu USD viện trợ không hoàn lại và 1,6 triệu USD vốn đối ứng của Bộ Y tế và các tỉnh tham gia Chương trình): Tăng cường năng lực hệ thống y tế cơ sở nhằm đổi mới dịch vụ y tế.

8. Thời gian thực hiện: từ năm 2019 đến năm 2024.

#### 9. Địa điểm:

- Hợp phần I: 16 tỉnh tham gia thực hiện Chương trình gồm: Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Sóc Trăng, Cà Mau.

- Hợp phần II: Trung ương và 6 tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Nông và Sóc Trăng.

10. Tổng vốn của Chương trình: 110,6 triệu USD, gồm:

- Vốn vay ODA của ADB: 88,6 triệu USD,

- Vốn viện trợ không hoàn lại: 12 triệu USD,

- Vốn đối ứng: 10 triệu USD.

11. Nguồn và cơ chế tài chính trong nước:

a) Nguồn vốn vay đầu tư của ADB (nguồn ADF):

- Thực hiện theo phương thức hòa đồng ngân sách để thực hiện nội dung số 7, thành phần 2 về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trong Chương trình mục tiêu quốc



gia về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, được ngân sách nhà nước cấp phát cho các tỉnh và Bộ Y tế khi tham gia Chương trình theo cơ chế của Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới.

b) Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại: Ngân sách nhà nước cấp phát cho Bộ Y tế để thực hiện Dự án theo quy định.

c) Vốn đối ứng trong nước: Bộ Y tế và các địa phương bố trí từ ngân sách địa phương và Bộ Y tế.

12. Các nội dung khác của Chương trình được phê duyệt kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Sau khi Hiệp định tài trợ có hiệu lực và Chương trình được Quốc hội thông qua bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và 2021-2026, Bộ Y tế sẽ phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ ngành liên quan hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ, Hợp tác Quốc tế, Trang thiết bị và công trình y tế; Cục trưởng các Cục: Khoa học công nghệ và đào tạo, Công nghệ thông tin, Quản lý khám, chữa bệnh, và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Ngân hàng Nhà nước;
- UBND 16 tỉnh tham gia Chương trình;
- Lưu: VT, KH-TC.



Nguyễn Thị Kim Tiên

Số: 1467 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 7744/ BKHĐT-GSTĐĐT ngày 31 tháng 10 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn với các nội dung chính sau:

1. Tên Chương trình: Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn.

2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)

3. Cơ quan chủ quản Dự án: Bộ Y tế.

4. Mục tiêu của Dự án:

a) Mục tiêu chung: Tăng cường năng lực cho tuyến y tế cơ sở để hướng tới mục tiêu bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, góp phần bảo đảm cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh cho từng người dân trên địa bàn, cung ứng dịch vụ theo hướng toàn diện, liên tục, phối hợp và lồng ghép chặt chẽ giữa dự phòng và điều trị giữa các cơ sở y tế trên địa bàn và với tuyến trên, góp phần giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên, bảo đảm công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.



b) Mục tiêu cụ thể:

- Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã (TYTX), trong đó ưu tiên các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, xã hải đảo, các xã thuộc vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn để các TYTX này có đủ số lượng, chất lượng nhân lực hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý hồ sơ sức khỏe, theo dõi quản lý và điều trị một số bệnh không lây nhiễm và một số bệnh mạn tính... như hướng dẫn tại Chương trình hành động số 1379/Ctr-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ Y tế về triển khai thực hiện Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển y tế cơ sở trong tình hình mới.

- Tăng cường năng lực hoạt động của TYTX để thực hiện toàn diện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, giúp giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên.

- Đổi mới cơ chế tài chính, nhân lực và quản lý:

+ Hỗ trợ xây dựng, triển khai thực hiện một số chính sách về đổi mới cơ chế tài chính cho TYTX về khám chữa bệnh và y tế dự phòng.

+ Nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ y tế tại TYTX và trung tâm y tế huyện.

+ Tăng cường năng lực quản lý tài chính, quản lý nhân sự và quản lý chung cho cán bộ về y tế tuyến cơ sở.

5. Dự án gồm 02 Hợp phần:

- Hợp phần 1 (97 triệu USD bao gồm: 88,6 triệu USD vốn vay ODA và 8,4 triệu USD vốn đối ứng của các tỉnh tham gia Chương trình): Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã.

- Hợp phần 2 (13,6 triệu USD bao gồm 12 triệu USD viện trợ không hoàn lại và 1,6 triệu USD vốn đối ứng của Bộ Y tế và các tỉnh tham gia Chương trình): Tăng cường năng lực hệ thống y tế cơ sở nhằm đổi mới dịch vụ y tế.

6. Thời gian thực hiện: từ năm 2019 đến năm 2024.

7. Địa điểm:

- Hợp phần 1: 16 tỉnh tham gia thực hiện Chương trình gồm: Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Sóc Trăng, Cà Mau.

- Hợp phần 2: Cấp trung ương và 6 tỉnh: Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Nông và Sóc Trăng.

8. Tổng vốn đầu tư Dự án: 110,6 triệu USD, gồm:

- Vốn vay ODA của ADB: 88,6 triệu USD,

- Vốn viện trợ không hoàn lại của ADB là 12 triệu USD,

- Vốn đối ứng: tương đương 10 triệu USD.



9. Nguồn và cơ chế tài chính trong nước:

a) Nguồn vốn vay đầu tư của ADB (nguồn ADF):

- Thực hiện theo phương thức hòa đồng ngân sách nhà nước để thực hiện nội dung số 7, thành phần 2 về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; ngân sách nhà nước cấp phát cho các tỉnh và Bộ Y tế khi tham gia Chương trình theo cơ chế của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Trước mắt, giải ngân khoảng 10 triệu USD trong giai đoạn 2018 - 2020, phần còn lại sẽ được giải ngân khi các cơ quan hoàn tất thủ tục bổ sung Chương trình vào kế hoạch đầu tư công trung hạn.

b) Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại: Ngân sách nhà nước cấp phát cho Bộ Y tế để thực hiện Dự án theo quy định.

c) Vốn đối ứng: Bộ Y tế và các địa phương bố trí từ ngân sách địa phương và Bộ Y tế

**Điều 2. Giao Bộ Y tế:**

- Tiếp thu đầy đủ ý kiến các cơ quan liên quan trong quá trình phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và quyết định đầu tư Dự án theo quy định, lưu ý không sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Xây dựng mô hình tổ chức quản lý Dự án theo quy định; phân công rõ trách nhiệm quản lý, thực hiện Dự án, cơ chế phối hợp giữa Bộ Y tế và các địa phương tham gia Dự án.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan thực hiện thủ tục bổ sung Chương trình vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và 2021 - 2026 sau khi hoàn thiện đủ các điều kiện theo quy định hiện hành.

**Điều 3. Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan** đẩy nhanh các thủ tục cần thiết để có thể đàm phán Hiệp định theo yêu cầu của ADB, bảo đảm tiếp nhận khoản vay trong tài khóa 2018; kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ các vấn đề khó khăn, vướng mắc, vượt thẩm quyền.

**Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Bộ trưởng các Bộ: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TTg, các PTTg: Phạm Bình Minh, Vũ Đức Đam;
- Các Bộ: YT, TC, KHĐT, NNPTNT; NHNN VN;
- UBND các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Sóc Trăng, Cà Mau;
- VPCP: BTCN, Trợ lý TTg, các Vụ: KGVX, KTTH, TH;
- Lưu: VT, QHQT (3). TA. 48

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Phạm Bình Minh**



Số: 758/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn Ngân hàng Phát triển châu Á**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 3753/BKHĐT-KTĐN ngày 05 tháng 6 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (Chương trình) vay vốn Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) như sau:

1. Thay đổi cụm từ “Dự án” thành “Chương trình” tại Điều 1 (trong các mục 3,4,5,8,9) và Điều 2.

2 Thời gian thực hiện Chương trình: từ năm 2019 đến năm 2025.

**Điều 2.** Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành các thủ tục cần thiết để phê duyệt điều chỉnh Văn kiện Chương trình.

**Điều 3.** Quyết định này điều chỉnh Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng các Bộ: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TTg, PTTg Phạm Bình Minh,
- Các Bộ: YT, TC, KH&ĐT, NG, TP;
- VPCP: BTCN, Trợ lý TTg,  
các Vụ: KGVX, KTTH, TH;
- Lưu VT, QHQT (3).TA

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Phạm Bình Minh**